DŨNG PHAN

THE X FILE OF HISTORY

SỬ VIỆT

12 KHÚC TRÁNG CA

KỂ CHUYỆN LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

DŨNG PHAN

THE X FILE OF HISTORY

Sinh ngày: 1/4/1988
Nguyên quán: Quảng Bình
Nghề nghiệp chính: Kỹ sư Xây Dựng

Tốt nghiệp trường Đại Học Bách Khoa Đà Nẵng, hiện đang công tác tại một công ty xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Quản trị blog lịch sử *The X File Of History* với hơn 120.000 người theo dõi.

Ngoài ra, còn là nhà báo, cộng tác viên của các báo *Vnexpress.net, Sài Gòn - Giải Phóng - Thể thao.*

"Tôi yêu thích lịch sử từ khi còn rất nhỏ. Mẹ tôi là giáo viên dạy văn và mẹ dạy tôi thói quen đọc sách. Hồi đó, không nhiều sách báo như bây giờ, tôi thường hay gặp một kho truyện trong mỗi giấc mơ của mình. Nhưng bù lại, mẹ có một tủ sách với rất nhiều cuốn sách lịch sử. Những lúc rảnh rỗi mà không có gì đọc, tôi thường lục giá sách của mẹ và ngấu nghiến những cuốn sách lịch sử ấy. Rồi mẹ tôi không còn nữa, nhưng tình yêu sử, mẹ để lại cho tôi rồi. Đam mê ấy, tôi giữ đến hôm nay."

x.file.of.history

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

::::: CHUYỆN KỂ LỊCH SỬ :::::

SỬ VIỆT – 12 KHÚC TRÁNG CA

Bản quyền tiếng Việt thuộc tác giả Phan Trần Việt Dũng
(Bút danh: Dũng Phan - The X File Of History) và
Công ty Cổ phần zGroup - Nhãn sách BÃO.

In theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa tác giả
Phan Trần Việt Dũng (Bút danh: Dũng Phan - The X File Of History)
và Công ty Cổ phần zGroup - Nhãn sách BÃO, 2017.

ALL RIGHTS RESERVED

Nghiêm cấm in ấn sao chép, phát hành, công bố dưới mọi
hình thức nếu không có sự cho phép bằng văn bản của
Công ty Cổ phần zGroup - Nhãn sách BÃO.

DŨNG PHAN

THE X FILE OF HISTORY

SỬ VIỆT

12 KHÚC TRÁNG CA

CHUYỆN KỂ LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Cuốn sách này dành tặng Mẹ tôi

Lời nói đầu

Một dân tộc chỉ có thể bước đến tương lai trên đôi chân vững vàng của lịch sử. Bởi lịch sử là bài học tiền nhân để lại cho hậu thế, là kho tàng kiến thức phát triển tương lai, tránh những sai lầm của quá khứ.

Đối với tôi, lịch sử là những câu chuyện, không phải là những thống kê khô khan. Quan điểm của tôi về lịch sử khá đặc biệt. Tôi định nghĩa lịch sử là bài học của tiền nhân. Vì thế lịch sử phải là những câu chuyện để dẫn dắt lớp trẻ đến với tình yêu và sự đam mê khám phá.

Dựa trên những tài liệu sử học đã có và được công nhận, cuốn sách vì thế sẽ kể lại những câu chuyện lịch sử qua góc nhìn mới mẻ hơn.

Nói theo cách nhìn lãng mạn, tôi giống như gã thanh niên đi góp nhặt các câu chuyện cũ ngàn năm sương khói thành các nốt nhạc mà viết lên 12 khúc ca, tổng hòa thành một bản hùng ca lịch sử, để bạn yêu quê hương hơn, yêu dân tộc hơn và

nhìn vào các bậc tiền nhân mà xây dựng bản lĩnh Việt hôm nay.

Cuốn sách này không phải là dã sử, những chi tiết được kể lại trong cuốn sách lấy từ chính sử. Nhưng cuốn sách với rất nhiều câu chuyện về những anh hùng dựng nước và giữ nước như Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Lê Thánh Tông... sẽ được kể lại với sự mềm mại nhất, hùng tráng nhất. Có lẽ bởi thế mà xin được đứng vào khoảng giữa vậy, vừa đủ tư liệu chính sử để bạn hiểu và nhớ về sử nước nhà vừa đủ ly kỳ để đưa hồn xưa thấm đượm vào từng câu chuyện, ngõ hầu mang bạn đến gần tình yêu sử Việt hơn mà yêu dân tộc ta hơn.

Vì cuốn sách còn nhiều hạn chế, lại không có điều kiện để gặp từng tác giả đi trước, hòng nói lời cảm ơn chân thành, rồi nhờ thế mà được quý vị bổ sung kho sử liệu còn khiếm khuyết của bản thân nên tôi vô cùng cảm kích nếu nhận được sự góp ý chí tình của quý vị gần xa.

Dũng Phan

(TP. Hồ Chí Minh, mùa xuân, 2017)

KHÚC CA 1:
TIẾNG NHẠC DẠO ĐẦU

DÒNG HỌ KHÚC, ĐẶT NỀN MÓNG TỰ CHỦ

Đã bao giờ trên những trang sách lịch sử viết về thời kỳ Bắc thuộc, các bạn tự hỏi: Vì sao chỉ có chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng là chấm dứt được 1000 năm Bắc thuộc, trong khi các cuộc khởi nghĩa trước đó của Bà Trưng, Bà Triệu, của Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, của Phùng Hưng, hay của Mai Thúc Loan chỉ là những chiến thắng ban đầu gây tiếng vang và rồi nhanh chóng bị dập tắt? Câu trả lời mấu chốt có liên quan đến một dòng họ quan trọng trong lịch sử dân tộc: dòng họ Khúc.

Năm 938, Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Kể từ ngày ấy, quân phương Bắc không còn trở lại và đất nước ta chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc. Nhưng tại sao quân phương Bắc không còn trở lại để đánh Ngô

Quyền nữa? Bởi vì họ đã nhìn thấy nước Nam như một quốc gia riêng biệt khó bề chế ngự. Chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng không phải là một cuộc khởi nghĩa đơn thuần như các cuộc khởi nghĩa trước đó,mà trận đánh này là cuộc chiến giữa hai vùng đất tự chủ: vùng đất Giao Châu do người nước Nam quản lý và vùng đất Nam Hán của vua Lưu Nham phương Bắc. Khác với tính chất một cuộc khởi nghĩa vùng lên bột phát bởi sự cai trị hà khắc của kẻ cầm quyền, tính chất của trận đánh ở Bạch Đằng là sự ngăn chặn Nam Hán xâm chiếm trở lại An Nam. Những gì Ngô Quyền có hôm ấy không phải là một sự manh mún, nhỏ lẻ như Bà Trưng, Bà Triệu... ngày nào mà là một chính quyền và quân đội rõ ràng. Chính quyền ấy đã được tạo nên từ cách đó hơn 30 năm, dưới tay của một vị hào trưởng thuộc đất Hồng Châu, tỉnh Hải Dương: Khúc Thừa Dụ. Ba đời dòng họ Khúc (Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ) đã xây dựng một chính quyền của nước Nam riêng biệt với phương Bắc, với một nền kinh tế tự chủ và một đội quân bảo vệ Giao Châu hoàn toàn của người Việt.

Bởi vậy điểm mấu chốt cho thắng lợi của Ngô Quyền không phải là chiến thuật trên sông Bạch Đằng mà ở cái gốc rễ được tạo dựng dưới chân Ngô Vương trước đó. Bạch Đằng chỉ là

chiến trường để phân định thắng thua, là nơi ghi nhận tài năng quân sự của Ngô Vương, còn phía sau lưng Ngô Vương thì quyền lực đã được quản lý đến cấp địa phương. Sự khác biệt quan trọng của một chính quyền "ăn sâu bén rễ" đến cấp thôn làng đã giúp Ngô Quyền, chứ không phải Hai Bà Trưng hay Lý Nam Đế, mới là người chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc của dân tộc.

1. Khúc Thừa Dụ

"Thời thế tạo anh hùng", câu nói ấy chính ứng vào Khúc Thừa Dụ. Cuối thế kỷ IX, nhà Đường đi vào giai đoạn suy vong. Sự suy yếu đến tận gốc rễ của một trong những triều đại hùng mạnh nhất Trung Quốc đã tạo điều kiện cho vương quốc của người Bạch và người Di tên là Nam Chiếu hùng mạnh lên. Nam Chiếu đã tấn công thẳng vào An Nam, cạnh tranh nhà Đường. Nhưng sự suy yếu của nhà Đường cùng sự đi xuống của Nam Chiếu theo thời gian viễn chinh đã dẫn đến một cuộc chiến tương tàn mà cả hai bên đều thất bại, cuối cùng chỉ có người Việt chiến thắng. Sự rối ren đã đưa quyền lực đến cho quyền thần Chu Toàn Trung. Lúc này, Chu Toàn Dục là tiết độ sứ An Nam nhưng sau đó lại được thay bằng tiết độ sứ Độc Cô Tổn. Độc Cô Tổn lại không được lòng quyền thần Chu Toàn Trung,

cuối cùng bị giết. Đất An Nam không có tiết độ sứ, còn chính quyền đô hộ như rắn mất đầu.

Chính lúc này vị anh hùng của chúng ta là Khúc Thừa Dụ bước chân lên vũ đài lịch sử. Ông là một hào trưởng thuộc đất Hồng Châu, tỉnh Hải Dương. Được dân chúng ủng hộ, ông đã cùng với bộ thuộc tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội) và tự xưng là tiết độ sứ. *Việt sử thông giám cương mục* (Tiền biên, quyển 5) chép lại: "Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ." Như vậy, Khúc Thừa Dụ đã thực hiện một màn cướp chính quyền trong âm thầm và đẩy nhà Đường vào thế sự đã rồi, buộc phải công nhận tước vị của ông. Sự khôn khéo của Khúc Thừa Dụ nằm ở chỗ, ông không dựng cờ để gây sự chú ý mà âm thầm xây dựng một chính quyền của người Việt và cho người Việt. Ông đứng trên danh nghĩa là tiết độ sứ của nhà Đường, là người thuộc bộ máy đô hộ, nhưng phía sau lại làm công việc của một người giành độc lập. Đấy là chuyển quyền tự chủ dân tộc sang cho người Việt, một cách khéo léo.

Trí tuệ của Khúc Thừa Dụ còn ở cái cách khiến cho nhà Đường phong hàm tước đồng bình

chương sự cho ông. Rồi dùng chính chức tước ấy, ông phong cho con là Khúc Hạo chức vụ Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền tri lưu hậu, tức là chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ thay thế nắm quyền hành tiết độ sứ khi cha mất đi. Ông muốn rằng, nếu một ngày mình tạ thế thì quyền lực vẫn ở trong tay người Việt.

Ngày 23 tháng 7 năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, người đời sau thương mến gọi ông là Khúc Tiên chủ, dù cho ông chưa hề xưng đế hay xưng vương. Con ông - Khúc Hạo - lên nắm quyền chức tiết độ sứ thay cha, và lúc này, Khúc Hạo chứng minh bản lĩnh của một người kế thừa xứng đáng. Khúc Hạo là một nhà cải cách lớn ngay từ thế kỷ X, một nhân tài trị quốc dường như đã bị bỏ quên và cần ghi công lại trong dòng chảy của lịch sử dân tộc.

2. Khúc Hạo

Lúc này, nhà Đường đã mất, Trung Quốc bước vào giai đoạn "Ngũ đại Thập quốc[1]". Nhà Hậu Lương một lần nữa muốn quay trở lại thôn tính nước ta. Vua Hậu Lương là Chu Ôn (tức Chu

---

[1] Ngũ đại Thập quốc: Là thời kỳ mà phiên trấn các nơi tự lập quốc, kéo dài từ khi nhà Đường diệt vong đến khi nhà Tống thống nhất Trung Quốc.

Toàn Trung) phong cho Lưu Ẩn chức tiết độ phó sứ Quảng Châu, nhưng lại kiêm thêm Tĩnh Hải quân tiết độ, An Nam đô hộ, như một cách gián tiếp cho phép Lưu Ẩn được quyền quay lại An Nam nắm quyền. Đứng trước tình thế nguy hiểm ấy, Khúc Hạo mềm mỏng xưng tôi với vua Hậu Lương, đưa vàng bạc qua thương thuyết. Ông đối ngoại khôn khéo và giữ yên được bờ cõi, tránh được một cuộc can qua. Cùng với đó là đường hướng đối nội, Khúc Hạo tiến hành cải cách ở hai mặt hành chính và kinh tế để giúp nước Việt vững mạnh, nhằm đương đầu khi có chiến tranh, xác lập tự chủ lâu bền.

Cho đến bây giờ, chúng ta đều nắm rõ, để một vương triều tồn tại lâu dài cần phải có sự gắn kết trong bộ máy hành chính: cai trị từ trung ương đến địa phương. Vào thế kỷ X, Khúc Hạo đã nghĩ đến điều đó. Một chiến thắng ngoài mặt trận không thể giúp đất nước vững bền, nhưng một hệ thống hành chính kiện toàn có thể làm được điều đó.

Khúc Hạo chia cả nước thành đơn vị hành chính các cấp: lộ, phủ, châu, giáp, xã. Thời thuộc Đường, dưới châu là hương, Khúc Hạo đổi hương là giáp. Mỗi giáp có một quản giáp và một phó tri giáp để trông nom việc thu thuế. Theo sách *An Nam chí nguyên*, Khúc Hạo đặt thêm 150

giáp cả thảy bao gồm trước đó, tổng cộng trên cả nước ta có 314 giáp. Dưới giáp là xã, mỗi xã có xã quan, một chánh lệnh trưởng và một tá lệnh trưởng. Dưới xã là quận, tổng cộng, trình tự bộ máy thời họ Khúc tự chủ do ông cải cách là: lộ - phủ - châu - giáp - xã - quận.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước Nam có một cuộc cải cách sâu rộng đến như thế. Chính những cải cách gần dân và ở cấp cơ sở này sẽ là tiền đề để 30 năm sau, Ngô Quyền chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc một cách đường đường chính chính.

Cần phải nhấn mạnh: Ở bộ máy cải cách do Khúc Hạo đặt ra có một điểm đặc biệt quan trọng để sau này không chỉ giúp nước ta giành được độc lập, đứng lên chống lại sự xâm lược qua từng thời kỳ mà còn củng cố văn hóa nghìn năm của dân tộc này, đó là "văn hóa lũy tre làng". Làng xã Việt Nam phía sau lũy tre đã quây tròn lại cùng nhau, kể cho nhau thuở Hồng Bàng, Văn Lang, Âu Lạc, đã nhắc nhở nhau và giữ gìn truyền thống ăn trầu, nhuộm răng, để 1000 năm mất nước vẫn không quên đi nguồn gốc đất tổ. Khi Khúc Hạo cơ cấu phân khu xã làng và quận, ông đã gián tiếp thu gom lực lượng, chính thức hóa một nét Việt và bảo vệ mãi mãi truyền thống ấy.

Cải cách thứ hai của Khúc Hạo là kinh tế. Khúc Hạo chấm dứt tình trạng tô thuế, lao dịch

và cống nạp nặng nề mà người Việt phải chịu đựng trong quá trình Bắc thuộc trước đó. Ông cho ban hành chính sách "bình quân thuế ruộng", có nghĩa là phân phối ruộng đất theo chế độ công xã, và tiến hành đánh thuế bình quân theo ruộng đất mà các hộ được phân chia. Điều này giúp nông dân đẩy mạnh sản xuất và an tâm cày cấy.

Ngoài ra, Khúc Hạo còn sửa đổi lại chế độ điền tô, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã viết về các chính sách cải cách của Khúc Hạo bằng 11 chữ sau: "Cốt khoan dung giản dị, nhân dân đều được yên vui."

Mặc dù hoàn cảnh dân tộc khi ấy khiến cho những cải cách của Khúc Hạo chưa được toàn diện và triệt để nhưng tính từ khi lập nước, cải cách của Khúc Hạo đã đưa dân tộc ta tiến một bước dài đến tự chủ và độc lập. Một ngôi nhà chỉ yên ấm khi nền móng chắc chắn, một con người chỉ thành công khi cái gốc vững vàng. Câu chuyện từ dòng họ Khúc lặng lẽ xây dựng vun đắp nước Việt để tạo nên chiến thắng cho dân tộc sau đó hơn 30 năm chính là bài học lịch sử vĩ đại mà tiền nhân đã dạy chúng ta.

Năm 917, Khúc Hạo mất. Con trai ông là Khúc Thừa Mỹ lên thay. Khúc Thừa Mỹ không

có được tính nhẫn nại của cha và ông, đã vội vàng gây sự với quân Nam Hán. Kết quả, gây ra cuộc chiến tranh vào năm 930. Quân Nam Hán tiến quân thần tốc, đánh bại quân Việt, Khúc Thừa Mỹ bị bắt, phủ thành Đại La (Hà Nội) bị chiếm. May sao một vị ái tướng nhà họ Khúc tên là Dương Đình Nghệ đã đem quân vây lấy quân Nam Hán, chém chết hai tướng, rồi giành quyền tự chủ về lại cho nước Việt, ông là vị tiết độ sứ kế thừa dòng họ Khúc. Nhưng Dương Đình Nghệ chỉ ở cương vị tiết độ sứ được 7 năm thì bị nha tướng Kiều Công Tiễn giết hại. Con rể của ông là Ngô Quyền (cưới con gái của Dương Đình Nghệ là Dương Như Ngọc) đã đưa bộ thuộc từ Thanh Hóa đến bảo vệ Đại La, giao chiến trên sông Bạch Đằng. Phần còn lại, hẳn chúng ta đều đã biết.

Dẫu chỉ tồn tại đúng 25 năm nhưng dòng họ Khúc đã đặt nền móng tự chủ cho dân tộc Việt Nam một cách vững vàng, từ chiến thắng ngoài trận tiền cho đến việc kiến quốc, dựng nước, tạo nền tảng hành chính - kinh tế mà các triều Ngô, Đinh và Tiền Lê đã kế thừa.

Sử gia Lê Tung nhà Hậu Lê thế kỷ XVI đánh giá công lao của Khúc Hạo: "Khúc Trung Chúa (tức Khúc Hạo) nối nghiệp mở nước, khoan hòa, có phong thái trù mưu định kế quyết thắng, ngoài

ý mọi người, chống chọi các nước Bắc triều, thật là bậc chúa hiền của nước Việt."

Những trang sử vẻ vang của dân tộc rồi đây sẽ lần lượt được kể lại với những chiến thắng và những công tích kỳ vĩ. Nhưng hậu nhân không bao giờ quên có một dòng họ Khúc thầm lặng đã xây nên một nền móng vững vàng, cho khúc ca tự chủ ngân lên vào năm 938 sau này.

KHÚC CA 2:
HÙNG CA TỰ CHỦ

NGÔ QUYỀN - NGƯỜI ANH HÙNG CHẤM DỨT 1000 NĂM BẮC THUỘC

Người ta gọi ngài là vị "vua đứng đầu các vua", Phan Bội Châu thì gọi ngài là "vị Tổ trung hưng của Việt Nam". Những mỹ từ ấy dành cho ngài không hề quá lời. Bởi vì ngài là Ngô Quyền.

1. Ngô Quyền lên ngôi

Nhà vua sinh năm 897, là con trai của Châu Mục Đường Lâm Ngô Mân. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Khi Ngô Quyền vừa mới sinh có ánh sáng lạ đầy nhà, trạng mạo khác thường, có ba nốt ruồi ở lưng, thầy tướng cho là lạ, bảo có thể làm chủ một phương, nên mới đặt tên là Quyền. Ngô Quyền lớn lên, khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thong thả như hổ, có trí dũng, sức có thể nâng được vạc." Ở khúc ca đầu tiên, chúng ta đã nghe về Khúc Hạo.

Dưới trướng Khúc Hạo, tại Ái Châu (Thanh Hóa) có một vị tướng tên là Dương Đình Nghệ, một người rất trung thành và yêu nước. Khi Lý Khắc Chính - tướng nhà Nam Hán - đánh bại họ Khúc và bắt Khúc Thừa Mỹ, Dương Đình Nghệ đã chiêu mộ về quanh mình hơn 3000 giả tử (con nuôi, cũng có thể hiểu là gia khách), triệu tập hào kiệt khắp nơi để báo thù cho chủ. Ông có ba nha tướng quan trọng, mà cả ba người sau này đều có vai trò trong lịch sử Việt Nam. Một anh hùng, một kẻ phản bội và một người cha có một người con anh hùng. Đầu tiên là Ngô Quyền, hai là Kiều Công Tiễn và ba là Đinh Công Trứ (cha của Đinh Bộ Lĩnh). Trong đó Ngô Quyền là được người được ưu ái nhất, không chỉ là con nuôi, nha tướng mà còn là con rể của ông. Năm 931, Dương Đình Nghệ đem quân ra Đại La vây thứ sử Giao Châu là Lý Tiến, để Ngô Quyền ở lại giữ Ái Châu thay mình. Vua Nam Hán sai Trần Bảo đem quân sang cứu, nhưng đến nơi thì Dương Đình Nghệ đã hạ được thành, còn Lý Tiến trốn về nước. Lúc Trần Bảo vây thành, Dương Đình Nghệ đem quân ra đánh, giết chết Trần Bảo. Chiến thắng đã giúp ông lấy lại vị trí tiết độ sứ, cai quản Giao Châu cho người Việt, tiếp tục nền tự chủ mà dòng họ Khúc để lại.

Độc lập kéo dài được khoảng 7 năm thì đến một ngày mùa xuân của năm 937, ông bị ái

tướng của mình là Kiều Công Tiễn phản bội. Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ rồi tự xưng là tiết độ sứ. Từ Ái Châu, nhận được tin báo, Ngô Quyền tức giận kéo quân ra đánh Kiều Công Tiễn, báo thù cho Dương Đình Nghệ. Hành động hèn hạ của Kiều Công Tiễn đã gây ra sự phản ứng dữ dội, tất cả các hào trưởng đều đứng dưới ngọn cờ của Ngô Quyền, kể cả cháu nội của Kiều Công Tiễn là Kiều Công Hãn (người sau này sẽ trở thành một của 12 sứ quân trong "Loạn 12 sứ quân" thời Đinh Bộ Lĩnh). Thấy bản thân mình bị cô lập, Kiều Công Tiễn đem vàng bạc qua cầu cứu vua Nam Hán. Nhưng Ngô Quyền đã kéo tiên phong ra đến Đại La. Dương Tam Kha và Ngô Xương Ngập đánh trận đầu, hạ thành, giết Kiều Công Tiễn. Dẹp yên nội loạn xong, Ngô Quyền sắp đặt trận tiền, sẵn sàng chống giặc Nam Hán đang chuẩn bị tràn sang bờ cõi.

Lúc này, ở Nam Hán, sau khi nhận được thư cầu cứu của Kiều Công Tiễn, vua Nam Hán là Lưu Cung hỏi ý sùng văn sứ[1] là Tiêu Ích, Tiêu Ích trả lời: "Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, Ngô Quyền lại là người kiệt hiệt, không thể khinh suất

[1] Sùng văn sứ: Chức quan chuyên thu thập tin tức cho vua dưới thời Nam Hán.

được. Đại quân phải nên thận trọng chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến." Vua Nam Hán không nghe, sai con là Lưu Hoằng Tháo đem chiến thuyền theo sông Bạch Đằng mà vào. Ngô Quyền nghe tin Hoằng Tháo sắp đến, bảo các tướng tá rằng: "Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm ở trước cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát." (Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Trí - dũng của Ngô Quyền không chỉ được thể hiện qua những câu nói trên, hay qua lời khen của đối thủ mà qua cả cách ngài đã chiến thắng ở lòng sông huyền thoại đó. Việc khảo sát và nghĩ ra kế cắm cọc nhọn trên sông, lợi dụng khi thủy triều lên che khuất cọc và thủy triều rút để hãm địch vào trận, nhằm phá tan chiến thuyền ở Bạch Đằng rồi đây sẽ trở thành bí kíp bảo vệ dân tộc suốt 1000 năm trước họa phương Bắc.

2. Trận Bạch Đằng

Hầu hết trong mỗi chúng ta đều thuộc và nhớ diễn biến của trận chiến ở sông Bạch Đằng. Đấy là khi Ngô Quyền cho đóng cọc ở hai bên cửa biển. Đợi nước triều lên, nhà vua sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến và giả thua chạy để dụ quân Nam Hán đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Ngô Quyền bèn đưa quân ra đánh, liều chết chiến đấu đẩy quân Nam Hán lui về phía hàng cọc. Đúng lúc ấy thì nước triều rút xuống rất gấp, khiến thuyền địch mắc vào cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Ngô Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo giết đi.

Nhưng đây là Bạch Đằng giang, là địa danh đã trở thành dấu mốc tự hào và vinh quang của dân tộc. Bởi thế nếu chỉ nhắc về chiến công lẫy lừng ấy bằng những dòng đơn giản như vậy thì liệu có thể khiến hậu nhân nhớ về Bạch Đằng để khâm phục tài trí của cha ông? Bởi dòng sông này, chiến tích này quá vĩ đại nên ta cần đào sâu, đọc kỹ, truy xét tỉ mỉ. Ngô Quyền đã đóng cọc ở sông như thế nào? Ngô Quyền đã làm gì để có thể dụ được giặc vào đúng thời điểm thủy triều lên và rút đi như thế?

2.1. Tính khoa học

Sông Bạch Đằng là một con sông chảy giữa thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, cửa Lục khoảng 40 km, thuộc hệ thống sông Thái Bình. Đây là con đường thủy tốt nhất để đi vào Hà Nội (Thăng Long ngày xưa) từ miền Nam Trung Quốc. Đó là lý do vì sao sông Bạch Đằng luôn là địa điểm của các trận giao tranh. Khoảng 500 - 700 năm trước, nơi đây là một bộ phận của châu thổ sông Hồng. Vì thế lòng chính sông không bị xâm thực, hình phễu, sâu rộng như bây giờ mà nông hơn và hẹp hơn. Mô tả của Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* như sau: "Sông Vân Cừ rộng hai dặm sáu mươi chín trượng, sâu năm thước." Vì vậy việc tồn tại một trận địa cọc chính cắm ngang qua dòng chủ lưu sông Bạch Đằng vào giai đoạn 500 - 700 năm trước là phù hợp với thủy văn, địa chất lúc đó.

Tính khoa học trong việc cắm cọc trên sông Bạch Đằng vào những năm 938 thực tế là trùng khớp với nguyên lý xây dựng của thời hiện đại, đó là hệ thống móng cọc và móng cừ tràm ở các công trình xây dựng bây giờ. Tất cả các loại cọc đóng từ thô sơ đến hiện đại đều dựa trên một nguyên lý khoa học căn bản là lực ma sát. Nếu chỉ đóng một cọc thì khi có lực lớn từ trên tác động xuống, nó sẽ dễ bị tụt xuống dưới sình. Nhưng với số lượng cọc

chi chít dính sát vào nhau, nhờ lực ma sát, chúng sẽ kết dính cứng lại với cát và bùn đất xung quanh, kể cả sình lầy đi chăng nữa, và qua đó tạo thành một khối cứng dưới lòng đất. Trí tuệ của ông cha chính là phát hiện ra lực ma sát đó.

2.2. Phương pháp đóng cọc trên sông

Vào năm 2008, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Hải Phòng đã tổ chức hội thảo "Tìm hiểu kỹ thuật cắm cọc gỗ trên sông Bạch Đằng chống giặc ngoại xâm". Các nhà nghiên cứu khoa học đã cùng nhau tìm hiểu phương pháp đóng cọc trên lòng sông. Theo đó, kỹ thuật cắm cọc trên lòng sông Bạch Đằng đã sử dụng kinh nghiệm cắm cọc đáy của dân chài ngày xưa: "Dây giữ cọc, cọc giữ dây, dây giữ phương tiện (thuyền)." Nghĩa là vấn đề cắm cọc sâu hay nông, cọc to hay nhỏ không quan trọng bằng sự chắc chắn của cọc nháng và dây nháng (có vai trò đối với cọc gỗ như những chiếc neo đối với tàu thuyền, bè mảng). Thời điểm đóng cọc là đợi lúc thủy triều rút xuống, mực nước ở mức thấp nhất.

Kỹ thuật cắm cọc như sau: Cọc lớn được thả xuống sông, đầu gốc được nhấn chìm một phần xuống mặt bùn, phần ngọn buộc một sợi dây để giữ và điều chỉnh cọc. Thân cọc được dựng theo phương thẳng đứng với mặt nước, dây nháng

tiền và hậu buộc ở thân trên giữ cho cọc không bị nghiêng ngả. Cũng tại phần trên này có que nhánh buộc ngang cọc để đỡ một hoặc hai người đứng lên nhún nhảy và lắc ngang thân cọc, nhấn cọc chìm sâu dần. Khi cọc không xuyên xuống được nữa thì tháo đoạn tre ra, buộc lên cao hơn và buộc thêm một đoạn tre nữa để không chỉ hai mà bốn người cùng lắc theo nhịp. Bao giờ cọc chìm dưới mặt nước triều một mức nào đó theo tính toán của các bô lão thì dừng lại.

Nếu ở những luồng nước sâu, khi cọc sắp chìm xuống mặt nước thì tiến hành đặt nối vào một đoạn cọc khác bằng cách ốp bốn nửa đoạn cây tre dài cỡ cái đòn gánh, lấy dây mây buộc thắt lại để cho người trèo lên lắc tiếp. Đến khi cọc đứng chắc chân trong nền đất dưới đáy sông mới cởi dây mây ra, tháo đoạn cọc gá tạm đi, lắp nón sắt vào cọc. Chính nón sắt ấy sau này sẽ có tác dụng đâm thẳng vào ván gỗ của thuyền địch. Khi cọc cắm xuống độ sâu ổn định, tiến hành vừa kéo lên và vừa lắc ngang, đẩy thân cọc xiên 45 độ về phía hướng rút của thủy triều.

Những đoàn thuyền của phương Bắc rồi đây sẽ nhận lấy những đoạn xiên của những chiếc cọc này. Vỡ tan cả đoàn, vỡ tan luôn giấc mộng xâm lược nước Việt.

2.3. Nghệ thuật chiến thắng

Điều khiến Ngô Quyền trở thành một danh tướng lẫy lừng chính là việc tính toán được khả năng lên xuống của thủy triều và dụ được địch đến nơi cắm cọc đã chuẩn bị sẵn, nói cách khác là nghệ thuật tập trung lực lượng và lựa chọn địa điểm quyết chiến. Để làm được như thế thì phải "trên thông thiên văn, dưới tường địa lý". Ngô Quyền sở hữu một mạng lưới tình báo đủ tốt để ngăn cản được những thông tin tuồn ra bên ngoài về việc cắm cọc nhọn trên sông, và đủ lớn để có thể biết được thời gian mà quân Nam Hán đổ bộ vào Bạch Đằng. Đến khi giao chiến, Ngô Quyền phải tính toán thời gian sao cho khớp để có thể dẫn dụ quân Nam Hán đến cửa sông khi thủy triều còn dâng cao che đi những chiếc cọc nhọn và tính toán sao cho đúng thời điểm thủy triều chuẩn bị rút.

Vào thời điểm mà thủy triều chuẩn bị rút đi cũng là lúc ông cho quân quay đầu giao chiến đánh liều chết, đánh rát từ các hướng để ép đội thuyền của quân Nam Hán phải lùi ra cửa sông. Những cọc nhọn nhô lên mặt sông trở thành bãi đá ngầm chọc thủng thuyền của giặc, khiến chúng va vào nhau, kẹt cứng ở đó như cá mắc cạn. Thuyền của Ngô Quyền vốn là thuyền nhỏ, rất linh động, lại nắm vững địa hình sông liền ào

tới, luồn lách mà đánh vào. Phần còn lại, quá đơn giản để đoán biết kết quả.

Nghệ thuật cắm cọc nhọn ngăn giặc phương Bắc đều là từ Ngô Quyền mà ra.

Ngô Thì Sĩ nhận định trong sách *Việt sử tiêu án* như sau: "Trận đánh ở Bạch Đằng là cái căn bản khôi phục quốc thống đó. Sau này Đinh, Lê, Lý, Trần còn phải nhờ dư liệt ấy. Võ công hiển hách của Ngô Quyền, tiếng thơm nghìn đời, đâu có phải chỉ khoe khoang một lúc bấy giờ mà thôi."

3. Tiền Ngô Vương

Mùa xuân năm 939, Ngô Quyền xưng là vương, trở thành vị vua sáng lập ra nhà Ngô; dời đô tới Cổ Loa, như nhắc nhở về vong hồn dân tộc 1000 năm về trước thuở chưa mất nước. Từ đây, dân tộc ta chính thức chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc. Người không có miếu hiệu, cũng chẳng có thụy hiệu, con cháu đời sau vì quá yêu quý và ngưỡng mộ mà gọi là Tiền Ngô Vương.

Đến năm 944, Ngô Vương qua đời khi mới 47 tuổi, chỉ làm vua được 6 năm. Nhưng công tích để lại thì vô cùng rực rỡ. Sử gia Lê Văn Hưu khi biên soạn *Đại Việt sử ký* đã viết về ngài với sự ngưỡng mộ không giấu giếm: "Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá

được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy."

Còn sử gia Ngô Sĩ Liên thì viết trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như sau: "Mưu tài đánh giỏi, làm nên công dựng lại cơ đồ, đứng đầu các vua."

Sử gia các thời đại đều nhắc về Ngô Vương với tình cảm và sự khâm phục. Hậu nhân nhắc về Ngô Quyền còn đầy lòng tự hào và biết ơn. Nguyễn Trãi khi đi qua cửa sông Bạch Đằng, đã có câu thơ tả về dòng sông ấy như sau:

"Quan hà bách nhị do thiên thiết,

Hào kiệt công danh thử địa tằng.[1]"

Nghĩa là:

"Cửa sông xung yếu do trời đặt, hai người chống cả trăm người,

Những bậc anh hùng xưa kia từng lập công ở đất này."

Ngô Quyền và chiến thắng trên lòng sông Bạch Đằng năm 938 không chỉ mở ra giai đoạn độc lập lâu dài của dân tộc, chấm dứt 1000 năm

---

[1] Hai câu thơ trong bài *Bạch Đằng hải khẩu*.

Bắc thuộc mà còn dành tặng cho hậu nhân một bài học binh pháp để bảo vệ nền độc lập tự chủ trong suốt 1000 năm tiếp theo, đấy là nghệ thuật mai phục và cắm cọc nhọn trên lòng sông lịch sử, hòng bảo vệ đất nước trong cơn nguy nan.

KHÚC CA 3:
TIẾNG CA HOÀNG ĐẾ

TIÊN HOÀNG ĐẾ ĐINH BỘ LĨNH, HOÀNG ĐẾ ĐẦU TIÊN

Từ trước tới nay, mỗi khi nhắc đến những anh hùng giữ nước, vô tình chúng ta thường hay xếp Đinh Bộ Lĩnh bên cạnh những Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Quang Trung. Thực tế thì Tiên Hoàng đế Đinh Bộ Lĩnh là một hoàng đế dựng nước, ông dẹp loạn cát cứ và ly loạn lòng người để thống nhất dân tộc. Trên tất cả những chiến công dẹp loạn, ông là vị hoàng đế mở nước.

Năm 938, Ngô Quyền chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc bằng chiến thắng trên sông Bạch Đằng. Tuy nhiên Ngô Vương chỉ truyền được hai đời thì mất. Đất nước bước vào thời kỳ ly loạn, sử gọi là "Loạn 12 sứ quân".

Người Việt Nam vì ảnh hưởng của phim ảnh Trung Hoa nên hẳn cũng ít nhiều biết tới tác

phẩm *Đông Chu liệt quốc* thời Chiến Quốc kể về cuộc tranh hùng của bảy nước Tần, Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy và kết thúc bằng thắng lợi của Tần Thủy Hoàng, hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc. Một tác phẩm đồ sộ, những mưu kế trập trùng và những trận đánh hấp dẫn. Có thể nói người Trung Quốc rất tự hào về pho sử này. Nhưng thực tế thì người Việt cũng có trong tay một trang sử bi tráng như thế, cũng có một người anh hùng khai thiên lập quốc dẹp loạn cát cứ như thế, cũng dùng pháp luật và sự nghiêm khắc để bảo vệ đất nước sau khi độc lập như thế. Đấy là Tiên Hoàng đế Đinh Bộ Lĩnh - hoàng đế đầu tiên của nước Việt.

1. Trị nước

Năm 968, sau khi thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh lấy tước hiệu là Đinh Tiên Hoàng đế. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự kiện: "Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế" và "Vua mở nước, lập đô, đổi xưng Hoàng đế". Ông đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. 3 năm sau, ông lấy niên hiệu là Thái Bình.

Chúng ta hãy để ý ba việc làm ấy của Đinh Bộ Lĩnh.

Thứ nhất là tước hiệu hoàng đế. Trong khúc ca về dòng họ Khúc, hẳn mọi người không quên

họ Khúc chỉ xưng làm tiết độ sứ, tới Ngô Quyền thì xưng vương, sử cũ gọi là Ngô Vương. Nhưng tới vua Đinh thì ông đã xưng làm hoàng đế, Đại Thắng Minh Hoàng đế chính là tôn hiệu ngày mở nước của vị anh hùng Đinh Bộ Lĩnh. Chính từ đây, người đứng đầu nước Nam thực sự nhận về mình hai chữ "thiên tử" (con trời) như một lời khẳng định về độc lập và tự chủ của cả quốc gia. Từ sau "Tiên Hoàng đế Đinh Bộ Lĩnh", các đời Lê, Lý, Trần, Nguyễn không xưng vương hay tiết độ sứ nữa mà đều xưng hoàng đế như một dòng chính thống độc lập hẳn với phương Bắc, đã mở ra thời đại quân chủ phong kiến trong lịch sử Việt Nam, đẩy lui 1000 năm Bắc thuộc về phía sau dĩ vãng lịch sử.

Điều thứ hai là tên nước Đại Cồ Việt. Thời Ngô, các vua xưng vương nhưng chưa có quốc hiệu, vẫn gọi theo tên thời thuộc Đường là Tĩnh Hải quân. Nhưng bây giờ, Đinh Tiên Hoàng đế đã đặt cho Việt Nam một cái tên là Đại Cồ Việt, ngài muốn khẳng định với phương Bắc đây là đất nước của người Việt chứ không phải của người Hán. Đây là đất Việt, không phải đất Tống. Ý nghĩa quốc hiệu Đại Cồ Việt (chữ Hán: 大罷越): "Đại" (大) theo nghĩa chữ Hán là lớn, "Cồ" là âm Việt cổ của từ "Cự" hay "Cừ" (巨) cũng là lớn (mạnh). Đinh Tiên Hoàng đế muốn ghép hai chữ

để khẳng định nước Việt là nước lớn. Một cái tên gửi gắm rất nhiều hoài bão với dân tộc.

Điều cuối cùng cần chú ý là niên hiệu Thái Bình được đặt vào năm 970. Trước Đinh Tiên Hoàng đế, các vị vua Việt Nam đều lấy niên hiệu theo hoàng đế Trung Quốc. Việc tự đặt cho mình một niên hiệu riêng đã khẳng định bây giờ nước Nam là một nhà nước phong kiến tập quyền riêng với quân đội riêng, không còn phụ thuộc phương Bắc. Đi cùng niên hiệu Thái Bình chính là đồng tiền "Thái Bình hưng bảo", được coi là đồng tiền xưa nhất Việt Nam, được nhà Đinh đúc ra vào năm 970. Đồng tiền tuy nhỏ nhưng ý nghĩa thì lớn, góp phần khẳng định nền độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam không chỉ ở lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa mà còn ở lĩnh vực kinh tế.

Ba việc làm lớn, mở ra lịch sử ngàn năm.

Nhận xét về Đinh Tiên Hoàng đế, sử gia Lê Văn Hưu trong Đại Việt sử ký viết: "Có lẽ ý Trời vì nước Việt ta mà sinh bậc thánh triết." Còn sử gia Lê Tung soạn *Việt giám thông khảo tổng luận* thời vua Lê Tương Dực thì nhận định: "Vua chính thống của nước Việt ta, thực bắt đầu từ đấy."

Một điều cần lưu ý: Nhà Đinh được dựng lên bằng máu và ly loạn nên Đinh Tiên Hoàng đế lập trật tự đất nước bằng một bàn tay sắt. Luật pháp

dưới thời vua Đinh cực kỳ nghiêm khắc. Các trọng phạm sẽ bị ném vào vạc dầu sôi đặt trước cửa điện, hoặc làm thức ăn cho thú dữ ở ngự uyển. Những hình phạt tàn khốc đó đã gây một ấn tượng sâu đậm trong lòng những người muốn chống đối, qua đó bảo vệ được sự bình yên của một vương triều mới thành lập. Đi cùng với các hình phạt là việc duy trì quân đội thường trực, ông chia quân đội thành mười đạo, dưới sự thống lĩnh của Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn. Nhờ các biện pháp này, tình hình trong nước được ổn định.

2. Cầm quân

Một sự hiểu lầm như ở đầu câu chuyện đã nói, cái tên Đinh Bộ Lĩnh luôn được đặt cạnh Trần Hưng Đạo hay Quang Trung ấy là vì tên tuổi của ông luôn gắn với giai thoại "Cờ lau ra trận" và "Dẹp loạn cát cứ". Chính hai võ lược này khiến ông được tôn vinh trên mặt trận cầm quân. Đinh Tiên Hoàng đế không chỉ là một vị vua vĩ đại của dân tộc mà còn là một vị tướng trên lưng ngựa đánh Đông dẹp Bắc, một người vừa có tầm nhìn của hoàng đế vừa có cái xuất chúng của tướng cầm quân.

Nếu các bạn, những người đang đọc trang sách này, có dịp tới thăm lăng mộ của Đinh Tiên Hoàng đế ở Hoa Lư - Ninh Bình, sẽ cảm nhận

tinh thần thượng võ của vua Đinh qua cách ông chọn nơi an nghỉ cuối cùng. Lăng của Tiên Hoàng nằm trên núi Mã Yên. Gọi là Mã Yên bởi vì đó là một thung lũng đá vôi hơi trũng, rộng và bằng phẳng, hai bên nhô cao và ở giữa hõm xuống hình như yên ngựa. Nơi này bốn mùa cây lá xanh rờn che phủ. Lăng chính đặt ở trên núi, ngay vị trí của "yên ngựa". Tất cả để nói lên rằng, tuy đã ở nơi thiên giới nhưng hoàng đế lúc nào cũng ở trên yên ngựa, nhìn về vận mệnh dân tộc như ngày người còn sống.

Nhà văn Đông Châu khi đến cố đô Hoa Lư, trèo lên 256 bậc đá núi Mã Yên để viếng lăng vua Đinh, ông đã cảm khái mà làm nên bài thơ:

"Yên ngựa chon von ngất đỉnh đèo

Sơn lăng dấu cũ đá cheo leo

Đìu hiu ngọn gió cờ lau phất

Văng vẳng sườn non tiếng mục reo

Nền miếu Tràng An còn vững đá

Tấm bia Tiên đế chửa mờ rêu

Non sông Cồ Việt nào đâu đó?

Bảng lảng thành Hoa bóng ác chiều."

Hãy luôn tin rằng, tiền nhân luôn ở bên. Nhưng bản thân chúng ta phải là những người có lòng.

Đinh Tiên Hoàng được gọi là "Vạn Thắng Vương", vị vua trăm trận trăm thắng, vị vua đích thân cầm quân ra trận, vị vua sắp đặt mưu kế và tiêu diệt kẻ địch. Tầm của ông đã hiển hiện từ khi còn nhỏ, khi những đứa trẻ cùng thời khoanh tay làm kiệu cho ông, lấy tre làm giáo, lấy cỏ lau làm cờ, theo hiệu lệnh của ông tấn công lũ trẻ làng bên cạnh. Trong những đứa trẻ ấy có Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ và Trịnh Tú. Họ sẽ cùng nhau tạo nên một sự nghiệp oanh liệt sau này.

Hãy bắt đầu về hành trình đánh dẹp cát cứ của Đinh Bộ Lĩnh. Xuất thân Đinh Bộ Lĩnh là con trai của Đinh Công Trứ - thứ sử Châu Hoan, nha tướng của tiết độ sứ Dương Đình Nghệ. Khi cha mất sớm, ông về Hoa Lư, tập hợp quanh mình những bộ thuộc và những anh em trung thành nhất.

Năm 944, Tiền Ngô Vương Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha - em của Dương Thái hậu - cướp ngôi, tự xưng Dương Bình Vương. Con trai của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập chạy về Nam Sách (Hải Dương) tạo nên cuộc tranh chấp ngôi báu giữa nhà Ngô và ngoại tộc. Kết quả: Dương Tam Kha bại trận, Ngô Xương Ngập cùng Ngô Xương Văn nắm lại quyền lực. Nhưng khoảng thời gian đấu đá nội bộ ấy đã khiến dòng tộc nhà Ngô mất sự kiểm soát ở các phương, dẫn đến

trong khoảng thời gian từ năm 944 đến năm 966 dần hình thành những sứ quân cát cứ. Đến năm 966, khi Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn mất ở Thái Bình, loạn 12 sứ quân chính thức nổi dậy. Đinh Bộ Lĩnh đã xuất hiện trong hoàn cảnh đó.

Năm 951, Đinh Bộ Lĩnh có một khoảng thời gian can qua với hai vua Ngô Xương Ngập và Ngô Vương Văn. Hai vua thì không đánh được ông, mà ông vì lực mỏng, cũng không thể tấn công được Cổ Loa (kinh đô dòng họ Ngô). Sau đó, ông cùng các bộ thuộc đến đầu quân dưới sứ quân đang giữ vùng đồng bằng Bố Hải Khẩu - Kỳ Bố (Thái Bình): Trần Minh Công Trần Lãm. Trần Lãm rất yêu quý Đinh Bộ Lĩnh và nhận ông làm con nuôi. Đến khi Trần Lãm mất, ông nắm quyền ở Bố Hải Khẩu nhưng đồng loạt đưa toàn bộ quân lực về lại vùng đất tuổi thơ Hoa Lư - Ninh Bình. Đi cùng với ông là những người anh em sát cánh thuở ở Hoa Lư và cả những người lính dưới trướng của Trần Lãm cũ. Bằng việc này, Đinh Bộ Lĩnh đã nắm trong tay "thiên thời - địa lợi - nhân hòa" để có thể thống nhất thiên hạ.

Thiên thời có: Nhà Ngô không nắm được triều chính, 12 sứ quân thì ai cũng tham vọng nhưng không đoàn kết. Bên Trung Quốc lúc này, Triệu Khuông Dẫn vừa mới lập nên nhà Tống.

Bên ngoài thì bận rộn diệt trừ tàn dư cát cứ Ngũ đại Thập quốc (lại bị uy hiếp bởi nước Liêu cường thịnh), bên trong thì phải lo toan ổn định triều chính. Bởi vậy không thể vươn tay xuống tận đất Việt.

Nhân hòa có: Lực lượng đồng đều, số lượng tăng cao, lại nhiều kinh nghiệm chinh chiến. Ở phía lãnh đạo, Đinh Bộ Lĩnh cùng với con trai Đinh Liễn, các hạ thần Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, Phạm Cự Lạng được các sử gia Trung Quốc gọi là "Giao Châu thất hùng". Với một lực lượng tinh nhuệ như thế, không khó để Đinh Bộ Lĩnh áp đảo các sứ quân còn lại. Đặc biệt trong bảy người ấy có Lê Hoàn, người sau này sẽ là vị vua mở ra triều Tiền Lê và đánh tan quân xâm lược nhà Tống lần thứ nhất. Chúng ta sẽ gặp ngài ở khúc ca thứ 4 trong cuốn sách này. Trên có Đinh Bộ Lĩnh, dưới có Lê Hoàn, đừng nói là 11 sứ quân nhỏ nhoi, chỉ hai người này thôi cũng đủ khiến cho quân Tống phải "thất kinh táng đởm".

Địa lợi có: Kinh đô Hoa Lư ở một vị trí cực kỳ "hiểm", sau lưng được dãy núi dài bao bọc như một tòa thành tự nhiên vững chắc, trước mặt là dòng sông Hoàng Long khi đó còn rộng và nhiều nhánh chứ không thu hẹp như bây giờ. Luận về phòng thủ, các vách núi đá vôi và hệ thống sông hồ sẽ làm thành quách tự nhiên bảo

vệ Hoa Lư. Nếu tấn công, chỉ cần xuôi thuyền từ bến Ghềnh Tháp đi vào sông Hoàng Long rồi đến Gián Khẩu thì rẽ vào sông Đáy và sông Châu Giang. Chạy thẳng đến Phủ Lý, ngược sông Hồng, rồi vào sông Tô Lịch là coi như đã âm thầm chĩa mũi giáo sau lưng hai tướng quân Đỗ Cảnh Thạc và Nguyễn Siêu ở Đại La rồi. Từ đó, chỉ cần tiến hành chia nhánh bộ binh, lặng lẽ hành quân trong đêm là có thể đánh được các mặt trận địa của 11 sứ quân còn lại một cách bất ngờ nhất.

Có cả "thiên thời - địa lợi - nhân hòa" trong tay, thật không khó để ông lấy được thiên hạ.

Bắt đầu chiến dịch, Đinh Bộ Lĩnh tấn công sứ quân Kiều Công Hãn, tự xưng Kiều Tam Chế, là sứ quân đóng giữ Phong Châu - Bạch Hạc (Việt Trì và Lâm Thao, Phú Thọ). Lý do Đinh Bộ Lĩnh chọn tấn công vùng đất này đầu tiên chính vì vị trí này nằm sát ngay sau lưng của hai sứ quân mạnh nhất là Đỗ Cảnh Thạc và Nguyễn Siêu. Nếu chiếm được Bạch Hạc, sẽ uy hiếp được Đại La, cùng với quân từ Hoa Lư đánh thẳng lên, coi như hai mặt giáp công vây lấy Đỗ Cảnh Thạc vào giữa, không thể cựa quậy được. Một loạt các bước ngoại giao và phản gián với sứ quân ở xa nhất là Kiều Thuận giữ Hồi Hồ - Cẩm Khê (Phú Thọ) được áp dụng, giúp ông dễ dàng rảnh tay đánh bại Kiều Công Hãn.

Nắm được Bạch Hạc, Đinh Bộ Lĩnh tiến đánh sứ quân mạnh nhất Đỗ Cảnh Thạc. Lợi dụng Đỗ Cảnh Thạc đang ở đồn Bảo Đà, ban đêm, Đinh Bộ Lĩnh cho quân đến cướp Trại Quyền. Đỗ Cảnh Thạc vội chạy đến cứu nhưng lại bị Đinh Bộ Lĩnh cho mai phục giữa đường để chặn đánh. Vì đầu đuôi không cứu được nhau, Đỗ Cảnh Thạc mất trại và thua trận bước ngoặt. Không còn giữ được thế "ỷ dốc" ban đầu, đến năm 967, Đỗ Cảnh Thạc bị đánh bại hoàn toàn và chết vì trúng tên ở chân núi Sài Sơn.

Hạ được Đỗ Cảnh Thạc, Đinh Bộ Lĩnh tiến đánh sứ quân mạnh thứ hai là sứ quân Nguyễn Siêu. Lần này ông dùng kế hỏa công, đánh bại được quân Nguyễn Siêu. Hạ được hai sứ quân mạnh nhất, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt tấn công các sứ quân khác. Đánh sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp, tức Nguyễn Lệnh Công, ông tập kích quân lương, vừa vây vừa diệt. Đối với các sứ quân nhỏ hơn như sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Bắc Ninh), sứ quân Lã Đường giữ (Văn Giang, Hưng Yên), ông mặt giáp mặt, điều binh khiển tướng, chém ngay trong trận. Đi cùng với thắng lợi trên sa trường là thắng lợi ngoại giao. Đinh Bộ Lĩnh luôn dùng các kế sách chiêu hàng bằng cách vừa dụ dỗ vừa đe dọa, lại lợi dụng mâu thuẫn của các sứ quân để làm lợi cho mình. Đặc biệt, riêng đối

với hai sứ quân họ Ngô là Ngô Nhật Khánh đóng ở Đường Lâm và Ngô Xương Xí đóng ở Châu Ái (Thanh Hóa), vốn là hậu duệ của Ngô Vương, Đinh Bộ Lĩnh tiến hành chiêu hàng chứ không đánh nhằm lấy lòng thiên hạ.

Kết quả: Trong vòng 3 năm, từ năm 966 đến năm 968, bằng tài năng và bản lĩnh, Đinh Bộ Lĩnh thống nhất được đất nước. 3 năm của ngài có giá trị liên thành cho vận mệnh dân tộc. Bởi đó là thời điểm nhà Tống vừa duỗi chân tới Quảng Châu và tiêu diệt xong Nam Hán, đang chuẩn bị kéo xuống nước Nam ta. Chính lúc ấy, Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh đã kịp xưng đế, thu mảnh giang sơn đang vỡ nát về một mối, tập trung toàn bộ quốc lực vào tay, củng cố gốc nước khiến quân Tống phải khựng lại.

Có thể nói rằng, Đinh Tiên Hoàng đế không chỉ là vị vua dựng nước mà còn giữ nước qua việc dẹp bỏ ly loạn, tạo nên nước Việt thống nhất, ngăn sức mạnh của phương Bắc và cùng đoàn kết chống lại sự xâm lấn. Ngài đồng thời là nhà chính trị, một vị tướng, một "Vạn Thắng Vương" trăm trận trăm thắng. Một vị hoàng đế đến cả khi tạ thế vẫn muốn thân mình ở trên ngọn núi Mã Yên, như thể ngày còn trên lưng ngựa lo cho vận mệnh của dân tộc.

KHÚC CA 4:
LỜI CA UY VŨ

HÙNG TÀI ĐẠI LƯỢC LÊ HOÀN - LÊ ĐẠI HÀNH

Lê Hoàn - Lê Đại Hành, nếu ví ngài như Trần Thủ Độ thì ngài là Trần Thủ Độ, nếu ví ngài với Lý Thường Kiệt thì ắt là Lý Thường Kiệt. Tài năng quán triệt như ngài, cổ kim hiếm gặp.

1. Bí ẩn giờ khắc lên ngôi

Để nói về câu chuyện Lê Hoàn, hẳn ta phải quay lại câu chuyện Đinh Bộ Lĩnh. Trong khúc ca số 3 về "Vạn Thắng Vương" chúng ta có nói qua về cuộc can qua của Đinh Bộ Lĩnh thuở còn ở Hoa Lư với hai vua nhà Ngô là Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn. Năm 951, Đinh Bộ Lĩnh sai Đinh Liễn vào Cổ Loa làm con tin. Khi Đinh Liễn đến, hai vua Ngô trách tội Bộ Lĩnh không đến chầu, rồi bắt giữ Liễn, đem theo đi đánh Hoa Lư. Nhưng Hoa Lư quá hiểm trở cho phòng thủ, quân Ngô không đánh nổi, hai vua

Ngô liền bèn treo Liễn lên ngọn sào, sai người bảo Bộ Lĩnh, nếu không chịu hàng thì giết Liễn. Bộ Lĩnh tức giận nói: "Đại trượng phu chỉ mong lập được công danh, há lại bắt chước thói đàn bà xót con hay sao?" Liền sai hơn mười tay nỏ nhắm Liễn mà bắn. Hai vua Ngô kinh sợ nói: "Ta treo con nó lên là muốn để nó đoái tiếc con mà ra hàng cho chóng. Nó tàn nhẫn như thế, còn treo con nó làm gì?" Bèn không giết Liễn mà đem quân về. Khi Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn chết, triều đình Cổ Loa rối ren, Đinh Liễn về lại Hoa Lư, kết hợp cùng Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng. Họ cùng với người chủ soái Đinh Bộ Lĩnh được các sử gia Trung Quốc gọi là "Giao Châu thất hùng". Những con người sẽ dẹp loạn cát cứ và tạo nên vương triều họ Đinh sau này.

Ở đây chúng ta có hai chi tiết: Câu chuyện về việc treo Liễn trên ngọn cây sào đó để ta hiểu, bản thân Đinh Liễn là một người con đã theo cha vào sinh ra tử, đã cùng chiến đấu với cha từ thuở còn chạy loạn đến khi lên ngôi cửu đỉnh. Đinh Liễn xứng đáng ở ngôi thái tử không chỉ vì ngài là con trưởng mà còn vì công trạng ngài đã lập lên. Và câu chuyện "Giao Châu thất hùng" để ta biết Lê Hoàn năm xưa là bề tôi của vua Đinh Bộ Lĩnh, không những thế ông còn là khai quốc công thần của nhà Đinh.

Hai chi tiết đó sẽ dẫn chúng ta đến chương sử đẫm máu và ly kỳ nhất trong giai đoạn cuối Đinh, đầu Lê.

Có lẽ trong mỗi chúng ta đều biết về câu chuyện thái hậu Dương Vân Nga khoác áo bào cho vua Lê Hoàn khi giặc Tống xua quân xuống đánh nước ta. Trước sự đe dọa của giặc ngoại xâm, trong khi vua Đinh Toàn còn quá nhỏ, thái hậu Dương Vân Nga vì đại cục đã sai lấy áo long bào khoác lên mình "thập đạo tướng quân" Lê Hoàn và trao ngôi vua cho ông.

Nhưng những dòng ngắn gọn ấy liệu có khiến chúng ta phải suy nghĩ?

Thời nhà Đinh, vua Đinh Tiên Hoàng chia quân đội làm mười đạo, người đứng đầu là thập đạo tướng quân - người nắm giữ binh quyền, và chức tước ấy là của Lê Hoàn. Tức việc đánh dẹp quân xâm lược vốn là nhiệm vụ của ông, người nắm vai trò như bộ trưởng Bộ Quốc phòng thời hiện đại. Vậy tại sao ông phải lên ngôi thì mới đánh trận với quân Tống được, khi bảo vệ bờ cõi là bổn phận của ông? Nếu vua Đinh Toàn còn nhỏ thì mang danh khai quốc công thần ông cần giúp vua chứ sao lại cần thay ngôi?

Ngoài ra, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép lại: "Nguyễn Bặc, Đinh Điền làm phụ chính cho Phế Đế, nhưng lúc đó Dương Thái hậu

cho Lê Hoàn làm Phó Vương, nắm quyền chỉ huy quân đội, tự do ra vào cung cấm. Nguyễn Bặc lo lắng bàn với các tướng:

"Lê Hoàn sẽ bất lợi cho 'nhụ tử' (chỉ vua Đinh Toàn), chúng ta chịu ơn dày của nước, nếu không tính trước đi, giữ cho xã tắc được yên thì còn mặt mũi nào trông thấy Tiên đế (chỉ Đinh Bộ Lĩnh) ở suối vàng nữa?"

Ông bèn cùng Đinh Điền, Phạm Hạp khởi binh, chia hai đường thủy bộ cùng tiến đánh Lê Hoàn. Nhưng cả hai đều không phải là đối thủ của Lê Hoàn. Kết quả Đinh Điền chết tại trận, Nguyễn Bặc thì bị bắt sống và chém đầu.

Điều này cho thấy, Lê Hoàn lên ngôi là cả một quá trình đấu đá nội bộ rất phức tạp chứ không đơn giản bằng mấy dòng "Thái hậu Dương Vân Nga khoác áo bào."

Bây giờ, hãy đi sâu vào vụ án ly kỳ này. Như đã nhắc ở đoạn đầu về Đinh Liễn, vua Đinh Tiên Hoàng cả một đời anh minh đã phạm sai lầm chết người vào lúc cuối đời. Sai lầm này đã phải trả giá bằng một vương triều mà ông cất công gây dựng. Đó chính là "phế trưởng lập thứ". Vì yêu con thứ Đinh Hạng Lang mà trao ngôi thái tử cho Hạng Lang, bỏ qua người con cả đã "vào sinh ra tử" với mình lại đang nắm binh quyền là Nam

Việt Vương Đinh Liễn. Bằng việc này, Đinh Bộ Lĩnh đã đưa tới một cuộc đua tranh dữ dội cả trong hậu cung lẫn các viên cận thần. Sự bất mãn của Đinh Liễn lên đến tột đỉnh bằng việc giết chết người em ruột của mình là Đinh Hạng Lang. Đinh Tiên Hoàng đế xá tội cho Đinh Liễn vì đại cục. Nhưng mọi thứ đã không còn như trước nữa. Một âm mưu đáng sợ đang vây quanh hai con người đã thống nhất đất nước thời ly loạn.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỷ, quyển 1) chép: "Mùa đông, tháng Mười (năm Kỉ Mão, 979), quan giữ chức Chi Hậu Nội Nhân là Đỗ Thích giết chết nhà vua (Đinh Tiên Hoàng) ở trong cung. (Đỗ Thích người làng Đại Đê, huyện Thiên Bản, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Trước đó, Đỗ Thích từng có lúc làm quan ở Đồng Quan (nay thuộc Ninh Bình). Một hôm, nhân nằm chơi rồi ngủ lại trên cầu, Đỗ Thích mơ thấy có vì tinh tú từ trên trời rơi xuống và hắn đã nuốt được. Đỗ Thích lấy đó làm điềm tốt, bèn nảy ra ý định giết vua. Đến đây, thấy nhà vua dùng yến tiệc vừa xong, say rượu nằm ngủ ngay giữa sân cung đình, Đỗ Thích bèn lẻn vào giết chết nhà vua, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Đinh Liễn. Bấy giờ, lệnh lùng bắt thủ phạm rất gấp, Đỗ Thích phải trèo lên nằm trong máng nước ở trong cung suốt ba ngày liền, đói khát lắm. Thế rồi trời đổ mưa, Đỗ Thích thò

tay hứng nước mà uống, cung nữ nhìn thấy nên đi báo. Đinh Quốc Công là Nguyễn Bặc sai người bắt xuống và đem đi chém đầu."

Tuy nhiên nếu giết vua để đoạt quyền thì Đỗ Thích phải là người đủ tư cách để lên nắm quyền, vì để lên ngôi vua cần sự ủng hộ của quân đội, của các đại thần và có tính pháp lý để cáo thị với nhân dân. Nhưng Đỗ Thích chỉ là một viên quan nhỏ bé, không nắm trọng quyền như Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lưu Cơ... Vậy giết vua để làm gì khi có giết cũng không thể lên ngôi chí tôn được?

Điều này có nghĩa là phải có người nắm trọng quyền đứng sau Đỗ Thích.

Trong những vụ án "tranh quyền đoạt vị", thường có một đáp án chung: hung thủ là người được lợi nhất trong trường hợp cha con Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Liễn không còn trên cõi đời. Đó là Đinh Toàn, người duy nhất danh chính ngôn thuận nối ngôi vua, chứ không phải Đỗ Thích. Nhưng Đinh Toàn khi đó mới chỉ 6 tuổi, không thể đủ sức lập nên âm mưu này, và dù có lên nối ngôi cũng không thể có được quyền lực trong tay vào một sớm một chiều mà phải cần thái hậu nhiếp chính sau lưng. Ở đây, thái hậu Dương Vân Nga là người đó, vừa nắm quyền lực nhiếp chính vừa có con chính thất nối dõi.

Tuy vậy thái hậu Dương Vân Nga có đúng là người sắp đặt âm mưu? Đó là điều cần phải bàn nữa. Hãy cùng tìm về 1000 năm lịch sử Việt Nam, chúng ta sẽ bắt gặp một dòng họ tuy lặng lẽ nhưng đóng vai trò rất quan trọng trong thời đại mở nước và giữ nước của Việt Nam: dòng họ Dương. Đây là một dòng tộc danh gia và có vị trí cao trong xã hội Việt Nam thời phong kiến. Để giữ vững ngôi báu, đa số các vương triều của Việt Nam đều kết hôn chính trị với các mỹ nhân của dòng họ Dương nhằm tạo vây cánh ở phía bên ngoại. Một chi tiết sẽ khiến tất cả phải kinh ngạc, trừ triều đại nhà Trần kết hôn cận giới để tránh trường hợp Lý Chiêu Hoàng - Trần Cảnh lặp lại thì gần như tất cả các triều đại phong kiến Việt Nam đều có hoàng hậu là người họ Dương. Tiền Ngô Vương Ngô Quyền với hoàng hậu Dương Như Ngọc - con gái của tiết độ sứ Dương Đình Nghệ. Đinh Tiên Hoàng đế Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn - Lê Đại Hành với hoàng hậu Dương Vân Nga. Thượng Dương Hoàng hậu, tức Dương Hồng Hạc, là hoàng hậu của vua Lý Thánh Tông và là "hoàng đích mẫu" của vua Lý Nhân Tông. Đến thời Hậu Lê, hoàng hậu Dương Thị Bí là vợ chính thất của vua Lê Thái Tông, mẹ của vua Lê Nghi Dân. Sang thời nhà Nguyễn, thái hoàng thái hậu cuối cùng của Việt Nam, Khôn Nghi thái hoàng thái hậu Dương Thị

Thục là chính thất của vua Đồng Khánh và là mẹ ruột của vua Khải Định. Sức mạnh của "danh gia vọng tộc" Dương thị lớn tới mức cũng có thể một tay tạo nên các cuộc binh biến lớn và lấy ngôi trong thời gian ngắn. Dương Tam Kha, con trai thứ ba của Dương Đình Nghệ, sau cái chết của Ngô Quyền đã thay thế Ngô Xương Ngập, tự lên làm vua. 400 năm sau, Dương Nhật Lễ kế vị Trần Dụ Tông, giành được ngôi báu của nhà Trần. Từ những chi tiết ấy, câu chuyện về thái hậu Dương Vân Nga sẽ dễ giải thích hơn rất nhiều trong ngày Đinh Toàn kế vị. Nhưng cũng có thể thái hậu không phải là chủ mưu mà vấn đề là sự tranh đoạt hoàng quyền giữa các dòng họ lớn của Việt Nam giai đoạn này, như một "trò chơi vương quyền".

Vậy vua Lê Hoàn ở đâu trong chuyện này? Lê Hoàn - người nắm giữ quân đội với vai trò thập đạo tướng quân lúc này đóng vai trò ủng hộ thái hậu Dương Vân Nga. Bởi sau khi lên ngôi, Đinh Toàn chọn hai người nhiếp chính, một người là thái hậu Dương Vân Nga và người kia chính là Lê Hoàn. Nhưng ván cờ mà Lê Hoàn muốn đánh tiếp thì đã vượt quá tính toán của tất cả. Tham vọng của Lê Hoàn không dừng lại ở vị trí dưới một người trên vạn người mà phải là đỉnh đỉnh thiên hạ.

Đại Việt sử ký toàn thư chép lại như sau: "Tháng Bảy năm 980, tình thế quân Tống rất gấp. thái hậu Dương Vân Nga sai Phạm Cự Lạng làm đại tướng quân. Khi triều đình đang bàn kế hoạch xuất quân. Phạm Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người: "Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn."

Quân sĩ đều hô vạn tuế."

Ở đây có những chi tiết quá ly kỳ mà ta thường gặp trong lịch sử Trung Hoa hay Tây Phương và giờ là ở Việt Nam. Thứ nhất là câu này: "Phạm Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ". Đây rõ ràng là cảnh đưa quân lính đi thẳng vào trong triều để gây sức ép, chúng ta hoàn toàn có thể tưởng tượng hình ảnh sợ hãi của thái hậu Dương Vân Nga và Vệ Vương Đinh Toàn vào lúc ấy. Thứ hai, sau khi nghe Phạm Cự Lạng nói xong thì "Quân sĩ đều hô vạn tuế". Hoàn toàn là một âm mưu được chuẩn bị trước. Thái hậu Dương Vân Nga ngoài việc lấy chiếc áo bào khoác lên người,

bà thật không còn sự lựa chọn nào khác. Cuối cùng, việc bà từ vị trí thái hậu rồi trở thành hoàng hậu của vua Lê đã khiến nhân gian đặt câu hỏi. Nhưng cũng có thể là sự hy sinh của bản thân bà, để giữ lại vị trí của dòng tộc họ Dương trong triều đình mới. Nếu như thế nghi án phủ xung quanh bà mãi mãi chỉ là nghi án thiên cổ nghìn năm.

Lê Hoàn có thể coi là anh hùng nhưng cũng là một gian hùng. Tuy vậy phải quán triệt một tư tưởng: Tại đây, ngay lúc này, chúng ta không phải xét đoán về vua Lê Hoàn, đặc biệt đó lại là một vị vua có công với nước, điều đó sẽ vô tình dẫn chúng ta đến việc phủ nhận một bậc tiền nhân có công với dân tộc. Con người ấy 26 tuổi đã nắm binh quyền, 35 tuổi đánh Tống, bình Chiêm, dẹp loạn trong nước, kinh bang tế thế, đối nội, đối ngoại đều rất xuất sắc. Nhà vua đáng phải để ta cúi đầu kính nể, tuy nhiên để lấy được ngôi báu thì khó nói chuyện nhân đạo được.

"Nhất tướng công thành vạn cốt khô", như một câu nói: "Làm chính trị thì không có chuyện nhân đạo. Cái nhân đạo chỉ tạo nên người anh hùng, còn để thành đế vương ắt phải là gian hùng." Gian hùng của đế vương thì khác nhau ở chỗ lộ ra ngoài hay giấu vào trong mà thôi. Trong bối cảnh xã hội chung của

phương Đông lúc ấy, chuyện quân phiệt quyền thần thoán đoạt quá phổ biến suốt thời Ngũ đại cho đến Tống dựng nước - mà Triệu Khuông Dẫn ở Trần Kiều - là một thí dụ, để trở thành một tấm gương hành động.

Điều may mắn của hậu thế khi đọc về các trang sách sử đó là có thể tự tạo cho bản thân những góc nhìn đa chiều về những nhân vật ngày xưa, qua chính các di tích lịch sử còn ở lại. Bởi lòng dân đôi khi cũng là một trang sử mộc mạc. Đền thờ Lưu Cơ được xây dựng trong một không gian rất đẹp của danh thắng Tràng An. Lưu Cơ là vị tướng cùng với Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, những người chống lại Lê Hoàn và bị thua cuộc. Đền thờ ông còn đây, như một chứng tích của lòng dân luôn nhìn về mọi hướng. Lăng vua Đinh Bộ Lĩnh như đã kể ở khúc ca số 3, người được chôn trên núi Mã Yên. Vậy còn lăng vua Lê Hoàn? Nhà vua được chôn ở phía sau vách núi của Mã Yên. Trước khi làm vua, Lê Hoàn là bề tôi của Đinh Bộ Lĩnh. Ngài không an nghỉ cùng trên núi với vua Đinh mà chỉ xin đứng sau lưng núi, dưới chân núi. Ngôi mộ của ngài sơ sài, heo hút, rào chắn tạm bợ. Sự cô đơn của vị anh hùng đánh Tống khiến ta giật mình, bão lòng sâu xa trong cõi lòng của tiền nhân nào ai hiểu cho hết được.

Nghi án có thể mãi là nghi án và cũng có thể là sự thật. Nhưng dù sự thật là Lê Hoàn có thoán đoạt được ngôi vua từ tay dòng họ Đinh đi chăng nữa thì điều cuối cùng quan trọng nhất mà ngài đã đem đến cho dân tộc này chính là đánh tan giặc Tống xâm lược, đuổi quân Chăm Pa xâm phạm, giữ yên bờ cõi vững bền và tạo phúc cho bá tánh Đại Cồ Việt non sông gấm vóc bình an. Điều hậu nhân đọc về ông chỉ là để hiểu thêm một phần về tính cách đế vương quyết liệt của ông, cũng như hiểu sử ta cũng đầy ly kỳ, hấp dẫn chứ không phải để phủ nhận ông.

2. Uy vũ Lê Đại Hành

Trước khi thái úy Lý Thường Kiệt trở thành người anh hùng "phá Tống bình Chiêm" thì vua Lê Hoàn - Lê Đại Hành đã làm được điều đó rồi. Thế kỷ X có vẻ là thế kỷ sinh ra những vị vua đánh trận giỏi nhất Việt Nam từ trước tới nay, mà phải đến sau này họa may có Quang Trung - Nguyễn Huệ mới có thể sánh hơn. Lịch sử thế giới rất hiếm có một đất nước sản sinh ra ba vị vua mỗi người cách nhau trên dưới 20 năm, sở hữu những võ công oanh liệt trên lưng ngựa đến như thế. Đầu tiên là vua Ngô Quyền với nghệ thuật cắm cọc nhọn trên sông Bạch Đằng tiêu diệt quân Nam Hán vào năm 938, rồi đến vua Đinh Bộ

Lĩnh được mệnh danh là "Vạn Thắng Vương", khi trong vòng 3 năm ngắn ngủi đã đánh một lèo hạ gục 11 vị sứ quân để thống nhất đất nước vào năm 968, và cuối cùng là vua Lê Đại Hành không những dẹp tan quân Tống xâm lược mà còn đưa quân xuống phía Nam đuổi Chăm Pa vào năm 981 - 982.

Để biết rõ về cái xuất chúng của Lê Hoàn, chúng ta cần biết hoàn cảnh mà Lê Hoàn chiến thắng quân Tống vào năm 981. Thời điểm đó, Tống Thái Tông đã lên ngôi, ông được đánh giá là vị hoàng đế đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên giai đoạn thịnh trị của triều Tống. Hãy nhìn lại Trung Quốc khi ấy, sự hùng mạnh của nhà Tống được kế thừa sau một loạt những cuộc "thay máu" và "tranh giành" trước đó, từ triều Tần, Hán, Đường... cho đến các thời kỳ loạn lạc như Tam quốc hay Ngũ đại Thập quốc. Tất cả đã tạo nên diện mạo của nền văn minh Trung Hoa được thế giới ngưỡng mộ.

Còn Việt Nam ta khi ấy? Chúng ta xuất phát từ những bộ tộc Việt ở Hồng Bàng, sau đó đến Văn Lang, Âu Lạc, rồi thì đối diện với 1000 năm Bắc thuộc. Trong 1000 năm ấy, khi Trung Quốc đã trải qua bao nhiêu triều đại để xây dựng đất nước thì những gì liên quan đến dân tộc ta chỉ là những cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ. Mãi đến sau này,

ta mới có quyền tự chủ vào năm 938 nhờ chiến thắng của Ngô Quyền. Từ năm 938 đến năm 980, chỉ 42 năm, từ triều Ngô sang triều Đinh. Chúng ta hãy đặt câu hỏi: Ta có gì khi ấy? Không, không có nhiều. Chính quyền trung ương tập quyền ở Hoa Lư cũng chưa xây dựng được một hệ thống áp đặt rõ ràng với các hào thổ địa phương. Hoàn cảnh ấy, không thể tạo ra được một thể chế dân tộc thống nhất để dùng kế "Vườn không nhà trống", theo kiểu toàn dân đánh giặc như sau này nhà Trần làm. Đại Cồ Việt của năm 981 chỉ là một quốc gia thời sơ khởi tự chủ mà thôi, nên sự hoàn thiện cơ cấu quyền lực, hành chính là chưa đủ mạnh để Lê Hoàn có thể ngồi sau trướng, định việc ngàn dặm như cái cách Lý Nhân Tông giao quyền cho Lý Thường Kiệt ở cuộc kháng chiến chống Tống lần hai, mà đích thân Lê Hoàn phải cầm quân ra trận để lòng dân nhìn theo. Trọng trách gánh lên vai ông là rất lớn. Cần phải nhắc một điều, Tống Thái Tông đã cho Lê Hoàn một cơ hội khi sai sứ yêu cầu đưa hai mẹ con Dương Vân Nga - Đinh Toàn sang quy phục, đổi lại nhà Tống sẽ trao Tiết Việt cho Lê Hoàn. Nhưng Lê Hoàn đã từ chối.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Nhà Tống sai Trương Tông Quyền mang thư trả lời rằng: Họ Đinh truyền nối ba đời, trẫm muốn cho Toàn làm thống soái, khanh làm phó. Nếu Toàn tướng tài

chẳng có, vẫn còn trẻ con thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi bọn họ vào chầu ắt sẽ có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một. Vua Lê Hoàn không nghe."

Tại sao vua Lê Hoàn không chấp nhận? Nếu một quốc gia cống vua tiền triều cho nước khác thì đó là sự nhục nhã lớn. Tầm chính trị của ông cha ta là mềm mỏng với phương Bắc để giữ hòa bình chứ không phải là quy phục phương Bắc. Sau này, khi đã giành chiến thắng trước Hầu Nhân Bảo, Lê Hoàn tiếp tục thi hành chính sách mềm dẻo và xưng thần với vua Tống, nhưng luôn cương quyết trước mọi hành động làm nhục quốc thể.

Lê Hoàn chính là vị tướng, vị vua đầu tiên của một Việt Nam tự chủ sẽ "thử sức" với một triều đại hùng mạnh thống nhất của Trung Quốc, ở đây là nhà Tống. Ngài là vị vua gặp khó khăn nhất và cũng cô đơn nhất trong việc tìm cho mình những đồng minh sẵn sàng đi theo ngọn cờ mà ngài dựng nên. Chiến thắng hay thất bại của ngài sẽ là bước ngoặt cho dân tộc. Hoặc ta có nguy cơ đối diện 1000 năm Bắc thuộc tiếp theo, với những thất bại hiển nhiên và đáng lẽ phải thế vì sự chênh lệch lực lượng của hai bên. Hoặc ta chiến thắng và xác lập nên truyền thống vĩ đại về một

quốc gia nghìn năm lấy yếu chống mạnh trong chiến tranh giữ nước.

Năm 981, nhà Tống đưa quân tràn xuống nước ta, chia làm nhiều mũi tiến công cả thủy lẫn bộ, bao gồm: Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng kéo đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng. Ba cánh quân này hẹn nhau hội tụ ở Đại La, sau đó áp sát tấn công Hoa Lư. Đứng trước tình thế ngặt nghèo ấy, Lê Hoàn chia quân ra ba mặt lần lượt phòng thủ ở ba nơi hiểm trở. Tại Bạch Đằng, Lê Hoàn áp dụng kế sách giữ nước năm nào của Ngô Quyền là cắm cọc nhọn trên sông để phòng ngự, ngăn lực lượng thủy quân của Lưu Trừng. Tại Ải Chi Lăng, ngài sắp xếp quân mai phục hai bên đường núi hiểm trở để đón đợi toán quân bộ của Hầu Nhân Bảo. Tuy nhiên vinh quang và chói lọi nhất của cuộc chiến mà Lê Hoàn đại phá Tống không phải ở Bạch Đằng, càng không phải ở Chi Lăng hay Tây Kết mà là địa danh mang tên: thành Bình Lỗ.

Thành Bình Lỗ, ba chữ ấy đáng lẽ ngàn thu phải sánh cùng Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ thì gần như đã bị quên lãng trong dòng chảy sử Việt. Hôm nay, tại đây, chúng ta sẽ nói về địa danh vinh quang phủ bụi mờ đó, để khắc sâu trong lòng niềm kiêu hãnh của cha ông trong khúc tráng ca giữ nước.

Hãy bắt đầu bằng một câu chuyện về ngày mất của Hưng Đạo Đại Vương, được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Tháng Sáu (Âm lịch) năm Canh Tý (1300), Trần Hưng Đạo ốm nặng. Vua Trần Anh Tông ngự tới nhà thăm, hỏi rằng: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?" Ông trả lời: "... Đời nhà Đinh, nhà Tiền Lê dùng người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống..." Thành Bình Lỗ đã được xuất hiện qua lời trăn trối của Trần Hưng Đạo như thế. Từ câu nói này của Đại Vương, ta có thể lùi lại lịch sử trước đó hơn 320 năm, để tin rằng chính thành Bình Lỗ chứ không phải Chi Lăng, Bạch Đằng mới là trận thắng then chốt của quân ta trước quân Tống, là chiến thuật được Hưng Đạo Đại Vương coi là bài học giữ nước quan trọng nhằm trăn trối lại cho đời sau.

Bình Lỗ ở đâu? Dù có nhiều giả thiết khác nhau, nhưng khả năng thành được cho là ở gần khu vực sông Cầu và sông Cà Lồ, thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội ngày nay. Đôi khi đứng trước các nguồn sử liệu còn ít ỏi và những di tích đã bị chôn vùi mãi mãi trong trầm tích lịch sử, hậu thế cần phải đặt niềm tin vào một giả thiết hợp lý nhất. Bởi

vì mục đích của quân Tống là chiếm Đại La và Cổ Loa, qua đó sẽ áp sát Hoa Lư và tiêu diệt kinh đô của Đại Cồ Việt. Có nghĩa thành Bình Lỗ phải được xây ở vị trí mà chắc chắn quân Tống phải đi qua để đánh đến Hoa Lư. Mà phía bắc muốn tiến vào Cổ Loa và Đại La thì quân Tống phải đến sông Như Nguyệt rồi vào sông Cà Lồ, từ Cà Lồ ngược ra sông Hồng, đi theo sông Đáy và tiếp cận Hoa Lư. Thành Bình Lỗ bởi vậy có khả năng cao là được xây ở khu vực sông Cà Lồ.

Sử liệu có một chi tiết đắt giá để khẳng định thêm cho điều này: "Tháng Mười năm 980, Lê Hoàn thân chinh dẫn đại quân từ kinh thành Hoa Lư theo đường thủy, ngược sông Đáy, sông Nhuệ mà vào sông Hồng, rồi từ đó tiến lên miền địa đầu Đông Bắc đất nước." Đoạn đường này, nhà vua đã ngược từ Hoa Lư lên chính vị trí ngã ba Xà, tả ngạn sông Cầu, gần bên sông Cà Lồ, vậy nếu không phải để đắp thành Bình Lỗ, còn để làm gì?

Vấn đề quan trọng nhất lúc này đối với vị thống soái như Lê Hoàn chính là dụ cho bằng được Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đi vào trận địa mai phục "thành Bình Lỗ". Lê Hoàn đã dùng kế "trá hàng" và "dụ hàng", không chỉ một lần mà là hai lần. Mỗi lần dụ hàng là lại đẩy Hầu Nhân Bảo đi sâu vào một chút, sau hai lần giả hàng thì Lê Hoàn đưa Hầu Nhân Bảo đến gặp... Diêm Vương.

Lần thứ nhất vua giả vờ thua chạy ở biên giới để dẫn dụ quân Tống vào sâu trong nội địa, đến khúc sông Như Nguyệt. Nhưng khi đi vào sông Cà Lồ thì quân Tống ngần ngại không tiến vào nữa, quân do thám của Hầu Nhân Bảo cũng phát hiện có "một thành đang xây". Bởi vậy mà Lê Đại Hành phải dụ hàng thêm lần thứ hai, lần này dùng kế "trá hàng". Nhà vua cho một đại tướng sang trá hàng, dùng lời đường mật để dẫn dụ quân của Hầu Nhân Bảo trong đêm đến tập kích thành Bình Lỗ. Quả nhiên quân Tống mắc mưu. Sau khi đợi cho quân Tống bị dẫn dụ vào sâu trong sông Cà Lồ, một tiếng pháo hiệu nổi lên, Lê Hoàn cùng với Phạm Cự Lạng hò reo, chia hai ngả tập kích. Trận chiến đã được sách *Lĩnh Nam chích quái* thần thoại hóa bằng hình tượng hai vị thần Trương Hống, Trương Hát: "Một người dẫn đoàn âm binh áo trắng, từ phía nam sông Bình Giang mà tới, một người dẫn đoàn âm binh áo đỏ từ phía bắc sông Như Nguyệt mà lại, cùng xông vào trại giặc mà đánh. Canh ba đêm Ba mươi tháng Mười, trời tối đen, mưa to, gió lớn đùng đùng. Quân Tống kinh hoàng."

Hầu Nhân Bảo và quân Tống bị "đoàn âm binh áo đỏ khóa đuôi", trong khi lại bị "đoàn âm binh áo trắng đánh vỗ mặt", hoảng hốt bỏ chạy về phía sông Hữu Ninh. Nhưng nơi này, Lê Hoàn đã bố trí một trận địa phục kích từ nhiều tháng

trước rồi. Ba mặt giáp kích, kết quả quân Tống thua to. Sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng cho biết: "Nhân Bảo đem vạn quân xông vào trước bị thế giặc rất mạnh, viện quân phía sau đến cứu không kịp, trận thế bị vây hãm, nên Nhân Bảo bị loạn quân giết chết quẳng xác xuống sông." Cái chết của tổng chỉ huy Hầu Nhân Bảo khiến mọi cánh quân còn lại tự động rút lui, quân ta giữ yên bờ cõi. Chiến thắng đã cho thấy ý nghĩa và tác dụng của thành Bình Lỗ, nơi đây vừa là cứ điểm phòng ngự vừa là nơi tập trung quân lực vừa là mồi nhử giết giặc.

Xét ra về chuyện này, há cần gì phải đưa các ví dụ về *David và Goliath*[1] để nói về các cuộc chiến yếu thắng mạnh. Trong lòng con dân nước Việt đã luôn vượt qua khổ ngại theo cách đó. Ngay từ cuộc chiến đầu tiên do Lê Hoàn lãnh đạo, vốn chúng ta đều đã ở thế yếu, rất yếu rồi. Phép màu trước các nước lớn đã được tạo nên từ trí tuệ, lòng dũng cảm, nghệ thuật tình báo và một tình yêu dân tộc không bao giờ bị bẽ gãy của những người con đất Việt.

---

[1] *David và Goliath* là một tựa sách của tác giả Malcolm Gladwell, kể về câu chuyện ở Palestine cách đây 3000 năm, gã khổng lồ Goliath đã bị chú bé chăn cừu đánh bại bởi một cục đá và một chiếc nỏ cao su. Từ đó David và Goliath trở thành biểu tượng của chiến thắng của người yếu thế trước sức mạnh khổng lồ.

Lê Hoàn còn thêm nhiều lần đánh bại Chiêm Thành. Chẳng hạn, năm 982, Lê Hoàn cử Ngô Tử Canh và Từ Mục đi sứ Chiêm Thành, nhưng vua Chiêm vuốt râu hùm khi bắt giữ hai sứ giả của Đại Cồ Việt. Lê Hoàn tức giận, đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế tại trận, bắt sống quân sĩ, đánh tan kinh thành, chỉ trong 1 năm là bình định xong và trở về kinh sư. Võ công oanh liệt như vậy, cổ kim hiếm gặp.

Một điều không thể không nhắc về Lê Hoàn trong công cuộc trị nước, nhà vua là người đã khai sinh ra lễ tịch điền, nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Từ đó, mà trở thành một lễ nghi trọng đại, được các vương triều phong kiến Việt Nam sau này kế thừa.

Sử gia Ngô Sĩ Liên nhận định: "Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy." (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Sử gia Ngô Thì Sĩ nhận định: "Vua Đại Hành là người anh minh, quả quyết, nhiều mưu trí, dụng binh khéo như thần, cho nên khu sách các anh hào, vang động cả quân Mán và người Tàu." (*Việt sử tiêu án*).

KHÚC CA 5:
TIẾNG NHẠC VÚT CAO
LÝ THÁI TỔ, NGƯỜI VƯƠN CÁNH RỒNG BAY

Lý Thái Tổ - Lý Công Uẩn, công ơn của ngài đối với nước nhà lớn đến thế nào, chắc chúng ta đều đã được nghe nhiều, nhưng ngoài những điều đó thì còn gì nữa?

1. Lý Công Uẩn và Lê Long Đĩnh

Lê Ngọa Triều là vị vua cuối cùng của triều Tiền Lê, là con trai thứ ba của vua Lê Hoàn - Lê Đại Hành, người thay thế nhà Đinh sau cái chết của Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Liễn. Khi Lê Hoàn nắm quyền, nhằm đào tạo cho những người con của mình, ông đã sắc phong vương cho các hoàng tử, cho họ được quyền nắm giữ các quân đội riêng. Điều này có một cái lợi đó là sản sinh ra những người con dũng mãnh với tham vọng như sói, nhưng đồng thời tạo ra cuộc đấu đá tranh giành, không phục lẫn nhau vì ai cũng có quân trong tay.

Quả nhiên, sau khi Lê Đại Hành mất, một cuộc tranh giành kéo dài 8 tháng đã diễn ra giữa thái tử Lê Long Việt, Đông Thành Vương Lê Long Tích, Trung Quốc vương Lê Long Kính và Khai Minh Đại Vương Lê Long Đĩnh. Sách *An nam chí lược* chép rằng: "Lê Hoàn đã chết, mấy người con đều tụ tập binh mã, chia đặt trại sách, quan thuộc ly tán, nhân dân lo sợ."

Kết quả cuối cùng chiến thắng thuộc về Lê Long Đĩnh. Ông lên ngôi vua. Nhưng trong cuộc "huynh đệ tương tàn" làm suy yếu nhau ấy, không ai để ý có một đạo quân riêng đóng vai trò trung lập, lặng lẽ quan sát và đợi thời cơ, đó là đạo quân của Lý Công Uẩn - người đang giữ chức điện tiền chỉ huy sứ, chỉ huy quân đội bảo vệ kinh đô Hoa Lư, người sẽ là nhân vật chính của chúng ta ở khúc ca số 5 này.

Lê Long Đĩnh lên ngôi vua. *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim chép lại:

"Long Đĩnh là người bạo - ngược, tính hay chém giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa.

Vì lúc sống dâm dục quá độ, mắc bệnh không ngồi được, đến buổi chầu thì cứ nằm mà thị triều, cho nên tục gọi là Ngọa Triều."

Câu chuyện về hai chữ "Ngọa Triều" và "tàn ác" của Lê Long Đĩnh cũng được sự thống nhất ở cả *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sỹ Liên. Để rồi

trong hoàn cảnh suy tàn đó, Long Đĩnh mất, các con còn nhỏ, quan điện tiền chỉ huy sứ là Lý Công Uẩn được sự ủng hộ của chi nội là Đào Cam Mộc cùng thiền sư Vạn Hạnh đã lên ngôi hoàng đế, các quan trong triều đều nhất trí suy tôn. Sự tàn ác của Lê Long Đĩnh, ngày đăng cơ của Lý Công Uẩn đã được đóng đinh vĩnh viễn trong trang sử với ngôn từ và xác lập số phận như thế.

Nhưng bạn hãy dừng lại một chút, một chút thôi, cùng nhau tư duy ở chỗ này: Thời đại phong kiến, vua là "thiên tử" - con trời, có vị trí duy ngã độc tôn và thay trời cai quản thiên hạ. Điều này có nghĩa bất kỳ một sự đổi ngôi nào cũng tạo nên một trường đoạn máu chảy vì tranh chấp hai chữ "thiên hạ". Thế thì tại sao nhà Lê lại có thể dễ dàng truyền ngôi cho nhà Lý như vậy? Và rằng nếu như Lê Long Đĩnh xấu xa cần phải thay thế thì tại sao không thay người cùng họ Lê mà lại thay bằng người họ Lý? Vào thế kỷ XI, đất nước ta nào có phải là thời Nghiêu, Thuấn bên Trung Quốc để Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn và Thuấn truyền ngôi cho Vũ[1] đâu? Và thiền sư Vạn Hạnh

---

[1] Nghiêu - Thuấn - Vũ là "Tam Hoàng" trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, ba vị vua anh minh này đã xây dựng tiền đề cho nhà nước phong kiến Trung Quốc, trong đó vua Nghiêu và vua Thuấn đã chọn người tài kế nghiệp thay vì truyền ngôi cho con trai mình, Vũ là người lập lên nhà Hạ.

có vai trò gì trong cuộc "thay triều đổi đại này"? Thiền sư Vạn Hạnh có thể coi như là người dẫn lối cho đời sống tâm linh của nhân dân trong giai đoạn đầu của Phật giáo. Thiền sư Vạn Hạnh là cố vấn tin cẩn của vua Lê Đại Hành nhưng đồng thời còn là thầy của vua Lý Thái Tổ. Sự quan hệ chồng chéo của thiền sư Vạn Hạnh với hai triều đại Việt Nam rõ ràng là điều chúng ta không thể không đặt câu hỏi. Liệu lịch sử thế giới đã có cuộc đổi ngôi nào mà một vị quốc sư đóng vai trò lớn đến vậy? Cho tới tận bây giờ, khác với những lần thay đổi triều đại khác như Lê Đại Hành thay Đinh Toàn với việc Phạm Cự Lạng ập vào trong cung cấm, hay cuộc hôn nhân chính trị giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh mà thái sư Trần Thủ Độ sắp đặt thì chuyện Lý Công Uẩn thay nhà Tiền Lê lại sở hữu sắc màu bí ẩn, đi cùng những lời đồn dân gian và những câu sấm truyền miệng, chẳng hạn ngày Lý Công Uẩn sinh ra trên bàn tay có bốn chữ "Sơn hà xã tắc" hay chuyện cây gạo bị sét đánh rồi xuất hiện mấy câu sấm. Những tình tiết huyền thoại đó có lẽ chỉ được vận động từ một người có vị trí là thủ lĩnh tâm linh của nhân dân mà thôi.

Đó phải chăng là lời đáp cho việc vì sao mà dưới thời Lý, Phật giáo phát triển rực rỡ nhất. Như sử gia Lê Văn Hưu đã nhận xét về việc sùng Phật của Lý Thái Tổ trong *Đại Việt sử ký*: "Lý Thái

Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ điệp (văn bằng cấp cho người xuất gia đi tu) cho làm Tăng hơn nghìn người ở kinh sư làm sư." Đưa Phật giáo trở thành quốc giáo, rộng khắp trong đời sống nhân dân, đến nỗi sử gia Lê Văn Hưu đã phải thốt lên: "Trong nước chỗ nào cũng có chùa chiền, nhân dân quá nửa là sư sãi."

Đó nếu không phải là sự đáp tạ cho việc ủng hộ của thiền sư Vạn Hạnh và tăng chúng thiên hạ trong việc lập ra triều Lý thì còn là gì nữa đây?

Quay lại câu chuyện về Lê Long Đĩnh, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về vua Lê Long Đĩnh như sau: "Ngự Bắc Vương cùng Trung Quốc Vương chiếm trại Phù Lan làm phản. Vua thân đi đánh." Hoặc: "Vua thân đi đánh hai châu Đô Lương, Vị Long". Hoặc: "Vua thân đi đánh các châu Hoan Đường, Thạch Hà"... Tính ra thì có tới sáu lần được nhắc đến chuyện vua thân chinh ra ngoài đánh dẹp để bảo vệ cương thổ nhà Tiền Lê. Một con người mạnh mẽ trên lưng ngựa như vậy với sáu lần đích thân ra trận tiền thì rõ ràng không thể ốm yếu. Thật không *logic* chút nào khi được miêu tả là "Ngọa Triều" - chỉ nằm mà thượng triều, một hình ảnh phải nói quá nhục nhã về một vị vua.

Nếu bảo là "ác như Kiệt Trụ" thì tại sao *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép vua Lê Long Đĩnh có công thỉnh kinh Phật về nước Việt, qua câu sau: "Đinh Mùi, năm thứ 14 (1007)... Nhà vua (Lê Long Đĩnh) sai Minh Xưởng và chưởng thư ký là Hoàng Thành Nhã đem con tê trắng sang biếu nhà Tống, dâng biểu xin cửu kinh và kinh sách Đại Tạng. Nhà Tống ưng thuận cho cả." Một vị vua thỉnh một tôn giáo đầy tính nhân đạo như Phật giáo về nước, há có thể là Kiệt, Trụ?

Tài năng có, công lao với dân tộc cũng có nhưng mang nỗi oan nghìn thu khi bị đóng đinh trong suy nghĩ "Ngọa Triều" và "bạo ngược". Thiết nghĩ hậu nhân cũng cần phải nhìn nhận một cách công bằng chăng?

Chúng ta hôm nay chỉ có thể đặt nghi án, liệu phía sau màn lên ngôi đầy êm thấm của Lý Công Uẩn có thể là một cuộc tranh đoạt chính trị trong bóng tối? Một lưỡi gươm đã rút ra mà không thấy máu? Hậu thế chưa có được một bằng chứng rõ ràng nào cho chuyện này, ngoài những sự kiện chắp nối và những dấu tích lịch sử, để tin rằng vấn đề không đơn giản như đã viết, cũng như để tin rằng, nếu sử Việt thật sự được khai thác một cách triệt để nhất, độ hấp dẫn ly kỳ, há kém ai!

2. Lý Thái Tổ và Thăng Long

Tuy nhiên dù cho được quyền chọn lại chăng nữa, tin chắc rằng, nhân dân Việt Nam, lịch sử Việt Nam vẫn lựa chọn Lý Công Uẩn mà thôi. Câu chuyện Lý Công Uẩn, thiền sư Vạn Hạnh và vua Lê Long Đĩnh để biết sử Việt luôn hấp dẫn, đồng thời lại giúp ta biết thêm về một vị vua được chính sử nhận định là "khoan thứ, nhân từ, tinh tế, hòa nhã, có lượng đế vương", nhưng để bước lên ngôi cửu đỉnh, hẳn không thể bằng một cách suy tôn thông thường từ các đại thần nhờ nhân cách mà còn phải bằng một loạt những âm mưu chốn quan trường. Chuyện đấu đá ấy không làm xấu đi hình ảnh của nhà vua, ngược lại còn để hậu nhân hiểu, khi một con người đủ hùng tài đại lược để thay triều đổi đại trong êm thấm thì ắt hẳn sẽ đủ tầm nhìn để xây dựng được một nước Việt chắp cánh bay cao trong ngày ngài nắm quyền.

Để bàn về tầm vóc của Lý Thái Tổ, đôi khi nên "vẽ mây, nẩy trăng". Đó là nhận định về giá trị lớn nhất mà Lý Thái Tổ đã để lại cho dân tộc, chính là dời đô từ Hoa Lư - Ninh Bình về Đại La (Thăng Long - Hà Nội). Hà Nội hôm nay, sau hơn ngàn năm phát triển, đã đủ để ta hiểu rằng tầm nhìn dời đô là đúng đắn. Nhưng ý nghĩa thực sự của việc dời đô ngày hôm đó thì không hề đơn giản chút nào. Hoa Lư, thủ đô của nước Đại Cồ

Việt, cố đô của Việt Nam như đã phân tích ở khúc tráng ca mang tên Đinh Bộ Lĩnh, đó là một vùng đất mạnh về phòng thủ với dãy núi đá vôi bọc xung quanh và hệ thống sông ngòi trải phía trước. Địa thế này là cực phẩm về phòng thủ. Đại La, vùng đất sắp được dời đô lại nằm ngay tại trung tâm của đồng bằng Bắc Việt - vị trí nằm giữa con sông Hồng ở phía đông và sông Tô Lịch ở phía tây. Địa thế hội tụ bốn phương này giúp phát triển mạnh về kinh tế nhưng không phải là vị trí tốt trong phòng thủ chiến tranh.

Bằng việc dời đô từ Hoa Lư, một vị trí có ý nghĩa về phòng thủ sang Thăng Long, một vị trí có ý nghĩa về phát triển kinh tế, Lý Công Uẩn đã cho thiên hạ thấy rằng, đã đến lúc dân tộc Việt Nam không còn phải căng mình đối phó chống sự xâm lược của phương Bắc, cũng không cần phải thu giấu ở một miền đất phòng thủ nữa, bây giờ, ngay lúc này, đường hoàng bước chân ra ánh sáng và sẵn sàng xây dựng một thủ đô nghìn năm văn hiến, hệt như một chú rồng bay lên, vẫy vùng trong giai đoạn mới.

Thủ đô Hà Nội hôm nay, Thăng Long ngày xưa và Đại La thời Bắc thuộc luận về phong thủy có thể bàn thế này: Hà Nội - Thăng Long có một vị trí "núi sông chầu phục", xung quanh vùng đất này là một hệ thống núi non trùng điệp từ các

mạn Tây Bắc, Bắc và Đông Bắc bủa vây về, khí thế rầm rập như "thiên binh vạn mã" đổ dồn đến trung tâm của vùng đất. Quanh Hà Nội còn có hệ thống sông ngòi từ bốn phương tám hướng cùng nhau chảy về sông Nhị Hà, đó là sông Cầu, sông Lô, sông Đà... Địa thế này trong phong thủy gọi là "chân long", hình thái có thể coi là tuyệt đích trong việc lập đô nghìn năm. Hiểu được giá trị của thủ đô nghìn năm mà tiền nhân lựa chọn thì hậu nhân mới biết bảo vệ, chăm sóc, phát triển quê hương. Hà Nội chính là vùng đất cần được bảo vệ như thế.

Nhận xét về kinh đô Thăng Long, sử gia Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* viết: "Núi là vạt áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông nước, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể là nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền, hình thế Đại Việt không nơi nào hơn được nơi này."

Quả nhiên không sai, nếu như khi còn ở Hoa Lư, nhà Đinh chỉ tồn tại có 13 năm, nhà Tiền Lê có 30 năm thì nhà Lý khi đóng đô ở Thăng Long đã ở ngôi tới 217 năm. Đến lượt nhà Trần nối ngôi, cũng cầm quyền lên tới 175 năm. Nhưng sang nhà Hồ dời đô về Tây Đô thì lại chỉ tồn tại vỏn vẹn 8 năm. Đến khi nhà Lê lên nắm vận mệnh đất nước, dời đô về lại Thăng Long thì lại

trở thành vương triều lâu nhất lịch sử phong kiến Việt Nam, kéo dài tới 361 năm vắt qua hai đời Lê Sơ và Lê Trung Hưng.

Trong *Chiếu dời đô*, Lý Công Uẩn cũng ghi mấy chữ như sau: "Ở vào nơi trung tâm trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh."

Tháng 11, ngày Quý Sửu, năm Kỷ Dậu (tức 21 tháng 11 năm 1009), vua Lý Công Uẩn lên ngôi, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, nghĩa là thuận theo ý trời. Với tài trị quốc và tầm nhìn xuất chúng, vua Lý Thái Tổ đã củng cố nội trị bằng việc chia nước ra làm 24 lộ, dưới lộ là phủ, dưới phủ là huyện, hương, xã. Nhà vua miễn thuế cho nhân dân trong vòng 3 năm kể từ ngày lên ngôi. Ngài còn thi hành chính sách "thân dân", năm 1013 định lại các lệ thuế, từ thuế ruộng đất, ao hồ đến thuế bãi dâu, thuế sản vật. Ông nhiều năm xá thuế cho dân như năm 1016 xá tô thuế 3 năm, năm sau, năm 1017 lại xá tô ruộng. Đồng thời trong sáu thứ thuế mà vua ban hành, ngài chỉ thu bốn thứ, hai hạng khoan thu để tạo điều kiện cho việc phát triển nghề nông. Chính việc khoan thư sức dân này đã tạo nên rễ sâu gốc bền, khiến dân

tin yêu và đảm bảo cho vương triều tồn tại lâu dài, cũng như đủ lực để chống chọi với cuộc xâm lăng của nhà Tống sau đó 60 năm.

Cũng như bao nhiêu vương triều mới thành lập khác, luôn cần phải xử lý các vấn đề về cương thổ và sự chống đối từ những nơi còn vương vấn triều cũ. Lý Thái Tổ đã phải nhiều phen cầm quân ra ngoài đánh dẹp. Tiêu biểu như vào tháng 2 năm 1011, vua mang quân đi phạt quân Cử Long ở Ái Châu. Đến tháng 10 năm 1013, nhà vua lại thân chinh ra đánh quân Man ở châu Vị Long. Tính ra từ khi đăng cơ, nhà vua đã phải bốn lần thân chinh ra mặt trận và thêm bốn lần điều quân từ trung ương ra để đánh dẹp những hào trưởng địa phương làm phản, trong đó có một lần đánh tan quân Chiêm Thành từ phía Nam tràn lên quấy rối.

Những tháng năm chinh chiến trên lưng ngựa trong suốt chặng dài rong ruổi của ngài đã có tác dụng tạo nên một xã tắc vững bền. Trong thời gian tại ngôi kéo dài 19 năm, Lý Thái Tổ đã giành lại cho thái tử Lý Phật Mã một thiên hạ bình an và nền móng vững vàng. Sau đó tám đời vua nhà Lý tiếp theo đã phát triển đất nước Việt Nam lên một tầm mới. Sử thần Ngô Sĩ Liên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* khi nói về Lý Thái Tổ đã viết: "Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ bình yên,

truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc đế vương."

Dưới thời Lý Thái Tổ, Phật giáo nhờ đó cũng phát triển mạnh mẽ hơn. Vào tháng 6 năm 1018, nhà vua ra lệnh cho Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc qua Trung Quốc và thỉnh kinh Tam Tạng đem về để vào kho Đại Hưng. Năm 1019, lập đàn giới ở chùa Vạn Thọ, sai các tăng đồ đến thụ giới. Đến năm 1024, cho xây chùa Chân Giáo ở trong thành để nhà vua tiện ngự đọc tụng kinh kệ. Đến năm 1027, cho sao chép Đại Tạng kinh làm nhiều bản để phổ biến cho dân chúng nghiên cứu, tu học. Ở đây, chúng ta không thể đánh giá chung chung là công trạng mà cần nói thêm để cho thấy tầm nhìn chính trị xuất chúng của một bậc quân vương, đó là tạo ra ý thức hệ cho người dân. Để đối phó với Nho giáo của nhà Tống trong giai đoạn vừa chập chững độc lập qua thời Ngô, Đinh, Tiền Lê trong khi dân tộc chưa có một hệ thống tư tưởng luận rõ ràng thì thời điểm thế kỷ XI ấy, không có gì phù hợp hơn Phật giáo. Phát triển Phật giáo đã giúp Lý Công Uẩn hai việc, đáp tạ công ơn với lực lượng Phật giáo đã ủng hộ ông lên nắm quyền, đồng thời dùng chính tôn giáo này làm ý thực hệ trong nhân dân, tạo nên một chế độ trung ương tập quyền vững mạnh.

Một điều rất thú vị, trong "An Nam tứ đại khí" huyền thoại của dân tộc, bao gồm tượng

Phật chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh thì có tới ba quốc bảo được chế tạo ở thời Lý, chỉ có duy nhất một quốc bảo được chế tạo ở thời Trần (vạc Phổ Minh), có nghĩa đỉnh cao của thời Lý đến từ cả lĩnh vực nghệ thuật. Những bảo vật này sẽ khiến bạn sẽ tự hỏi, giờ ở nơi đâu mà hôm nay ta không thấy nữa? Một điều rất buồn mà chúng ta sẽ được gặp trong cuốn sách này ở khúc ca số 9 về vua Lê Thái Tổ, ba trong bốn bảo vật trên đã bị quân nhà Minh gỡ lấy để đúc súng đạn sau thất bại ở trận Tốt Động trước nghĩa quân Lam Sơn.

Tháng 3 năm 1028, Lý Thái Tổ qua đời, thụy hiệu là Thần Vũ Hoàng đế, an táng ở Thọ Lăng. Trong gần 20 năm trị vì, ông đã đặt nền móng cho 200 năm tiếp theo của dòng tộc nhà Lý ở Việt Nam, giúp dòng tộc này làm được những điều vĩ đại mà chỉ có những vương triều tồn tại lâu dài mới kịp làm được. Thời đại nhà Lý, khoa thi đầu tiên (tháng 2 năm 1075, Lê Văn Thịnh là trạng nguyên), trường đại học đầu tiên (Quốc Tử Giám) và đặc sắc nhất: bộ luật đầu tiên của Việt Nam, bộ luật Hình thư chính do nhà Lý soạn thảo. Giá trị lớn lao của bộ luật này đã giúp phát triển hệ thống phong kiến tập quyền và đảm bảo nền độc lập dân tộc. Thời Lý còn là thời đại mà Lý Thường Kiệt đã tiến hành "phá Tống bình Chiêm" để mở rộng lãnh thổ về phía Nam cho

nước Việt, vị tướng quân vĩ đại mà chúng ta sẽ được gặp trong khúc ca số 6.

Sử gia Lê Văn Hưu trong *Đại Việt sử ký* đã tổng kết về vua Lý Thái Tổ và vua Lê Đại Hành như sau: "Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quân Biện, Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được. Có người hỏi: Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn? Thưa rằng: Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ. Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài."

Từ Khúc Thừa Dụ đến Ngô Quyền, từ Đinh Bộ Lĩnh qua Lê Hoàn và đến Lý Thái Tổ, đất nước Việt Nam những năm tháng tự chủ đầu tiên hệt như một chú bé ăn no chóng lớn, phát triển thần tốc sau chưa đầy một thế kỷ. Nhưng để vĩnh viễn xác lập nước Việt Nam trên bản đồ thế giới, tạo nên độc lập lâu bền thì công lao của Lý Thái Tổ xứng đáng là đệ nhất. Nước Việt bay lên, chính ở tầm vóc của ngài và triều Lý đấy thôi.

KHÚC CA 6:
LỜI CA CHIẾN THẮNG

LÝ THƯỜNG KIỆT,
NGƯỜI ANH HÙNG "PHÁ TỐNG BÌNH CHIÊM"

Đất nước Việt Nam có vị trí địa lý khá đặc biệt, đó là đứng cạnh nền văn minh Trung Hoa. Vị thế đó là một may mắn, vì sẽ giúp ta tiếp cận được văn minh cổ đại. Nhưng đó cũng là một bất hạnh khi ta sẽ luôn đối diện với những cuộc xâm lấn của một dân tộc luôn có tư tưởng bá quyền. Bởi vậy ngày cha ông lập quốc, dựng nước luôn đi đôi với giữ nước. Giữ nước đã khó, há mộng mơ gì việc tấn công Trung Quốc? Nhưng cái gì cũng luôn có ngoại lệ và người anh hùng của khúc ca số 6 Lý Thường Kiệt chính là ngoại lệ ấy.

Ngoại lệ của Lý Thường Kiệt không chỉ ở chuyện ông dám đưa quân tấn công bên đất Trung Quốc mà còn nằm ở khiếm khuyết của ông - Lý Thường Kiệt là một hoạn quan. Lịch sử dân tộc

Việt Nam có hai vị hoạn quan đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong dòng chảy của đất nước. Họ là khai quốc công thần sáng lập triều đại, là người anh hùng trị nước, là đại tướng quân đánh dẹp. Ngoài Lý Thường Kiệt, còn có tả quân Lê Văn Duyệt, khai quốc công thần nhà Nguyễn, người đánh bại Tây Sơn trên đầm Thị Nại, vị tổng trấn đã tạo nên bộ mặt của Gia Định ngày đầu, nền tảng cho Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh của ngày hôm nay. Chúng ta sẽ gặp ông ở khúc ca số 12.

Từ trước tới nay, quan điểm về hoạn quan thời phong kiến đa phần là xấu, lý do chính bởi các bộ phim truyền hình Trung Quốc chiếu trên ti vi mỗi ngày. Chẳng hạn Triệu Cao, Trương Nhượng hay Ngụy Trung Hiền[1]... đều tham ô, phá hoại, nhũng loạn triều chính, người người đòi tru diệt. Thế còn hoạn quan Việt Nam? Ngược lại, rất nhiều vị hoạn quan giỏi. Ngoài hai người uy vũ, văn võ song toàn Lê Văn Duyệt và Lý Thường Kiệt ở trên, chúng ta còn có Nguyễn An, người có thể xem là ông tổ của kiến trúc sư Việt Nam. Nguyễn An quê gốc Hà Đông (Hà Nội ngày nay),

---

[1] Triệu Cao (nhà Tần), Trương Nhượng (nhà Đông Hán) và Ngụy Trung Hiền (nhà Minh) là ba vị hoạn quan nổi tiếng nhũng loạn triều chính trong lịch sử Trung Quốc.

16 tuổi tham gia thi công thành Thăng Long, 26 tuổi, khi đất nước bại trận trước nhà Minh, ông và hàng trăm chàng trai trẻ, những nhân tài của đất nước bị Trung Quốc đem về, ông bị thiến để làm hoạn quan. Dù làm hoạn quan nhưng đức tính khiêm tốn, thanh liêm và biệt tài tính toán đã giúp ông lọt vào mắt xanh của Minh Thành Tổ, tài năng kiến trúc vì thế đã nở rộ như mặt trời chính ngọ. Đây chính là vị tổng công trình sư đã chỉ đạo xây Tử Cấm Thành Bắc Kinh dưới thời Minh Thành Tổ. Các công trình như Tiền Môn ở phía nam quảng trường Thiên An Môn hay Quốc Học (Quốc Tử Giám) giờ là thư viện Bắc Kinh cũng do ông xây nên. Vậy có thể nói, Bắc Kinh hôm nay có dấu ấn của người Việt ta. Một vị tướng tài nữa cũng là hoạn quan, ông tên Hoàng Ngũ Phúc, là vị đại tướng số một của Chúa Trịnh, vị tướng già này là người đầu tiên vượt qua Lũy Thầy (Lũy Đào Duy Từ) nổi tiếng để qua sông Gianh tiến vào địa phận của chúa Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc là một cái tên đã bị rớt lại trong lịch sử dân tộc. Dù võ nghệ, mưu trí của ông, cùng đức tính thanh liêm, sự trung thành của ông thật đáng để ngã mũ.

Những vị hoạn quan xuất chúng, có công lao đối với dân tộc chính là điểm đặc biệt của lịch sử Việt Nam.

1. Anh hùng và bi thống

Lý Thường Kiệt sinh năm 1019, ông vốn thuộc họ Ngô, tên thật là Tuấn, tự là Thường Kiệt, sau được ban quốc tính (được mang họ nhà vua) nên gọi là Lý Thường Kiệt. Họ Ngô chắc khiến bạn có chút liên tưởng, không sai chút nào. Ngô Tuấn chính là cháu năm đời của Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập - hoàng tử trưởng của Ngô Quyền, người anh hùng đã đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc. Dòng họ Ngô đã sinh ra hai người anh hùng ở hai thế kỷ khác nhau đánh tan quân xâm lược phương Bắc.

Ngô Tuấn dung mạo đẹp đẽ, khôi ngô, từng được phong "Đệ nhất mỹ nam tử" thời bấy giờ. Không chỉ có vẻ ngoài, Ngô Tuấn còn là một người thông minh và ham học hỏi, văn võ song toàn. Đọc binh pháp Tôn Tử từ nhỏ, lại giỏi bắn cung, cưỡi ngựa. Tuổi trẻ tài cao như thế, lại thêm vẻ ngoài tuấn tú, một người hoàn hảo như thế lại trở thành hoạn quan? Sự việc này liên quan đến một đoạn tình bi kịch của ông. Ngô Tuấn thời trẻ có một mối tình oan nghiệt với người con gái tên Dương Hồng Hạc - mỹ nhân thuộc dòng họ Dương, người sau này trở thành hoàng hậu Thượng Dương. Mối tình đó không thể đi đến cuối cùng, vì Dương Hồng Hạc được gả cho thái

tử Lý Nhật Tôn. Dương Hồng Hạc không được Lý Thánh Tông để ý, vì thế bà muốn Lý Thường Kiệt, khi ấy vừa là tình cũ, lại vừa là người được vua sủng ái, đứng sau lưng mình. Bà cần Lý Thường Kiệt có tác động trong cuộc "thâm cung nội chiến" này. Nhưng nếu ông ủng hộ thì ông sẽ bị vua đánh giá là bắt tay với tình cũ để lũng đoạn triều chính, việc thân thiết với Dương Hồng Hạc (lúc này là hoàng hậu Thượng Dương) sẽ dẫn đến sự xì xào trong triều đình. Điều gì sẽ xảy ra nếu có tin đồn về việc "nhà vua bị cắm sừng"? Đứng giữa tình thế hung hiểm như vậy, đặt bên sinh mệnh của bản thân và cái chí lớn chưa làm gì nên sự nghiệp, không thể chết vì một mối tình thời niên thiếu trong cuộc chiến chốn quan trường và chốn hậu cung, Lý Thường Kiệt phải lựa chọn, và ông đã lựa chọn theo cách đau đớn nhất: trở thành hoạn quan.

Hành động ấy đã khẳng định lòng trung thành của Ngô Tuấn nhưng cũng là lời cáo chung đầy bi thống của ông đối với Dương Hồng Hạc, là lời khẳng định rõ ràng nhất: Xin đứng ngoài cuộc trong câu chuyện tình yêu và mối quan hệ lằng nhằng chốn hậu phi này. Đấy là lý do tại sao một chuẩn mực tài mạo song toàn, dung mạo tựa ngọc như Lý Thường Kiệt lại trở thành hoạn quan. Quả nhiên sau đó, Ngô Tuấn nhận được sự

sủng ái cực lớn của thái tử Lý Nhật Tôn (sau này là vua Lý Thánh Tông), như một sự bù đắp lớn lao cho sự hy sinh khủng khiếp của người đàn ông văn võ song toàn, dung mạo đẹp đẽ đó. Không chỉ được đổi thành họ Lý mà các chức danh cao quý nhất đã lần lượt đến với Ngô Tuấn, và ông đã đáp lại bằng trí tuệ và võ lược của mình để giữ vững thiên hạ nhà Lý.

Dù sao đây vẫn là một giả thuyết, một giai thoại đẹp để cắt nghĩa về quyết định của Lý Thường Kiệt. Hậu nhân sẽ luôn có cho mình những luận giải khác nhau.

2. Bình Chiêm

Vào năm 1069, lãnh thổ đất nước ta kéo dài từ Ải Nam Quan đến tỉnh Hà Tĩnh là dừng lại. Còn lãnh thổ của Chiêm Thành kéo dài từ Quảng Bình cho đến Ninh Thuận bây giờ. Từ Ninh Thuận xuống mũi Cà Mau là Chân Lạp. Thời điểm đó, Đại Việt là một quốc gia hùng mạnh và yêu cầu phía Chiêm Thành phải thần phục. Nhưng vua Chiêm khi đó là Chế Củ đã thay đổi chính sách ngoại giao và muốn thần phục nhà Tống, dựa vào nhà Tống để chống đối Đại Việt. Vua Lý Thái Tông không chấp nhận điều này và quyết định nam chinh. Đại tướng tiên phong Lý Thường Kiệt từ Thăng Long, đi đường thủy, dẫn

5 vạn quân với 2000 chiến thuyền bằng mọi giá phải chế ngự được Chiêm Thành. Ngày 24 tháng 2 năm 1069, vua Lý ThánhTông hạ chiếu thư tấn công. Trong vòng 10 ngày kể từ khi rời Thăng Long, vua đã đưa quân vào hải phận Chiêm Thành. Sau 15 ngày, Lý Thường Kiệt có mặt tại cửa biển Nhật Lệ (Quảng Bình) - nơi tập trung của thủy quân Chiêm Thành. Một cuộc đụng độ xảy ra, Lý Thường Kiệt dễ dàng bẻ gãy tuyến phòng thủ thứ nhất của địch. Sau 19 ngày kể từ khi rời Thăng Long, quân Đại Việt đã kéo tới Quy Nhơn. Tướng Chiêm là Bố Bì Đà La dàn trận trên bờ sông Tu Mao chặn đánh. Lý Thường Kiệt chém đầu tướng rồi vượt qua sông Tu Mao, thẳng tiến đến kinh đô Chiêm Thành. Tính ra ngài chỉ cần 26 ngày để từ kinh đô nước mình qua kinh đô nước bạn. Vua Chế Củ trong đêm mang vợ con chạy trốn. Lý Thường Kiệt sau khi đánh phá Chiêm Thành đã đuổi Chế Củ ra tới tận biên giới Chân Lạp và bắt sống tại đây. Đến tháng Bảy, đoàn quân Nam chinh chiến thắng trở về. Vua Chế Củ và toàn gia quyến bị bắt sống. Như thường lệ, Chăm Pa xin cắt đất đổi lấy hòa bình, Chế Củ xin cống nạp cho Đại Việt ba châu: Bố Chính, Ma Linh và Địa Lý, đấy là Quảng Bình và Quảng Trị hôm nay.

35 năm sau, người kế thừa ngôi báu của Chiêm Thành là Chế Ma Na quyết định đòi lại

đất của tổ tiên, vua Chế Ma Na mở đợt phản công nhắm về Đại Việt và lấy lại được ba vùng đất ấy. Lý Thường Kiệt một lần nữa phải lên lưng ngựa. Năm ấy, vị tướng già của chúng ta đã 85 tuổi, là vị tướng quân có tuổi thọ cao bậc nhất trong lịch sử dân tộc. Ông làm quan trải qua ba đời vua, Lý Thái Tông (1028 - 1054), Lý Thánh Tông (1054 - 1072) và Lý Nhân Tông (1072 - 1127).

Lại một lần nữa, ông đánh tan quân Chiêm Thành, buộc Chế Ma Na phải trả lại ba vùng đất đã lấy đi. Bằng bệ phóng là mưu lược cầm quân của Lý Thường Kiệt mà sau này các đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn dần dần tạo nên đất nước hình chữ S như ngày hôm nay. Câu chuyện lịch sử của Lý Thường Kiệt giúp hậu thế hiểu hơn về con đường mà cha ông ta đã từng đi, về vùng đất cha ông đổ máu xương mà giành lấy. Nhiệm vụ chúng ta vì thế cần phải bảo vệ và giữ gìn cương thổ đất nước. Nếu hôm nay phá hoại sơn hà của cha ông, ngày xuống suối vàng, trả lời sao với tiền nhân đây?

3. Phá Tống

3.1. Trên đất Tống

Thế kỷ XI, đất đai Trung Quốc không thống nhất như bây giờ, quanh Đại Tống còn có các

quốc gia như Đại Liêu, Đại Lý, Thổ Phồn và Tây Hạ và đương nhiên là cả Đại Việt. Theo thời gian, các quốc gia như Đại Liêu, Đại Lý, Thổ Phồn và Tây Hạ lần lượt bị vong quốc và sáp nhập nền văn minh Hoa Hạ của người Hán, tạo nên đế chế Trung Hoa ngày nay. Chỉ có Đại Việt là trải qua bao thăng trầm của lịch sử vẫn một cõi sơn hà, độc lập và phát triển. Ấy chính là vì đất này luôn sinh ra người tài để bảo vệ lãnh thổ và Lý Thường Kiệt là một anh hùng như thế.

Vào thế kỷ XI, Đại Tống có một vị tể tướng tên là Vương An Thạch, một nhà kinh tế và chính trị lỗi lạc. Vương Tể tướng tiến hành những cải cách quan trọng nhưng vì quá vội vã, họ Vương đã gây ra xáo trộn mạnh trong nước. Bởi vậy nhằm yên lòng dân và tạo sự đoàn kết, ông ta đề xuất với vua Tống cần tạo một kẻ thù bên ngoài bằng cách xâm lấn Đại Việt. Vua Tống đồng ý. Nhà Tống tiến hành mua chuộc các tù trưởng phía Bắc biên giới để họ dọn đường cho quân Tống tiến vào Thăng Long, đồng thời đưa ra lời hứa hẹn với Chăm Pa và Chân Lạp, nhằm tạo thế hai gọng kìm đánh vào nước ta. Tình thế này cứ từ từ siết chặt lấy Đại Việt từ các hướng: trên biển và phía Nam là Chân Lạp, Chăm Pa. Phía Bắc và trên bộ là các cánh quân đang điều động của nhà Tống cùng với sự quấy phá của các vị tù trưởng phía Bắc. Đại Tống đánh Đại Việt nhưng lại cố tình như không

đánh, tất cả đều làm âm thầm. Thậm chí còn không dám tiếp nhận tù trưởng nắm vị trí trọng yếu của nhà Lý vì sợ "rút dây động rừng".

Đứng trước cái thòng lọng đang từ từ tìm cách siết lại ấy, Lý Thường Kiệt đề xuất một quyết sách táo bạo: "Ngồi yên đợi giặc, không bằng ra quân trước để phá mũi nhọn của giặc." Đầu tiên, ông xử lý mặt trận phía Nam. Tháng 8 năm 1075, Lý Thường Kiệt thần tốc kéo quân xuống phía Nam đánh Chiêm Thành, đuổi Chiêm Thành ra khỏi biên giới, để lại một lượng lớn dân di cư và quân đội ở các châu vừa chiếm được. Đến tháng 10 năm 1075, Lý Thường Kiệt kéo quân lên phía Bắc, tấn công toàn biên giới Trung Quốc, đánh cho nhà Tống một trận tối tăm mặt mũi. 10 vạn quân chia làm hai đường thủy, bộ tập kích các châu Khâm, châu Liêm. Vị tướng Tông Đản tập kích châu Ung, còn Lý Thường Kiệt tập kích châu Khâm, Liêm. Tông Đản cùng các tù trưởng phía Bắc ào ạt đánh hướng tây nam, dẹp các trại Hoành Sơn, Vĩnh Bình, Thái Bình, Tây Bình của Tống nằm gần biên giới. Nhân đà thắng lợi, cho tiến quân về thành Ung Châu. Thành Ung Châu cầu cứu ở các thành khác mà không để ý rằng, cánh quân của Lý Thường Kiệt đang lặng lẽ đánh úp từ phía đông nam.

Giữa tháng 11 năm 1075, khi chiến sự đang đổ dồn mắt về phía Tông Đản ở tây nam thì Lý

Thường Kiệt đi đường thủy, trong đêm tập kích vào thành Khâm Châu. Lặng lẽ và thần tốc tới mức khi bắt quan giữ thành Khâm Châu là Trần Vĩnh Thái thì tướng giữ thành vẫn đang uống rượu. Ba ngày sau, đến lượt Liêm Châu bị hạ. Quan giữ thành là Lỗ Khánh Tôn cùng thuộc hạ bị giết chết. Quân nhà Lý bắt hơn 8000 tù binh, ép làm khuân vác, thu gom của cải lên thuyền chở thẳng về Đại Việt.

Trong ba châu, như vậy chỉ còn châu Ung. Lý Thường Kiệt đưa thư sang cho Tông Đản. Hai bên cùng kéo quân từ hai hướng tiến về châu Ung. Trước giờ, hậu thế hầu như chỉ nhớ Lý Thường Kiệt qua bài thơ *Nam quốc sơn hà*. Ý nghĩa bài thơ này ngoài một bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc còn là cái nâng cao sĩ khí để Đại Việt trụ vững trước cuộc tiến công của Quách Quỳ ở sông Như Nguyệt. Nhưng Lý Thường Kiệt còn một bài văn nữa, đó là bài hịch khi tấn công châu Ung:

"Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hòa mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch, bày những phép "thanh miêu", "trợ dịch", khiến trăm họ mệt nhọc lầm than mà riêng thỏa cái mưu nuôi mình béo mập...

Nay bản chức vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch nhơ bẩn hôi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêu, hưởng tháng Thuấn thăng bình!

Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự đắn đo, chớ có mang lòng sợ hãi!"

Dân Tống nghe xong, hoàn toàn bị thu phục, đưa rượu thịt ra khoản đãi quân nhà Lý. Cái "văn" đi kèm cái "võ" của Lý Thường Kiệt họa chăng sau này chỉ Trần Hưng Đạo có thể sánh cùng.

Nếu Việt Nam ta có Lý Thường Kiệt thì nhà Tống có Vương An Thạch. Nhà cải cách của Trung Quốc quyết không chịu kém, soạn lại một chiếu thư khác tên là *Thảo Giao Chỉ chiếu*, khích lệ quân dân nhà Tống đánh lại Đại Việt. Hai đoạn chiếu thư chớp chớp lóa lóa cài vào nhau để đánh động lương tri của quân dân. Một trận đánh thú vị trên mặt trận ngôn từ:

"Hỡi nhân dân đã lâu ngày sống trong cảnh lầm than, nếu biết khuyên dụ chủ mình nội phụ, xuất chúng quy phục, bắt giặc hiến cống, đem mình hiếu thuận thì sẽ được thưởng tứ tước lộc,

vinh hiển bội phần, những tội lỗi trước đây đều được ân xá. Càn Đức[1] đương còn ấu trĩ, chính lệnh không do y mà ra, khi nào lai triều cũng sẽ được tiếp đãi trọng hậu như trước. Lời ta không sai, chớ có nghe lầm. Gần đây, ta nghe nhân dân bị bóc lột cực khổ, ta đã căn dặn sứ thần truyền đạt ân chiếu của ta, sự tàn bạo và thuế nặng đều được tẩy trừ. Mong rằng nước chư hầu của ta luôn được yên vui."

Bố cáo của Lý Thường Kiệt giúp quân Đại Việt đến được chân thành mà không tốn nhiều công sức. Còn chiếu thư của Vương An Thạch lại tạo nên một Tô Giám liều chết giữ thành Ung Châu. Tại nơi đây, một trang huyết sử trong mối bang giao của hai nước đã xuất hiện. Cuộc tấn công đẫm máu đó diễn ra suốt hơn một tháng cho đến khi Lý Thường Kiệt hạ được thành, Đại Tống phải đưa quân tiến về phía Nam để tiếp cứu. Nhưng Lý Thường Kiệt đã rút về và ông chỉ cần có vậy, vì việc đánh tan ba châu Khâm, Liêm, Ung đã giúp Đại Việt ba điểm. Thứ nhất là tạo thế chủ động cho nhà Lý thay vì ngồi đợi thòng lọng siết cổ từ từ. Thứ hai là khiến giặc nôn nóng báo thù và đưa quân mỏi mệt từ phương xa đến, qua đó nhà Lý lấy quân nhàn đánh quân mệt mỏi áp

[1] Vua Lý Càn Đức.

dụng đúng binh pháp. Thứ ba là khiến hậu phương của giặc bị phá thủng, trong khi đó Lý Thường Kiệt có thời gian để xây dựng được hệ thống chướng ngại vật suốt tuyến biên giới đến nội địa để tiếp đón quân Tống.

3.2. Trên Đại Việt

Quách Quỳ - một tướng giỏi nhà Tống - được điều từ mặt trận biên giới với Đại Liêu về cầm quân đánh Đại Việt. 10 vạn quân được điều động, 20 vạn dân phu góp mặt và 5 triệu lạng vàng được nhà Tống tung vào chiến trận. Những con số để cho thấy nhà Tống đánh giá Đại Việt cao thế nào. Quách Quỳ quả nhiên là tướng giỏi, tất cả mọi vành đai phòng thủ của Lý Thường Kiệt để lại từ Quảng Tây cho tới biên giới phía Bắc, Quách Quỳ đều vượt qua. Đặc biệt, đây là vị tướng đã đi đường vòng để tránh cuộc mai phục trên Ải Chi Lăng, đánh tạt sườn vào Đại Việt và áp sát Thăng Long ở bờ sông Như Nguyệt. Như vậy Quách Quỳ chỉ cách Thăng Long 20 cây số.

Nhưng khi đó Lý Thường Kiệt đã bày sẵn "thiên la địa võng" đợi Quách Quỳ rồi.

Lý Thường Kiệt nắm vững vấn đề quan trọng nhất với quân viễn chinh, đấy là lương thảo. Ông điều Phò mã Thân Cảnh Phúc ra giữ

biên giới với nhiệm vụ đêm đêm tập kích vào dân phu, cướp lương thực, đồng thời đánh "bọc hậu" các nhóm nhỏ từ phía sau. Thời gian càng kéo dài, lương thực vận chuyển càng khan hiếm, quân Tống lâm vào tình thế đói khát. Khi Quách Quỳ tiến vào cửa sông Như Nguyệt, vốn ban đầu giữ thế thủ, ông ta đợi thủy quân tập kích cùng. Nhưng ông ta đã không ngờ rằng, thủy quân nhà Tống do Dương Tùng Tiên chỉ huy đã bị Lý Kế Nguyên - đô đốc thủy sư quân ta - đánh tan trên sông rồi. Chờ mãi không thấy quân thủy tới, trong khi lương thảo thì cạn dần, Quách Quỳ đành tấn công, bắc cầu phao vượt sông.

Lý Thường Kiệt để cho quân Tống vượt qua, sau khi quân Tống vào được một lực lượng tương đối lớn thì quân nhà Lý ba mặt ào ra tấn công, hình thế giống như thắt nút một chiếc bao lại. Với hai mặt tạt sườn để xé lẻ quân địch ra, đẩy quân Tống phía sau quay lưng bỏ chạy, nhưng quá muộn, vì sợ Lý Thường Kiệt vượt sông đốt trại nên quân Tống đã chặt cầu phao mất rồi, vậy là "gậy ông đập lưng ông", cuộc tập kích qua cầu phao thất bại. Rút kinh nghiệm, quân Tống chuyển từ bắc cầu phao sang những chiếc bè nhỏ. Từng đoàn kéo qua, hỏa tiễn đánh về. Nhưng thế phòng thủ của Như Nguyệt tầng tầng lớp lớp, cứ có bè nào qua, thì đánh đắm bè đó rồi hằng đêm loan truyền bản hùng ca:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan hủ bại hư."

Cứ vang lên ở đền Trương Hống, Trương Hát càng giúp nâng cao sĩ khí quân Đại Việt và khiến quân Tống sợ hãi.

Quách Quỳ thiếu lương thực, chỉ mong đánh lớn. Nhưng Lý Thường Kiệt án binh bất động không ra, vì ông đợi cho quân Quách Quỳ hết lương, dịch bệnh đeo bám thì khi ấy, ông mới thực hiện cuộc tổng phản công trên diện rộng. Tháng 2 năm 1077, thủy quân Đại Việt tràn lên bờ, đánh chiếm núi Nham Biền rồi đổ bộ xuống trại quân Tống. Một cuộc giao tranh ác liệt diễn ra, Quách Quỳ, Triệu Tiết đem quân sang chống đỡ. Hai bên tiêu hao nặng nhưng Quách Quỳ, Triệu Tiết không hề biết rằng đó chỉ là nghi binh. Đêm ấy, lợi dụng quân Triệu Tiết mệt mỏi và không đề phòng, Lý Thường Kiệt vượt sông Như Nguyệt, đánh một trận khủng khiếp trong đêm. 5 vạn quân viễn chinh của Tống bị diệt. Quách Quỳ từ 10 vạn còn lại hơn 3 vạn thoi thóp như cá nằm trên thớt đợi Lý Thường Kiệt qua mổ xẻ.

Lúc này, Lý Thường Kiệt phân tích tình hình. Đại Việt còn một mối nguy nữa là Chân Lạp và

Chăm Pa. Tuy nhiên hai quốc gia này dù nhận lời nhưng lại muốn "đục nước béo cò", xem Đại Việt và Đại Tống ai thắng ai bại thì mới điều quân. Nếu Tống thắng thì nhân đó tấn công lấy đất Đại Việt. Nếu Tống thua thì cũng không khiến Đại Việt mất lòng. Tuy vậy thời gian càng dài thì sự uy hiếp sẽ càng lớn dần bởi chủ lực Đại Việt đã dồn hết về mặt trận phía Bắc, còn mặt Nam thì rất mỏng. Nếu quân Đại Việt tiếp tục đánh với Quách Quỳ, tình trạng "lưỡng bại câu thương" xảy ra, đến khi quân ta đuổi được Quách Quỳ đi cũng không còn sức xuống phía Nam nữa. Tuy vậy, nếu nghị hòa với Quách Quỳ thì lại khác, sẽ đẩy đến việc làm cho Chân Lạp và Chăm Pa phải rợn người vì điều đó cho thấy Tống đã bỏ đồng minh và Đại Việt vẫn quá mạnh, lại đủ thì giờ để bảo vệ biên giới.

Bởi thế lá thư nghị hòa được gửi qua, nhà Tống mừng như bắt được vàng, giao kèo được ký kết. Một lá thư, yên cả mạn Bắc và mạn Nam. Có thể nói rằng, xuyên suốt cuộc đời Lý Thường Kiệt, ông luôn biết đặt đại cục lên đầu, khi uyển chuyển, khi mạnh bạo, khi hòa hoãn, khi tấn công. Một đời anh hùng đó, đáng để hậu thế cúi rạp người học hỏi và ngưỡng mộ. Năm 1077, Lý Thường Kiệt đại phá quân Tống, làm câm lặng Chăm Pa. Người là anh hùng xứng danh nhất thế kỷ XI.

Ngô Tuấn - Lý Thường Kiệt, hậu nhân hãy nhớ về cái tên ấy. Ngàn đời lịch sử dân tộc rất nhiều anh hùng, nhưng vị anh hùng bản lĩnh đến mức đem quân sang Bắc đánh giết thì được mấy người dám nghĩ, lại càng hiếm ai dám làm. Con người ấy không chỉ có tài năng thống lĩnh ba quân mà còn có khả năng thơ phú, dùng ý chí để khích lệ lòng quân. Một hoạn quan mà toàn vẹn hơn vô vàn triệu triệu người khác bởi công tích phá Tống bình Chiêm vĩ đại của mình.

KHÚC CA 7:
TIẾNG CA HÙNG TRÁNG
HÀO KHÍ ĐÔNG A VÀ ĐỨC THÁNH TRẦN

Theo lối chiết tự, Trần còn gọi là Đông A (do chữ "Trần" (陳) được ghép từ hai chữ là chữ "Đông" (東) và chữ "A" (阿)). "Hào khí Đông A" bởi vậy chính là "hào khí nhà Trần". Bốn chữ đó đã trở thành biểu tượng của chiến thắng của dân tộc, đây chính là "võ công đệ nhất" trong lịch sử giữ nước Việt Nam. Hình ảnh chiến thắng đi cùng với câu chuyện về người anh hùng được ca tụng nhất, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

1. Gốc Nhà Trần

1.1. Hoàn cảnh lập nên nhà Trần

Để đi tới Trần Hưng Đạo có lẽ cần phải nói về nhà Trần và sự xuất hiện của dòng họ này trên vũ đài lịch sử Việt Nam trước. Bởi phải đi từ chính cái gốc rễ này, ta mới tìm hiểu được một

phần lý do tạo nên chiến thắng của quân dân nhà Trần trước đế quốc mạnh nhất lịch sử thế giới là Mông Cổ. Tại sao một đội quân kỵ binh hùng mạnh đã đánh từ Á sang Âu, khiến nhà Tống phải quỳ gối, khiến cả nước Pháp phải sợ hãi mà đình trệ buôn bán, khiến cả đế quốc La Mã thần thánh phải hát bài kinh cầu nguyện: "Chúa cứu vớt chúng con khỏi cơn thịnh nộ của Tác - ta[1] - Mông Cổ" lại phải chùn gối trước Đại Việt? Tại sao đối diện với sự uy hiếp kinh hoàng ấy mà người dân Đại Việt lại khắc lên người hai chữ "Sát Thát[2]"? Đấy sẽ là một câu hỏi mà hậu nhân của "hào khí Đông A" sẽ cùng nhau tìm hiểu.

Sử sách viết: "Năm 1422, Lý Huệ Tông không có con trai nên nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng. Lý Chiêu Hoàng cưới Trần Cảnh. Đến năm 1425, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, nhà Trần từ đó thay nhà Lý." Nếu lịch sử chỉ là những câu chuyện đơn giản như vậy thì máu có lẽ đã không đổ quá nhiều trên con đường tranh đoạt thiên hạ của các triều đại. Thực tế thì người đọc sử có thể có được tư duy học thuật hơn rất nhiều. Chế độ phong kiến là một chế độ phụ hệ, "trọng nam khinh nữ", coi trọng dòng máu gia

---

[1] Tatar, hay còn gọi là Thát Đát (phiên âm Hán Việt).

[2] Nghĩa là giết quân Mông Cổ.

tộc. Trường hợp Lý Huệ Tông không có con trai thì khi gia tộc nhà Lý cần giữ dòng chính thống, một người cháu trai tài năng có thể được chọn làm thái tử, còn không sẽ là một vương gia được chọn kế vị. Thực tế thì lịch sử Việt Nam 400 năm sau sự kiện Lý Chiêu Hoàng, có một câu chuyện tương tự, nhưng cách giải quyết khác biệt hoàn toàn, đó là sự kiện vua Tự Đức không có con cái, nhà vua đã nhận ba người cháu là Nguyễn Phúc Ưng Chân, Nguyễn Phúc Ưng Kỷ và Nguyễn Phúc Ưng Đăng làm con nuôi để kế vị ngai vàng, là các vị vua Dục Đức, Đồng Khánh và Kiến Phúc sau này. Đấy là bằng chứng rõ ràng nhất cho việc giải các bài toán liên quan đến việc vua chúa không có con trai. Câu hỏi đặt ra vì vậy là: Tại sao Lý Huệ Tông phải nhất nhất nhường ngôi cho một cô con gái 7 tuổi, để rồi cô gái đó nhường ngôi cho chồng lo việc nước, và chồng - Trần Cảnh - cũng chỉ mới 11 tuổi? Tức là phía sau cuộc nhường ngôi êm thấm này là một âm mưu đã được sắp đặt của một người ngoại tộc. Người thực hiện điều này chính là một gian hùng bậc nhất, tài năng và quyết liệt bậc nhất của thời đại ấy: thái sư Trần Thủ Độ. *Đại Việt sử ký toàn thư* vì thế mới chép: "Thái Tông lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên quốc gia phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua."

Người đời sau vì quá yêu những công tích vĩ đại của Hưng Đạo Đại Vương nên hầu như cũng chỉ biết mỗi ông và xem ông là đệ nhất quần thần. Tuy nhiên thực tế thì trước Trần Quốc Tuấn còn bốn người nữa có đóng góp cũng cực kỳ quan trọng cho vương triều nhà Trần, đó là: Trần Tự Khánh, Tô Trung Từ, Trần Thị Dung và Trần Thủ Độ. Bốn con người này chính là khai quốc công của vương triều Trần. Đã có rất nhiều máu đổ xung quanh hai cái tên là Trần Tự Khánh và Tô Trung Từ để giúp sáng lập nên một triều đại của họ Trần chỉ bằng một cuộc hôn nhân êm thấm.

Vào thời buổi suy vi của nhà Lý, Lý Cao Tông nghe lời gian thần Phạm Du, giết trung thần Phạm Bỉnh Di. Bộ tướng của Bỉnh Di là Quách Bốc khởi binh báo thù cho chủ, đánh vào kinh thành Thăng Long. Vua Cao Tông chạy lên Quy Hóa, thái tử Sảm (sau này là vua Lý Huệ Tông) cùng mẹ và hai em gái chạy về Hải Ấp (Thái Bình). Vừa khéo chính nơi đây thuộc địa bàn của Trần Lý (là ông của Thái Tông Trần Cảnh). Trần Lý có một người con gái tên Trần Thị Dung (chính là Linh Từ Quốc Mẫu) rất có nhan sắc, thái tử Sảm lấy làm thích, liền đem về làm phi. Tô Trung Từ khi đó bàn với Trần Lý, cùng nhau đưa thái tử Sảm làm vua, tôn xưng là Thắng Vương. Nhân đó Trần Lý được phong làm minh tự, Tô Trung Từ làm điện tiền chỉ huy sứ. Sau khi xong

đâu đó, hai người khởi binh về Thăng Long, đánh bại Quách Bốc, Trần Lý chết trận, triều chính lại nằm hết cả vào tay Tô Trung Từ. Tại Thăng Long, một tay Tô Trung Từ đưa thái tử Sảm lên ngôi, đánh dẹp hết các cuộc chống đối của cựu thần nhà Lý và nắm hết triều chính.

Đúng vào lúc này, lịch sử bỗng xuất hiện một người phụ nữ mà theo những gì bà tạo ra (dù chỉ một cách gián tiếp) có thể khẳng định xứng đáng với bốn chữ "hồng nhan họa thủy". Người con gái ấy là công chúa Thiên Cực. Sử cũ ghi lại: "Năm Tân Tỵ (1211), tháng Sáu, Tô Trung Từ ban đêm sang nhà ở Gia Lâm để cùng với công chúa Thiên Cực tư thông, bị chồng của Công chúa làm Quan nội hầu là Vương Thượng giết chết." Theo luật pháp nhà Lý khi đó, nếu nam nữ tư thông mà bị bắt quả tang thì người chồng có thể giết tình địch mà không bị tội. Vậy là Tô Trung Từ, bậc kiêu hùng nắm giữ triều chính, dẹp loạn hết mọi cựu thần nhà Lý, cuối cùng lại chết bởi một mỹ nhân. Lùi lại trước đó, *Đại Việt sử lược* chép: "Biết đã đến lúc dân ở vùng Hồng đi đón rước mà Phạm Du còn cùng với công chúa Thiên Cực tư thông..." Phạm Du chính là người được lệnh của vua Cao Tông đi liên hệ với họ Đoàn nhằm tấn công Trần Lý và Tô Trung Từ sau sự việc tự ý đưa thái tử Sảm lên ngôi. Nhưng vì bận đắm say

với công chúa Thiên Cực mà lỡ hết việc lớn. Vậy công chúa Thiên Cực đẹp đến thế nào mà một mình có thể khiến hai quyền thần phải đắm say mà dẫn đến cái chết vậy?

Cái chết của Tô Trung Từ tạo điều kiện cho đệ nhất khai quốc công thần của nhà Trần là Trần Tự Khánh bước lên vũ đài lịch sử. Từ Hải Ấp, ông đưa binh đến Thăng Long. Khác với cách mà người cậu Tô Trung Từ hay người anh Trần Thừa có được binh quyền nhờ loạn lạc, Trần Tự Khánh lại có được uy quyền bằng tài năng đánh trận trên lưng ngựa. Chỉ bằng một đạo quân, ông đánh tan quần hùng khắp mọi nơi. Đi lên từ vùng Hải Ấp của nhà Trần, Trần Tự Khánh kiểm soát được cả miền Lý Nhân (Hà Nam), chiếm cứ sông Lô, sông Thiên Đức (sông Đuống), rồi chiếm luôn đồng bằng hạ lưu sông Hồng và sông Đáy, phát triển thế lực lên đến Quốc Oai và cuối cùng đánh đến kinh đô. Lý Huệ Tông quyết không theo Trần Tự Khánh mà chọn họ Đoàn (là một gia tộc lớn giai đoạn này) để nương nhờ.

Lúc ấy, loạn cát cứ nổi lên khắp nơi, xét ra so với thời "12 sứ quân" cũng không chịu kém. Trần Tự Khánh nổi bật lên như một tướng quân tài ba nhất, thắng các sứ quân khác như chẻ tre. Sự tàn bạo và quyết liệt của Trần Tự Khánh lớn tới mức

sẵn sàng vây và đốt cháy cả Thăng Long. Cuối cùng Lý Huệ Tông nhận thấy chỉ có Tự Khánh là đáng nương nhờ, đành phải theo về. Có Lý Huệ Tông làm cớ danh chính ngôn thuận, trong khoảng thời gian 4 năm (1217 - 1220), Trần Tự Khánh đánh đông dẹp bắc, thu về một mối cả bốn thế lực chống đối.

Cuối năm 1223, Trần Tự Khánh qua đời ở Phù Liệt, thọ 49 tuổi. Quyền bính trong triều được giao cho em họ ông là Trần Thủ Độ - người sẽ đạo diễn cuộc hôn nhân chính trị đưa thiên hạ về cho nhà Trần sau này. Điều Trần Thủ Độ làm được đương nhiên là vì mưu sâu kế hiểm của một gian thần, cũng là sự góp sức quan trọng của Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung trong việc dẹp yên nội trị ở cung cấm, nhưng đầu tiên chính là nhờ người anh họ Trần Tự Khánh đã "tiền trạm" cho ông vậy. Trần Thủ Độ cũng không kém anh, để giữ vững cơ nghiệp cho nhà Trần, ông sẵn sàng "nhổ cỏ tận gốc". Lý Huệ Tông sau khi nhường ngôi thì làm sư, xưng là Huệ Quang. Năm 1226, Trần Thủ Độ sợ lòng dân nhớ vua cũ, bèn chuyển Huệ Quang vào chùa Chân Giáo. Một lần Thủ Độ thấy Huệ Tông nhổ cỏ ở vườn, Thủ Độ nói: "Nhổ cỏ thì phải nhổ cả rễ sâu." Huệ Tông nói: "Điều ngươi nói, ta hiểu rồi." Sau đó, Lý Huệ Tông tự tử ở sau vườn.

1.2. Tính cách Mông Cổ, tính cách Đông A

Khúc tráng ca này muốn đi từ cái gốc tạo nên nhà Trần để tất cả chúng ta hiểu rằng, những năm cuối thời Lý không hề yên ả như cuộc hôn nhân chính trị giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh mà giống như cuộc chiến "Loạn 12 sứ quân" năm nào ở khúc ca số 3. Đấy là một dữ kiện quan trọng để hậu nhân đọc lịch sử biết rằng: Đức tính tàn bạo và quyết liệt, mềm mỏng và bao dung, chính trị dày dạn và dũng mãnh trên chiến trường của "hào khí Đông A" đã có từ ngày lập quốc chứ không phải đến cuộc chiến chống Nguyên Mông mới xuất hiện.

Nếu người Mông Cổ tự hào với truyền thuyết về nguồn gốc sói thảo nguyên của mình thì Nhà Trần và Đại Việt cũng là giống kình nghê, cùng truyền thuyết tiên rồng. Người Mông Cổ xuất thân từ "sói". "Sói thảo nguyên" đã "sinh" ra Thành Cát Tư Hãn, cho ông ta những đức tính tàn bạo và quyết liệt, thông minh, cơ trí, kiêu hùng và nhẫn nại, dũng cảm, liều mình, khôn ngoan và cả binh pháp của sói. Còn nhà Trần, gốc của họ là nghề chài lưới, họ cũng săn bắn nhưng là săn bắn trên sông và trên biển. Những người con đầu tiên đều lấy tên các loại cá, chẳng hạn Trần Thừa (tên tục là Dưa), Trần Tự Khánh (Ngạnh) và Trần Thị Dung (Ngừ). Công cuộc tiếp

xúc với máu hằng ngày và cuộc đấu tranh giành giật kế sinh nhai trên sông biển, những âm mưu để tồn tại và chứng kiến quy luật "cá lớn nuốt cá bé" cũng đã dạy cho dòng tộc họ Trần tính cách của loại "cá kình" - loại cá được mệnh danh là "chó sói của biển cả".

Trên thảo nguyên mênh mông, người Mông Cổ là dân tộc du mục và săn bắn, bởi là một dân tộc săn bắn, họ có sức mạnh và sự táo bạo để tiêu diệt nền văn minh nông canh. Trên sông nước, những người con nhà Trần, người dân Đại Việt cũng săn bắn, đương đầu với sóng dữ, hiểm họa và những loại cá hung tợn. Mông Cổ là khắc tinh của các nước khác, nhưng không phải là khắc tinh của nhà Trần, ngược lại, họ giống nhau trong tính cách tồn tại.

Thành Cát Tư Hãn và An Sinh Vương Trần Liễu (cha của Hưng Đạo Đại Vương) đều từng bị... cướp vợ. Rồi cả An Sinh Vương và Thành Cát Tư Hãn đều cầm gươm đứng dậy mà cướp lại vợ chứ không chịu cúi đầu trước kẻ mạnh hơn. An Sinh Vương có thể thất bại, nhưng trước khi chết, vẫn trăn trối lại với con mình là Trần Quốc Tuấn: "Con không vì cha lấy được thiên hạ thì cha chết dưới suối vàng cũng không thể nhắm mắt." Thế giới "mạnh được yếu thua" đã sinh ra những con người như Trần Tự Khánh, như

Thành Cát Tư Hãn, tất cả những vị tướng ấy đều vùng lên để giành lấy quyền lợi cho dòng họ. Trần Khánh Dư, tôn thất nhà Trần cũng từng nói một câu rất tàn bạo: "Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì lạ?" Cuộc chiến giữa Mông Cổ và Đông A vốn là cuộc quyết chiến của hai đối thủ có khá nhiều điểm tương đồng, của "sói" và "kình".

2. Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn

Để miêu tả về sức mạnh quân Mông Cổ, một nhà sử học thời Tống bên Trung Quốc đã viết: : "Hoặc xa hoặc gần, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc hợp lại hoặc tản ra, hoặc ẩn hoặc hiện, đến thì như trên trời rơi xuống, đi thì nhanh như chớp giật. Kẻ địch chia ra thì họ chia ra, kẻ địch hợp lại thì họ hợp lại. Họ mà thắng thì đuổi theo quân địch chém giết, không để trốn thoát. Họ mà thua thì chạy rất nhanh, đuổi theo không kịp."

Đoạn miêu tả ấn tượng ấy giúp ta thấy sức mạnh khủng khiếp của binh đoàn này, nhưng đây là điểm mạnh mà cũng là điểm yếu của quân lính Mông Cổ. Chính vì sống trên lưng ngựa, đánh thắng trên lưng ngựa nên ngựa trở thành điểm chính yếu cho sự tồn tại của kỵ binh. Tốc độ hành quân quá nhanh dẫn đến lương thảo thường không theo kịp, quân sĩ bởi vậy thường

mang theo lượng lương thảo tinh giảm và gọn nhẹ nhất, chủ yếu sẽ là "tự cung tự cấp", chém giết các điểm đến để lấy thức ăn cho người và ngựa. Sinh thời, Thành Cát Tư Hãn cũng đã từng nói: "Phải chinh phạt kẻ thù, phải bắt kịp kẻ thù, phải cướp bóc tài sản của bọn chúng..." Nhưng nếu không có gì để mà cướp thì sao? "Vườn không nhà trống" của Đại Việt chính là lời hồi đáp cho câu hỏi đó. Việc này khiến quân thiết kỵ Mông Cổ chưng hửng. Cướp phá chẳng được gì, lương thực thì cạn kiệt. Đến một thời điểm nhất định, chỉ cần dùng đại quân đã được ém kỹ, lấy sức nhàn đánh quân mệt, nổ một phát sấm sét là coi như thành công. Kháng chiến chống quân Mông Cổ lần thứ nhất năm 1258 hoàn toàn là theo tính toán này. Khi đó quân Mông Cổ tiến vào Đại Việt theo đường Đại Lý. Đích thân vua Trần Thái Tông và thái tử Trần Hoảng dẫn quân lên nghênh địch tại Bình Lệ Nguyên (nay là Bình Xuyên, Vĩnh Phúc). Không quá khó hiểu khi quân Đại Việt thất bại. Vai trò của Lê Phụ Trần chính là đã ngăn cản vua Trần Thái Tông nướng quân ở Bình Lệ Nguyên mà tham mưu lại với Trần Thủ Độ để chuyển sang thực hiện kế sách "vườn không nhà trống", giải tán toàn bộ vật lực trong thành khiến quân Mông gặp phải khó khăn về lương thực. Trong vòng 10 ngày khi quân Mông cạn kiệt lương thực và đang chán nản, vua Trần và thái tử lại dẫn

quân phản công, trên Đông Bộ Đầu (nay là quận Ba Đình, Hà Nội), quân dân Đại Việt thắng một trận tưng bừng, đuổi quân Mông Cổ chạy một mạch về Trung Quốc. Dọc đường quân Mông Cổ còn bị dân tộc thiểu số miền núi Tây Bắc do Hà Bổng chỉ huy tập kích càng thêm hao tổn.

Như đã nói ở phần 1 của bài viết, người đời vì yêu thương và ngưỡng vọng Đức Thánh Trần mà hễ nhắc đến nhà Trần, nhắc đến "ba lần thắng quân Nguyên Mông" là đều nói về Trần Quốc Tuấn. Nhưng nếu xét riêng về dòng tộc, đóng góp của Trần Quốc Tuấn dưới Trần Tự Khánh, Tô Trung Từ hay Trần Thủ Độ. Nếu xét về công lao đánh giặc thì cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất vào năm 1258, công lao lớn nhất là ở Lê Phụ Trần, người khuyên vua Trần rút quân ở trận Bình Lệ Nguyên, còn vai trò của Trần Quốc Tuấn khi đó là giữ biên giới phía Bắc. Sân khấu của Hưng Đạo Đại Vương thực ra là ở cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), với vai trò chỉ huy quân đội.

Tháng 1 năm 1285, Thoát Hoan đưa quân tràn sang nước ta, thế giặc như gió cuốn. Hội nghị Diên Hồng được tổ chức, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Thượng hoàng triệu phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế

đánh giặc. Các phụ lão đều nói "đánh", muôn người cùng hô một tiếng, như bật ra từ một cửa miệng." Đây được xem như hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, nơi mà các phụ lão có thể coi là đại biểu của dân. Sau hội nghị, chính các phụ lão là người truyền đạt lại chủ trương của chính quyền đến người dân. Nhà Trần chiến thắng bởi có lòng dân đồng nhất từ trên xuống dưới vậy. Bản thân người chỉ huy Hưng Đạo Vương thì tâu: "Nếu Bệ hạ muốn hàng, xin trước hết hãy chém đầu thần đi đã, rồi sau hãy hàng!"

Về Vạn Kiếp, Hưng Đạo Đại Vương làm hai việc quan trọng. Đầu tiên, vị quốc công tiết chế soạn thảo bộ *Binh thư yếu lược* - bộ binh pháp đầu tiên của nước ta - để huấn luyện quân sĩ và các tướng. Tiếp đó, ngài tuyên truyền *Hịch tướng sĩ* trong 20 vạn quân dưới trướng để khích lệ binh lính chiến đấu, những câu văn đến giờ khi đọc lên vẫn khiến hậu nhân hừng hực khí thế như đang sống ở thời kỳ Đông A: "Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo; thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình đứng hầu quân man mà không biết tức; nghe nhạc thái thường đãi yến sứ ngụy mà không biết căm. Có kẻ lấy việc chọi gà làm vui; có kẻ lấy việc cờ bạc làm thích. Có kẻ chăm lo vườn ruộng để cung phụng gia đình; có kẻ quyến luyến vợ con

để thỏa lòng vị kỷ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước; có kẻ ham trò săn bắn mà trễ việc quân. Có kẻ thích rượu ngon; có kẻ mê giọng nhảm. Nếu bất chợt có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không đủ đâm thủng áo giáp của giặc; mẹo cờ bạc không đủ thi hành mưu lược nhà binh. Vườn ruộng nhiều không chuộc nổi tấm thân ngàn vàng; vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc. Tiền của dẫu lắm không mua được đầu giặc; chó săn tuy hay không đuổi được quân thù. Chén rượu ngọt ngon không làm giặc say chết; giọng hát réo rắt không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ chúa tôi nhà ta đều bị bắt, đau xót biết chừng nào!" Binh sĩ nghe xong lời hịch, sĩ khí dâng lên, lấy mực xăm vào tay hai chữ: "Sát Thát", cùng nhau hết lòng chiến đấu chống giặc.

Thu phục được lòng người về một mối rồi, Hưng Đạo Đại Vương vận dụng binh pháp "Kiên thủ chờ suy" rút quân chủ lực vào Thiên Trường, Tam Điệp, Thanh Hóa, đồng thời tăng cường quân địa phương chặn đánh nhỏ phía trước, triệt hậu cần phía sau, cốt giữ giặc ở lâu trong đất lạ, hạn chế đánh giáp lá cà. Tháng 5 năm 1285, Trần Hưng Đạo cho quân tổng phản công từ hai hướng Chương Dương và Giang Khẩu. Một mình chỉ huy đánh thắng trận đầu ở A Lỗ, điều binh ở các điểm Hàm Tử, Chương Dương và Tây Kết.

Hào khí Đông A dâng cao nhất trong chiến thắng tại Hàm Tử. Người chỉ huy trận đánh đó chính là nhà ngoại giao tài ba của nhà Trần, một trong những nhân vật được yêu mến nhất lịch sử: Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật, người mà cách đó 5 năm từng một mình một ngựa, cười nói thản nhiên, uống rượu trong trướng của Trịnh Giác Mật giữa hai hàng đao phủ thủ để chiêu dụ tù trưởng phía Bắc. Sau khi Trần Nhật Duật thắng ở Hàm Tử thì đến lượt Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải tấn công ở Chương Dương. Thoát Hoan cuối cùng phải bỏ chạy khỏi Thăng Long vì không chịu nổi sức ép. Cùng thời điểm, tướng Toa Đô từ phía nam tiến lên. Cánh quân Toa Đô đóng ở sông Thiên Mạc đợi liên lạc với Thoát Hoan. Được ít ngày, tin bại trận của Thoát Hoan báo đến, Toa Đô hoảng hốt lui về Tây Kết, không ngờ gặp đúng quân nhà Trần, trận này, Toa Đô chết.

Nói về Thoát Hoan, khi đó đang rút chạy về phía bắc Sông Hồng thì đến ngày 10 tháng 6 năm 1285, Hưng Đạo Vương đích thân lên lưng ngựa, phó tướng Trần Tung dẫn hơn 2 vạn quân tấn công Thoát Hoan ở bờ Bắc sông Hồng, đánh bại Lưu Thế Anh, đuổi Thoát Hoan đến sông Như Nguyệt (sông Cầu). Vừa đến sông, lại khéo gặp ngay Trần Quốc Toản. Quân Nguyên bị vị tướng

trẻ với lá cờ thêu sáu chữ vàng này đánh bại, không sang sông được, phải chạy về phía Vạn Kiếp. Chạy đến sông Sách, quân Nguyên bắc cầu phao định vượt sông, nhưng Hưng Đạo Đại Vương đánh ập vào, xé ngang quân Nguyên khiến chúng xô nhau chạy, cầu phao đứt, chết đuối hết mấy phần. Vất vả lắm mới vượt qua sông Sách, quân Nguyên chạy về Vĩnh Bình, gặp Trần Quốc Nghiễn (con trai của Hưng Đạo Đại Vương) chỉ huy. Tướng của Thoát Hoan là Lý Hằng bị trúng tên độc tử trận. Thoát Hoan sợ hãi quá, chui ngay vào ống đồng, để cho quân lính khiêng, chạy một mạch về nước.

3 năm sau, năm 1288, quân Nguyên Mông trở lại một lần nữa. Lúc này, vua Trần Nhân Tông hỏi vị quốc công tiết chế của mình: "Năm nay đánh giặc thế nào?" Trần Hưng Đạo cười đáp: "Năm nay đánh giặc nhàn." Cái tuyệt luân của Hưng Đạo Đại Vương là ở chỗ đấy. Khi nào cần rút lui, khi nào cần phản công, khi nào thấy sự đáng sợ của giặc để phải dùng *Hịch tướng sĩ*, khi nào ung dung, tự tin phá giặc. Để chứng minh cho điều này, lần thứ ba, quân nhà Trần không dùng chiêu cũ là "vườn không nhà trống" nữa mà tự tin giữ thành Thăng Long. Thoát Hoan vây thành suốt một tháng mà không biết rằng đấy chỉ là kế "Dương đông kích tây". Trong khi Thoát Hoan tổn thất bao nhiêu thì ở ngoài Vân Đồn,

Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư lập được công to khi đánh tan đội thuyền lương của Trương Văn Hổ, trận đánh này sẽ có bước ngoặt rất lớn bởi sau khi có tin từ Trần Khánh Dư, quân dân Đại Việt lại rút khỏi Thăng Long. Thoát Hoan có Thăng Long nhưng không có lương thực của Trương Văn Hổ tiếp tế. Vậy là lần thứ ba đánh Đại Việt, lần thứ ba bị đói, triệt lương thực và dịch bệnh. Có lẽ một đời Thoát Hoan chẳng bao giờ quên được những ngày ác mộng này. Trước tình hình đó, Thoát Hoan rút quân khỏi Thăng Long quay về Vạn Kiếp, sai tướng A Bát Xích[1] đi tiên phong mở đường. Nhưng đến Vạn Kiếp lại bị tập kích hằng ngày. Cuối cùng, phải chia quân mà rút về. Một cánh đường thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy và một cánh bộ binh do Thoát Hoan chỉ huy. Kết quả trên sông Bạch Đằng huyền thoại, đích thân Trần Hưng Đạo ra tay, bắt sống Ô Mã Nhi ngay tại trận bằng kế sách mà Ngô Quyền để lại năm nào: cắm cọc nhọn. Trên đường bộ, Thoát Hoan gặp hai, ba lần phục kích, tướng A Bát Xích bị bắn chết, cuối cùng, mới trốn được về nước.

Hai lần oanh liệt đánh bại quân Nguyên Mông khi đứng ở vị trí tổng chỉ huy quân đội, Hưng Đạo Đại Vương trở thành vị tướng quân xuất chúng nhất của thời đại Đông A. Sử gia

---

[1] Abaci.

Nguyễn Khắc Thuần khi bàn về Trần Hưng Đạo đã đúc kết nghệ thuật quân sự của Đại Vương, tựu chung có ba điểm chính:

Thứ nhất, lấy đoản binh thắng trường trận, lấy ít thắng nhiều, đánh phục kích bất ngờ.

Thứ hai, nêu cao tinh thần đoàn kết, đoàn kết trên thượng tầng lãnh đạo, đoàn kết trong quân, đoàn kết trong dân, gạt bỏ tình riêng để cùng chiến đấu vì lợi ích chung của cả quốc gia dân tộc.

Thứ ba, điểm quan trọng nhất là: "lấy dân làm gốc", dựa vào dân để chiến đấu, để chiến thắng, để bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia, để làm nền tảng tồn tại của chế độ.

Nhưng vượt lên trên thời đại và suy nghĩ của một quý tộc nhà Trần, Hưng Đạo Đại Vương là một người yêu nước thương dân và lo cho dân, đặt vận mệnh đất nước hơn mọi tham vọng cá nhân thông thường. Chẳng hạn như việc bỏ qua lời trăn trối của cha là An Sinh Vương Trần Liễu về việc giành lấy ngôi báu.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "26 tháng Chạp năm Giáp thân (1284) giặc Nguyên đánh tan quân ta ở Nội Bàng. Hưng Đạo Đại Vương dự định di chuyển bằng đường núi, nhưng gia thần của ông là Dã Tượng nói rằng nếu Yết Kiêu chưa gặp Vương thì nhất định không đưa thuyền rời bến.

Hưng Đạo Vương nghe lời, đến bến đò Bãi, quả thấy chỉ còn độc nhất chiếc thuyền của Yết Kiêu đang ở đó để chờ Vương tới cùng đi."

Hình ảnh Hưng Đạo Đại Vương bỏ đường núi an toàn để đi đường thủy vì tin rằng Yết Kiêu sẽ chờ mình. Hình ảnh Yết Kiêu một mình một thuyền cô đơn giữa lằn ranh sống - chết vẫn đứng đợi người chủ. Đó là một chi tiết của tinh thần trung liệt, tin tưởng vào nhau. Hôm đó, Trần Hưng Đạo nói: "Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu chiếc trụ cánh ấy thì cũng là chim thường thôi." Câu nói cùng hình ảnh Yết Kiêu chống thuyền chờ chủ là biểu trưng của một tinh thần lớn lao hơn nhiều: mối quan hệ giữa người lãnh đạo và quần chúng nhân dân, điều mà Trần Quốc Tuấn đã nhìn ra và làm theo suốt thế kỷ XIII. Trước khi là một tướng tài, Trần Quốc Tuấn là một lãnh tụ an dân, không xa cách tướng sĩ, yêu dân như con. Ngày ông ốm nặng, vua tới thăm và hỏi nếu quân phương Bắc tràn xuống thì sao? Hưng Đạo Đại Vương đã kể rất nhiều bài học về giữ nước của các bậc tiền nhân từ thời Đinh, Tiền Lê, nhà Lý, cuối cùng ông trả lời: "Khoan thứ sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy." Hình ảnh Đức Thánh Trần vì thế sống mãi trong nhân gian, là biểu tượng để lòng dân hướng về, là tấm gương mà rất nhiều vua quan

hay lãnh đạo anh minh các thời kỳ của dân tộc Việt Nam đã noi gương và đi theo để được dân yêu, dân quý.

Trong lịch sử dân tộc, hiếm có ai văn võ song toàn như Trần Quốc Tuấn. Cũng hiếm ai được tấm lòng nhân hậu như Trần Quốc Tuấn. Cũng chẳng mấy ai cả về chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự, tấm lòng vì dân vì nước đều đạt đến mức tột đỉnh như ông. Nhân tài như vậy phải mấy trăm năm mới xuất hiện một lần. May cho nhà Trần, may cho Đại Việt là ông sinh ra vào đúng giai đoạn này. Bởi người như vậy mới có thể làm quốc công tiết chế lãnh đạo được toàn dân đạp nát vó ngựa quân Mông Cổ.

Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn là một thiên tài quân sự, một tấm gương chiếu soi cả sử xanh, một con người bất diệt với non sông dân tộc. Ngài bất tử trong lòng người dân, không chỉ bởi sự vĩ đại của một con người kiệt xuất văn võ song toàn mà còn cả một tấm lòng yêu dân vô hạn. Ngài là Đức Thánh Trần của dân tộc Việt Nam.

Một chút về Yết Kiêu:

Trong cuộc kháng chiến vĩ đại này, có những nhân vật đã xuất hiện, khiến nhân dân yêu quý, rồi bỏ ngỏ cái kết trong sử sách khiến hậu thế ngơ

ngác. Đó có thể là vị tướng với lá cờ "Phá cường địch báo hoàng ân" Trần Quốc Toản, với cái chết ít được nhắc đến. Đó cũng có thể là An Tư công chúa, người con gái đã chấp nhận bán thân mình cho giặc vì lợi ích quốc gia. An Tư công chúa sau khi gả cho Thoát Hoan trong kháng chiến lần thứ hai đi đâu, về đâu, không thấy ai nói đến. Và còn có Yết Kiêu, gia nô trung thành của Hưng Đạo Vương, người lặn xuống dưới sâu, đâm thủng thuyền giặc. Trong cuốn sách này, tác giả đã được một người bạn ở Hải Dương cho nghe một giai thoại liên quan đến Yết Kiêu, xin kể hầu bạn đọc:

"Yết Kiêu khi bị giặt bắt lần thứ nhất, đã trốn thoát được như trong sử chép. Nhưng lần thứ hai bị bắt, quân Mông Nguyên dụ hàng không được, đã chém đầu ông. Đầu của ông trôi xuôi về hạ lưu, rồi dừng ở một điểm tả ngạn tại Bắc Ninh. Người dân đã chôn đầu ông ở đó rồi dựng nên một đền thờ, gọi là đền Tam. Một điều cực kỳ đặc biệt, mỗi năm lụt lên, xung quanh ngập cả, nhưng đền Tam thì không hề ngập. Đó có phải vì nơi ấy đã chôn cất một trong những "thủy thần" của dân tộc này?"

KHÚC CA 8:
TIẾNG NHẠC BI AI

HỒ QUÝ LY, BẢN BI HÙNG CA CỦA HOÀNG ĐẾ SINH NHẦM THỜI

Một câu nói tuy đơn giản nhưng chạy suốt lịch sử, không chỉ ở Việt Nam mà cả nhân loại. Một câu thành ngữ ngắn mà tàn nhẫn lột tả rõ bản chất của những cuộc biến thiên. Nó có thể vùi một anh hùng xuống bùn đen, cũng có thể tô sáng một nhân vật trong sử sách: "Thắng làm vua, thua làm giặc". Hậu thế đọc lịch sử đôi khi cần biết rằng "vua" đương nhiên giỏi (không giỏi sao thắng?). Nhưng đừng đánh đồng "giặc" là kém, "giặc" chưa chắc đã kém tài năng, kém bản lĩnh, chỉ là số phận không chọn họ. Hồ Quý Ly chính là một nhân vật tiêu biểu trong rất nhiều nhân vật không được thời đại và lịch sử lựa chọn như vậy.

1. Hồ Quý Ly và bi kịch mất nước

1.1. Cuộc chiến Đại Minh - Đại Ngu

Như chúng ta đã được đọc ở khúc ca số 7, nhà Trần và "hào khí Đông A" chính là triều đại

sở hữu võ công oanh liệt nhất lịch sử Việt Nam với ba lần đánh bại giặc Nguyên Mông xâm lược. Triều đại tồn tại 175 năm với 12 đời vua này có một điều khá đặc biệt. Khi chiến thắng, họ rực rỡ nhất, còn khi thất bại, họ điêu tàn đến tận đáy. Trong thế kỷ XIII, vó ngựa Mông Cổ đánh khắp từ Âu sang Á, bất khả chiến bại và là nỗi kinh hoàng của tất cả các quốc gia, nhưng thua Đại Việt những ba lần. Kết quả, Toa Đô bị chém, Thoát Hoan chui ống đồng, Ô Mã Nhi bị bắt sống còn hạm đội quân Nguyên tan hoang trên sông Bạch Đằng. Nhưng cũng là triều đại đó, vào năm 1371, tức là gần một thế kỷ sau chiến công hiển hách trước Nguyên Mông, vua Chăm là Chế Bồng Nga, vị vua anh hùng nhất lịch sử Chăm Pa, sau những trận giao tranh thắng lợi, đã nhận thấy quân đội nhà Trần quá suy yếu, liền đưa quân vượt biển, đánh vào tận Thăng Long - Hà Nội. Cả vua lẫn quan nhà Trần thua tan tác, dắt díu nhau bỏ thành mà chạy. "Hào khí Đông A" ngày nào chỉ còn là gió thoảng, bụi mờ.

Thời điểm đó, điều hành đất nước là vua Trần Nghệ Tông. Ông là người có công lấy lại ngôi vương nhà Trần từ tay Dương Nhật Lễ, nhưng ông lại mê muội tin dùng một vị đại thần đầy dã tâm và nhiều tham vọng: Hồ Quý Ly. Dưới thời Trần Nghệ Tông, Hồ Quý Ly được

trọng dụng tới mức mà theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại thì dù việc chuyên quyền và cắt đặt vây cánh đã rõ mà vẫn trao cho Hồ Quý Ly một thanh gươm và một lá cờ đề: "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Nếu lịch sử là bài học của tiền nhân thì Trần Nghệ Tông chính là bài học về cách nhìn người. Ông trọng dụng Nguyễn Nhiên, một người không học thức, chỉ vì có công can gián ông trong lúc chính biến mà thăng lên chức hành khiển (chức vụ Nguyễn Trãi về sau từng nắm) dù Nguyễn Nhiên không biết chữ. Ông tin tưởng Hồ Quý Ly đến mù quáng mà sẵn sàng giết cả vua Trần Phế Đế và nhiều người cùng họ chống đối Hồ Quý Ly, dù cho lúc đó ông vẫn còn thực quyền trong tay. Việc Hồ Quý Ly phế truất nhà Trần vào năm 1400 đương nhiên là vì tham vọng của Hồ Quý Ly muốn lên ngôi cửu đỉnh, nhưng chính Trần Nghệ Tông đã đặt vào tay Hồ Quý Ly thanh gươm "thay triều đổi đại" ấy .

Tháng 3 năm 1400, Hồ Quý Ly lên ngôi, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi quốc hiệu là Đại Ngu (hàm ý tự xưng mình là dòng dõi vua Thuấn trong huyền sử Trung Quốc). Chưa được 1 năm, theo cách nhà Trần, ông nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, làm thái Thượng hoàng nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc.

Giang sơn từ nay thuộc về nhà Hồ. Nhưng lòng dân thì không ở họ Hồ. Một người tên là Trần Thiêm Bình, gia nô của tôn thất nhà Trần là Trần Tông có tên thật là Nguyễn Khang, đã bỏ trốn sang Ai Lao rồi đi theo đường Vân Nam chạy sang Trung Quốc. Trần Thiêm Bình đến Yên Kinh, ra mắt với Minh Thành Tổ, tự nhận là con của Trần Nghệ Tông xin vua Minh qua đánh nhà Hồ báo thù. Tại sao lại là Trung Quốc? Lý do cho việc này bởi một mối quan hệ uyên nguyên sâu xa giữa Việt Nam và Trung Quốc thời phong kiến. Trung Quốc được ví như là thiên triều, còn Việt Nam là nước nhỏ bên cạnh, dù độc lập nhưng vẫn phải triều cống. Khi có một hoàng đế Việt Nam đăng cơ, thường phải qua thông báo với Trung Quốc. Nếu như Trung Quốc đồng ý thì mới trở thành vua hợp pháp và sẽ có ấn tín của thiên triều. Trong trường hợp có sự nổi loạn ở trong lòng Việt Nam, Trung Quốc luôn nhân danh chính nghĩa thiên triều để phán xét. Bởi thường thì tôn thất của vương triều trước sẽ qua cầu cứu thiên triều. Trong trường hợp này, sức mạnh của triều đại mới sẽ quyết định là hợp pháp hay không hợp pháp trước thiên triều.

Đáng tiếc, quân sự là điểm yếu của Hồ Quý Ly. Ngay từ thời Trần Nghệ Tông, dẫu ở chức vị cao, Hồ Quý Ly vẫn là một vị tướng đánh đến

đâu thua đến đấy, Chăm Pa nhỏ yếu là thế mà từng đuổi ông ngay tại đất Thăng Long, và nếu không nhờ may mắn cùng sự xuất sắc của Trần Khát Chân, người giữ tinh thần Đông A cuối cùng, thì có lẽ Hồ Quý Ly đã bị vua Chăm là Chế Bồng Nga hạ sát ngay tại đương trường. Bởi vậy ông càng không phải là đối thủ của 20 vạn quân Minh. Ông đã thua ngay từ cái tầm rồi. So với một Lê Hoàn mai phục, một Quang Trung thần tốc, một Lý Thường Kiệt táo bạo thì Hồ Quý Ly càng thể hiện sự yếu đuối của mình trên bề mặt quân sự. Đối thủ của Hồ Quý Ly không may lại chính là Trương Phụ và cùng với Mã Viện là hai trong những vị tướng giỏi nhất Trung Quốc từng tấn công Việt Nam.

Tháng 9 năm 1406, Trương Phụ cùng các cánh quân của Mộc Thạnh bắt đầu tấn công Đại Ngu. Lực lượng mạnh mẽ, lại thêm sự ủng hộ của một bộ phận người Việt đã giúp cho binh đoàn này đánh một mạch tới thành Đa Bang chỉ sau 4 tháng. Thành Đa Bang chính là cứ điểm phòng thủ cuối cùng và cũng quan trọng nhất của Đại Ngu. Trận chiến quyết định là ở nơi này, cả Mộc Thạnh và Trương Phụ đều quyết hạ thành. Mộc Thạnh dùng thang mây đánh lên mặt thành, nhà Hồ phản công dữ dội, quân bị giết xác chất cao như núi nhưng quân Minh vẫn không ngừng tấn

công, bu lên thành như kiến. Đúng lúc ấy, tướng nhà Hồ là Nguyễn Tông Đỗ có một sai lầm cực kỳ nghiêm trọng, ông đục thành, lùa voi ra đánh. Điểm yếu của voi chính là sợ lửa, quân Minh cho bắn tên lửa, bắn súng nhắm vào voi, khiến voi sợ quá chạy ngược vào trong thành. Quân Minh bám theo voi, đuổi theo vào trong, nhà Hồ thua to, các tướng nhà Hồ là Lương Dân Hiến và Thái Bá Nhạc tử trận. Quân Minh đánh chiếm được thành Đa Bang cùng 12 voi chiến và vô số binh khí. Thua trận quyết định ở Đa Bang, quân nhà Hồ chạy dài về Tây Đô, bao nhiêu lần phản công là bấy nhiêu lần thất bại. Trong những thất bại, có một trận tại Hàm Tử, nơi mà hơn một thế kỷ trước, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đã đánh bại quân phương Bắc, thế mà hôm nay, tình thế đã đổi ngược.

Ngày 23 tháng 4 năm 1407 (Âm lịch), quân Minh đã đánh đến Lỗi Giang. Quân nhà Hồ không đánh mà tan. Ngày 29, quân Minh tấn công vào cửa biển Điển Canh, thủy quân nhà Hồ tự tan vỡ. Hai cha con họ Hồ bơ vơ không biết lánh đến đâu, trong khi đó ở mặt trận phía Nam, quân Chiêm Thành cũng nhân "cháy nhà hôi của" đánh ngược lên, lấy lại các vùng đất năm xưa cống nạp cho Đại Việt. Tướng Ngụy Thức rơi nước mắt xin hai cha con họ Hồ tự thiêu:

"Nước đã sắp mất, bậc vương giả không chết bởi tay kẻ khác!"

Nhưng Hồ Quý Ly không có khí khái tuẫn tiết ấy, ông tiếp tục chạy về Hà Tĩnh. Tại đó, lần lượt ông và hai con Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương bị bắt.

Vậy là mất nước.

1.2. Bài học của tiền nhân

Nhận định về thất bại của Hồ Quý Ly có lẽ cần nhìn ở rất nhiều mặt. Ngoài lý do về hạn chế quân sự mà ta đã được thấy ở trên kia, còn một lý do quan trọng nữa, đấy là lòng dân không theo. Trước khi chiến tranh xảy ra, Hồ Nguyên Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi." 600 năm rồi, câu nói ấy vẫn chứa đựng bao nhiêu uẩn ức. Xưa nay, kẻ đế vương khi tranh đoạt thường chỉ lấy máu quân sĩ để tưới dưới chân thành chứ đâu để ý lòng dân trước một trận đánh. Nhưng Hồ Nguyên Trừng lại thốt lên câu đó, vì cha đẻ của súng thần công này đã nhìn thấy 20 vạn quân Minh được sự hậu thuẫn của một lượng lớn người Nam. Chẳng hạn, khi Trương Phụ tiến đến sông Phú Lương, quân nhà Hồ chặn giữ. Trương Phụ chưa biết tính ra sao thì có hai hàng tướng

người Việt là Mạc Thúy và Đặng Nguyên vẽ bản đồ địa hình xin làm hướng đạo, Trương Phụ đánh thẳng vào, nhà Hồ bại trận.

Thất bại của Hồ Quý Ly là bài học mất nước mà dân tộc không được quên. Ở đây Trần Thiêm Bình là người đã cho giặc Minh cái cớ chính thống để "nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ", nhưng Trần Thiêm Bình chỉ là đại diện của một tầng lớp quý tộc nhà Trần sa cơ, trong cơn khủng hoảng hòng cứu lấy vị trí lãnh đạo của mình mà sẵn sàng đánh đổi cả chủ quyền dân tộc. Bi kịch hơn cả, chính là một bộ phận người Việt đã bị nhà Minh thu phục được nhân tâm theo cái cách biến Hồ Quý Ly thành nhân vật phản diện, đưa chính nghĩa về tay họ như một người anh cả đang lấy lại công bằng cho tiền triều. Với danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ", quân Minh thậm chí còn được sự hỗ trợ bởi một số lực lượng người Việt, như Đèo Cát Hãn, thổ ty châu Ninh Viễn (nay là Lai Châu), xin dẫn 4000 bộ thuộc theo đánh giúp. Ngày đánh bại nhà Hồ, việc đầu tiên người Trung Quốc làm là đăng cáo thị gọi tất cả tôn thất nhà Trần đến. Những kẻ vì danh vọng, vì quyền lợi bản thân mà quên đi dân tộc đã xuất hiện với hy vọng nhận chức tước và ngôi báu. Nhưng điều họ nhận được thật quá đau đớn, khi tất cả phải ký vào một văn bản của nhà Minh với nội dung: "Vì đất An Nam

vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ." Những chí sĩ của nhà Trần đến tận ngày cuối khi phát hiện ra bộ mặt thật của nhà Minh, vì quá phẫn uất và hối hận, đã gieo mình xuống sông tự vẫn. Có lẽ họ đã cứu vãn được một chút danh dự cuối cùng.

2. Cải cách mang tên Hồ Quý Ly

Lòng dân và thế cuộc quân sự đều không theo Hồ Quý Ly, nhưng nhìn lại di sản ngắn ngủi của ông trong 7 năm có thể chúng ta sẽ có những kiến giải khác.

2.1. Thiên tài kỹ thuật Hồ Nguyên Trừng

Hãy bắt đầu bằng cái tên Hồ Nguyên Trừng, người con cả của Hồ Quý Ly. Không đơn thuần là tướng quân, ông còn là một nhà khoa học, nhà kỹ thuật quân sự, một kỹ sư - kiến trúc sư xây dựng lỗi lạc, chưa kể còn là một nhà văn tài năng. Về văn học, Hồ Nguyên Trừng là ông tổ của thể loại hồi ký trong văn xuôi tự sự Việt Nam. Về quân sự, ông là người đã sáng chế và chỉ đạo chế tác súng thần cơ (hỏa pháo cải tiến) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Cần phải nhắc lại rằng, với súng thần cơ và thuyền cổ lâu, sức mạnh quân sự của Đại Việt nhờ cải tiến khoa học của Hồ Nguyên Trừng mà hoàn toàn vượt trội so

với quân Đại Minh ở cả trên bộ lẫn trên sông. Song khi một vương triều không có được lòng dân thì cơ đồ đó sẽ là một cơ đồ nghiêng ngả, bất kể có trong tay những vũ khí tiên tiến nhất. Hồ Nguyên Trừng còn là tổng công trình sư của thành nhà Hồ và đặc biệt cũng là tổng công trình sư của hệ thống đê điều khu vực miền Bắc trong giai đoạn nhà Hồ cải cách.

Trí tuệ Hồ Nguyên Trừng được thể hiện qua công trình thành nhà Hồ đến hôm nay còn di tích. Trong tài liệu sử học tỉnh Thanh Hóa, phần di tích thành nhà Hồ, đã chép như sau:

"Toàn bộ mặt ngoài tường thành và bốn cổng chính được xây bằng những phiến đá vôi xanh, được đục đẽo tinh xảo, vuông vức, xếp chồng khít lên nhau. Các bức tường thành được ghép từ những khối đá lớn, có phiến dài tới hơn 6 mét, ước nặng 20 tấn. Tổng khối lượng đá được sử dụng xây thành khoảng 20000 mét khối và gần 100000 mét khối đất được đào đắp công phu. Các phiến đá được đẽo vuông vức, công phu xếp đan xen theo hình múi bưởi để tránh rung chấn lớn như động đất. Giữa các phiến đá xây thành không có bất kỳ chất kết dính nào nhưng tòa thành vẫn đứng vững hơn 600 năm qua dù chịu rất nhiều tác động của địa chấn và bom đạn tàn phá. Điều đặc biệt là công trình kiến trúc đồ sộ, vững chắc như vậy mà quá trình xây dựng chỉ

vỏn vẹn ba tháng (từ tháng Một năm 1397 đến tháng Ba năm 1397).

Thời ấy chưa có công nghệ vận chuyển hay ghép đá gắn xi măng, vậy làm sao để những bức tường thành được xếp vuông vắn, thẳng đứng và tồn tại đến ngày nay? Điều gì đã giúp người thợ xưa với công cụ thô sơ lại có thể vận chuyển và xây nên tường thành bằng những phiến đá khổng lồ như vậy?"

Sau này các nhà khảo cổ học đã tìm được những viên đá bi tròn, chứng minh Hồ Nguyên Trừng đã sử dụng kỹ thuật tời (ròng rọc) trong xây dựng hiện đại để vận chuyển đá.

Hồ Nguyên Trừng chính là thiên tài khoa học kỹ thuật trăm năm hiếm có của đất nước Việt Nam. Không những vậy ông còn là một thiên tài toàn bích với đủ các mặt từ văn học đến quân sự, xây dựng. Điều đặc sắc của Hồ Nguyên Trừng, đó là ông là một người coi trọng thực hành và các môn toán, lý theo hướng tự nhiên, một nhà khoa học chứ không phải thi tài văn phú như các nho sĩ đương thời. Chỉ có điều, người đàn ông đó đã sinh nhầm thời đại!

2.2. Tầm nhìn Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách vượt tầm phong kiến. Vào giai đoạn mà những nhà nho xem

việc ra câu đối, đáp qua đáp lại là văn hóa đương thời, các cuộc thi Hương, thi Hội, thi Đình như làm bài phú vịnh hoa sen, hoa huệ sẽ được dùng để chọn người tài ra làm quan thì Hồ Quý Ly đã đưa toán học vào đề thi. Ông phê phán Nho giáo chuộng hình thức, ông đẩy mạnh việc thực hành nhiều hơn. Đây là một điều kỳ lạ của thế kỷ XV.

Có những nỗi oan của Hồ Quý Ly mà hậu nhân có lẽ cần phải luận giải cho rõ ràng. Theo sử sách, Hồ Quý Ly gốc Chiết Giang (Trung Quốc). Tên nước Đại Ngu cũng là có ý hướng về Trung Quốc (Nghiêu - Thuấn). Nhưng nếu vậy thì sao ông cương quyết không chịu hàng mà đánh đến cùng như thế, và người Nam phản bội ông chứ nào phải ông không giữ đất đâu? Nếu bảo là Hồ Quý Ly hướng về Trung Quốc thì khi cải cách sao Hồ Quý Ly không ca ngợi Nho giáo mà ngược lại còn hết mực phê phán, không dùng tiếng Hán mà lại muốn Việt Nam tự lực tự cường, bằng cách đưa chữ Nôm vào dạy phổ thông (việc làm mà sau này chính Quang Trung, Nguyễn Trãi cũng rất tích cực ủng hộ)? Thời đại ngắn ngủi của Hồ Quý Ly, lớp học miễn phí được dựng nên tại các lỵ sở, phủ. Còn trước đó, chỉ Thăng Long mới có trường học công lập. Xã hội của Hồ Quý Ly là xã hội chỉ dành cho người tài và người công tâm, những kẻ bất tài vô dụng đều bị loại bỏ. Trong

khúc ca số 6 về Lý Thường Kiệt có nhắc đến hoạn quan Nguyễn An, tổng công trình sư xây dựng Tử Cấm Thành Bắc Kinh. Nguyễn An chính là người sinh ra trong giai đoạn Hồ Quý Ly cải tổ này, cùng với Hồ Nguyên Trừng là hai nhân tài kỹ thuật đã mất của dân tộc ta.

Cải cách của Hồ Quý Ly còn nằm ở y tế. Ông lập ra một bộ phận gọi là y tỳ để coi sóc việc thuốc thang, đấy chính bệnh viện thời nay. Hồ Quý Ly còn mạnh tay cải tiến bộ luật hình sự và cải tổ thuế. Người không có đất, đàn bà góa và kẻ mồ côi được miễn thuế. Ông hạn chế số nô tỳ trong các điền trang (chính là điều đã gây đụng chạm đến tầng lớp quý tộc nhà Trần). Đặc biệt, về kinh tế Hồ Quý Ly có một quyết sách rất táo bạo. Ở khúc ca số 3, chúng ta biết được rằng, đồng tiền "Thái Bình hưng bảo" dưới thời Đinh Bộ Lĩnh được coi là đồng tiền xưa nhất Việt Nam. Nhưng chỉ sau năm thế kỷ, Hồ Quý Ly đã tạo ra tiền giấy. Quan điểm của Hồ Quý Ly, đồng là dùng cho quân sự, kỹ thuật, không phải để giao dịch hàng hóa. Đây chẳng phải là tư duy của thế kỷ XIX, thế kỷ XX?

Hồ Quý Ly cũng sinh nhầm thời đại.

Lịch sử của các nước Á Đông luôn nhắc về Duy Tân Minh Trị của Nhật Bản với sự ngưỡng

mộ. Nhưng thực tế thì lịch sử Việt Nam đã từng có một Minh Trị từ thế kỷ XV rồi. Có điều do hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh thời đại, mà trên tất cả là cái bóng khổng lồ của nền văn minh Trung Hoa đang cường thịnh đã phủ lên dân tộc Việt Nam giai đoạn ấy. Để rồi sự cải tổ như mặt trời của Hồ Quý Ly hóa ra chỉ là vệt đom đóm giữa đêm đen hoang mạc. Hãy hiểu cho rằng, trong cái thời đại mà nho sĩ còn đông đảo như thế, trong cái thời đại mà người dân còn bỡ ngỡ với những điều mới mẻ, trách sao được khi người dân không hiểu cho nhà Hồ! Nhà Hồ không có lòng dân không phải vì nhà Hồ không nghĩ cho dân, mà vì dân không hiểu những cải tổ của họ. Thời đại ấy, giai đoạn ấy, cả Đông Nam Á, cả châu Á, cả Nhật Bản đều không theo kịp tầm nhìn của ông chứ nói gì một Việt Nam bé nhỏ. Hồ Quý Ly thua không phải vì ông kém, mà vì tầm chính trị của ông quá vượt trội, nó không rơi vào đúng thời đại. Để cuối cùng ông phải dùng cái "sở đoản" (quân sự) đi đương cự quân Minh, không một tướng tài nào cùng bày mưu tính kế, bởi họ coi ông là kẻ bạo chúa vô đạo, đáng phải quy hàng.

Bi kịch vậy đấy! Thống hận vậy đấy!

KHÚC CA 9:
TIẾNG CA CỐ QUỐC

LÊ LỢI - LÊ THÁI TỔ, VỊ ANH HÙNG CỨU NƯỚC TRONG CƠN NGẶT NGHÈO

Hậu thế sẽ không bao giờ biết hết được sự vĩ đại và tầm vóc của Lê Thái Tổ nếu chỉ nghe qua những lời ngợi ca công tích thông thường. Những lời ngợi ca chỉ giúp chúng ta biết Lê Lợi là người đã đánh đuổi giặc phương Bắc, bảo vệ chủ quyền dân tộc như Lý Thường Kiệt, như Lê Hoàn, như Ngô Quyền. Nhưng phải đặt mọi thứ vào trong hoàn cảnh dân tộc thời điểm bị giặc Minh cướp nước thì khi ấy "biết" mới thành "hiểu", rằng Lê Lợi - Lê Thái Tổ là vị vua quan trọng nhất trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của đất nước.

1. Thời kỳ giặc Minh đô hộ

Khi bạn đang đọc cuốn sách này, tất cả chúng ta đều mang trong mình nỗi buồn của người trẻ về một sử Việt phôi pha. Những người

có tâm với sử nhà để truyền đạt đến mọi người các câu chuyện lịch sử thì lại càng khổ tâm gấp bội. Bởi đó là một sự cố gắng mò mẫm trong sương mù của một hệ thống những tư liệu ít ỏi còn sót lại. Vì dân tộc ta đã bị "đứt" hẳn một đoạn lịch sử, một đoạn văn minh, một đoạn văn hóa, bởi một đoạn mất nước kéo dài 20 năm.

Vào năm 1407, khi nhà Hồ thất bại và nhà Minh chiếm được nước ta, quân phương Bắc đã thực hiện một cải cách khủng khiếp trên diện rộng để đồng hóa. Chiếu thư của Minh Thành Tổ còn ghi rõ: "Nhiều lần trẫm đã bảo các ngươi, phàm An Nam có văn tự gì, kể cả các câu hát dân gian, các bia dù dựng lên một mảnh, hễ nom thấy là phá hủy hết... Sách vở do quân lính bắt được phải ra lệnh đốt luôn, chớ được lưu lại." Dẫn đến đã có ít nhất 31 tác phẩm đồ sộ đủ mọi lĩnh vực từ văn học, sử học, pháp luật đến quân sự của cha ông ta biên soạn đời trước đã bị tịch thu và đưa sang Trung Quốc, để hôm nay những gì chúng ta có trong tay chỉ là những trang tư liệu nhỏ lẻ và câu chuyện huyền thoại về những bộ sách quý. Có thể kể ra đây những tác phẩm đã mất vì bị nhà Minh cướp lấy, đó là bộ binh pháp của nước Việt: *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, đó là bộ luật đầu tiên của nước Việt: *Hình thư* của vua Lý Thái Tông,

đó là *Quốc triều thông lễ* và *Hình luật* của Trần Thái Tông, *Tứ thư thuyết ước* của nhà giáo Chu Văn An và một bộ sử ta không còn được dịp nghe nhiều: *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc.

Ngô Sĩ Liên, nhà sử học nước ta khi chứng kiến những sự kiện này phải than lên tiếng ai oán đau lòng: "Giáo mác đầy đường đâu cũng thấy quân Minh cuồng bạo. Sách vở cả nước thành một đống tro tàn."

Chưa hết, 7000 thanh niên tài năng nhất, khỏe mạnh nhất, những thợ giỏi của dân tộc ta bị bắt, hoặc bị thiến để tiệt nòi giống Việt. Trong những người bị giải về Trung Quốc có cha đẻ súng thần công: Hồ Nguyên Trừng, có kiến trúc sư xây dựng khu vực phía Bắc Tử Cấm Thành: Nguyễn An. Ngoài nhân lực, nhà Minh còn vơ vét vật lực mang về phương Bắc, đấy là 235900 con voi, ngựa, trâu bò; thóc gạo, thuyền bè, binh khí. Đi cùng với vơ vét nhân lực và tài lực, nhà Minh còn bắt hàng chục vạn dân đinh từ 16 đến 60 tuổi phải ra các công trường khai mỏ và mò ngọc trai với chế độ lao dịch cưỡng bức. Những người thợ phải làm việc trong hoàn cảnh thiếu thốn và nguy hiểm. Như hai câu trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi:

"Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng.

Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu, nước độc."

Tô, thuế cũng thật nặng nề, đánh mạnh nhất là thuế ruộng đất và thuế công thương nghiệp. Rồi đi cùng là các chính sách đồng hóa ép dân ta học theo văn hóa Trung Quốc, dù 500 năm qua, từ thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Đại Việt đã có một bản sắc riêng.

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ."

2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Hãy bắt đầu từ vùng đất Thanh Hóa. Không phải ngẫu nhiên mà chính nơi đây sẽ cứu chuộc được vận mệnh của dân tộc trong thời điểm nguy hiểm này. Về địa lý, Thanh Hóa không quá xa Thăng Long - Hà Nội, tức là đủ điều kiện để hấp thụ tinh thần Việt và sự căm phẫn với chế độ cai trị hà khắc của nhà Minh. Thanh Hóa lại đủ xa Thăng Long để khiến bàn tay thống trị không thể với tới từng ngõ ngách, thôn làng, nơi phía sau rặng tre xanh là những nét văn hóa Việt cần gìn giữ và đòi lại. Về lịch sử, nơi đây trong thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc cũng đã sinh ra hai người con anh hùng. Đó là Bà Triệu, tức Triệu Thị Trinh với cuộc khởi nghĩa chống giặc Ngô đô hộ tại núi

Nưa, Triệu Sơn, Thanh Hóa. Và người thứ hai, võ tướng Dương Đình Nghệ, ở làng Giàng, nay thuộc xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Lê Lợi với khởi nghĩa Lam Sơn chính là kế tục sự nghiệp giữ nước của dân tộc từ các bậc tiền nhân là đồng hương Ái Châu ngày nào.

Để miêu tả đúng nhất về Lê Lợi có lẽ nên dùng từ "rồng ẩn mình" để nói về ông.

Lê Lợi nuôi chí lớn phục quốc, nhưng lại giấu trong tư thế của một người hào trưởng chăm lo cày cấy, không màng chính sự. Cất đi chiếc cày, Lê Lợi cầm lên những sách kinh sử, những cuốn binh pháp thao lược.

Lê Lợi có uy tín rất cao trong địa phương, nhưng thay vì giương cờ hiệu chiêu binh mãi mã, thì ông lại ngầm chiêu nạp kẻ trốn chạy, kẻ làm phản nhà Minh, hoặc ông bỏ của, phát thóc để giúp cho kẻ côi cút, nghèo nàn.

Lê Lợi căm thù giặc Minh nhưng lại thường xuyên đút lót, biếu vàng bạc cho các tướng nhà Minh như Trương Phụ, Trần Trí... để không bị quấy rối, tạo điều kiện cho việc ẩn nhẫn khi nuôi quân và tập hợp anh hào.

Lê Lợi muốn đứng lên chống nhà Minh nhưng không đi theo các cuộc khởi nghĩa trước đó, mà lặng lẽ quan sát đợi thời. Việc không theo giúp

nhà Hậu Trần, còn cho thấy cái "chí rồng" của Lê Lợi. Kẻ có chí lớn thay vì đi đến với người thì khiến hào kiệt đến với mình, Lê Lợi chính là vậy.

Lê Lợi hậu đãi các tân khách, thu nạp anh hùng hào kiệt. Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Trịnh Vô, Vũ Uy... chính là những hào kiệt chọn đường đi theo Lê Lợi trong những ngày đầu tiên vì cảm mến cái tài, cái đức.

Tuy nhiên khi lực lượng tăng dần, thật khó tránh khỏi tai mắt của người nhà Minh. Ngụy quan người Việt Lương Như Hốt bàn với tướng Minh, nói rằng: Chúa Lam sơn chiêu vong, nạp bạn, đãi quân lính rất hậu, chí nó chẳng nhỏ. Nếu thuồng luồng gặp được mây mưa thì tất không phải là vật ở trong ao đâu! Nên sớm trừ đi, đừng để sau sinh vạ." (Trích từ *Lam Sơn thực lục*).

Sau khi điều tra thực hư, nhà Minh tin lời Lương Như Hốt là đúng, liền bức bách Lê Lợi ra trình diện. Đứng trước tình thế gấp gáp, Lê Lợi quyết định ra tay trước.

Mùa xuân, tháng Giêng, ngày Canh Thân, năm 1418, Lê Lợi khởi binh ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương, cử cháu là Lê Thạch làm tướng quốc, truyền hịch đi các nơi cùng chống quân Minh. Nhưng đấy là một cuộc khởi nghĩa chênh lệch vô cùng về tương quan lực lượng, trong khi

quân Minh có trên 10 vạn quân đóng trấn các nơi thì *Lam Sơn thực lục* chép về quân của Lê Lợi như sau: "Quan võ ba mươi lăm (35) người, quan văn dăm ba người, với hai trăm (200) thiết kỵ, hai trăm (200) nghĩa sĩ, hai trăm (200) dũng sĩ và mười bốn (14) thớt voi. Còn bọn chuyên chở lương thảo cũng già yếu, đi hộ vệ vợ con cũng chỉ hai nghìn (2000) người!"

Như thế, không khó hiểu khi khoảng thời gian 6 năm (1418 - 1423), những gì liên quan đến Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là những thất bại chiếm phần lớn, quân sĩ khổ sở, ốm đau, bệnh tật, sống bằng rau rừng và măng tre, Lê Lợi thậm chí phải giết voi ngựa thay cho lương thảo. Có những trận nghĩa quân bị tuyệt lương thực hơn 2 tháng, bị vây kín trong núi, đến khi tập hợp lại thì tàn quân chỉ còn hơn 100 người. Có những trận bị vây ngặt tới mức Lê Lai phải đóng giả Lê Lợi để đánh lạc hướng quân Minh cho chủ soái chạy thoát.

Vua Lê Thái Tổ những ngày thất bại tuy tình cảnh thê thảm mà ý chí vững như núi Thái Sơn. Kể cả khi xương cốt của tổ phụ bị giặc đào trộm lên để ép ông quy hàng, ông vẫn không nao núng. *Lam Sơn thực lục* chép: "Tên bầy tôi phản bội là Ái cùng Đỗ Phú dẫn quân Minh đào lấy tiểu đựng hài cốt tổ phụ Lê Lợi treo sau thuyền hẹn nhà vua phải ra hàng, khiến nhà vua sai

Trịnh Khả và Lê Bí đội cỏ bơi rình giặc ngủ say lên thuyền ăn trộm được tiểu đựng xương đem về trình táng lại chỗ cũ." Ba lần phải rút chạy về núi Chí Linh nhưng tinh thần không chịu lùi bước thì vẫn cao ngút trời. Ông lại đứng dậy dựng cờ khởi nghĩa, lại phủ dụ quân lính, lại tập hợp tàn quân để mở đợt phản công mới. Đại trượng phu chịu những cái nhục, cái đau mà người thường không chịu đựng nổi, Lê Lợi - Lê Thái Tổ là người như vậy. Chính tinh thần không lùi bước ấy đã tạo nên người anh hùng rất quan trọng trong dòng chảy dân tộc. Vị anh hùng đã xuất hiện vào lúc đất nước lâm nguy nhất, dựng cờ đánh đuổi giặc phương Bắc khỏi bờ cõi, giữ lại hồn thiêng núi sông Đại Việt.

Năm 1423, Lê Lợi và quân Minh có một cuộc hưu chiến kéo dài 7 tháng, nhưng là để hòng khôi phục lực lượng và chuyển sang chiến lược mới. Bản thân Lê Lợi cũng phải chơi một canh bạc lớn trong trận Sách Khôi vào tháng Tư năm 1423, lần đó Lê Lợi học kế của người xưa, đặt bản thân ông và quân Lam Sơn vào tử địa để khích động tinh thần quân sĩ.

Đại Việt sử ký toàn thư (quyển 10) kể lại trận đánh đó như sau:

"Mùa đông, tháng Mười hai, vua tiến quân đóng ở Quan Da. Ai Lao với quân Minh đánh vào

trước mặt và sau lưng quân ta, nhiều người chết và bị thương, vua bèn bí mật lui về Sách Khôi. Mới được 7 ngày, giặc Minh lại đem đại binh đến vây. Vua bảo các tướng sĩ:

'Giặc vây ta bốn mặt, có muốn chạy cũng không có lối nào. Đây chính là "tử địa" mà binh pháp đã nói, đánh nhanh thì sống, không đánh nhanh thì chết.'

Vua nói xong chảy nước mắt. Các tướng sĩ đều xúc động, tranh nhau liều chết quyết chiến.

Bọn Lê Lĩnh, Lê Vấn, Lê Hào, Lê Triện xông lên trước phá trận, chém được tham tướng Minh là Phùng Quý và hơn nghìn thủ cấp giặc, bắt được trăm con ngựa. Mã Kỳ và Trần Trí chỉ thoát được thân mình chạy về Đông Quan, quân Ai Lao cũng bỏ trốn."

Chiến thắng Sách Khôi là chiến thắng hùng tráng nhất của Lam Sơn trong những ngày đầu khởi nghĩa, nhưng kết quả có được cũng chỉ là một bàn đàm phán hòa bình 7 tháng.

Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn theo cách nào đó có nét tương đồng nhất định với một sự kiện bên Trung Hoa giai đoạn Tam quốc. Đấy là sáu lần ra Kỳ Sơn của Gia Cát Lượng hòng thống nhất Trung Nguyên nhưng bị Tư Mã Ý chặn lại. Mặc dù hoàn cảnh có thể khác nhau, hình thức

của cả hai cuộc chiến này lại giống nhau, đều lấy yếu địch mạnh, lấy nhỏ đánh lớn, nhưng tham vọng rất cao, đó là đánh thẳng một đường từ biên giới tới kinh đô. Phía Lê Lợi là từ Lam Sơn đến Đông Đô, phía Gia Cát Lượng là từ Kỳ Sơn đến Hứa Đô. Những thống soái của hai cuộc chiến này đều sở hữu tinh thần không bỏ cuộc, sẵn sàng "gan óc lầy đất" và kiên định với mục tiêu đề ra ban đầu. Tuy nhiên nếu như Gia Cát Lượng đã thất bại trong việc thống nhất Trung Nguyên thì Lê Lợi có một vị tướng sở hữu tầm nhìn chiến lược cao hơn để giúp giải quyết vấn đề khó khăn này. Người đã đề ra một sách lược chiến thắng: "lùi một bước biển rộng trời cao".

Nguyễn Chích chính là vị tướng mà cuốn sách muốn nói tới. Bàn về Nguyễn Chích thì cần biết rằng, ông không phải là một hào kiệt đến dưới ngọn cờ Lam Sơn thông thường mà ông là một lãnh tụ có quân đội riêng đã dựng cờ khởi nghĩa trước đó, sau đó mới về hợp quân dưới trướng Lê Lợi vào năm 1420. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Hiệu lệnh của ông được thi hành ở các huyện Đông Sơn, Nông Cống và Ngọc Sơn."

Cuối năm 1424, khi sứ giả quân Lam Sơn là Lê Trăn bị quân Minh bắt giữ, Lê Lợi bèn cắt đứt giảng hòa với địch. Đây cũng là lúc Nguyễn Chích hiến kế với Lê Lợi:

"Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông. Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay hãy đánh trước lấy Trà Lân, chiếm cho được Nghệ An để làm chỗ đứng chân, rồi dựa vào nhân lực tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Quan thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ."

Trên bản đồ Việt Nam từ Nam ngược Bắc (vì chiều của bản đồ là Bắc - Nam) thì Nghệ An rồi mới đến Thanh Hóa, sau đó mới đi lên Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Tâm lý của Lê Lợi và các tướng soái đều nghĩ rằng sẽ đánh từ Lam Sơn, rồi tuần tự tiến qua Ninh Bình, đến Nam Định, lên Thăng Long mà không hề nghĩ đến việc, tại sao không đánh lui lại phía sau, biến Nghệ An thành bàn đạp vững vàng rồi hãy đánh lên tiếp? Chỉ có Nguyễn Chích nghĩ ra điều đó.

Vùng núi Thanh Hóa trước giờ chỉ giúp Bình Định Vương áp dụng chiến tranh du kích, ngọn núi Chí Linh chỉ giúp Bình Định Vương ẩn náu an toàn khi bị truy đuổi, nhưng nơi này cũng chỉ phù hợp cho các trận đánh nhỏ, không thể cung cấp lương thảo và nhân lực cho quân đội chính quy và có tính chất giải phóng kinh đô. (*Bình Ngô đại cáo:* "Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần, Lúc Khôi Huyện quân không một đội"). Ngoài ra cần phải nói thêm, Thanh Hóa bị bọc giữa ba thành trì lớn

mà quân Minh đã điều động quân để giữ lấy, bao gồm Đông Đô, Tây Đô và Nghệ An. Đấy là lý do mà quân Minh luôn đủ lực lượng để bao vây và triệt đường lương thảo của quân Lam Sơn. Điều tương tự cũng xảy đến ở sáu lần ra Kỳ Sơn mà Khổng Minh tiến hành. Giữa hai nước Thục - Ngụy cũng có sự chênh lệch về nhân lực và vật lực, nhưng chính yếu là con đường vận lương hiểm trở từ phía Thục đến Kỳ Sơn khiến cho Tư Mã Ý chỉ cần cố thủ không ra đánh, hoặc chặt đứt đường lương thảo là khiến Khổng Minh phải rút về. Vấn đề này đòi hỏi ở phía sau lưng Vũ Hầu phải có một địa phương yên ổn, một vùng đất mênh mông, đảm bảo hậu cần tốt, để tạo đường lương xuyên suốt, nuôi quân, mộ lính cho một chiến dịch dài hạn. Người đời sau tin rằng, mảnh đất mà Khổng Minh cần chiếm lấy và thật sự Khổng Minh trong chính sử cũng đã cố gắng chiếm lấy chính là Lương Châu. Có được Lương Châu thì mới tính tới việc đuổi hươu ở Trung Nguyên. Lương Châu cũng như Nghệ An sau lưng Thanh Hóa. Nhưng Khổng Minh theo những gì La Quán Trung miêu tả đã không "lùi một bước biển rộng trời cao" như cách Nguyễn Chích đã bày cho Lê Lợi, mà mãi đâm đầu vào một chiến lược bế tắc ở phía trước để rồi chết trong mối hận ngàn đời.

Người đời sau xem Khổng Minh là biểu tượng của tài trí, ấy là vì pho tiểu thuyết *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung đã đi vào nhân gian với hình tượng xuất chúng về trí tuệ như thế. Nhưng ta hãy nhớ rằng cha ông nước Việt đã có một người lâm vào hoàn cảnh tương tự như Khổng Minh, trong một cuộc chiến chênh lệch tương tự, nhưng đã nghĩ ra kế sách có tính bước ngoặt để đổi thế cờ. Chiến thắng của Lam Sơn sau khi thay đổi chiến lược là một ví dụ thực tiễn hùng hồn để chứng minh rằng nếu ngày ấy Khổng Minh thành công trong việc quay đầu về sau lưng để chọn Lương Châu làm bàn đạp thì lịch sử Tam quốc có thể đã thay đổi.

Người tài suy nghĩ thường giống nhau, Việt Nam có những hai người như thế. Sau Nguyễn Chích 300 năm là Quang Trung - Nguyễn Huệ. *Đại Nam liệt truyện* chép: "Rạng sáng 16 tháng Chín năm 1972, trước khi mất, vua Quang Trung đã đòi Trần Quang Diệu đến bên mà trăn trối, dặn chôn cất nội trong một tháng rồi dời kinh về Phượng Hoàng Trung Đô (tức Nghệ An) cho mau, bởi vì 'Nếu không, quân Gia Định kéo tới, các ngươi sẽ không có đất mà chôn đâu'."

Quay lại địa bàn Nghệ An, nơi Nguyễn Chích khuyên Lê Lợi hãy chiếm lấy. Nghệ An nằm ở phía nam Thanh Hóa, là một vùng đất

đông dân và phì nhiêu, người Nghệ An giàu tính dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn. Đồng bằng Nghệ An sở hữu tài lực và vật lực rộng lớn có thể cung cấp lương thảo, sức người, sức ngựa. Có thể nói xứ Nghệ chính là nơi lý tưởng để đặt hậu phương cho cuộc Bắc chinh dài hơi của quân Lê Lợi. Về địa lý, khác với Lam Sơn nằm giữa ba gọng kìm, Nghệ An ở xa trung tâm hơn, khiến việc điều binh tiếp viện của quân Trung Quốc luôn lâm vào thế khó khăn và chậm chạp.

Chiến dịch Nghệ An bắt đầu từ trận Đa Căng để dọn đường cho Lam Sơn tiến vào Nghệ An. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết:

"Giáp Thìn (1424), mùa thu tháng Chín, ngày 20, vua chỉ huy quân và voi đánh úp đồn Đa Căng, phá được đồn này.

Tham chính nhà Minh là Lương Nhữ Hốt chỉ chạy thoát được thân mình, ta thu hết khí giới, đốt phá đồn giặc. Đô chỉ huy sứ nhà Minh là Nguyễn Suất Anh đem quân đến cứu viện nhưng đồn đã mất. Anh chưng hửng, không chỗ bấu víu, vua lại đánh bại chúng... Vua chọn đinh tráng, sửa khí giới, rèn bộ ngũ, chứa sẵn lương khô, tiến thẳng vào Nghệ An."

Sau khi lấy được Đa Căng, quân Lam Sơn tiến đánh thành Trà Lân ở châu Trà Lân. Quân

Minh biết tin, liền đưa quân đến tiếp viện, nhưng bị quân Việt phục kích ở Bồ Đằng (Quỳ Châu), tổn thất mất 2000 quân và đô tỵ người Minh là Trần Trung bị chém trong trận. Nghĩa quân tiến thẳng tới Trà Lân, vây thành. Thành Trà Lân ở trên một ngọn núi bên bờ bắc Sông Lam, gần ngã ba Sông Con (nay cạnh thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông). Tòa thành này nằm ngay yết hầu của vùng rừng núi và đồng bằng, là con đường "thượng đạo" chạy qua miền Tây Nghệ An. Nếu lấy được tòa thành này chính là kiểm soát luôn được vùng miền núi và uy hiếp được thành Nghệ An. Biết rõ vị trí quan trọng của tòa thành, Lê Lợi đã không ngại vất vả, vây đánh trong vòng 2 tháng, tiệt đường lương thảo của địch, trong khi gài sẵn quân mai phục để ngăn tiếp viện. Cuối cùng tướng giữ thành là Cầm Bành phải ra hàng.

"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật, Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay" mà Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô đại cáo* chính là miêu tả hai trận đánh có tính bản lề này.

Tầm quan trọng của Trà Lân khiến giặc Minh không thể không giành lại, Lê Lợi biết vậy nên mai phục sẵn quân ở Khả Lưu, là nơi mà quân Minh ắt phải đi qua nếu muốn đến Trà Lân. Tại Khả Lưu, Lê Lợi và quân sư tham mưu dùng kế

"Dương đông kích tây"? Ông cho dựng cờ xí, đánh trống, rồi nổi lửa vào ban đêm để khiến địch không rõ lực lượng bên ta đông, ít thế nào. Cùng khi đó, lại lặng lẽ cho một toán quân tinh nhuệ âm thầm vượt sông Lam trong đêm và phục kích ngay bên cạnh trận địa địch. Sáng sớm, khi quân Minh tràn sang phía mặt trận chính, quân Lam Sơn giả vờ thua chạy, dụ cho chúng đến vị trí mà toán quân đêm qua đã mai phục sẵn. Khi quân Minh vừa đi qua, tiếng pháo hiệu nổ lên, toán quân phục kích tràn ra đánh, quân chủ lực cũng quay đầu lại tấn công. Quân Minh đại bại.

Thua trận này, giặc lui về chân núi, lập trại, cố thủ không ra đánh. Vua bảo các tướng rằng: "Giặc cậy nhiều lương nên cứ cố thủ trong trại, không chịu ra đánh. Đó là chúng định làm kế lâu dài. Ta ít lương thực, không thể cầm cự lâu dài với chúng được."

Liền đó nghĩ ra một kế, sai đốt hết các doanh trại, vờ rút về thượng lưu. Quân Minh khấp khởi đưa quân ra truy đuổi. Nào biết rằng, Lê Lợi đã cho người đi đường tắt phục sẵn tại Bồ Ải trước đó rồi. Đến khi vào trận, nghĩa quân giả đò thua chạy, đến Bồ Ải nơi quân ta mai phục sẵn thì cả hai mặt vây bọc quân Minh vào giữa để cùng tràn vào chém giết. *Lam Sơn thực lục* chép: "Thuyền giặc chặn ngang dòng, xác chất nổi lấp sông, khí

giới chất đầy khe núi." Một tướng địch bị bắt sống, một tướng chết trận, Lê Lợi toàn thắng, thành Trà Lân được giữ vững.

Các tướng Phạm Vấn, Lê Sát, Lê Ngân, Đinh Lễ, Lê Xí, Lê Đạp, Lê Triện, Lê Bôi, Lưu Nhân Chú, Lê Chiến, Lê Tông Kiều, Lê Khôi... chính là những tướng tham gia đánh dẹp hai mặt trận này.

Dùng quân đúng binh pháp tới như vậy há có thể không vỗ tay thán phục? Cần phải nói thêm rằng, dưới trướng Lê Lợi còn có hai văn thần đệ nhất, thường xuyên tham mưu việc trong trướng và bày mưu tính kế cùng Lê Lợi, đó là Lê Văn Linh và Bùi Quốc Hưng. Đây chính là hai vị quân sư đã đi cùng Lê Lợi suốt giai đoạn khởi nghĩa Lam Sơn.

Nghĩa quân cứ sau một thắng lợi thì lực lượng Lam Sơn lại tăng thêm gấp bội. Không chỉ bởi lòng căm thù giặc Minh ở trong nhân dân rất lớn nên bây giờ đã có một nơi để theo về thì nô nức đầu quân mà còn bởi Lê Lợi rất giỏi thu phục được nhân tâm khi cấm quân lính không tơ hào một đồng của dân. Lòng dân rất đơn giản, giữa bên nhân nghĩa, bên bạo tàn, sẽ dễ dàng lựa chọn cho mình lực lượng cần đi theo.

Mùa xuân năm 1425, vua được nhân dân chào đón tại hương Đa Lôi. Người dân cảm động

mà nói: "Không ngờ ngày nay lại được trông thấy oai nghi cố quốc!" 18 năm, những người dân ấy đã phải sống dưới sự cai trị của quân Minh, cố quốc tưởng đã mất giờ đang quay trở về.

Có được hậu phương Nghệ An, Lê Lợi tiến hành bước thứ hai, đó là tấn công xuống miền Nam với vùng Thuận Hóa là mục tiêu cuối cùng.

Lê Lợi cùng bộ tham mưu chính trị quyết định chia quân ra hai hướng. Hướng thứ nhất do Đinh Lễ chỉ huy, được sự hỗ trợ của Lê Sát, Lưu Nhân Chú và Lê Triện tấn công mặt trận địch ở Tây Đô, thủ phủ của Thanh Hóa. Hướng thứ hai do Trần Nguyên Hãn, Doãn Nỗ, Lê Đa Bồ theo hướng đường bộ tiến về phía nam đánh Thuận Hóa. Trần Nguyên Hãn nhanh chóng phá tan tướng Minh là Nhậm Năng. Để thêm phần tốc chiến tốc thắng, Lê Lợi phái Lê Ngân, Lê Văn An mang thủy quân tiếp ứng cho Trần Nguyên Hãn chiếm đất Tân Bình, Thuận Hóa. Lê Ngân chính là đại đô đốc thủy quân sư của nghĩa quân Lam Sơn.

Mùa thu năm 1425, cả miền Nam đất nước, trừ các lỵ sở đã được giải phóng.

Lấy được toàn bộ miền Nam, Lê Lợi bắt đầu tiến hành bước thứ ba và cũng là bước cuối của chiến dịch mà Nguyễn Chích đề ra, đấy là đưa

quân tấn công vùng châu thổ sông Hồng, nơi đầu não địch.

Như vậy, nếu 6 năm ở Lam Sơn, Lê Lợi chỉ vật vờ phòng thủ và quấy rối được vài huyện ở khu vực Thanh Hóa với thành tích thắng ít mà thua nhiều thì chỉ cần 1 năm "xoay trục" sang đánh chiếm Nghệ An, Lê Lợi đã làm chủ cả một vùng rộng lớn từ Thuận Hóa đến Thanh Hóa, đồng thời gây dựng thanh thế lớn mạnh, hào kiệt theo về. Không còn những ngày chạy trốn vào núi Chí Linh, giờ đây, vua có thể mặt đối mặt, đánh ra đầu não chủ lực địch với ba cánh quân chính quy. Hai mốc thời gian với hai kết quả khác nhau đã cho thấy hiệu quả của chiến lược mà Nguyễn Chích bày cho Lê Lợi.

"Tướng giỏi đời xưa, bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc đánh chỗ hư, như thế thì dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi."

Tháng 8 năm 1426, Lê Lợi tiến hành bắc tiến theo ba hướng: Phạm Văn Xảo, Đỗ Bí, Trịnh Khả, Lê Triện ra phía tây bắc; Lưu Nhân Chú, Bùi Bị ra phía đông bắc; và Đinh Lễ, Nguyễn Xí ra đánh Đông Quan.

Lúc này, nhận thấy tình hình nguy ngập của Giao Chỉ, vua Minh liền điều quân qua tiếp viện. Một tướng của nhà Minh tên là Vương Thông

được phong làm tổng binh Giao Chỉ, cấp cho 5 vạn quân qua giải quyết khủng hoảng. Vương Thông kéo quân sang Đại Việt, hợp với 5 vạn quân Minh có sẵn, thành 10 vạn quân, chia binh làm ba đường hòng ngăn đà tiến của Bình Định Vương. Nhưng vừa ra trận thì cánh quân Mã Kỳ ở Từ Liêm bị Lê Triện, Đỗ Bí đánh bại. Thuận đường, cả hai tướng Lam Sơn đánh luôn mặt quân của Phương Chính. Mã Kỳ, Phương Chính thua chạy, về nhập với quân Vương Thông ở Cổ Sở. Vương Thông lúc này đã đề phòng, liền thiết lập một chuỗi đồn binh kéo dài 20 km quanh kinh đô. Lê Triện tới, rơi vào ổ mai phục, bị đại bại phải chạy về cầu cứu Nguyễn Xí.

Vương Thông liền thừa thắng đuổi theo, chia quân đánh úp Lê Triện. Nhưng nghĩa quân Lam Sơn há không có nhân tài? Đinh Lễ - Nguyễn Xí bèn tương kế tựu kế, lấy kế người làm kế mình, cho Lê Triện thành mồi nhử, dụ quân Vương Thông vào ổ mai phục Tốt Động - Chúc Động. Quân Vương Thông kéo tới, gặp ngay ổ phục kích. Kết quả Trần Hiệp, Lý Lượng và 5 vạn quân bị giết, 1 vạn quân bị bắt sống. Vương Thông thì bị thương, chạy thẳng một mạch về Đông Quan, cố thủ không ra đánh, gửi thư qua Bắc Kinh xin cứu viện.

Trận đánh kinh thiên động địa đó, được Nguyễn Trãi miêu tả bằng câu tho trong *Bình Ngô*

đại cáo: "Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm."

Nhận tin thắng trận, Lê Lợi rời Thanh Hóa lên Thăng Long để trực tiếp chỉ huy trận đánh cuối cùng. Quân Lam Sơn vây kín bốn mặt thành Đông Quan. Vương Thông bị hãm trong thành. Bấy giờ, đến lượt Nguyễn Trãi trổ tài, từng bức thư dụ hàng được gửi ào ạt vào trong, lời lẽ khi cương, khi nhu, khi mạnh mẽ, khi vỗ về, khi dọa dẫm đã đánh thẳng vào tâm lý của Vương Thông. Ngoài ra, Nguyễn Trãi còn gửi thư cho những người chỉ huy quân đồn trú ở xung quanh để thuyết phục. Kết quả, các đồn Điêu Diêu và Nghệ An lần lượt ra hàng.

Trong quá trình cầm cự này, hai bên có những trận đánh qua lại và những lần nghị hòa xen kẽ. Một tổn thất lớn cho quân Lam Sơn xảy ra, vị tướng anh dũng Đinh Lễ chết trong chiến dịch vây hãm Đông Quan. Cùng lúc, tin dữ ập đến, Trung Quốc đã phái hai đạo quân tiếp viện. Đạo quân thứ nhất do Liễu Thăng chỉ huy với 10 vạn người và 2 vạn ngựa từ Quảng Tây kéo đến Lạng Sơn. Đạo quân thứ do Mộc Thạnh cầm đầu với 5 vạn quân, theo đường từ Vân Nam đi thẳng xuống đồng bằng Sông Hồng. Hóa ra Vương Thông đã dối trá để đợi cứu viện, còn Lê Lợi vì quá thương quân sĩ mệt nhọc, nhân dân lầm than mà đã trúng kế.

Nhưng mẹo vặt khôn lỏi chỉ giúp cầm cự được một thời khắc. Tài năng quán triệt và sức mạnh nội tại mới là cái chiến thắng lâu bền.

Đối phó với hai mặt trận này, Lê Lợi dùng kế "Rút củi đáy nồi", ông không chấp nhận cách mà các tướng đề xuất là chiếm Đông Quan. Lý do khi biết tiếp viện tới, nhất định sĩ khí quân Vương Thông sẽ liều chết cố thủ để đợi tiếp viện, lúc đó chính quân ta sẽ bị vây hai mặt trong ngoài. Ngược lại, chỉ cần đánh tan đạo quân tiếp viện là coi như Đông Quan phải hàng. Vua điều Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Văn Linh, Đinh Liệt mang quân phục ở Chi Lăng, sai Lê Văn An, Nguyễn Lý tiếp ứng cho cánh quân này. Tiếp đó là sai Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả đến giữ chân Mộc Thạnh, không quên căn dặn: "Mộc Thạnh là tướng già lão luyện, chỉ đánh khi ăn chắc, nếu Liễu Thăng bại trận thì cánh quân này tự tan rã. Hai tướng chỉ giữ chứ không cần đánh."

Sắp đặt đâu ra đấy, Lê Lợi đợi tin thắng trận từ biên giới.

Ngoài mặt trận, tướng trấn giữ biên giới là Trần Lựu giả cách thua chạy từ Ải Nam Quan lui về Chi Lăng. Ngày 18 tháng 9 Âm lịch, Liễu Thăng đuổi đến đây. Trần Lựu lại thua, Liễu Thăng lại đuổi gấp cho đến khi lọt vào cửa Ải Chi Lăng.

"Quỷ Môn Quan, Quỷ Môn Quan!

Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn."

(Quỷ Môn Quan, Quỷ Môn Quan!

Mười người đi, một người về.")

Ải Chi Lăng là một thung lũng hẹp ép giữa hai dãy núi dựng đứng như bức tường thành Đông và Tây, thế núi rất hiểm. Ngoài ra còn có những dãy núi thấp hơn bọc xung quanh, chỉ cần địch lọt vào đây và trúng ổ mai phục thì khả năng sống sót là rất nhỏ. Dân tộc Việt Nam giữ được nước trước họa xâm lăng của phương Bắc thời phong kiến chính là nhờ phần lớn ở hiểm địa này.

Liễu Thăng vừa đến ải Chi Lăng thì nghe tiếng hò reo từ bốn phương tám hướng, phía trên đầu, tên bay xuống như mưa. Lê Sát, Trần Lựu đổ ra chém chết, lưỡi gươm của Lê Sát đã chém cụt đầu Liễu Thăng ở chỗ này, tạo nên công tích ngàn thu còn mãi lưu truyền: "Đánh một trận sạch không kình ngạc, Đánh hai trận tan tác chim muông" (*Bình Ngô đại cáo*). Lê Sát cho người chuyển các huy hiệu và con dấu của Liễu Thăng đến cho Mộc Thạnh. Viên tướng già nhận ra các con dấu của Liễu Thăng, sợ hãi quá, bỏ chạy một mạch về Vân Nam. Vậy là cánh quân này không đánh mà tự tan. Cũng bằng chiến thuật tâm lý đó, Lê Lợi đưa các viên tướng nhà Minh bị bắt ở Chi

Lăng đến diễu dưới chân thành Đông Quan, bên cạnh cờ xí Trung Quốc rợp trời mà rách nát ở các trại Việt. Vương Thông từ trên thành nhìn xuống, trong lòng nguội lạnh, mở cửa xin hàng.

Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn tới đây là chấm dứt, dân tộc ta giành lại độc lập sau 20 năm mất nước.

"Xã tắc từ đây vững bền

Giang sơn từ đây đổi mới.

Càn khôn bĩ rồi lại thái

Nhật nguyệt hối rồi lại minh."

(*Bình ngô đại cáo*)

Phụ lục: Vai trò Nguyễn Trãi

Vào thời điểm Vương Thông xin hàng, trong nghĩa quân Lam Sơn xảy ra tranh luận lớn. 20 năm qua, tội ác của quân Minh: "Trúc Nam Sơn không ghi hết tội, nước Đông Hải không rửa sạch mùi"(*Bình ngô đại cáo*), ai ai cũng muốn tru diệt. Trong làn sóng của sự căm phẫn đó, chỉ một người không chấp nhận, đấy là Nguyễn Trãi. Ức Trai lên tiếng chống lại: "Trong tình hình hiện tại, tấn công địch và uống máu quân thù không có gì khó đối với chúng ta. Nhưng tôi e rằng như vậy sẽ chuốc lấy hận thù lớn hơn từ phía nhà Minh. Để trả thù, để giữ thể diện cho một đế quốc lớn,

họ sẽ gửi tới một đạo quân mới và những tai ương của chiến tranh sẽ còn kéo dài. Tốt hơn là nên lợi dụng cơ hội địch lâm vào cảnh cùng cực để làm hòa với họ vì lợi ích của hai dân tộc."

Sách *Đại Việt sử ký* (bản kỷ thực lục, quyển X, tờ 44a-44b) ghi rằng: "Duy có Hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu, được xem thư bọc sáp của Vương Thông gửi về nước nói: 'Chớ tham chỗ đất một góc mà làm nhọc quân đi muôn dặm; giả sử dùng quân được như số quân đi đánh khi đầu, lại được sáu, bảy, tám đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể đánh được; tuy nhiên có đánh được cũng không thể giữ được', nên biết rõ thế mạnh yếu của giặc, mới khuyên chủ mặt chủ hòa. Vua Lê Thái Tổ nghe theo và hạ lệnh cho các quân giải vây lui ra."

Nhìn từ góc độ đó có thể thấy rằng, với việc phản đối trả thù quân Minh, Nguyễn Trãi đã đụng chạm đến rất nhiều những vị tướng vào sinh ra tử có đồng đội chết trận, điều bất lợi với ông trong chốn quan trường sau này. Mà vụ án oan thiên cổ Lệ Chi Viên chính là kết quả.

Nói về Nguyễn Trãi ở khởi nghĩa Lam Sơn, Ức Trai không phải là một quân sư hàng đầu bên cạnh Lê Lợi, ngài cũng không phải là một vị đại tướng có công đầu dẹp loạn nơi tiền tuyến và vị thế trong nghĩa quân Lam Sơn cũng khiêm tốn là

soạn chiếu thư như một hàn lâm học sĩ. Trong bảng 93 công thần mà Lê Thái Tổ lập sau khúc khải hoàn, tên của Ức Trai chỉ xếp thứ 80, chức tước quan phục hầu so với những Phạm Vấn, Nguyễn Chích, Đinh Liệt, Lê Văn Linh thì thật quá xa. Có thể nói rằng, tầm vóc của Nguyễn Trãi phải đến đời sau mới nhìn nhận đúng. Đấy là một giá trị mang tính thời đại về triết học, về nhân nghĩa, về nho gia, về dân tộc. Ngay cả trong *Bình Ngô sách* mà ông trình cho Lê Lợi, cái xuyên suốt chính là hai chữ "tâm công". Lê Lợi lấy được đất nước là nhờ chiến lược của Nguyễn Chích nhưng lấy được lòng dân, há chẳng phải từ *Bình Ngô sách* hay sao?

Chính dòng sông Nguyễn Trãi đã âm thầm tưới mát cho một nghĩa quân đi lên bằng máu, nước mắt và hận thù dân tộc, đã giúp nghĩa quân Lam Sơn có danh nghĩa chính thống để thu phục lòng người. Nhân tâm Nguyễn Trãi trong ngày chiến tranh khi tha cho quân Minh đã giúp Đại Việt trở thành một quốc gia có vị thế khiến Trung Quốc phải nể trọng và trở thành một vương triều bền vững, được công nhận trong thời bình.

"Lùi một bước biển rộng trời cao", không chỉ có Nguyễn Chích mà còn có Nguyễn Trãi. Đấy là bài học lớn của lịch sử.

Tản mạn

Ở Thanh Hóa có một khu du lịch vừa được tôn tạo tên là Lam Kinh, được ghép lại từ hai chữ "Lam Sơn" và "Tây Kinh". Nơi này là quần thể lăng mộ vua chúa, hoàng hậu của các triều Lê. Ngay sau lưng chính điện, khi đi thẳng vào một con đường thật đẹp, sẽ gặp nơi an táng của vua Lê Thái Tổ. Bên dưới tấm bia mộ lạnh lẽo là con người mà 600 năm trước đã khởi nghĩa chống giặc phương Bắc đô hộ. Ngài chính là vị vua quan trọng nhất trong lịch sử chống giặc ngoại xâm nước nhà khi đánh đuổi giặc Minh - những kẻ tiến hành tiêu diệt văn hóa Đại Việt, đốt sách, bắt bớ thanh niên và đổi phong tục. Chính lúc nguy cấp ấy, dân tộc Việt đã có một vua Lê Thái Tổ. Giữa thế ngặt nghèo, trong vòng 10 năm cứu lại vận mệnh dân tộc. Hồn thiêng sông núi còn ghi dấu công lao nơi đây, như tiếng gầm vọng mãi ngàn thu.

"Một cỗ nhung y chiến thắng,

Nên công oanh liệt ngàn năm."

(*Bình Ngô đại cáo*)

KHÚC CA 10:
LỜI AN CA THỊNH THẾ

LÊ THÁNH TÔNG, VỊ VUA GIỎI NHẤT

Lê Thánh Tông là một nhân vật lịch sử đặc biệt của Việt Nam. Ngài đi vào lòng dân tộc không phải vì công lao đánh dẹp mà vì công lao trị nước. Vua là đại diện của sự ấm no và an lành, của thái bình và thịnh trị. Nhắc đến ngài là nhắc đến một dòng suối mát phủ lấy trang sử xanh của dân tộc.

1. Câu chuyện ngày lên ngôi

Đại Việt sử ký toàn thư chép:

"Ngày 27 tháng Bảy (Âm lịch) năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh, Hải Dương, Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, nơi ở của Nguyễn Trãi. Ngày 4 tháng Tám (Âm lịch) vua về đến Lệ Chi Viên thuộc huyện Gia Định

(nay thuộc thôn Đại Lai, xã Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi khi ấy đã vào tuổi 40, được vua Lê Thái Tông yêu quý vì sự xinh đẹp, có tài văn chương, luôn được vào hầu bên cạnh vua. Khi về đến Lệ Chi Viên, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi mất.

Các quan bí mật đưa về, ngày 6 tháng Tám (Âm lịch) đến kinh sư, nửa đêm vào đến cung mới phát tang. Triều đình đã quy cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua. Ngay sau khi thái tử Bang Cơ mới 2 tuổi lên nối ngôi (tức là Lê Nhân Tông), triều đình bắt Nguyễn Trãi tru di tam tộc vào ngày 16 tháng Tám (Âm lịch) năm này."

Đấy là câu chuyện về án oan thiên cổ mang tên Lệ Chi Viên với bi kịch ngàn đời của Nguyễn Trãi. Vụ án ấy đã mở ra một bi kịch khác đẫm máu hơn rất nhiều, đó là cuộc tranh đoạt ngôi báu mang tên "Tứ vương đoạt đích" thời Lê Sơ.

Lê Thái Tông là con vua Lê Thái Tổ - Lê Lợi, ông được đánh giá là một bậc hùng tài đại lược, quyết đoán chủ động. Khi vụ án Lệ Chi Viên xảy ra, nhà vua mới chỉ 20 tuổi, nhưng đã có bốn người con. Sau này những người con ấy đều mang trong mình hùng tâm bá nghiệp của bậc đế vương, đấy là Nghi Dân, Bang Cơ, Khắc Xương và Tư Thành. Ba trong bốn người này đều từng

lên ngôi cửu ngũ và bất kỳ ai trong đó đều có tài kinh bang tế thế. Khi bốn người con tài năng ấy của Lê Thái Tông vào cuộc tranh giành thiên hạ, họ đã tạo nên cuộc tranh giành ngôi vương thảm khốc nhất lịch sử phong kiến Việt Nam, cũng là cuộc chiến đủ dựng nên một bộ phim lịch sử xứng danh là "Tứ vương đoạt đích".

Năm 1442, Lê Thái Tông chết trong vụ án Lê Chi Viên, các triều thần đồng nhất đưa Lê Bang Cơ lên ngôi vua, hiệu là Lê Nhân Tông, nhà vua rất hiền minh, yêu dân, tính tình khoan thứ, có lòng nhân từ và sự sáng suốt, đối đãi với các bậc công thần rất chu đáo. Tuy nhiên ngôi vương của ông là một ngôi vương của sự xấm xì, với nhiều tiếng đồn ông không phải là con của vua Lê Thái Tông.

Lê Nghi Dân, anh trai của ông không chỉ mang trong mình cảm giác ức chế khi nhìn ngoại tộc (theo cách nhìn của ông) có được thiên hạ mà cha ông phải đánh đổi bằng cuộc khởi nghĩa máu xương mà còn bởi ông vốn đã được đặt ở vị trí thái tử. Song mẹ của ông là Dương Thị Bí vì nghĩ có con là thái tử mà làm điều bạo ngược khiến Lê Thái Tông tức giận, phế cả hai mẹ con. Bởi vậy Nghi Dân luôn tin rằng, ngôi báu phải là của mình. Và rồi, một ngày binh biến Diên Ninh nổ ra.

Đại Việt thông sử chép lại: "Ngày 3 tháng Mười năm Kỷ Mão (1459), những năm Diên Ninh, Lê Nghi Dân cùng viên chỉ huy sứ Lê Đắc Ninh là người chỉ huy vệ binh làm nội ứng, cùng các thủ hạ tin cậy là Phạm Đồn, Phan Ban, Trần Lăng và hơn 100 quân ban đêm bắc thang chia làm ba đường vào cung cấm giết chết Lê Nhân Tông ở tẩm điện. Hôm sau, nhóm quân đó giết chết cả hoàng thái hậu."

Lê Nghi Dân đăng cơ, ở ngôi trong vòng 8 tháng, thi hành các chính sách an lòng dân, đối đãi với em trai Tư Thành rất tốt. Nhưng vụ án giết Bang Cơ thì dù vì bất kỳ lý do nào đi chăng nữa cũng không thể bào chữa được. Nghi Dân không có vị trí danh chính ngôn thuận đối với các đại thần như Nguyễn Xí và Đinh Liệt, dẫn đến vụ binh biến thứ hai chỉ sau đó 8 tháng. *Đại Việt thông sử* ghi: "Ngày 6 tháng Sáu năm Tân Hợi (1460) triều đình có buổi chầu sớm. Khi tan chầu, những người định làm binh biến ngồi ngoài cửa Sùng Vũ nơi Nghị sự. Nguyễn Xí phát động lệnh dẫn quân vào giết các bề tôi tin cẩn của Lê Nghi Dân là Phạm Đồn, Phan Ban ở Nghị sự đường. Lê Nhân Thuận chém chết Trần Lăng, giữ chặt quân cấm binh, đóng các cửa thành. Hơn 100 người phe cánh của Lê Nghi Dân bị giết. Lê Nghi Dân bị bắt mang ra khỏi cung, truất làm Lệ Đức hầu, bị

trao cho một dải lụa ép phải thắt cổ, lúc này ông mới 22 tuổi."

Ngày hôm ấy, các đại thần cho đón Gia vương Lê Tư Thành lên ngôi, tức Lê Thánh Tông. 2 năm sau, người anh trai của ông là Lê Khắc Xương tự sát trong bí ẩn. Câu chuyện "Tứ vương đoạt đích" khép lại từ đây. Chuyện về bốn người con của Lê Thái Tông chỉ là: ai có thời gian nhiều hơn và ai là kẻ được lịch sử lựa chọn. Lê Tư Thành - Lê Thánh Tông chính là người mà lịch sử chỉ điểm để nắm vận mệnh đất nước và ngài cũng là người sẽ đưa đất nước đến một giai đoạn mang tên "Hồng Đức thịnh thế".

2. Hồng Đức thịnh thế

Trên quê hương An Nhơn - Bình Định có những tháp Chăm và các tàn tích cũ của một kinh đô, đấy chính là kinh đô Đồ Bàn của Chiêm Thành trong suốt năm thế kỷ. Nơi này, ba anh em Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ - Nguyễn Lữ đã đặt đại bản doanh để từ đó tạo nên một trường oanh oanh liệt liệt của thế kỷ XVIII, chúng ta sẽ gặp ở khúc ca số 11. Nơi đây, từng phát triển rực rỡ văn hóa Chăm - một quốc gia từng tồn tại trong khu vực Đông Nam Á, cho đến một ngày định mệnh của năm 1471, có vị vua dẫn đầu một đoàn quân từ phía Bắc tràn xuống, thủy lục cùng tiến, mà sử

sách ghi nhận là lên tới 25 vạn, hòng tấn công Chăm Pa sau một loạt các sự việc quấy nhiễu vùng biên giới và hải tặc cướp bóc ngư dân Đại Việt. Cũng giống các lần xâm lấn trước, Chăm Pa nhanh chóng thua cuộc và đưa hiệp ước cắt đất cầu hòa, như một cách để tồn tại. Tuy nhiên không như những lần trước, đối thủ lần này của họ chính là vị vua giỏi nhất lịch sử nước Việt. Lê Thánh Tông đã không cho Chăm Pa có cơ hội gượng dậy được nữa.

2.1. Đối ngoại và quân sự

Tư duy của những bậc đế vương giỏi nhất luôn là mở rộng lãnh thổ và Lê Thánh Tông là một trong những vị vua như thế.

Ngày 28 tháng 11 năm 1470, Lê Thánh Tông cho Đinh Liệt và Lê Niệm đem 10 vạn quân xuất phát tấn công xuống phía nam. 10 ngày sau nhà vua thân hành đốc xuất 15 vạn thủy quân xuôi vào đất Chiêm Thành. Trước khi đi, ngài soạn ra cuốn *Bình Chiêm sách* trong đó nêu lên "Mười lẽ tất thắng và ba việc đáng lo". Đồng thời còn cho vẽ bản đồ, lên kế hoạch về việc tấn công Chăm Pa. Trong quá trình đánh dẹp, các chiến lược quân sự của nhà vua từ mai phục đến dương đông kích tây đều thể hiện rõ phẩm chất của bậc thống soái. Đại Việt nhanh chóng chiếm được Đồ

Bàn vào tháng 3 năm 1471. Sau khi chiếm được kinh đô Chăm Pa, Lê Thánh Tông ra lệnh phá hủy thành Đồ Bàn, bắt hơn 30 ngàn tù binh giải về Thăng Long. Cuộc tấn công đẫm máu của Đại Việt đã đẩy Chăm Pa về những vùng đất khô cằn, qua đó triệt tiêu hẳn nguyên khí của quốc gia láng giềng. Đồ Bàn trở thành niềm quốc hận. Chăm Pa sống lay lắt thêm ba thế kỷ, bị các chúa Nguyễn xâm lấn từ từ, trước khi bị Minh Mạng đánh một trận cuối (chúng ta sẽ gặp câu chuyện này ở khúc ca số 12). Sau sự quyết đoán của Lê Thánh Tông, chuyện Chế Bồng Nga đuổi vua quan Đại Việt cách đó gần một thế kỷ ngay tại Thăng Long sẽ không bao giờ còn lặp lại nữa.

Lê Thánh Tông rất coi trọng việc bảo vệ biên cương. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép chuyện Lê Thánh Tông tuần du biên cương phía Bắc, dặn dò các quan phụ trách biên cương rằng: "Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu ngươi dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di!" Lê Thánh Tông còn đi tuần du khắp nơi để luôn nhắc đi nhắc lại một điều với triều thần: "Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để ai

lấy mất 1 phân núi, 1 tấc sông do vua Thái Tổ để lại." Lê Lợi - Lê Thái Tổ bao nhiêu năm nằm gai nếm mật để đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi, người đời sau đương nhiên phải biết giữ gìn. Đó là điều mà bản lĩnh Lê Thánh Tông đã làm bừng sáng Đại Việt. Trên núi Bài Thơ - Hạ Long vẫn còn bút tích của ngài những tháng ngày hừng hực khí thế này.

Để bảo vệ biên cương đối phó với các cuộc xâm lấn, Lê Thánh Tông cơ cấu lại bộ máy quân đội thành năm phủ đô đốc. Mỗi phủ có vệ, sở. Bên cạnh còn có hai đạo nội, ngoại. Ngoài tổ chức quân thường trực còn có lực lượng quân dự bị ở các địa phương. Vua còn ra luật quân đội, biến quân đội dưới thời vua trở nên gọn gàng và hùng mạnh. Về vũ khí, Lê Thánh Tông tiếp thu nền văn minh của một triều đại đã mất (nhà Hồ) là kỹ thuật chế tạo súng thần công của Hồ Nguyên Trừng. Dưới tay Lê Thánh Tông, súng phát triển vượt bậc và trở thành vũ khí cực mạnh cho Đại Việt, thậm chí còn được đánh giá vượt trội so với Tây Phương cùng giai đoạn.

Một điểm mà chúng ta cần phải suy nghĩ: Những trang sử vinh quang nhất của Việt Nam luôn gắn với sự nghiệp chống ngoại xâm, bởi không có dân tộc nào như dân tộc này: nhỏ bé, nhưng phải luôn chống lại sự xâm lăng khắp nơi,

từ phương Bắc đến phương Tây. Nhưng lòng yêu nước và tính dân tộc đã giúp dải đất này vượt qua hết phong ba này đến bão táp khác. Điều đó tạo lên một luận điểm: Những anh hùng giỏi nhất Việt Nam chính là những người chiến thắng trong các cuộc chiến chống giặc ngoại xâm. Nhưng có bao giờ chúng ta đặt vấn đề ngược lại: Người giỏi nhất là người thắng ngoại xâm hay người giỏi nhất phải là người khiến kẻ địch không dám xâm lăng?

Câu trả lời tùy vào lăng kính của người đọc, nhưng sự hưng thịnh về kinh tế, quân đội của một quốc gia, dưới sự trị vì của một vị lãnh đạo sáng suốt, tài năng và được người dân nể sẽ là vũ khí lớn nhất khiến tất cả những thế lực bên ngoài không dám dòm ngó. Khi quốc gia có nội lực sẽ không lo lắng về sự xâm lăng của bên ngoài. Nhưng khi quốc lực suy yếu, mầm họa tất sẽ trỗi dậy.

Lê Thánh Tông là người đã tạo nên một nước Nam mà Trung Quốc thậm chí còn không dám động binh ở biên giới. Nhà Minh thấy Lê Thánh Tông chinh phạt Chăm Pa mà chỉ dè dặt phản đối chứ không hề đưa một thuyền chiến nào xuống giúp Chăm Pa. Có lẽ đó là điều kiêu hãnh nhất khi làm con dân của ngài trong thế kỷ XV này.

2.2. Đối nội và xây dựng

Điều giỏi nhất của Lê Thánh Tông không phải trên lưng ngựa, không phải ở bãn lĩnh đối đầu với các nước xung quanh, mà giống như câu nói của Napoleon sau đó ba thế kỷ: "Waterloo sẽ xóa sạch ký ức về rất nhiều chiến thắng của tôi. Nhưng thứ sẽ tồn tại mãi mãi, đó là Bộ luật Dân sự. Đấy là vinh quang của tôi." Lê Thánh Tông với bộ luật Hồng Đức chính là di sản trọn đời đã đưa Việt Nam trở thành nhà nước pháp quyền phong kiến.

Thí dụ về tính chất pháp quyền và sự công bình của vua Lê Thánh Tông khi thông qua bộ luật này, có một câu chuyện về đô đốc Lê Thiệt. Ông có một người con "phá gia chi tử", gã công tử ấy ngang nhiên đánh người, ức hiếp dân giữa phố. Vua Lê Thánh Tông biết được, ông vời Lê Thiệt vào cung, tước hết binh quyền của Lê Thiệt và xử phạt con trai vị tướng này. "Pháp luật là phép tắc chung của Nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo."

Quan điểm của vua Lê Thánh Tông rất rõ ràng trong việc thi hành luật Hồng Đức. Quan chức có tuân theo thì mới tạo điều kiện cho bộ luật pháp quyền được lan rộng. Trường hợp để giới tôn quý đứng trên pháp luật thì "thượng bất chính hạ tắc loạn". Bởi vậy nhà vua luôn làm gương cho

mọi người, từ đó giúp đất nước cường thịnh. Lê Thánh Tông là người thường xuyên vi hành để quan sát tình hình dân chúng. Một trong những chuyện vi hành đó chính là giai thoại giữa vua và một tên đạo chích siêu quần tên là Quận Gió.

"Chuyện kể rằng, nhà vua cải trang thành một anh giám sinh ham học nhưng không có tiền, đến gặp Quận Gió kể hoàn cảnh. Quận Gió nghe xong cảm động nói:

"Chẳng giấu gì nhà anh, tôi là Quận Gió, chắc anh đã biết tiếng. Anh nghèo, tôi sẽ giúp. Tiền không có sẵn nhưng tôi sẽ lấy của mấy tay trọc phú giúp anh. Vậy bây giờ anh định lấy của nhà ai?"

Chàng giám sinh hồ hởi:

"Trộm của phú ông ở cửa Tây thành được không?"

"Không được! Ông ấy giàu nhờ cày sâu, cuốc bẫm, lao động vất vả quanh năm suốt tháng", Quận Gió lắc đầu.

"Vậy trộm của chủ cửa hiệu vàng bạc ở phố cửa Đông thành?" Chàng giám sinh lại tiếp.

Quận Gió lại lắc đầu, đáp:

"Ông ấy người ngay thẳng. Có của là nhờ buôn bán, tích cóp. Giờ anh đợi ở đây, tôi đến nhà

lão quan coi kho bạc nhà vua ở phố cửa Bắc chôm cho anh vài nén. Lão ấy có lắm vàng ròng, bạc nén trong nhà. Đó là những thứ không phải của hắn."

Nói xong, Quận Gió nhanh như chớp đã mất hút trong đêm đen. Chưa đầy một khắc, Quận Gió đã quay lại với hai nén bạc trên tay, mỉm cười với chàng giám sinh:

"Hai nén bạc này, anh có đủ tiền làm lộ phí và còn để dùng vào việc sôi kinh nấu sử. Mong rằng sau này anh đỗ đại khoa, nhớ đừng bòn rút xương máu, công sức của dân mà hãy làm một ông quan liêm."

Chàng giám sinh gật đầu cảm tạ, lại soi hai nén bạc dưới ánh đèn dầu, thấy đề bốn chữ: "Quốc khố chi bảo". Không nghi ngờ gì nữa, đây là bạc trong kho của nhà nước.

Sáng mùng Một Tết, chàng giám sinh đã ngự trên ngai vàng, dưới sân điện, các quan tung hô chúc Tết. Khi ấy, vua Thánh Tông mới kể về chuyến vi hành đêm giao thừa, lại cho mọi người chuyền tay nhau hai nén bạc "Quốc khố chi bảo". Viên quan coi kho mặt cắt không còn giọt máu, bị lột bỏ hết mọi tước vị, gia sản bị tịch thu, thân bị lưu đày vì tội những lạm quốc khố. Còn Quận Gió sau đó được vua cho mời vào cung ban hiệu là "quân tử đạo chích" và ban thưởng rất hậu."

Trong cái thời đại phong kiến "Con vua thì lại làm vua, Con sãi ở chùa thì quét lá đa" thì vua Lê Thánh Tông bãi bỏ luật cha truyền con nối của các công thần. Nhà vua tôn trọng việc chọn quan phải là người có tài và đức. Bởi vậy mà quan xã thời vua Lê Thánh Tông là do dân bầu. Câu nói: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" do Thân Nhân Trung biên soạn chính là ở thời đại thịnh trị của vua Lê Thánh Tông. Nhà vua yêu hiền tài như con, trọng dụng và khoan hậu với những sai lầm của họ. Việc "bỏ người nhà mà chọn người tài" đã giúp vây quanh Lê Thánh Tông toàn là những nhân vật kiệt hiệt của thời đại Lê Sơ: Quách Đình Bảo, Phan Phu Tiên, Thân Nhân Trung, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh, Vũ Hữu, Đỗ Nhuận, Nguyễn Quang Bật... Tất cả đều là những người đi lên bằng chính đôi chân của mình. Họ ở đó với ông, cùng nhau góp trí tuệ để xây dựng nên một Đại Việt hùng cường, giàu mạnh.

Lê Thánh Tông cũng là người yêu cái đẹp. Ông lập nên Hội Tao Đàn và nhóm nhị thập bát tú để ngâm nga thơ văn. Nhà vua cũng đã giải oan cho Nguyễn Trãi, tìm kiếm sưu tầm thơ văn Nguyễn Trãi để lưu lại hậu thế, và Lê Thánh Tông đã tạc bia cho vị cố mệnh đại thần này bằng câu thơ: "Tâm hồn Ức Trai rực rỡ tựa sao Khuê".

Không chỉ trọng thơ văn, ngài còn trọng toán học. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, xuất hiện đồng thời hai người là trạng nguyên Lương Thế Vinh với tác phẩm *Đại thành toán pháp* và nhà toán học Vũ Hữu - nhà toán học đầu tiên của nước ta với tác phẩm *Lập thành toán pháp*. Câu nói: "Vua giỏi ắt có tôi hiền" chính là ở đó.

Các cải cách của vua đã giúp phát triển nông nghiệp rực rỡ, cùng với việc cơ cấu lại cơ quan hành chính đã thay đổi bộ mặt của một triều đại.

2.3. Những mặt hạn chế

Hậu thế ngưỡng mộ ông nhưng không thể nhìn mãi một màu hồng mà không thấy điểm hạn chế của vua Lê Thánh Tông, đó chính là quá tôn sùng Nho giáo. Mà trong triết lý Nho gia thì có một quan niệm, đấy là "trọng nông ức thương", điều này dẫn đến một nền kinh tế hạ thấp thương nhân và thương nghiệp, coi trong nông nghiệp. Suốt thời vua Lê Thánh Tông, ông kiểm soát rất gắt gao các thuyền buôn qua lại. Từ người giao thương ngoại quốc lẫn người buôn bán trong nước đều phải có giấy phép và chỉ có một hải cảng duy nhất được cấp phép hoạt động, chính là Vân Đồn. Điều này không đem lại nguy hiểm tức thời cho đất nước ta nhưng chính việc không thành lập được một giai cấp tư sản ngay từ lúc

này đã khiến Việt Nam lâm nguy sau đó bốn thế kỷ. Dẫu vậy, cũng rất khó để nói rằng vào thế kỷ XV Lê Thánh Tông sai. Tài năng của Lê Thánh Tông chính là cái xuất chúng đỉnh cao nhất trong một hệ tư tưởng, nhưng ngài vẫn không thể bước ra khỏi cái tư tưởng ấy.

Mặc dù là vị vua đã bãi bỏ chế độ nô tỳ trong bộ luật Hồng Đức, nhưng vua Lê Thánh Tông lại biến nghề xướng ca trở nên "vô loài" và đẩy thân phận con hát cũng như con cháu họ trở nên cơ nhỡ. Lê Thánh Tông ban hành một hình luật rất nghiệt ngã: "Con trai nhà xướng ca không được dự thi, con gái không được lấy nhà quyền quý, quan chức lấy con gái nhà xướng ca làm vợ, làm thiếp bị phạt đánh 70 trượng và biếm ba tư, con cháu nhà quan chức lấy con gái nhà xướng ca cũng bị phạt đánh 60 trượng và nhất thiết bắt ly dị." Câu chuyện này của Lê Thánh Tông là một bài học lớn, không bao giờ được quyền phủ nhận một tầng lớp nào trong xã hội. Con cái không liên quan đến bố mẹ, việc dùng lý lịch để phủ nhận tài năng của một con người sẽ dẫn đến bỏ sót nhân tài. Vào thế kỷ XVII - XVIII, có một người là con cháu của con hát đã xuất hiện ở phương Nam, tham mưu cho các chúa Nguyễn tạo nên một cơ đồ oai hùng ở phía Nam, chống lại chính tập đoàn "Vua Lê - Chúa Trịnh" đã không khu

dụng ông ở miền Bắc, đấy là Đào Duy Từ, người chúng ta sẽ gặp ở khúc ca thứ 12.

Năm 1497, vua Lê Thánh Tông mất, ngài tại ngôi 37 năm, thọ 56 tuổi, táng ở Chiêu Lăng - Lam Kinh - Thanh Hóa. 37 năm - gần 4 thập kỷ - để tạo nên một di sản khổng lồ về tất cả mọi lĩnh vực từ hành chính, kinh tế đến xã hội, từ bảo vệ biên cương đến mở rộng lãnh thổ. 37 năm trong cuộc đời, ngài đã dành những gì đẹp nhất cho dân tộc, từ trí tuệ, tài năng, sức sống mãnh liệt cho đến cái tâm tham vọng cho một Đại Việt hùng cường. Dù còn ít nhiều hạn chế (mà ở đây là cái hạn chế trong lăng kính của người hiện đại nhìn về), Lê Thánh Tông - Lê Tư Thành là đỉnh cao của một bậc minh quân mà xã hội Việt Nam từng có được. Ông cũng là vị vua vĩ đại nhất lịch sử dân tộc ta, người đưa Việt Nam đến một thời kỳ thịnh trị nhất và là niềm tự hào vô bờ của dân chúng khi có một vị vua nước Việt khiến Trung Quốc phải e dè. Câu chuyện vua Lê Thánh Tông và thời "Hồng Đức thịnh thế" bởi vậy sẽ được nhắc mãi trong trang sử dân tộc này, đó là thời kỳ vinh quang nhất, thái bình nhất và đặc biệt: kiêu hãnh nhất.

KHÚC CA 11:
KHÚC QUÂN HÀNH SẤM SÉT

QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ, THIÊN TÀI QUÂN SỰ

Giữa một thế kỷ XVIII chia cắt và loạn lạc, trong cuộc đối đầu không hồi kết giữa Trịnh và Nguyễn, trong giai đoạn bắt đầu có sự du nhập tuy dè dặt nhưng đầy ảnh hưởng của nhà buôn phương Tây và giáo sĩ đạo Thiên Chúa, trong quãng thời gian mà Hoa Kiều, cướp biển, Xiêm La, Java và cả đế quốc Thanh cùng tham gia vào bàn cờ chính trị Việt Nam... ngài bỗng nổi bật lên giữa thời đại hỗn mang đó. Quang Trung - Nguyễn Huệ giống như một tiếng sét giữa trời quang, gây khiếp sợ cho tất cả, san dọn mặt bằng nguyên một dải đất chữ S, đẩy hết đi những tàn tích cũ, đánh đuổi những kẻ xâm lăng. Thế rồi, sáng sớm mai tinh giấc, ngài ra đi đầy đột ngột, sống rực rỡ chết cũng rực rỡ, để lại niềm thống hận cho những ngưỡng vọng say mê ngài.

1. Đánh dẹp Đàng Trong

Trong khúc ca số 12, chương cuối cuốn sách này, chúng ta sẽ biết lý do vì sao xuất hiện cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Bởi thế với cái tên Nguyễn Huệ nên bắt đầu câu chuyện vào một ngày tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), thủ lĩnh Tây Sơn Nguyễn Nhạc lệnh cho người em trai của mình là Nguyễn Huệ hành quân vào Gia Định, đánh thẳng vào cứ điểm trú ẩn cuối cùng của nhà Nguyễn. Năm đó, Nguyễn Huệ 25 tuổi, trực tiếp chỉ huy trận đánh quan trọng đầu tiên trong đời mình và lập tức thể hiện chí anh hào của một thiên tài quân sự. Rồi đây, sau trận đánh, cơ đồ Tây Sơn sẽ được chuyển giao hoàn toàn cho con người này.

1.1. Diệt Nguyễn

Vào trận, Nguyễn Huệ lập tức chia hai cánh quân đánh phủ đầu Nguyễn Phúc Thuần và Đỗ Thanh Nhơn ở Tranh Giang, đánh Nguyễn Phúc Dương và Trương Phúc Thận ở Tài Phụ. Đuổi dài một trong "Gia Định tam hùng" là Đỗ Thanh Nhơn chạy một mạch về Cần Thơ cầu viện Tổng binh Hà Tiên Mạc Thiên Tứ, con trai của Mạc Cửu. Mạc Thiên Tứ cũng là một tay anh hùng, từng đánh bại không biết bao nhiêu quân Chân Lạp, lấy bao nhiêu đất về cho chúa Nguyễn, vậy mà vừa ra trận đã bị Nguyễn Huệ phá tan. Đến

tháng 9 năm 1777, Nguyễn Huệ mang quân bao vây tấn công Ba Việt, bắt sống vị chúa thứ mười của nhà Nguyễn là Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương và toàn bộ quân tướng. Sau đó hành quân thần tốc đến Long Xuyên, bắt luôn vị chúa cuối cùng của nhà Nguyễn là Định Vương Nguyễn Phúc Thuần ngay trên bến thuyền. Vậy là trong vòng 7 tháng, Nguyễn Huệ đã san dọn hoàn toàn mặt bằng Đàng Trong, tiêu diệt chính quyền Chúa Nguyễn. Bằng chiến thắng này, quân Tây Sơn từ thế bị ép hai đầu Trịnh - Nguyễn, đã làm chủ một dải đất rộng lớn từ Nam Trung Bộ vào tới Nam Bộ.

Từ Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, xưng là Thái Đức, ban cho em trai mình tước hiệu Long Nhương tướng quân. Rồi đây, ba chữ "Ông Long Nhương" sẽ trở thành ác mộng hàng đêm của quân Gia Định, cho tới năm 1792, ngày "Ông Long Nhương" mất. Sử gia Tạ Chí Đại Trường có chép lại hai bức thư của những nhà thám hiểm người Pháp nội dung như sau. Bức thư thứ nhất của J. Liot ở Tân Triệu chép: "Tháng Bảy năm 1792, ở Gia Định, người ta còn hoảng hốt vì tên giặc ở Huế mạnh hơn bao giờ hết và chắc chắn hắn sẽ bóp chết vua (chỉ Nguyễn Ánh)." Nhưng rồi đến tháng Bảy năm 1793, trong bức thư của Lavoue, ông kể: "Cả Gia Định người ta khác nhau

trong vui mừng vì kẻ thù vẫn còn nhưng lực lượng họ yếu kém thấy rõ."

Sau khi tiêu diệt xong chính quyền họ Nguyễn, Long Nhương tướng quân rút đại quân về. Nguyễn Ánh trở lại Gia Định, mộ quân, xây dựng chính quyền như cũ. Thái Đức Hoàng đế đưa quân vào đánh, không những không thắng mà còn mất thêm Bình Thuận. Năm 1782, Nguyễn Huệ quay vào Gia Định, đánh bại Nguyễn Ánh, khiến Nguyễn Ánh chạy dạt qua tận khu rừng Romdoul bên Chân Lạp (phía bắc tỉnh Svay Rieng bây giờ). Đó sẽ là một kịch bản kéo dài cho tới ngày Nguyễn Huệ mất: Nguyễn Huệ vào đánh, Nguyễn Ánh thoát nạn trong gang tấc. Nguyễn Huệ rút quân về, Nguyễn Ánh lại vùng lên, đánh bại Tây Sơn Nguyễn Lữ, Nguyễn Nhạc. Rồi Nguyễn Huệ phải vào xử lý, Nguyễn Ánh lại thua chạy. Cứ thế lặp đi lặp lại khoảng ba lần vào các đợt 1777, 1782 và 1786. Kết quả chiến trường như chứng minh rằng, Nguyễn Ánh chẳng thua ai ở Tây Sơn, chỉ thua mình Nguyễn Huệ.

Trong chiến dịch năm 1782 trình bày ở trên, Nguyễn Ánh nhờ mối quan hệ với Bá Đa Lộc đã đưa được một lực lượng quân phương Tây bao gồm người Pháp và người Bồ Đào Nha vào tham chiến. Thủy quân của các tàu buôn phương Tây rất tự hào với hỏa lực trên biển. Thế nhưng khi

đụng trận, bị Nguyễn Huệ đánh cho "hồn xiêu phách lạc". Quân Tây Sơn với súng trường và hỏa hổ đánh bại ngay súng trường phương Tây ở trên biển, khiến cai cơ người Pháp là Manuel (Mạn Hòe) chết trận. Năm ấy, Nguyễn Huệ 29 tuổi, hệt như một Alexander Đại đế của Hy Lạp cổ đại.

1.2. Đuổi quân Xiêm

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một kiểu chiến thuật khác. Trận này thực ra rất phức tạp vì thủy - bộ phải hợp đồng tác chiến nhưng càng nhấn mạnh thêm cái đáng sợ của Nguyễn Huệ khi kết hợp nhuần nhuyễn giữa thủy quân và bộ binh. Hai mặt trận này, Nguyễn Huệ đánh đâu cũng giỏi. Khi Nguyễn Ánh dẫn quân Xiêm vào, quân Xiêm đóng ở Sa Đéc - Đồng Tháp. Nguyễn Huệ sắp đặt công tác chuẩn bị, nắm hết các ngả tiến quân của quân Xiêm qua đường sông (vào Gia Định) và đường bộ (nhằm đánh thẳng vào An Khê thủ phủ Tây Sơn) nên Nguyễn Huệ đã dụ quân Xiêm tới một địa điểm có thể cho quân mai phục, đấy là Rạch Gầm - Xoài Mút, một cửa sông đủ rộng, đủ dài cho một hạm đội và đủ lau sậy để bố trí mai phục. Sau đó ông dùng chiến tranh tâm lý. Biết quân Xiêm ngoài miệng khoác lác, nổ vang trời nên Nguyễn Huệ càng tung hứng lên, bằng cách cho một hạm đội ra hò hét khiêu chiến

rồi giả thua bỏ chạy. Quân Xiêm thừa thắng đuổi theo liền, kéo cả lực lượng tới Rạch Gầm - Xoài Mút. Khi toàn bộ quân Xiêm vào hẳn trong tầm đạn, hàng trăm chiến thuyền được giấu kín từ các hòn đảo nhỏ túa ra chém giết, đánh thốc vào giữa hai hàng và hàng trăm khẩu pháo binh từ hai bên bờ nã ầm ầm vào thuyền quân Xiêm - Nguyễn. Tài ba là ở chỗ, những đợt pháo chỉ trúng quân Xiêm, không trúng quân Tây Sơn. Đấy không đơn thuần vì quân Nguyễn Huệ ném hỏa hổ tinh thuần mà vì Tây Sơn luyện binh bằng trống hiệu. Những tiếng trống hiệu Tây Sơn sẽ giúp phân biệt địch - ta trong đêm tối. Cần lưu ý rằng, cả trận Rạch Gầm - Xoài Mút lẫn trận Đống Đa đều đánh vào ban đêm. Khi Nguyễn Huệ mất, nghệ thuật đánh trận này cũng trở thành âm hưởng. Kết quả cuối cùng, 300 chiến thuyền bị tiêu diệt, 20000 quân chỉ có 2000 quân chạy thoát. Những viên tướng Nguyễn khác như Nguyễn Văn Thành, Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội... thì lúc này mỗi người cũng chỉ còn được dăm ba chục quân chạy loạn đi tìm Nguyễn Ánh.

Những sử gia nhà Nguyễn dù viết với quan điểm ủng hộ Nguyễn Ánh, phê phán Nguyễn Huệ nhưng trong *Đại Nam thực lục* không thể không chép miệng mà bình rằng: "Quân Xiêm từ sau khi thua trận Rạch Gầm - Xoài Mút tuy ngoài

miệng thì nói khoác nhưng trong bụng thì sợ Nguyễn Huệ như sợ cọp."

Giỏi đến mức dù kẻ thù căm ghét cũng phải thừa nhận, đó là Nguyễn Huệ.

2. Tiêu diệt Đàng Ngoài

2.1. Diệt Trịnh

Nếu như khủng hoảng của chúa Nguyễn là do quyền thần Trương Phúc Loan sưu cao thuế nặng, gây phẫn nộ trong nhân dân, khiến Tây Sơn nổi lên và khởi nghĩa năm 1771 thì bên kia sông Gianh, phía Đàng Ngoài, nội loạn xảy ra chính bởi vì nền kinh tế yếu kém và lạc hậu của chủ nghĩa Nho gia bảo thủ cùng sự suy vi của chế độ phong kiến. Khủng hoảng xã hội và kinh tế trầm trọng đã tạo nên các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật trong thế kỷ XVIII khiến nhà Trịnh phải vất vả đánh dẹp. Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* kể về giai đoạn này ở ngoài Bắc: "Đồng ruộng biến thành đất hoang, kẻ sống sót phải sống bằng vỏ cây và thịt chuột." Tai ương nhiều, sống phụ thuộc vào nông nghiệp, trong khi giai cấp lãnh đạo hưởng thụ xa hoa đã khiến khủng hoảng xã hội tăng lên. Rồi Trịnh Sâm mất, thứ phi Đặng Thị Huệ dùng mưu đưa con trai là Trịnh Cán lên. Những người lính

Thanh Nghệ không chấp nhận, loạn kiêu binh xảy ra, Trịnh Khải lên thay. Các cuộc thanh trừng nội bộ trong Phủ chúa diễn ra liên tục. Sự việc nối nhau xảy ra đã làm lung lay đến tận rễ chính quyền Đàng Ngoài đồng thời đẩy đi một kẻ tham vọng và xuất sắc hàng đầu của xứ sở Bắc Hà là Nguyễn Hữu Chỉnh đến với Tây Sơn. Nguyễn Hữu Chỉnh bằng sự khôn khéo của mình đã thuyết phục được Nguyễn Nhạc tấn công Bắc Hà, vô tình mở đường cho Nguyễn Huệ lập tiếp kỳ công thứ hai: quét sạch phía Bắc.

Năm 1786, Nguyễn Nhạc ra lệnh cho Nguyễn Huệ tấn công xứ Thuận Hóa. Trước khi tấn công, có một chi tiết nhỏ để chúng ta thấy được Nguyễn Huệ không chỉ giỏi đánh trận mà còn giỏi bày mưu trong trướng. Tướng giữ thành Thuận Hóa tên là Phạm Ngô Cầu, vốn là một doanh nhân thích buôn bán hơn là một tướng cầm quân, do đó rất mê tín. Nguyễn Huệ biết vậy nên sai một thủ hạ người Hoa giả làm thầy bói tới Phú Xuân ra mắt Phạm Ngô Cầu, vị thầy bói giả uốn ba tấc lưỡi khuyên Cầu nên lập đàn giải hạn. Phạm Ngô Cầu răm rắp nghe theo, bèn lập đàn chay ở chùa Thiên Mụ trong 7 ngày 7 đêm. Trong lúc Cầu đang cầu đàn thì ngày 25 tháng 5 năm 1786, thủy quân Nguyễn Huệ âm thầm tập kích đèo Hải Vân, dễ dàng đánh bại

tướng giữ thành là Hoàng Nghĩa Hồ, rồi đánh thẳng xuống Phú Xuân.

Quân Tây Sơn tốc hành đánh chiếm nhiều đồn lũy. Vậy mà Phạm Ngô Cầu vẫn đang cầu cúng ở chùa Thiên Mụ. Đến khi tàn quân về báo Hoàng Nghĩa Hồ tử trận mới biết mắc mưu, vội lệnh cho quân sĩ về thành chuẩn bị đối phó, nhưng tướng sĩ bận phục dịch đàn cúng nên đã quá mệt mỏi. Lúc này, Nguyễn Huệ thực hiện mưu kế thứ hai, lần này theo sự tư vấn của Nguyễn Hữu Chỉnh thực hiện kế ly gián. Gửi thư dụ hàng Hoàng Đình Thể, song lại sai người cố ý đưa thư nhầm cho Phạm Ngô Cầu. Phạm Ngô Cầu nhận được thư, thế là nghi ngờ Đình Thể không hết lòng chiến đấu. Đến khi đại quân Nguyễn Huệ kéo đến, Phạm Ngô Cầu bàn nên hàng, còn Hoàng Đình Thể muốn đánh. Cầu bèn để cho Thể đánh, còn mình khư khư ở trong thành Phú Xuân. Trong khi Thể đang liều chết ngoài cửa thành thì oái oăm sao bên trên, Cầu đa nghi treo cờ trắng. Vậy là ngày 22 tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ chiếm được Phú Xuân. Cùng thời điểm ấy, quân của Nguyễn Lữ cũng đã chinh phục xong Lũy Thầy (Lũy Đào Duy Từ), như vậy Tây Sơn có hoàn toàn đất cũ của chúa Nguyễn và trực tiếp uy hiếp Bắc Hà.

Theo lệnh Nguyễn Nhạc thì Nguyễn Huệ sẽ dừng ở đây, nhưng hai kẻ kiêu hùng là Nguyễn Hữu Chỉnh và Nguyễn Huệ thì đã nhìn tới Thăng Long. Nhưng ai hơn ai? Đoạn đối thoại trong *Hoàng Lê nhất thống chí* sẽ cho ta thấy điều đó.

"Nguyễn Hữu Chỉnh tới trại Nguyễn Huệ, và nói:

- Ngài vâng mệnh ra lấy Thuận Hóa, đánh một trận mà xong, oai danh lừng lẫy khắp thiên hạ. Phép dùng binh có ba điều cốt yếu, một là "thời", hai là "thế", ba là "cơ"; ba điều ấy đều có cả thì đánh đâu cũng thắng. Nay ở Bắc Hà, tướng lười binh kiêu, triều đình không còn kỷ cương gì cả, ta thừa thế mà đánh lấy, như trong sách đã nói: "Chiếm nước yếu, đánh nước ngu, lấy nước loạn, lấn nước suy vong." Cơ và thời ấy không nên bỏ lỡ!

Nguyễn Huệ đáp:

- Bắc Hà là một nước lớn, có nhiều người tài. Lời xưa có nói: "Con ong có nọc", há có thể khinh thường được ư?

Chỉnh nói:

- Người tài ở Bắc Hà chỉ có một Chỉnh này mà thôi. Nay tôi đã đi rồi, ấy là cái nước rỗng không, xin ngài chớ nghi ngại!

Nguyễn Huệ cười mỉm:

- Về những người khác thì tôi không lo, chỉ lo mình ông thôi.

Chỉnh tái mặt:

- Sở dĩ tôi tự nêu cái ngu hèn của mình như thế, chẳng qua cũng chỉ muốn nói quá rằng nước tôi tuyệt nhiên không có người tài mà thôi!

Nguyễn Huệ an ủi mấy câu, rồi tiếp:

- Một nước đã trải bốn trăm năm, nay bỗng chốc mình đến cướp lấy, người ta sẽ gọi đạo quân ấy là đạo quân gì?

Chỉnh đáp:

- Nước tôi có vua lại có chúa, đó là một việc hết sức trái ngược xưa nay. Chúa Trịnh tiếng rằng phò Lê, thực ra chỉ là ăn hiếp thiên tử. Người trong nước vốn không phục. Trước đây các bậc anh hùng mỗi khi nổi dậy, chưa từng có ai không lấy danh nghĩa phò Lê. Nếu ngài lấy cớ "diệt Trịnh phò Lê" mà kéo quân ra, thiên hạ không ai là không hưởng ứng!

Nguyễn Huệ nói:

- Đó là việc rất hay! Nhưng nay ta vâng mệnh đi đánh Thuận Hóa, không phải vâng mệnh đi đánh nước người. Tự ý thay đổi mệnh lệnh của nhà vua như thế thì ra làm sao?

Chỉnh đáp:

- Trong kinh Xuân Thu có nói: "Thay đổi nhỏ mà công lao lớn, ấy là có công!" Huống hồ, ngài há chẳng nghe nói câu "tướng ở ngoài, mệnh vua có khi không cần phải theo" đấy ư?

Nguyễn Huệ vốn thông minh, quyết đoán, đã có ý từ trước. Nay được lời Chỉnh nói trúng với ý mình, tức thì cho đem đội quân tiên phong, vượt vào cửa biển Đại An, đánh lấy kho lương Vị Hoàng (xã Vị Hoàng, sau là tỉnh lỵ Nam Định) trước; còn tự mình thì dẫn thủy binh theo sau, lại hẹn với Chỉnh hễ đến được Vị Hoàng thì phải đốt lửa lên làm hiệu."

Nếu ai nói rằng Nguyễn Huệ là nông dân chân đất, hẳn phải xem lại nhận định đó khi nghe đoạn đối thoại trên, cái thâm trầm, sâu sắc ấy thực sự là của một nho sĩ hàng đầu. Nguyễn Huệ có được điều này không phải vì tập luyện hay vì đọc sách mà đây là bản năng của một bậc đế vương đang nằm dưới lốt của một vị tướng. Sau này, khi đánh được họ Trịnh rồi, những gì Quang Trung làm tại Thăng Long thật sự khiến những sĩ phu Bắc Hà phải nể ngại. Mọi hành động của Bắc Bình Vương tại Thăng Long đều rào trước đón sau đầy suy tính. *Hoàng Lê nhất thống chí* chép lời của Trần Công Xán: "người huyền bí khó lường". Còn tất cả những sĩ phu Bắc Hà đối đầu với

Nguyễn Huệ đều phải công nhận "Bắc Bình Vương là một tay anh hùng". Các quan viên dưới Phủ chúa thì gọi Nguyễn Huệ: "Bắc Bình Vương rất quỷ quyệt, hay dùng trí thuật lao lung người khác, trong lúc bàn luận, khi xuống lại nâng lên thật không biết đâu mà dò".

Sau khi Tây Sơn chiếm được Thanh Hóa - Nghệ An, quân Trịnh rất hoảng hốt, vì đấy là tiền đồn quan trọng, liền huy động một lực lượng lớn ra chặn Tây Sơn ở khúc sông Vị Hoàng. Lợi dụng đêm tối, Nguyễn Huệ dùng mưu, cho năm chiếc thuyền chở người nộm bằng rơm tiến lên, hò hét đánh trống trận ầm ĩ và đón nhận hỏa lực cực mạnh của quân Trịnh. Quân Trịnh bắn say sưa cho đến khi hết đạn. Khi hỏa lực yếu dần, Nguyễn Huệ lúc ấy mới mở đợt tấn công cực mạnh, đánh bại toàn bộ quân Trịnh. Tướng tài cầm quân phải "trên thông thiên văn, dưới tường địa lý", vào cái đêm không trăng không sao, đưa người cỏ ra nhận hỏa lực. Đó là Nguyễn Huệ. Sau chiến thắng ở Vị Hoàng, Nguyễn Huệ kéo rốc quân tới Thăng Long. Chúa Trịnh bỏ thành Thăng Long chạy và bị dân bắt đem nộp Tây Sơn. Trên đường áp giải, Trịnh Tông đã tự sát. Phủ chúa chấm dứt sau 200 năm tồn tại.

Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn nghe tin em trai đã lấy luôn được Bắc Hà hoảng quá, sợ không

kiềm chế được Nguyễn Huệ là một, lại vì suy nghĩ hẹp nên chỉ dám mơ tưởng đến Thuận Hóa là hai, vội vàng hành quân ra kinh sư. *Hoàng Lê nhất thống chí* miêu tả đoàn quân của chúa Tây Sơn khi đến Thăng Long: "chỉ còn là một lũ nửa người nửa ngợm, mặt mũi hốc hác, coi không ra bộ quân của vua chúa nữa" như để nêu bật lại cái khí vũ hiên ngang của Nguyễn Huệ bên cạnh ông anh ốm o Nguyễn Nhạc. Ở lại Thăng Long một thời gian, quân Tây Sơn lặng lẽ rút về trong đêm, để Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại Bắc Hà. Chỉnh làm loạn, muốn làm chúa Bắc Hà chống Tây Sơn. Nguyễn Huệ liền sai Vũ Văn Nhậm giết Chỉnh, giết được Chỉnh, Nhậm lại làm loạn. Nguyễn Huệ cực kỳ đau đầu và tức giận. Bởi tình hình Tây Sơn lúc này là lưỡng đầu thọ địch, khi ở Gia Định, Nguyễn Ánh lại vùng lên. Ông quyết định phải xử lý mặt Bắc trước. Ông thân hành ra Bắc dẹp Vũ Văn Nhậm. Hoàng Lê nhất thống chí miêu tả những việc này như sau: "Nguyễn Huệ quả là bực lão thủ hung tợn và giỏi cầm quân. Coi y ra Bắc vào Nam thật là xuất thần quỷ nhập. Không ai có thể dò biết. Y bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Vũ Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám trông thẳng vào mặt. Nghe lệnh y, ai cũng mất cả hồn vía, sợ hơn cả sấm sét..."

Rút kinh nghiệm hai lần trước, Nguyễn Huệ quyết định cải tổ lại bộ máy cai trị Bắc Hà. Dùng uy tín và sự nhún nhường của của mình vời các danh sĩ hàng đầu của Bắc Hà là Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm giúp sức, lại trao việc quân cho Ngô Văn Sở. Sau đó ông mới rút về Phú Xuân lo việc mặt Nam.

2.2. Đánh quân Thanh

Khi đang chuẩn bị Nam tiến thì tin dữ lại ập đến. Lê Chiêu Thống đã khẩn cầu Càn Long đưa quân qua giúp lấy lại ngôi vương. Nguyễn Huệ quyết định phải xử lý ngoại xâm trước. Ông hành quân ra Bắc một lần nữa. Những chuyến hành quân liên tục như phủ xung quanh Bắc Bình Vương một huyền thoại bất khả chiến bại. Nguyễn Huệ giỏi không chỉ bởi tài năng đánh trận mà còn tầm nhìn chính trị tuyệt vời. Bắc Bình Vương là người cực kỳ linh mẫn với chính trị. Năm 1786, khi đưa quân ra Bắc lần thứ nhất, ngài lấy danh nghĩa "Phù Lê diệt Trịnh" vì ngài biết nhà Lê đã ăn sâu bén rễ trong lòng người dân đã lâu và ngài từ phương xa tới, là quân của nước Đàng Trong, chưa thể lấy được lòng dân nên cần một lá bài chính thống. Tuy nhiên vào năm 1789, khi đưa quân ra Bắc lần thứ hai thì ngài giương cao khẩu hiệu: "Lê Chiếu Thống bán nước, đánh

đuổi quân xâm lược". Người Việt Nam với tinh thần dân tộc rất cao đã đi theo ngài, ủng hộ ngài. Và dù không như vậy, họ cũng dễ dàng thấy chính nghĩa nằm ở đâu! Chắc chắn không phải là ở kẻ đã đưa chục vạn quân Thanh vào uống rượu ở Thăng Long, mà phải ở người đánh bại quân xâm lăng. Ngày 22 tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, niên niệu là Quang Trung. Sau đó hành quân ra Bắc, cuộc hành quân thần tốc giờ vẫn là bí ẩn của kẻ hậu nhân. Cuốn sách này xin mạn phép đưa ra một giả thiết theo quan điểm cá nhân của tác giả:

Đã có rất nhiều giả thiết được đưa ra, tiêu biểu nhất là câu chuyện hành quân "tập thể di chuyển liên tục ngày đêm, cá nhân luân phiên nghỉ dưỡng sức". Có nghĩa đạo quân khổng lồ đó luôn luôn phải di chuyển 24/24, nhưng những người lính sẽ thay phiên nhau nghỉ và đi. Quang Trung lập nhóm ba người một đội, hai người khiêng võng cho một người ngủ, cứ thế thay phiên nhau và tuyển quân dọc đường để bổ sung hao hụt. Nhưng vấn đề ở chỗ, việc khiêng thêm một người, chưa kể các quân trang, quân dụng khác. Ban đầu sẽ rất khỏe, nhưng thời gian càng dài hao mòn càng lớn và sự yếu ớt càng lúc càng nặng theo thời gian. Nếu hành quân theo kiểu này thì bộ binh rất dễ bỏ mạng dọc đường vì nó

đã vượt quá ngưỡng sinh lý của con người Việt Nam thời điểm đó. Chưa kể vấn đề nằm võng cũng không sung sướng gì vì địa hình, sông ngòi, đồi núi, rừng rậm của Việt Nam thời điểm đó. Giả thiết thứ hai, Vua Quang Trung đã chuẩn bị sẵn quân ở Tam Điệp trước. Mạng lưới tình báo đã nắm được thông tin xuất binh của nhà Thanh nên đã có chuẩn bị. Việc hành quân từ Phú Xuân ra Bắc (700 km) mang động thái nghi binh nhiều hơn. Đội hình hành quân chủ yếu là binh lính già, còn quân tinh nhuệ thì đã đến trước và cái khéo của vua là giấu được thông tin của cánh quân này trước trinh sát địch. Giả thiết này có hai vấn đề lớn. Đầu tiên, kỵ binh không phải là điểm mạnh của quân Tây Sơn. Điểm mạnh của quân Tây Sơn là thủy quân chứ không phải cưỡi ngựa. Thứ hai, cần nhìn vào hoàn cảnh dân tộc thời điểm đó. Lúc này, đất nước vừa mới chấm dứt việc chia đôi Đàng Trong - Đàng Ngoài. Phía Bắc Hà vẫn ủng hộ nhà Lê chứ không ủng hộ vua Quang Trung. Đấy là lý do mà Ngô Thì Nhậm và Ngô Văn Sở lui binh về Tam Điệp đợi Quang Trung. Khi ấy Ngô Văn Sở chủ động muốn chia quân mai phục các nơi nhưng Ngô Thì Nhậm can lại: "Lúc này lòng dân chưa phục. Nếu ngài chọn cách phục binh, mai phục Lê Chiêu Thống và Tôn Sĩ Nghị thì e rằng ngài trú quân ở chỗ nào, dân còn nhớ

nhà Lê lại chỉ chỗ cho quân địch biết ngay chỗ mai phục đó." Điều này cho thấy lực lượng đồn trú mạnh mẽ ở Tam Điệp không thể có sẵn được. Kể cả việc ém quân lẫn việc chiêu quân đối với Tây Sơn thời điểm đó đều là bất khả thi.

Vậy Quang Trung đã hành quân ra làm sao? Chúng ta hãy xem về lịch trình hành quân của vua Quang Trung trên con đường đi đến Thăng Long ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu:

+) Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22 tháng 12 năm 1788), hoàng đế Quang Trung xuất quân tiến ra Bắc Hà.

+) Ngày 29 tháng 11 năm Mậu Thân (26 tháng 12 năm 1788), đại quân của hoàng đế Quang Trung tới Nghệ An.

+) Ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân (15 tháng 1 năm 1789), đại quân của hoàng đế Quang Trung đã ra đến Tam Điệp.

+) Đêm 30 tháng Chạp (25 tháng 1 năm 1789), quân Tây Sơn đánh diệt đồn Gián Khẩu của các tướng Lê Chiêu Thống, đây là tiền đồn cửa ngõ phía nam để bảo vệ kinh đô của triều đình Thăng Long.

+) Chiều mồng 4 Tết (tức 30 tháng 1 năm 1789), Quang Trung tiến đánh Ngọc Hồi - Đống Đa.

Chúng ta có những con số sau đây:

- Ngày 22 tháng 12 rời Phú Xuân. Ngày 26 tháng 12 đến Nghệ An: mất 5 ngày, đi được 400 km (quãng đường từ Huế tới Nghệ An).

- Ngày 5 tháng 1 rời Nghệ An (vì mất 10 ngày tuyển quân), ngày 15 tháng 1 đến Tam Điệp: mất 10 ngày để đi quãng đường 200 km (quãng đường từ Nghệ An tới Ninh Bình).

Câu hỏi được đặt ra: Điều gì đã xảy ra, khi đi 400 km mất có 5 ngày còn đi 200 km mất tới 10 ngày? Câu trả lời là: Từ Huế ra Nghệ An và từ Nghệ An tới Ninh Bình đã đi hai phương tiện khác nhau!

- Ngày 15 tháng 1 rời Tam Điệp, ngày 25 tháng 1 tới cửa ngõ Thăng Long. 10 ngày cho quãng đường 80 km. Nếu tính luôn cả thời gian tuyển thêm quân và tấn công các đồn địch trên đường thì quãng thời gian 80 km cũng phải mất 5 ngày. Có nghĩa 5 ngày đi 80 km đúng bằng thời gian đi 400 km từ Huế ra Nghệ An?

THUYỀN!

Sức mạnh của vua Quang Trung là thủy quân. Kinh nghiệm của vua Quang Trung trong hai lần kéo quân ra Bắc trước đó đều đi bằng thuyền. Kinh nghiệm và sức mạnh đã có hà cớ gì

bỏ qua vấn đề hành quân bằng phương tiện này để đỡ tốn sức lực binh sĩ, mà lại nhanh chóng? Câu trả lời về cuộc hành quân thần tốc của vua Quang Trung chính là đường thủy. Nhà vua đã đi đường thủy từ Phú Xuân ra Nghệ An, trước khi chuyển qua đường bộ từ Nghệ An đi thẳng lên Thăng Long đánh đòn vỗ mặt.

Hãy đi vào trận chiến vinh quang nhất của Tây Sơn, cũng là rực rỡ nhất của vua Quang Trung: Trận Ngọc Hồi - Đống Đa. Điều tiên quyết nhất cho chiến thắng này nằm ở hai điểm. Thứ nhất là cách dụng binh thần tốc. Thiên tài Nguyễn Huệ nằm ở chữ "nhanh". Ông là chuyên gia đánh đòn sấm sét, xuất quỷ nhập thần. Vua Quang Trung rất ưa dùng cách đánh bất ngờ. Bắt Vũ Văn Nhậm khi Nhậm đang ngủ say, đánh Tôn Sĩ Nghị khi Nghị đang ăn bánh chưng, bỏ Nguyễn Hữu Chỉnh sáng hôm sau dù đêm hôm trước còn hàn huyên với Chỉnh. Trong trận này cũng vậy, cả một đoàn quân trên trời rơi xuống nên tất cả các tiền đồn của Trung Quốc bị Quang Trung diệt sạch không còn một mống, và kéo rốc tới Hạ Hồi ngày mồng 4 Tết. Chiêu bài tâm lý luôn đi cùng với Vua Quang Trung trong cả sự nghiệp hành quân. Lần này, khi đang âm thầm chiêu binh thì vua Quang Trung gửi thư xin Tôn Sĩ Nghị rút quân, khiến Nghị càng say sưa chè chén, đến đêm mồng 5 Tết khi khói lửa rợp trời thì quá

muộn rồi. Trưa mồng 5 Tết, Quang Trung tiến vào thành Thăng Long trong sự chào đón của nhân dân. Các sử gia thời nhà Nguyễn dù căm thù Tây Sơn cũng phải cúi rạp đầu kính nể: "Binh giáp của ngài, đen khói thuốc súng."

Đi cùng với sự sụp đổ của quân Mãn Thanh là tiếng băng hà của nhà Lê, vương triều tồn tại hơn 300 năm này cuối cùng cũng sụp đổ. Vậy là Quang Trung đã quét sạch mọi tàn dư phong kiến từ Nam đến Bắc, đánh tan nhà Trịnh, đuổi cùng nhà Nguyễn, và thậm chí còn "thổi bay" cả hai đế quốc mạnh nhất khu vực giai đoạn ấy: Xiêm và Mãn Thanh. Lịch sử dân tộc từ đây sẽ mở ra một trang mới, dù một giai đoạn binh lửa ngắn ngủi khác cũng sẽ đến, lần này là từ phía Gia Định, để tạo nên diện mạo hình chữ S cho dân tộc. Nhưng mặt bằng của đất nước thì đã được Quang Trung dọn sạch sẽ rồi.

3. Tư duy đặc biệt của Vua Quang Trung

3.1. Tư duy tấn công

Khi Quang Trung tiến vào Thăng Long vào trưa mồng 5 Tết với chiếc áo bào đẫm thuốc súng và sau lưng là xác chết của Sầm Nghi Đống nằm ở gò Đống Đa, ngài đã làm nên một thành tích vô tiền khoáng hậu trong lịch sử chống quân xâm

lược của dân tộc. Từ khi chiến dịch bắt đầu đến khi quân Thanh bị đuổi khỏi bờ cõi, tất cả chỉ trong vỏn vẹn 6 ngày. Lịch sử chống quân xâm lược phương Bắc đã từng có những anh hùng như Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... nhưng không ai trong số đó làm được kỳ tích khủng khiếp như vua Quang Trung. Điều này có được là bởi nhà vua sở hữu hai điểm khác biệt so với các vị tướng quân khác trong lịch sử dân tộc. Quang Trung có cái hùng tâm của kẻ chinh phục, cái bạo liệt của kẻ trên lưng ngựa, ông truy cùng diệt tận kẻ thù và chém đầu tất cả những ai dưới trướng mình nếu họ quay đầu lại khi tấn công, cùng một kiểu với Thành Cát Tư Hãn và Alexandre Đại đế. Điểm thứ hai, Quang Trung là vị tướng duy nhất trong lịch sử dân tộc chủ động đánh tấn công trước kẻ mạnh hơn. Lịch sử của dân tộc Việt Nam là lịch sử giữ nước, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Hưng Đạo Đại Vương, Lê Lợi, Võ Nguyên Giáp... đời này kế tục đời kia, chống lại sự xâm lăng của ngoại bang. Nhưng tất cả những nhân tài quân sự kể trên đều ở thế phòng thủ, kể cả Lý Thường Kiệt cũng chỉ dùng phương án tấn công để có thời gian xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt. Quang Trung thì không, ngài áp đảo và tiêu diệt ngay từ đầu. Chiến lược của vua là chủ động đi tiêu diệt chứ không bận tâm đến việc đắp lũy và phòng thủ.

Quang Trung chính là vị tướng duy nhất đã thâu gọm cả dân tộc vào một bàn tay bằng đòn tấn công bão táp như mưa sa chớp giật, đã tấn công và dám tham vọng tấn công.

Bản thân quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy cũng mang tính hiện đại rất cao. Thứ nhất là việc coi trọng việc phát triển thủy quân và thứ hai là phát triển pháo binh, ông huấn luyện quân sĩ sử dụng các súng trường của châu Âu, hỏa tiễn và pháo đại bác rất tinh nhuệ và hiện đại. Bộ binh Tây Sơn dùng súng trường của phương Tây. Đặc biệt quân chủ lực của Tây Sơn còn sở hữu một thứ vũ khí là đặc sản của họ tên gọi là hỏa hổ, đấy là một loại hỏa tiễn cầm tay, rất gọn nhẹ và rất có lợi cho thực chiến. Về đốc binh, Nguyễn Huệ thi hành bàn tay sắt, dưới trướng của ông không có quân hèn, dưới trướng của ông đã vào trận là cảm tử lao lên, quay đầu lại là bị xử chém. Còn ngài thì sao? Đích thân ngài cưỡi voi ra trận, đi ngay tuyến đầu. Quân lính nhìn vào ngài mà tiến lên, còn ngài xông pha trận tiền, uy dũng lẫm liệt. Một đạo quân không chỉ dùng súng mà còn biết kết hợp thủy, bộ rất nhuần nhuyễn.

Miêu tả về Nguyễn Huệ, bởi thế cũng đầy vẻ "ngoại hạng". Trong *Tây sơn thuật lược* tả: "Tóc Huệ quăn, mặt mụn đầy, có một con mắt nhỏ, nhưng mà cái tròng rất lạ, ban đêm ngồi không có

đèn thì ánh sáng từ mắt soi sáng cả chiếu..." Sử gia Tạ Chí Đại Trường bình luận: "tóc quăn", "mặt mụn", "mắt nhỏ" là dấu vết thân xác, còn "chuyện tròng mắt có ánh sáng phát ra, ban đêm soi sáng cả chỗ ngồi" là cảm tưởng của người nhìn khiếp sợ trước oai vũ của "Thượng công". Chính sử nhà Nguyễn cũng mô tả: "Nguyễn Văn Huệ là em Nhạc, tiếng nói như chuông, mắt sáng như điện, giảo, kiệt, thiện chiến? Ai cũng phải sợ. Bốn lần đánh Gia Định, lúc ra trận đều đi trước, sĩ tốt hiệu lệnh nghiêm minh, thuộc hạ ai nấy dốc lòng vâng mệnh."

3.2. Tư duy chinh phạt

Câu chuyện 1: *Góc nhìn sử Việt - Quang Trung* chép:

"... Một hôm Vua Quang Trung hỏi:

"Trước đây có ai dám đánh quân Tàu không?"

Vị cận thần tâu:

"Có, nào đức Trần Hưng Đạo đánh giặc Nguyên, nào vua Lê Thái Tổ đánh giặc Minh, chuyện xưa hãy còn nhiều lắm."

Vua Quang Trung thêm:

"Song le, có ai dám tận Tàu mà đánh rồi chiếm lấy đất?"

Vị bầy tôi tâu:

"Chưa."

Thấy nói "chưa", Vua Quang Trung hăng hái phán:

"Vậy thì để ta sẽ làm cho mà coi.""

Chín chữ ấy, lịch sử dân tộc từ cổ chí kim không có ai dám nói.

Câu chuyện 2: *Hoàng Lê nhất thống chí* chép:

"Khi Ngô Văn Sở nghe lời Ngô Thì Nhậm rút quân ra Tam Điệp. Quang Trung đến hội quân, gọi hai người lại:

"Tội các ngươi đáng chết một vạn lần. Tuy nhiên Bắc Hà mới yên, lòng người chưa quy phục, khanh đã biết bảo toàn lực lượng và khiến cho địch kiêu căng, đó là một kế rất hay.

Ta đã tính sẵn rồi. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh (thực tế Quang Trung chỉ cần sáu ngày). Nhưng nghĩ nó là nước lớn, gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, thật không phải phúc của dân.

Đợi mười năm nữa, ta đủ thời gian gây nuôi, nước giàu quân mạnh thì ta có sợ gì nó."

10 năm đòi phá Tàu. Đó là vua Quang Trung.

Câu chuyện 3: *Lịch sử Việt Nam, từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX* (Lê Thành Khôi) chép:

"Quang Trung thấy rõ Nguyễn Ánh mới là mối nguy hiểm đích thực. Năm 1792, sau khi bình định xong vương quốc của mình, Quang Trung đã nghĩ tới việc loại bỏ hoàn toàn Nguyễn Ánh. Vua tiến hành bước tiếp theo: sắp xếp quân đội, kiểm tra dân số để gọi nhập ngũ. Kế hoạch đánh Nguyễn Ánh được vạch ra gồm ba mũi tiến công tập trung vào Gia Định. Gồm lực lượng của Nguyễn Nhạc đi từ Quy Nhơn, hạm đội của Quang Trung đánh từ Phú Xuân đổ bộ vào Hà Tiên, đánh úp lên Gia Định, và bộ binh kết hợp với một đơn vị Khmer, đi qua cao nguyên Chân Lạp, đánh Nguyễn Ánh ở phía tây-bắc. Chỉ đợi gió Nồm tới, đưa lời hịch tới nhân dân Quảng Ngãi và Quy Nhơn, và kế hoạch khủng khiếp này sẽ "bẻ gãy Nguyễn Ánh như một cành cây khô" (theo bản dịch của De la Bissachère, Paris, 1912)."

Trong câu chuyện thứ ba này, ta thấy hai ý đồ của Quang Trung ngoài việc tiêu diệt hoàn toàn Nguyễn Ánh. Đấy là âm thầm "mượn đường diệt Quắc", hòng tiện đường đưa quân sang Chân Lạp để áp đặt ảnh hưởng. Đồng thời lấy luôn phần lãnh thổ của Thái Đức Nguyễn Nhạc (điều mà sau này con ông là Quang Toản đã

nhân cơ hội cứu thành Quy Nhơn mà thực hiện), qua đó dọn đường đi đến thống nhất mọi cát cứ, lấy Phượng Hoàng Trung Đô làm kinh đô cho cả nước. Vậy nhưng lịch sử chọn Nguyễn Ánh, không chọn ngài. Khi số phận tới gõ cửa, ngài ra đi trong tiếc nuối lớn lao về những dự định còn dang dở.

Trong câu chuyện 1 và câu chuyện 2 thì để nói về sự kiện Quang Trung muốn đòi Lưỡng Quảng. Vào thời điểm nhà vua có sức mạnh lớn lao như mặt trời chính ngọ, việc đầu tiên ngài làm là đòi Lưỡng Quảng về cho dân tộc này. Người hoàng đế áo vải bách chiến bách thắng ấy hệt như một Thành Cát Tư Hãn muốn thâu trọn cả thiên hạ. Quang Trung đã làm tất cả, từ ngoại giao khôn khéo, sử dụng cả Thiên Địa Hội "phản Thanh phục Minh" để phá rối Trung Quốc, đi kèm đó là giao thương buôn bán và xin đưa quân lính sang bảo vệ các thương nhân người Việt, đồng thời cầu hôn con gái vua Càn Long, song song với đó biên thư liên tục về đòi đất Lưỡng Quảng. Vua Quang Trung đã gây sức ép lên mọi mặt để có thể lấy Lưỡng Quảng về lại cố hương. Cho đến một ngày ngôi sao tắt đi, Lưỡng Quảng trở thành giấc mộng cát bụi như chính tham vọng lịch sử của vua Quang Trung.

4. Hoàng đế băng hà

Ngày 16 tháng 9 năm 1792, nhà vua mất đột ngột, Tây Sơn gãy đi cây cột chống trời. Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân đã viết bài *Ai tư vãn* để bày tỏ nỗi đau khổ. Từ bên Bắc Kinh, đô đốc Võ Văn Dũng khi đó đang đi sứ cũng làm bài thơ viếng ngài, trong đó có hai câu thơ: "Trời để vua ta thêm chục tuổi/ Anh hùng Đường, Tống hết khoe hùng". Những câu thơ đầy hùng tâm và đầy đau đớn.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc Tây Sơn sụp đổ quá nhanh, cũng có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến Nguyễn Ánh chiến thắng. Nhưng tất cả đều hội tụ về một giao điểm: Quang Trung mất sớm.

Từ xưa tới nay, các cuộc khởi nghĩa nông dân thường nhanh chóng bị dập tắt là bởi người nông dân tuy có nhiệt huyết nhưng chỉ mang cái manh mún, tuy có sự dũng cảm nhưng lại thiếu cái chuyên nghiệp. Trước khi khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra đã xuất hiện một số cuộc khởi nghĩa của nhà sư Nguyễn Dương Hùng ở Sơn Tây, khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu ở ven biển Đồ Sơn, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương ở phía tây Thăng Long... nhưng tất cả đều bị quân Trịnh đàn áp. Còn Tây Sơn thì chiến thắng, thậm chí người lãnh đạo còn đăng cơ làm hoàng đế. Ấy là bởi Tây Sơn

có Nguyễn Huệ, người không chỉ đào tạo cho binh sĩ Tây Sơn trở nên thiện chiến, huy hoàng và vô địch mà còn vượt trên tầm suy nghĩ thông thường. Chúng ta có thể gặp cái hạn chế của khởi nghĩa nông dân ngay trong lòng Tây Sơn qua nhân vật Nguyễn Nhạc.

Quang Trung mang đủ cái thâm trầm, cái sâu sắc và cái nhạy cảm chính trị cùng một tầm nhìn đế vương hùng tài đại lược. Dưới trướng ngài bởi vậy không phải là sự bùng phát nông dân mà là một vương triều được xây dựng kỹ lưỡng đủ cả văn lẫn võ. Về võ có "Tây Sơn thất hổ tướng": Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú, Trần Quang Diệu, Nguyễn Văn Tuyết, Lê Văn Hưng, Lý Văn Bưu và Nguyễn Văn Lộc. Văn thì có Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp... Tây Sơn Nguyễn Huệ có một bộ máy hoàn chỉnh, một kinh đô Phượng Hoàng đang chuẩn bị xây dựng. Nhưng ông trời thì đâu có cho ngài thời gian để ngài kiện toàn chứ! Để rồi, khi ngài chết đi, mọi thứ như những quân cờ thay nhau đổ ngã.

Kể từ lần đầu xuất hiện vào năm 18 tuổi đến khi đăng cơ năm 36 tuổi và mất năm 39 tuổi, qua hơn 20 năm trên lưng ngựa, Quang Trung bách chiến bách thắng, đã ra trận là tiêu diệt kẻ thù, đánh cho đối phương tuyệt không còn mảnh giáp, "đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen

răng"... Trong toàn cõi Đông Dương khi ấy và kể cả Đông Á, không ai uy dũng hơn ngài.

Lời đầu Hoa Bằng có đoạn:

"Ôi, là người đồng thời và ngang hàng với Nã Phá Luân[1], Quang Trung cũng có thiên tài về quân sự, cũng có thủ đoạn thần tốc trong việc hành binh, cũng có chí hăng, hoài bão lớn... Vậy mà Nã được gửi nắm xương trong đền Invalides để cho người sau viếng thăm ca tụng! Còn Quang Trung? Sự nghiệp oanh liệt phải vùi sâu trong vực thẳm thời gian!

Trèo lên Đống Đa, trông ra bốn mặt nào gái, nào trai, nào áo, nào mũ, nào ngựa kéo xe, trâu cày ruộng, gió bụi lưng trời mờ mịt... vua Quang Trung nào đâu?"

---

[1] Napoleon.

KHÚC CA 12:
VIÊN MÃN KHÚC KHẢI HOÀN

DÒNG HỌ NGUYỄN,
GIA TỘC TẠO NÊN DIỆN MẠO CHỮ S

Khi nhắc về lịch sử Việt Nam, chúng ta thường có thói quen nói về các trận đánh ở Chi Lăng, Bạch Đằng, Vạn Kiếp... mà ít nhắc tới các trận đánh tại thành Quy Nhơn hay trận Thị Nại. Nếu như các khúc ca trước, sử Việt thời phong kiến thường là các cuộc tranh giành ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Nội... thì bây giờ, đến lượt Quảng Bình, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Sài Gòn... bước lên sân khấu lịch sử. Nơi đây, những nhân tài rực rỡ sẽ cùng nhau xuất hiện trong một thời đại đẫm máu mà không kém phần huy hoàng. Bản tráng ca cuối cùng của cuốn sách sẽ là khúc ca dài nhất, bởi vì kéo dài 200 năm và mang trong mình những hào hùng tráng khí của một trang sử ít nhiều bị khuất lấp.

Để tìm hiểu vì sao dòng họ Nguyễn (Gia Miêu hoặc Nguyễn Phúc) bước lên vũ đài lịch sử của dân tộc Việt Nam và sau đó tạo nên diện mạo chữ S hôm nay cần phải lùi lại một giai đoạn lịch sử trước đó. Vào năm 1527, nhà vua cuối cùng của triều Lê Sơ là Lê Cung Hoàng buộc phải viết chiếu nhường ngôi cho một vị tướng văn võ song toàn và đầy tham vọng, người đó tên là Mạc Đăng Dung. Nhà Mạc từ đó thay nhà Lê nắm quyền điều hành đất nước. Nhưng có một vị tướng cũ của nhà Lê không chấp nhận nhà Mạc, ông trốn qua Ai Lao (Lào bây giờ) gây dựng lực lượng, đi tìm hậu duệ nhà Lê, tôn lập làm vua, dựng cờ chống lại nhà Mạc từ vùng đất Thanh Hóa. Vị võ tướng đó tên là Nguyễn Kim, người gốc Thanh Hóa. Nhà vua được lập là vua Lê Trang Tông, vị vua mà trong nhân gian gọi là "Chúa Chổm", cùng câu tục ngữ: "Nợ như chúa Chổm" hình thành vì thuở hàn vi nhà vua ăn chịu nhiều quá.

Nguyễn Kim có một người con rể tên là Trịnh Kiểm, cũng là một vị tướng tài ba, văn võ song toàn. Với sự giúp đỡ của con rể, Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm dùng lại kế của Nguyễn Chích năm xưa ở khởi nghĩa Lam Sơn, đấy là chiếm hai vùng Thanh - Nghệ để làm bàn đạp tấn công ra Thăng Long nơi nhà Mạc chiếm giữ. Đây chính là giai đoạn chiến tranh Nam Triều - Bắc Triều.

Để đối phó với thế như chẻ tre của quân Lê Trang Tông, nhà Mạc dùng kế trá hàng, cho Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất giả hàng đầu độc Nguyễn Kim. Kế sách thành công, Nguyễn Kim chết, Trung Hậu hầu về lại với Mạc Phú Hải. Trước khi chết, Nguyễn Kim giao lại toàn bộ binh mã cho Trịnh Kiểm, vậy là toàn bộ binh quyền của nhà Lê rơi vào tay Trịnh Kiểm. Người con rể này sẽ mở ra giai đoạn Vua Lê - Chúa Trịnh.

Nguyễn Kim có hai người con trai, người con trai thứ hai của Nguyễn Kim chính là chúa Tiên của dòng họ Nguyễn mở cõi Việt Nam sau này: Nguyễn Hoàng.

Nguyễn Hoàng càng lớn càng thông minh, tài kiêm văn võ, từng ra trận chém tướng và được vua Lê Trang Tông khen là: "Thực hổ phụ sinh hổ tử". Nguyễn Hoàng lớn lên, chứng kiến anh trai Nguyễn Uông chết bí ẩn, lo sợ anh rể Trịnh Kiểm làm hại nên giả ốm ở phủ để tránh nghi ngờ, đồng thời gửi người đến Bạch Vân Am gặp Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm vấn kế. Trạng Trình đã cho ông một lời khuyên: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân", nghĩa là: Hoành Sơn (tức là Đèo Ngang trở về trong) là có thể dung thân muôn đời được.

Nguyễn Hoàng hiểu ý, nhờ chị ruột mình là bà Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) và thái phó

Nguyễn Ư Dĩ xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ ở Thuận Hóa (là khu vực từ Quảng Bình đến Thừa Thiên - Huế ngày nay). Trịnh Kiểm đồng ý bởi hai lý do, thứ nhất là muốn tránh một kẻ có thể đe dọa vị trí của mình, thứ hai là ông cần người để quản lý vùng Thuận Hóa heo hút mà lòng người chưa phục.

Nhưng Trịnh Kiểm không ngờ, ông đã thả hổ về rừng, thả rồng ra biển.

Từ dấu chân Nguyễn Hoàng, dòng họ Nguyễn rồi đây sẽ xây dựng một vương quốc Đàng Trong với chín đời chúa Nguyễn, cùng với nhà Trịnh ở Đàng Ngoài tạo nên cuộc can qua mang tên "Trịnh - Nguyễn phân tranh". Nhưng đi cùng với đó là công cuộc khai hoang tới mũi Cà Mau, xây dựng nên một đồng bằng sông Cửu Long màu mỡ, tiếp thu thêm văn hóa Khmer, đánh bại hoàn toàn Chăm Pa, Chân Lạp, dang tay đón những dòng người nhập cư mới, kiến tạo một dải đất thẳng cánh cò bay ở miền Nam, để cùng với miền bắc Sông Hồng tạo nên văn minh Đại Việt giai đoạn cận đại. Hậu duệ của chúa Tiên Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Ánh (tức vua Gia Long) vào năm 1802 sẽ thống nhất một dải từ địa đầu Nam Quan đến mũi Cà Mau để chính thức tạo nên đất nước hình chữ S như bây giờ. Đấy là triều đại quân chủ cuối cùng của dân

tộc Việt Nam, khúc ca dựng nước cuối cùng thời đại phong kiến, khép lại bản hùng ca sử Việt trong trang sách hôm nay.

1. Chúa Nguyễn mở cõi vào Nam

Ai về xứ Bắc, ta đi với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ độ mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.

Ai nhớ người chăng? Ôi Nguyễn Hoàng
Mà ta con cháu mấy đời hoang
Vẫn nghe trong máu buồn xa xứ
Non nước Rồng Tiên nặng nhớ thương!

Vẫn nghe tiếng hát trời quan họ
Xen nhịp từng câu vọng cổ buồn
Vẫn nhớ, vẫn thương mùa vải đỏ
Mỗi lần man mác hương sầu riêng...

Sứ mạng ngàn thu dễ dám quên

Chinh Nam say bước quá xa miền,

Kinh đô nhớ lại xa muôn dặm!

Muốn trở về quê, mơ cánh tiên.

Ai đi về Bắc xin thăm hỏi

Hồn cũ anh hùng đất Cổ Loa

Hoàn Kiếm hồn xưa Linh Quy hỡi

Bao giờ mang kiếm trả dân ta?

(*Nhớ Bắc* - Huỳnh Văn Nghệ, 1940)

Xin mở đầu câu chuyện về chín đời chúa Nguyễn và gia tộc họ Nguyễn bằng bài thơ thấm đẫm tình dân tộc, bài *Nhớ Bắc* của "Thi tướng rừng xanh" Huỳnh Văn Nghệ. Chúa Nguyễn Hoàng và hậu duệ của ông chưa bao giờ nguôi nỗi nhớ quê cha đất tổ. Và không chỉ mỗi dòng tộc nhà Nguyễn luôn "thương nhớ đất Thăng Long", mà dù người Nam hay người Bắc, bao thế hệ người Việt ra đi mở cõi, bao thế hệ lưu lạc, tha phương thì hồn người nước Việt đến chân trời góc bể nào vẫn nhớ mình thuộc nòi giống Lạc Hồng. Ngàn đời nước Việt bền vững chính bởi người Việt chưa bao giờ quên đi những khúc sử ca và những bậc tiền nhân đã tạo nên diện mạo hình chữ S.

1.1. Chúa Tiên

Năm 1558, Nguyễn Hoàng rời Tây Kinh ra đi, cùng với tùy tùng và những người bạn chiến đấu xứ Thanh - Nghệ, trong đó có những người thân tín như Nguyễn Ư Dĩ, Mạc Cảnh Huống, Tường Lộc... Rồi đây những con người này sẽ nằm xuống ở nơi đất khách quê người và phải gần 250 năm sau nữa, hậu duệ của họ mới có thể quay lại mảnh đất Thăng Long và Tây Kinh của cha ông ngày nào. Nguyễn Hoàng ban đầu đóng dinh tại Ái Tử (Triệu Phong - Quảng Trị ngày nay). Những năm đầu tiên, ông tập hợp quanh mình những người cộng tác ưu tú, lo việc phát triển các nguồn kinh tế và vỗ về yên dân, nộp thuế đầy đủ cho Tây Kinh (400 lạng bạc và 500 súc tơ lụa), đích thân yết kiến vua Lê và anh rể Trịnh Kiểm. Đến năm 1570, Trịnh Kiểm giao ông trấn thủ luôn đất Quảng Nam, Nguyễn Hoàng trở thành tổng trấn tướng quân kiêm quản cả xứ Quảng lẫn xứ Thuận Hóa. Chúa Tiên chăm lo đời sống nhân dân nhưng cũng phát triển quân sự, hòng đối phó với những đợt vây hãm trên biển của thủy quân nhà Mạc đánh vào khu vực này. Người đời sau nhắc nhiều về ông như người đặt nền móng cho việc phát triển kinh tế khu vực phía Nam, kỳ thực để có đủ dũng cảm và tầm nhìn "mang gươm đi mở cõi" thì võ công trên

lưng ngựa há sao có thể kém được? Cho tới tận ngày mất, Nguyễn Hoàng gần như là một vị chúa bất bại trên chiến trường. Hai lần ngài đánh bại quân nhà Mạc trên đất Thuận Quảng. Lần đầu dùng kế hỏa công, lần thứ hai dùng "mỹ nhân kế" khiến quân Mạc đại bại. Đến tháng Giêng năm 1692 thì đưa quân ra Bắc giúp họ Trịnh, đánh cho nhà Mạc một phen thất điên bát đảo, hễ ra quân là thắng, hễ đến là yên. Trong vòng 8 năm giữ yên mạn Bắc, công to lấn cả họ Trịnh, khiến cho Trịnh Tùng phải tìm cách giữ ông ở lại Đông Đô hòng kiềm chế. Năm 1600, Nguyễn Hoàng nhận thấy tình hình không ổn đã lấy cớ dẹp giặc rồi đi thẳng một mạch về Thuận Hóa. Giai đoạn "Trịnh - Nguyễn phân tranh" bắt đầu từ thời khắc này.

Trở về Thuận - Quảng, Nguyễn Hoàng bắt đầu tiến hành xây dựng cơ đồ. Từ xưa đến nay giữa thế quyền và thần quyền luôn có sự kết nối. Hệ tư tưởng sẽ đóng vai trò làm bền vững thêm bộ máy cai trị và ngược lại bộ máy cai trị sẽ hỗ trợ cho tôn giáo phát triển. Nguyễn Hoàng nhìn ra dân miền Nam là dân di cư, người dân tộc hoặc dân địa phương gốc rễ chưa bền nên việc làm đầu tiên của ông chính là cho xây các chùa chiền, miếu mạo, tạo tâm linh và đời sống tín ngưỡng cho nhân dân Đàng Trong, sau đó mới tiến hành

tổ chức lại bộ máy hành chính, tách và gộp các phủ ở Thuận Quảng để dễ bề quản lý. Chùa Thiên Mụ tại Huế chính tay Nguyễn Hoàng xây dựng. Đặc biệt ông còn xây dinh trấn tại Thanh Chiêm trên đất phủ Điện Bàn, chính trấn này sẽ trở thành điểm quản lý quan trọng nhất ở miền Nam. Vừa để coi sóc thương cảng Hội An, vừa là bộ máy đầu não của Đàng Trong trong việc mở rộng lãnh thổ, vừa là nơi cung cấp hậu cần cho quân đội hòng đối phó với các cuộc tấn công của nhà Trịnh. Dinh Thanh Chiêm vì thế được quản lý bởi chúa kế tục đời sau là thế tử Nguyễn Phúc Nguyên. Từ giờ, nguyên tắc chúa đời sau sẽ nắm dinh Thanh Chiêm trở thành truyền thống của chín đời chúa Nguyễn, như một lời đảm bảo về sự kế thừa hợp pháp.

Một trong những công lao lớn nhất của chúa Tiên Nguyễn Hoàng chính là đặt nền tảng cho "trọng thương" ở vùng đất miền Nam trù phú. *Đại Nam thực lục* chép: "Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn." Ông đã xây dựng Hội An thành thương cảng lớn nhất Đông Nam Á, đồng thời từ thuở sơ khởi ấy, Nguyễn Hoàng đã biết xúc tiến ngoại thương bằng các bức thư gửi cho Nhật Bản để cùng buôn bán. Cuốn sách *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18* đã viết: "Ngoại thương đã

trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Ngoài thương nghiệp không có gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng một cách nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này có thể đương đầu nổi với một vùng đất có số tiềm lực nhiều gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt."

Có thể nói rằng, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã vượt trên tư tưởng cùng thời đại ở miền Bắc, nếu như ở miền Bắc vẫn theo Nho gia "trọng nông ức thương" thì ở miền Nam đã đưa tầm nhìn ra biển. Hãy dùng lăng kính hiện đại để nhìn về lịch sử. Trong nền kinh tế thị trường ngày nay, chúng ta đang thấy các thương hiệu lớn nước ngoài khi muốn xâm nhập vào thị trường Việt Nam thì đa số luôn chọn Sài Gòn làm điểm thử nghiệm đầu tiên. Nếu Sài Gòn đảm bảo rồi thì mới tiến hành khai thác thị trường Hà Nội. Chính bởi vì nền móng cho kinh tế thị trường ở miền Nam và con người miền Nam phóng khoáng đã được đặt nền tảng từ thế kỷ XVI, còn miền Bắc thì phải sau này mới thoát khỏi nền "trọng nông ức thương" của Nho giáo.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng bị bệnh nặng rồi mất. Lúc này, ngài cũng đã kịp mở cõi về Phú Yên. Ngày vào Nam, Nguyễn Hoàng chỉ có Thuận - Quảng thì khi mất đi, Đàng Trong là một mảnh đất từ Đèo Ngang kéo dài đến hết Phú Yên.

Rồi đây, các con cháu ngài tiếp tục đi xuống mũi Cà Mau. Nhận định về ngài, Trần Trọng Kim viết trong *Việt Nam sử lược* như sau: "Nguyễn Hoàng là một người khôn ngoan mà lại có lòng nhân đức, thu dùng hào kiệt, yên ủi nhân dân, cho nên lòng người ai cũng mến phục."

1.2. Chúa Sãi

Người con thứ sáu của Nguyễn Hoàng là chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên thay cha. Dân gian thường gọi chúa Nguyễn Phúc Nguyên là chúa Sãi, chúa Bụt hay Phật chúa. Chỉ riêng những cái tên dân dã đó thôi cũng đã nhắc nhở nhau về đức độ và công ơn của ngài rồi. Nhưng để nói về chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì cần nhắc về một người, sự xuất hiện của người này đã thay đổi thế cục giữa Trịnh và Nguyễn, đã đổi gió thời đại, đã tạo nên một Đàng Trong trù phú, người được ví như Khổng Minh của chúa Nguyễn, tên ông là Đào Duy Từ.

Năm 1627, Đào Duy Từ xuống núi và ra mắt chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Cùng với thời điểm này, mối quan hệ giữa họ Trịnh và họ Nguyễn đã đi tới binh đao khói lửa, Đào Duy Từ đóng vai trò phụ chính cho chúa Nguyễn, đã khuyên chúa Nguyễn xây một công trình được ví như "Vạn Lý Trường Thành" của Việt Nam, đấy là Lũy Thầy

tại Đồng Hới - Quảng Bình (giờ vẫn còn di tích). Hai bờ thành lũy đóng vai trò cực kỳ quan trọng khi đối diện với quân đội mạnh hơn rất nhiều lần, sự phòng thủ của hai tòa thành này đã giúp bảo vệ được cơ nghiệp của chín đời chúa Nguyễn sau này. Đào Duy Từ còn là nhà "an bang trị quốc" của nhà Nguyễn. Không chỉ mỗi vấn đề mở đất, ông còn cho đẩy mạnh dân số để cai quản các vùng đất vừa chiếm được. Đào Duy Từ cùng chúa Nguyễn tham mưu một định chế chính quyền yêu dân như con, đó là lý do vì sao dân gian yêu quý Nguyễn Phúc Nguyên và gọi là "chúa Bụt". Đóng góp của Đào Duy Từ không chỉ trên lĩnh vực quân sự và hành chính, ông còn đóng góp cho di sản văn hóa vô giá của dân tộc như nhã nhạc cung đình hay sưu tầm ca dao, thơ văn... tạo cho miền Nam thêm dòng văn hóa nghệ thuật để sau này làm đặc sắc thêm văn hóa Việt Nam.

Nếu như chúa Nguyễn Hoàng là người đặt nền móng thì chúa Nguyễn Phúc Nguyên và quân sư Đào Duy Từ chính là người đã đưa Đàng Trong cất cánh mang tầm vóc như một đế quốc thật sự vào thế kỷ XVII.

1.3. Chúa Thượng

Năm 1635, Sãi vương qua đời, con trai ông là Nguyễn Phúc Lan lên kế vị. Chúa Nguyễn Phúc

Lan tiếp tục chính sách cải cách hành chính của cha qua việc đặt thêm các chức Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu, gọi là tứ trụ triều đình để giúp chúa trông coi việc nước. Đặc biệt, giai đoạn cầm quyền của Chúa đã tổ chức một khoa thi vào năm 1647 để tuyển nhân tài trị nước.

1.4. Chúa Hiền

Năm 1648, chúa Nguyễn Phúc Lan mất khi đang trên đường trở về sau cuộc hành quân để chống với chúa Trịnh lần thứ tư. Con trai ông là Nguyễn Phúc Tần lên kế nghiệp, tức "chúa Hiền" hay "Hiền Vương" trong nhân gian hay gọi.

Chúa Nguyễn Phúc Tần có thể coi là một tay anh hùng và là vị chúa đánh trận giỏi nhất trong các đời chúa Nguyễn. Ngay từ khi còn ở vị trí thế tử, tham vọng của chúa Nguyễn Phúc Tần đã là đánh ra miền Bắc. Tháng 3, năm 1648, khi sắp đặt lương thảo, khí giới, chuẩn bị cho quân vượt sông Gianh đánh ra Bắc Bố Chính thì nghe tin Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan ngã bệnh và chết trên đường về Thuận Hóa. Cái chết đột ngột của cha khiến ông phải lui binh. Nhưng trong 39 năm trị vì của mình sau đó, chúa Nguyễn Phúc Tần chưa bao giờ giấu giếm ý định đánh ra nhà Trịnh, qua cái cách mở rộng thủy quân lên tới hơn 22 vạn quân và hàng trăm đội thuyền.

Tuy nhiên thành tích lớn nhất của chúa Nguyễn Phúc Tần hóa ra không phải ở mạn Bắc mà là ở mạn Nam. Nếu như đời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, ranh giới của Đàng Trong là đến Phú Yên thì sau cuộc chiến với Chăm Pa vào năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Tần đã đưa lãnh thổ Đàng Trong đến Phan Rang. Vượt qua Phan Rang, chúa Nguyễn Phúc Tần bắt đầu nhóm ngó Chân Lạp, nơi có Đồng Nai và Sài Gòn sau này.

Lịch sử là bài học của tiền nhân và sẽ có những bài học đổi bằng máu, nước mắt và sự xóa sổ của cả một đất nước đã từng bại trận trước Việt Nam, để chính Việt Nam lấy bài học từ đó. Chân Lạp trong thời đại chúa Nguyễn Phúc Tần chính là như thế. Những dòng sử sau đây sẽ giúp chúng ta hiểu được, vì sao Việt Nam có vùng đất Sài Gòn và Đồng Nai.

Năm 1658, hoàng tử Ang Sur và Ang Tan của Chân Lạp dấy binh chống lại vua Chân Lạp Ramathipadi I (Nặc Ông Chân) nhưng thất bại. Hai người này trong cơn say quyền lực đã cầu cứu chúa Nguyễn Phúc Tần. Chúa Hiền liền sai phó tướng dinh Trấn Biên (Phú Yên) là Nguyễn Phúc Yến dẫn 3000 quân đến thành Hưng Phước (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Nguyễn Phúc Yến đánh tan quân của Ramathipadi I rồi giải về Quảng Bình. Ang Sur nhờ sự giúp đỡ ấy

mà được làm quốc vương, xưng là Barom Reachea V, còn em trai Ang Tan làm phó vương đóng tại thành Sài Gòn. Đổi lại, quốc vương Chân Lạp phải thần phục Đàng Trong và thực hiện triều cống định kỳ.

Đến tháng 12 năm 1672, nội loạn của Chân Lạp lên đến giai đoạn đẫm máu nhất. Quốc vương Barom Reachea V bị giết chết bởi con trai vua Ramathipadi I đời trước. Bô Tôm là tên vị hoàng tử ấy, ông ta lên ngôi vua xưng là Chey Chettha III. Nhưng chỉ làm vua được 6 tháng, đến tháng 5 năm 1673, Chey Chettha III cũng bị giết trên giường ngủ bởi Ang Chea (Nặc Ông Đài), con trai đầu của vua Barom Reachea V, xưng là Keo Fa II. Năm 1674, Nặc Ông Đài đã đi cầu viện Thái Lan để đánh phó vương Ang Tan, chiếm được thành Sài Gòn. Ang Tan bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Nhận lời của Ang Tan, chúa Hiền bèn sai là Nguyễn Dương Lâm ở Nha Trang cùng với Nguyễn Đình Phái đem binh chia ra hai đạo sang đánh Nặc ông Đài.

Tháng 3 năm 1674, tiên phong Nguyễn Diên chiếm được lũy Mỗi Xuy. Quân Cao Miên tấn công dữ dội hòng giành lấy nhưng không ngờ trúng kế. Từ sau lưng, đại binh của Nguyễn Dương Lâm đến âm thầm. Lúc này, Diên mở cửa thành đánh ra, Lâm từ bên ngoài đánh vào. Hai

mặt giáp công, quân Cao Miên tan vỡ, bị chết và bị thương vô số. Đại binh nhà Nguyễn tiến đến Sài Gòn. Thế đánh như chẻ tre, quốc vương Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy vào rừng, bị thuộc hạ giết chết. Chúa Hiền cho Nặc Ông Thu, con trưởng Nặc Ông Đài làm quốc vương đóng ở Long Úc (thành Vũng Luông), để Ang Tan làm đệ nhị quốc vương như cũ, đóng ở thành Sài Gòn. Nguyễn Dương Lâm làm trấn thủ Khánh Hòa, lo việc phòng ngự ngoài biên.

Vậy là đến đời Nguyễn Phúc Tần, Chân Lạp chỉ còn độc lập trên danh nghĩa. Với sự tràn vào của người Việt và sau này là người Hoa.

Sự kiện lớn nhất trong giai đoạn Chúa Nguyễn Phúc Tần sẽ là một sự kiện đánh dấu có tính trọng đại cho lịch sử của Việt Nam sau này. Đấy là câu chuyện về gốc gác của những người Hoa sống tại miền Nam. Chuyện bắt đầu bằng một sự kiện lớn bên Trung Quốc. Vào năm 1644, nhà Minh sụp đổ, quân Mãn Châu tiến vào Bắc Kinh, làm chủ Trung Nguyên và lập nên nhà Thanh. Nhiều người Hán không chấp nhận điều này và giương cao ngọn cờ "Phản Thanh phục Minh" trong lòng Đại Thanh. Ngoài ra còn có những người lên trên những con thuyền vượt biển để tìm về vùng đất mới. Một trong những đoàn thuyền đó có đoàn thuyền do tổng binh trấn

thủ đất Long Môn (Quảng Tây) của nhà Minh là Dương Ngạn Địch, cùng phó tướng Hoàng Tiến và tổng binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm (thuộc Quảng Đông) là Trần Thượng Xuyên, cùng phó tướng Trần An Bình với 3000 người cùng 50 chiếc thuyền dẫn đầu. Năm 1679, họ tới cửa biển Đà Nẵng, với tâm niệm của những kẻ vong quốc, thà được cai quản bởi chúa Nguyễn còn hơn sống trên mảnh đất mà ngoại địch xâm lấn. Họ gửi thư xin được vào làm dân mọn xứ Việt.

Chúa Hiền vốn nhân từ, tính cách lại hào sảng, thương những người dân mất nước mà chạy qua đất khách quê người, lại thấy họ trung thực, nhã nhặn nên không nỡ từ chối, tuy nhiên quân đông quá, không thể chứa được ở khu vực miền Trung. Vậy là nghĩ ra một cách, đó là vời họ về các vùng đất ở Chân Lạp để khai hóa đất đai. Thế là Dương Ngạn Địch đem binh thuyền dừng trú tại xứ Mỹ Tho. Trần Thượng Xuyên thì đem binh thuyền tiến vào Đồng Nai, lập nên Cù Lao Phố. *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức sau này đã chép lại về những nơi này: "Họ lo mở mang đất đai, lập thành phố chợ, giao thông buôn bán. Tàu thuyền người Hoa, người phương Tây, người Nhật, người Chà Và (người gốc Java), tụ tập tấp nập, phong hóa Trung Quốc dần dần lan ra thấm đượm cả vùng Đông Phố."

Sau hai người này lại có thêm Mạc Cửu, người sẽ cố công hình thành và khai phá nên vùng đất Hà Tiên (tức Kiên Giang ngày nay). Mạc Cửu còn hơn Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên, bởi ông hướng về cái mở cõi và khai phá, lấy đất cả Chân Lạp rồi dâng cho chúa Nguyễn chứ không đơn thuần là phát triển kinh tế. Cụ thể khi còn sống, ông khai phá Hà Tiên, Rạch Giá và Kiên Giang. Khi Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ được làm chức đô đốc, tiếp tục cai quản Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và đưa người về dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên. Sau đó, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chú, Mạc Thiên Tứ mở rộng đất đai kiểm soát của mình sang bán đảo Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cần Thơ, đưa thêm các vùng đất mới này vào trấn Hà Tiên thuộc lãnh thổ Đàng Trong. "Nam Kỳ lục tỉnh" đã dần dần được hình thành như vậy.

Cùng với đó là những nhân tài người Hoa như Trịnh Hoài Đức với tác phẩm *Gia Định thành thông chí*, được coi như nguồn sử liệu quan trọng nhất cho các nhà nghiên cứu sử học và địa lý của miền Nam Việt Nam. Có thể nói rằng, trong thời hiện đại, mối quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc còn nhiều bất đồng cần giải quyết, dẫn đến sự yêu ghét dành cho người dân Trung Quốc đôi khi bị đánh đồng với người gốc Hoa trên đất Việt.

Lịch sử thì công bằng và lịch sử chỉ ra rằng, những người Hoa ấy cũng đã góp phần khai khẩn mảnh đất hoang nước Việt từ thuở đầu mở cõi vào Nam, đã tạo nên sự phồn vinh phố thị và nền kinh tế thị trường của vùng đất này. Đấy là những giá trị không thể phủ nhận.

Ngày 30 tháng 4 năm 1687, chúa Hiền không được khỏe, cho triệu con thứ là Nguyễn Phúc Thái đến bảo rằng: "Ta bình sinh ra vào gian hiểm giữ nhà, giữ nước. Con nối ngôi phải sửa thêm nhân chính cho yên bờ cõi. Các quan văn võ đều do ta cất dùng để mưu mọi bề, đừng để bọn tiểu nhân len vào."

Căn dặn xong mọi bề thì chúa mất, thọ 68 tuổi, với 39 năm trị vì tạo nên những công tích vĩ đại.

Một điều không thể không nhắc đến, chúa Nguyễn Phúc Tần cùng với nội tôn là chúa Nguyễn Phúc Nguyên sở hữu hai võ công oanh liệt mà sử sách không nói đến nhiều. Đó là hai lần đánh bại quân Hà Lan vào năm 1585 và năm 1643. Hai chiến thắng khiến tàu bè Tây dương khi đi qua vùng Quảng Nam đều phải nhũn nhặn. Ngoài ra còn một lần danh tướng Trương Phước Phan tiêu diệt quân Anh ở trên Côn Lôn. Có nghĩa, đã có thời đất nước Việt Nam từng đánh bại thủy quân của một nước phương Tây ngay trên biển khi họ dám xâm phạm vào lãnh thổ dân tộc.

Những công tích ấy có được chính vì chúa Nguyễn rất coi trọng giao thương với phương Tây và đặc biệt đam mê công nghệ đúc súng đại bác, cũng như chế tạo tàu chiến. Đáng tiếc sau này, mười ba đời vua Nguyễn lại không học bài học của tiền nhân. Khi đất nước thống nhất, vì ảnh hưởng của tầng lớp nho sĩ Bắc Hà, ảnh hưởng của Trung Quốc và việc triều cống nhà Thanh đã khiến họ quay sang "bế quan tỏa cảng", sợ hãi Phương Tây, tránh xa Nhật Bản. Những việc làm đi ngược với tiền nhân này đã khiến quân đội dưới thời nhà Nguyễn lạc hậu và cuối cùng để mất nước vào tay thực dân Pháp, cho dù tổ tiên của họ đã từng ba lần đánh bại quân Anh và Hà Lan ngay trên biển.

1.5. Chúa Nghĩa

Chúa Nguyễn Phúc Thái lên kế nghiệp, dân gian gọi là chúa Nghĩa. Chúa Nguyễn Phúc Thái chỉ ở ngôi được 4 năm nhưng thi hành những chính sách rộng rãi, như giảm nhẹ hình phạt, thuế khóa, đồng thời trọng dụng quan lại cũ, khiến trăm họ đều vui mừng. Ngoài ra, đời chúa Nghĩa cũng là thời điểm thành Phú Xuân bắt đầu được xây dựng. Rồi đây, nơi quê hương "sông Hương - núi Ngự" này sẽ chứng kiến những đổi thay lớn nhất của dân tộc. Tuy nhiên chúa Nguyễn Phúc Thái mất sớm, thọ 42 tuổi. Con trai ông là chúa

Nguyễn Phúc Chu kế vị, trở thành vị chúa Nguyễn thứ sáu của chính quyền Đàng Trong.

1.6. Chúa Minh

Khác với người cha đoản mệnh, chúa Nguyễn Phúc Chu có tới 35 năm trị vị. Trong thời đại của ông, Chân Lạp chính thức được bình định, vấn đề Chăm Pa được giải quyết lên một mức mới, để rồi 200 năm sau, hậu duệ của ông là vua Minh Mạng chấm dứt sự tồn tại của vương triều này. Nhưng để bàn về những công tích rực rỡ này của chúa Nguyễn Phúc Chu thì chắc chắn không thể không nhắc tới một vị danh tướng cực kỳ quan trọng, một "Đào Duy Từ" thứ hai của dòng họ chúa Nguyễn, tên ông là Nguyễn Hữu Cảnh - vị tướng khai sinh đất Sài Gòn.

Nguyễn Hữu Cảnh sinh tại huyện Quảng Ninh, đất Quảng Bình. Vì những công trạng lập được trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu phong tước lễ tài hầu. Năm 1692, vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, họp quân, đắp lũy, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh. Sự việc được báo lên cho chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa phong Nguyễn Hữu Cảnh làm thống binh cầm quân dẹp loạn Chiêm Thành. Tháng Giêng năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh đánh bại Chiêm Thành, đến tháng 3 thì bắt

được vua Bà Tranh cùng gia quyến, tất cả giải về Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu biến đất Chiêm Thành trở thành một khu tự trị với tên là Thuận Thành Trấn, chúa Chăm được gọi là Trấn Vương. Nguyễn Hữu Cảnh được cử làm trấn thủ dinh Bình Khang (Khánh Hòa - Ninh Thuận ngày nay) để coi sóc vùng đất này.

Tiến thêm một bước nữa, chúa Nguyễn Phúc Chu ra lệnh cho Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đồng Nai. *Đại Nam thực lục* chép lại: "Năm 1698. Thống suất Nguyễn Hữu Kính (tức Nguyễn Hữu Cảnh) kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã

Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ [của ta]."

Nhưng đến năm 1699, vua Chân Lạp là Nặc Thu không quy phục, cho đắp các lũy Bích Đôi, Nam Vang và Cầu Nam, cướp bóc dân buôn. Tháng 10, một lần nữa chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh đi đánh dẹp.

Đại Nam thực lục chép lại: "Khi quân ta đến lũy Bích Đôi và Nam Vang, Nặc Thu đem quân đón đánh. Nguyễn Hữu Kính mặc nhung phục đứng trên đầu thuyền, vung gươm vẫy cờ, đốc các quân đánh gấp, tiếng súng vang như sấm. Nặc Thu cả sợ, bỏ thành chạy. Nặc Yêm (con vua thứ hai Nặc Nộn) ra hàng, Hữu Kính vào thành, làm yên lòng dân chúng."

Sau khi vua Chân Lạp quy hàng, Nguyễn Hữu Cảnh tiến hành các việc an dân, ông vỗ về mọi người, khích lệ dân chúng, một vùng đất Sài Gòn, Đồng Nai với những người Khmer, Hoa hay Việt được ông đoàn kết lại, tạo tinh thần tương ái.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc Hiển khi viết về những việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh, đã miêu tả: "Những hành động khoan hòa, thiết thực, những cử chỉ ưu ái thật lòng của ông đã làm cho đồng bào vô cùng cảm mến."

Tháng 4 năm 1700, Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về đóng ở cồn Cây Sao (nay thuộc Chợ Mới,

An Giang), người dân nhớ ơn ông, gọi là Cù Lao Ông Chưởng. Một tháng sau, Nguyễn Hữu Cảnh mất, nằm trên giường, ông gượng cười mà ứa nước mắt: "Ta muốn hết sức báo đền ơn nước nhưng số trời có hạn, sức người làm được gì đâu?" Ai nghe cũng không cầm được giọt lệ.

Chúa nghe tin ông mất, vô cùng thương tiếc. Để tưởng nhớ công ơn mở cõi của ông, cứ đến ngày 10 tháng 5, toàn vùng Tây Nam Bộ lại làm lễ giỗ ông. An Giang gọi ông là người khai phá tinh, còn Quảng Bình cho tôn tạo lăng mộ của ông ở Lệ Thủy, đền thờ và tượng ông có ở khắp nơi.

Như vậy, dưới thời Nguyễn Phúc Chu và danh tướng Nguyễn Hữu Cảnh, đất Chân Lạp và Chăm Pa đã là của chúa Nguyễn. Sài Gòn, Đồng Nai trở thành trung tâm hành chính của Đàng Trong.

1.7. Chúa Ninh

Năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Chu mất, con ông là Nguyễn Phúc Chú kế vị, dân gian gọi là chúa Ninh. Chúa Nguyễn Phúc Chú ở ngôi 13 năm, tiếp tục kế tục sự khai phá và sáng suốt của sáu đời chúa Nguyễn trước. Vào tháng Giêng năm 1726, trong không khí "Tháng Giêng là tháng ăn chơi" thì chúa Ninh ban bố các điều răn, khuyên người dân siêng năng, hạn chế cờ bạc rượu chè. Những giá trị đến nay vẫn còn có tác dụng.

Cũng như các đời chúa Nguyễn trước nổi tiếng với việc mở cõi, chúa Nguyễn Phúc Chú cũng không phụ lòng cha ông khi năm 1732 tiến chiếm thêm vùng đất ngày nay là Vĩnh Long, Bến Tre, dựng dinh Long Hồ trực thuộc phủ Gia Định. Có lẽ khi đọc đến đây, nhiều người nghĩ rằng việc tiếm đất thật là đơn giản, nhưng bởi vì thời lượng cuốn sách không thể nói cụ thể các điểm này. Tuy vậy chúng ta cần phải biết rằng, để có những vùng đất đó, chúa Nguyễn và các bậc tiền nhân đã cực kỳ gian khổ, phải đối phó với rắn rết, hổ dữ, cá sấu và đầm lầy rậm rạp để có một đồng bằng Sông Cửu Long như hôm nay. Có những bức tranh còn vẽ lại cảnh khai phá của lưu dân người Việt tại Nam Bộ còn lưu lại đến bây giờ. Cảnh họ phải chống chọi trước thiên nhiên hoang dã, xua đuổi thú dữ, độc vật. Ngay cả cái tên Hà Tiên cũng mang ý nghĩa hoang sơ kỳ bí (sáng sớm sương mù, người ta thấy tiên bay trên sông nên gọi là Hà Tiên). Sự vất vả của những người dân thuở đầu khai phá là có thể tưởng tượng được. Nào là phải xây thành, đắp đất, rồi chống chọi thiên nhiên hoang dã để biến cái hoang vắng thành nơi sầm uất cho kẻ hậu thế.

Chúa Nguyễn Phúc Chú còn nổi tiếng với việc cải cách hành chính, phát triển kinh tế vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Thời đại trị vì của ông được Trịnh Hoài Đức tổng kết trong *Gia Định thành thông*

chí là: "Định lại quan chế, cải cách sắc phục, thay đổi phong tục, mọi người đều theo lối mới, tránh cái thô lậu của Bắc Hà từ trước tới nay. Miền Nam từ đây rạng rỡ một vùng y quan văn vật."

Chúa Ninh giống với Chúa Nghĩa (Nguyễn Phúc Thái), cả hai đều mất sớm khi mới 42 tuổi. Con trai là Nguyễn Phúc Khoát lên kế vị, dân gian gọi là chúa Võ (chúa Vũ), vị chúa đời thứ tám.

1.8. Chúa Vũ

Nếu như đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên có Đào Duy Từ, đời chúa Nguyễn Phúc Chu có Nguyễn Hữu Cảnh thì đời chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng có một nhân vật kinh bang tế thế để phò trợ, ấy chính là Nguyễn Cư Trinh.

Nguyễn Cư Trinh quê ở thành phố Huế, vốn là người học văn, từng đi thi Hương và đỗ sinh đồ. *Liệt truyện* chép rằng: "Ông hay ngâm vịnh, thường cùng Hà Tiên Đô Đốc Mạc Thiên Tứ lấy văn từ đáp tặng nhau... Ông lại họa 12 bài vịnh Hà Tiên, được mọi người truyền tụng." Thời gian làm tuần phủ Quảng Ngãi, ông viết truyện *Sãi vãi* bằng quốc âm để khuyên dân, cai trị miền Nam bằng lòng nhân ái, ai cũng yêu quý. Nguyễn Cư Trinh còn là người ra trận lập công, đánh dẹp cuộc nổi loạn của Chân Lạp vào năm 1755 và lấy

về cho chúa Nguyễn hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (nay là Tân An và Gò Công). Trong cuộc chinh phạt vua Nặc Nguyên, Nguyễn Cư Trinh đã dâng sớ tâu kế "Tằm ăn dâu", khuyên Chúa nhận hai phủ mới và cho người Côn Man được định cư tại khu vực biên giới Việt - Chân Lạp để ngăn chặn việc Chân Lạp tái diễn gây hấn nơi biên giới.

Những năm tháng tiếp theo, Nguyễn Cư Trinh đóng ở biên cương phía nam để phò giúp chúa Nguyễn Phúc Khoát hoàn thành kế hoạch Nam tiến. Năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên mất. Nặc Tôn kế vị, để tỏ lòng hòa hiếu, ông dâng đất Tầm Phong Long (vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu tương ứng với Châu Đốc, Sa Đéc) để tạ ơn chúa Nguyễn. Ngoài ra còn dâng thêm năm phủ để tạ ơn Mạc Thiên Tứ (và được Mạc Thiên Tứ dâng lại cho chúa Nguyễn). Năm phủ này sau đó được Pháp chia lại bản đồ Đông Dương và trả lại cho Campuchia, đó chính là hai tỉnh Takeo và Kampot ngày nay. Nguyễn Cư Trinh nắm bắt được tình hình biến chuyển của các vùng đất mới, ông kiến nghị dời dinh Long Hồ và châu Định Viễn từ Cái Bè (Tiền Giang) về xứ Tầm Bào thuộc địa phận Long Hồ thôn (tức vùng chợ Vĩnh Long ngày nay). Chúa Võ nghe theo và cho lập ba đạo để hỗ trợ việc coi giữ đó là: Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc.

Sự chuyển dịch cơ cấu này giúp hình thành một hệ thống châu phủ và các đạo bọc quanh khu vực miền Nam Bộ. Vậy là cột mốc năm 1757 được hình thành. Tròn 200 năm kể từ ngày chúa Tiên Nguyễn Hoàng rời Tây Kinh, dòng họ Nguyễn đến đời chúa thứ tám đã hoàn thành việc mở cõi vào Nam cho đến mũi Cà Mau.

Quy luật của muôn đời: Mầm móng diệt vong được hình thành trên đỉnh cao chiến thắng. Hoàn thành việc Nam tiến, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã đạt tới đỉnh cao ấy và cũng là lúc dấu hiệu diệt vong tìm đến ngài và các đời chúa Nguyễn. Giai đoạn chúa Võ cầm quyền thì tham vọng của Đàng Trong đã muốn xưng đế, bằng những cải cách có tính vương triều qua các chức quan chia làm sáu bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình và Công. Lúc này, vai trò của một vị chúa chăm lo muôn dân, mở cõi vào Nam đã chết mà thay bằng tham vọng của kẻ đế vương thích ăn chơi, nhũng nhiễu nhân dân và hưởng lạc. Thành trấn Phú Xuân đầy rẫy cung điện, hàng quý tộc lao vào hưởng lạc. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã kể về giai đoạn 70 năm hòa bình này của chúa Nguyễn với những hình ảnh xa xỉ cùng cực như yên ngựa bằng vàng, người người đua nhau khoe của. Quần chúng nhân dân Đàng Trong than vãn qua câu ca:

"Ai ơi ngẫm lại mà coi,

Ngọc vàng con hát tôi đòi thằng dân."

Các loại thuế tăng liên tục, thậm chí còn sinh ra các loại thuế mới. Người dân vất vả lên rừng cũng phải nộp thuế các sản vật cho hàng quý tộc hưởng thụ. Chính điều này sẽ dẫn đến sự sụp đổ của vương triều. Nhưng để dẫn đường đến cái diệt vong ấy thì cần một mồi dẫn và quyền thần Trương Phúc Loan chính là con sâu mọt dẫn đường ấy. Thời điểm Nguyễn Cư Trinh còn sống, chỉ có Nguyễn Cư Trinh là dám hạ nhục Trương Phúc Loan mà Loan "căm lắm nhưng vẫn kính sợ". Năm 1767, Nguyễn Cư Trinh mất ở tuổi 51. Cây cột chống trời đức độ, tài giỏi, lại có uy tín trong triều cuối cùng của Đàng Trong đã gãy, phần còn lại sẽ là nơi phô diễn của con sâu mọt Trương Phúc Loan.

Trong những năm cuối đời, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã bị Trương Phúc Loan dẫn đường đến tửu sắc vô độ, dẫn đường đến một mối quan hệ không chính thống với cô em chú bác ruột của chúa là công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Cầu. Mối quan hệ này đã sinh ra Nguyễn Phúc Thuần - tức là vị chúa cuối cùng của nhà Nguyễn, vị chúa thứ chín. Vấn đề là chúa Nguyễn Phúc Khoát không hề có ý định trao quyền cho Nguyễn Phúc Thuần

mà di chúc ông để lại dành ngôi vị ấy cho hoàng tử Nguyễn Phúc Luân, một người thông minh, tài trí và quyết đoán. Trương Phúc Loan cần một bù nhìn, không cần một người tài, bởi ông ta hợp mưu với thái giám Chữ Đức và chưởng dinh Nguyễn Cửu Thông bắt giam Nguyễn Phúc Luân, sửa đổi di chiếu, đưa Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa.

Nguyễn Phúc Luân uất ức thành bệnh mà chết. Ông có một người con trai, chính người đó sẽ trả mối hận cho cha. Người con trai ấy chính là Nguyễn Phúc Ánh, tức vua Gia Long sau này.

1.9. Chúa Định và sự diệt vong dòng chúa Nguyễn

Năm 1765, Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi. Tất cả quyền hành nằm trong tay Trương Phúc Loan. Ông ta giết tất cả những kẻ chống đối, thâu tóm quyền hành cho gia tộc. Trương Phúc Loan bóc lột nhân dân thậm tệ, đặt đủ thứ thuế, thậm chí còn tiến hành công khai việc "mua quan bán tước" để thâu về các món tài sản kếch xù. *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn miêu tả về cuộc sống giàu sang của Trương Phúc Loan: "Gặp lụt vào mùa thu, phải phơi vàng đầy chiếu mây để hong khô, vàng sáng chói cả sân." Đời sống nhân dân

khổ cực, lại thêm mất mùa đói kém khiến hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nổi lên đủ mọi thành phần từ dân tộc ít người đến nông dân và thương gia. Cho đến một ngày của năm 1771, ở vùng Tây Sơn Bình Định có ba anh em đứng lên giương lá cờ "Diệt Trương Phúc Loan", đó là Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Văn Lữ. Năm 1773, Nguyễn Nhạc dùng mưu giả hàng chiếm được thành Quy Nhơn. Khởi nghĩa Tây Sơn tiếp tục lớn mạnh và đi thẳng xuống phía Nam, chiếm luôn một vùng đất rộng lớn từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Chúa Nguyễn lúc này mới nhận ra sự nguy hiểm của cuộc khởi nghĩa này. Nhưng ngay lúc ấy thì đến lượt quân Trịnh tham chiến. Năm 1774, danh tướng Hoàng Ngũ Phúc của chúa Trịnh đưa 4 vạn quân vượt qua Lũy Thầy vào đánh Phú Xuân, bắt Trương Phúc Loan và chiếm luôn Thuận Hóa. Chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Quảng Nam, gặp ngay quân Tây Sơn, bị bại trận phải vượt đường biển đi vào Gia Định. Như vậy tình hình ở Đàng Trong hiện diện tới ba quân đội: quân Nguyễn, Tây Sơn và quân Trịnh, tất cả có mặt đều vì cái cớ Trương Phúc Loan. Nhận thấy tình hình có cùng một kẻ thù chung: Tây Sơn và Hoàng Ngũ Phúc làm hòa với nhau, trong tính toán riêng của mỗi bên. Tây Sơn

muốn rảnh tay diệt Nguyễn rồi quay qua phân tranh với Hoàng Ngũ Phúc. Còn Hoàng Ngũ Phúc đồng ý với việc hòa hoãn, mục đích để Tây Sơn tiếp tục truy kích chúa Nguyễn rồi dùng kế "Trai cò cắn nhau, ngư ông đắc lợi", lấy luôn cả miền Nam. Hoàng Ngũ Phúc đã toan tính đúng, nhưng vị tướng lão luyện này lại không thoát khỏi số trời, chỉ 2 năm sau khi vượt qua Lũy Thầy, Hoàng Ngũ Phúc bị bệnh mất ở Thuận Hóa, khiến toàn bộ toan tính gãy vỡ. Một vị hoạn quan nhưng cũng là một vị tướng tài đã chết mà không thấy được cái chết của ông ảnh hưởng đến chủ nhân của mình như thế nào. Bởi khi ấy, trên bầu trời thế kỷ XVIII, một con rồng đã vén mây bay lên, con rồng ấy là người em trai thứ hai của Tây Sơn: Nguyễn Huệ. Người rồi đây sẽ xé ngang cả sơn hà bằng tài năng tuyệt luân về quân sự của bản thân. Con người ấy sẽ không chỉ diệt Nguyễn mà còn diệt luôn Trịnh.

Năm 1777, Tây Sơn tiêu diệt chúa Nguyễn. Từ ngày chúa Tiên Nguyễn Hoàng rời bỏ Tây Kinh vào Thuận Hóa, dòng họ chúa Nguyễn tồn tại 220 năm đến đây là chấm dứt. Để tạo nên một Đàng Trong phồn thịnh, tám đời chúa Nguyễn đã phải mất 208 năm khai phá và phát triển. Nhưng để phá tan cơ đồ ấy, quyền thần Trương Phúc Loan chỉ mất 12 năm sống với thú vui, bóc lột

nhân dân và chúa Nguyễn Phúc Thuần chỉ mất 12 năm quên đi nhân dân.[1]

Công sức kỳ vĩ mà chín đời chúa Nguyễn làm nên đó là "mang gươm mở cõi trời Nam". Thế hệ sau không bao giờ được quên rằng, dân tộc này bắt đầu từ Phú Thọ, trường chinh đến mũi Cà Mau. Trên con đường đi đến mũi Cà Mau ấy có chúa Tiên Nguyễn Hoàng, có chúa Sãi, có chúa Hiền, có Đào Duy Từ, có Nguyễn Hữu Cảnh, có Nguyễn Cư Trinh, có Mạc Cửu... những con người tạo nên bộ mặt miền Nam, của Sài Gòn hôm nay.

2. Vua Nguyễn thống nhất đất nước

2.1. Hành trình của vua Gia Long và cuộc chiến với nhà Tây Sơn

Vào một ngày mùa xuân của năm 1777, Nguyễn Huệ thống lĩnh một đạo quân Tây Sơn đánh thẳng vào Gia Định. Nơi trú ẩn cuối cùng của chúa Nguyễn. Gia Định nhanh chóng thất thủ và cuộc tàn sát bắt đầu. Hàng chục người khác

---

[1] Ngoài chín đời chúa Nguyễn đã kể trên kia thì vào giai đoạn suy vy, một cuộc tranh đoạt trong hoàng cung chúa Nguyễn xảy ra khi Nguyễn Phúc Dương cũng được tôn lên làm chúa. Đấy là vị chúa thứ mười của dòng chúa Nguyễn nhưng chỉ tồn tại trên danh nghĩa, trước khi bị Tây Sơn tiêu diệt.

trong hoàng tộc, trong đó có Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương và cháu trai Nguyễn Phúc Đồng đều bị giết. Trong cơn binh loạn, chỉ có một ông hoàng duy nhất chạy thoát khỏi cuộc tàn sát. Vị hoàng tộc cuối cùng của nhà Nguyễn đó tên là Nguyễn Phúc Ánh, hay còn gọi là Nguyễn Ánh. Năm đó Nguyễn Ánh 15 tuổi. Chứng kiến tất cả người thân chết về tay Tây Sơn, ông mang trong mình một mối hận không bao giờ rửa sạch. Ông trốn về tận Cà Mau, lưu lạc ra đảo Thổ Chu. Sau khi nghe tin Nguyễn Huệ đã rút về, liền kéo đến Sa Đéc, Long Xuyên, đưa lời hịch kêu gọi và đến tháng 11 năm 1777, cùng đoàn quân mang áo tang tấn công Gia Định, lấy lại thành. Trong vòng 5 năm, Nguyễn Ánh thể hiện rõ tầm nhìn chính trị của mình khi sắp đặt việc quân, quản lý hành chính, lập mối bang giao với Chân Lạp, vỗ về dân chúng. Nguyễn Ánh đã biến cái tên mình trở nên ăn sâu bén rễ trong lòng dân đất Gia Định.

Năm 1782, Nguyễn Huệ lần thứ hai đánh thẳng vào Gia Định. Cùng với anh trai Nguyễn Nhạc đưa hàng trăm chiến thuyền xuống Nam. Trước sức mạnh khủng khiếp của Tây Sơn, quân Nguyễn đại bại nhanh chóng. Nhưng một lần nữa, Nguyễn Ánh lại chạy thoát. Lần này còn

thê thảm hơn, khi ngài phải chạy ra đảo Phú Quốc, ăn cỏ và nuốt lõi chuối để cầm hơi. Đến tháng 6 Âm lịch năm 1783, quân Tây Sơn kéo ra Đá Chồng truy kích Nguyễn Ánh. Trong tình thế ngàn cân treo sợi tóc đó, một bộ tướng của Nguyễn Ánh tên là Lê Phước Điển đã dùng kế hy sinh, ông mặc áo ngự đóng giả Nguyễn Ánh, chịu bị Tây Sơn bắt nhầm để cho chủ chạy thoát. Trong chiến dịch này, Quân Tây Sơn đã mắc một sai lầm nghiêm trọng. Nguyễn Nhạc vì một mối hận bị phục kích, mà sai giết hàng ngàn thương nhân Hoa kiều, đồng thời phá tan Cù Lao Phố (Biên Hòa hiện nay), đó là một điểm giao thương quan trọng, nơi phồn hoa đô hội và phát triển kinh tế của khu vực miền Nam. Điều này đã kéo lùi kinh tế của vùng đất vừa mới khai quốc và đang phát triển lên đến đỉnh cao đồng thời còn gây ra mối phẫn uất cho người Hoa và khiến họ thay vì sợ hãi, chuyển hoàn toàn sang ủng hộ Nguyễn Ánh, giúp Nguyễn Ánh quay trở lại Gia Định lần thứ hai.

Một năm sau, thiên địch của Nguyễn Ánh là Nguyễn Huệ lại đưa quân vào đánh. Lợi dụng sức gió và thủy triều, Bắc Bình Vương đánh tan hạm đội thủy quân của Nguyễn Ánh. Nhưng Nguyễn Ánh lại một lần nữa chạy thoát và chạy dài ra Phú Quốc. Trong cơn túng quẫn, thấy sức

mình không đủ, Nguyễn Ánh nghĩ đến việc nhờ vua Xiêm trợ giúp để lấy lại đất của tổ tiên. Quân Xiêm cho ông mượn 20000 quân và 300 chiến thuyền. Năm 1785, quân Xiêm bước vào một trận địa đã đưa tên tuổi Nguyễn Huệ lên phần rực rỡ đồng thời khiến hình ảnh Nguyễn Ánh trở nên xấu xí: Rạch Gầm - Xoài Mút. Kết quả như *Đại Nam thực lục* miêu tả lại: "Quân Xiêm từ sau khi thua trận Rạch Gầm - Xoài Mút tuy ngoài miệng thì nói khoác nhưng trong bụng thì sợ Nguyễn Huệ như sợ cọp." Trong cơn khói lửa ngút trời ấy, Nguyễn Ánh lại vẫn chạy thoát, nhưng bị quân Tây Sơn truy kích phải trốn đi theo đường thủy qua đảo Thổ Chu rồi về Cổ Cốt với một nhóm nhỏ quân tướng. Thân tướng Nguyễn Văn Thành, người ngăn cản việc ông cầu viện quân Xiêm, đã phải đi ăn cướp nuôi chủ và bị đánh suýt mất mạng. Bốn lần đại bại trước Nguyễn Huệ, kể cả nhờ ngoại bang trợ giúp, trên bình diện quân sự mà xét, Nguyễn Ánh không phải là đối thủ của Nguyễn Huệ. Nhưng Nguyễn Ánh cũng chỉ thua mỗi Nguyễn Huệ, chứ ông không thua Tây Sơn. Bởi mỗi lần Nguyễn Huệ về lại Phú Xuân thì khi vùng lên, Nguyễn Ánh đều dễ dàng đánh bại quân Tây Sơn đồn trú và lần nào Tây Sơn cũng phải đợi Nguyễn Huệ vào "dọn dẹp".

Hoàng đế Quang Trung biết rõ tầm chiến lược của vùng đất Gia Định, cũng là người duy nhất của Tây Sơn biết đánh giá đúng về Nguyễn Ánh, biết đây là đối thủ đáng gờm nhất của Tây Sơn sau nhiều lần "chết đi sống lại". Cho nên vào năm 1792, vua Quang Trung sắp đặt cuộc tấn công thứ năm trong đó cắt mọi ngả đường của Nguyễn Ánh. Với kế hoạch quy mô này, Quang Trung đã gián tiếp dành lời khen cho kẻ bại tướng của mình. Nhưng khắp cả gầm trời thế kỷ XVIII, chỉ có Quang Trung là có khả năng tiêu diệt được Nguyễn Ánh. Không có Nguyễn Huệ, Tây Sơn không còn ai là đối thủ của Nguyễn Ánh nữa. Vào năm 1792, trước khi đánh trận cuối cùng ấy, Quang Trung đã thua trước mệnh trời, cái chết của Quang Trung gây ra một tác động khủng khiếp lên toàn bộ nhà Tây Sơn. Sự xuất chúng của ngài tạo ra sự hùng mạnh của Tây Sơn, nhưng nó cũng báo hiệu sự diệt vong khi ngài ra đi. Ngọn gió quân sự giữa quân Gia Định và quân Tây Sơn đã đổi chiều từ sau cái chết của Nguyễn Huệ. Nhưng cũng không thể không khâm phục cái nhẫn nại, mưu sâu kế hiểm và sự kiên gan bền chí của Nguyễn Ánh để đợi đến cơ hội trời cho này.

Năm 1793, chỉ 1 năm sau khi Quang Trung mất, Nguyễn Ánh bắt đầu tấn công. Trong trận đánh đầu tiên, ông huy động hầu như toàn bộ

những vị tướng giỏi nhất của mình, đó là Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Trương, Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức, Lê Văn Duyệt, chưa kể thêm Nguyễn Văn Thành giữ thành Diên Khánh sau khi chiếm được. Đại quân Gia Định lần lượt chiếm được Phan Rang, Nha Trang, Diên Khánh, Phú Yên rồi đánh tới cổng thành Quy Nhơn của Nguyễn Nhạc. Đối diện với sức mạnh của quân Gia Định, Nguyễn Nhạc liệu bề chống cự không nổi liền nhờ người về Phú Xuân cầu cứu. Từ Phú Xuân, Quang Toản điều 17000 quân, 80 thớt voi và 30 tàu chiến, dưới sự thống lĩnh của thái úy Phạm Văn Hưng, hộ giá Nguyễn Văn Huấn, tư mã Ngô Văn Sở, nhắm Quy Nhơn mà tiến tới. Quân Gia Định liền rút lui. Ở đây có hai lý do để quân Gia Định rút khỏi Quy Nhơn. Thứ nhất, vì họ phải tránh cái thế hai gọng kìm từ bên trong và bên ngoài nếu vẫn cứ vây Quy Nhơn. Thứ hai, điều quan trọng hơn, đó là việc vắng mặt quân Gia Định, ắt nhà Tây Sơn sẽ tự đánh lẫn nhau và làm suy yếu nhau. Mọi dự đoán đã chính xác, khi quân Gia Định rút về thì quân Phú Xuân của Tây Sơn gây sức ép lên vua Thái Đức Nguyễn Nhạc, chiếm luôn đất đai, kho tàng của ông. Quá uất ức, Nguyễn Nhạc ngã bệnh, rồi thổ huyết, qua đời. Nguyễn Nhạc, con người mà thời tuổi trẻ đã đứng dậy giương cao ngọn cờ

khởi nghĩa Tây Sơn cách đây 22 năm, giờ đây chết trong uất hận và tủi nhục. Ông là một bậc hào kiệt thuở trai tráng nhưng vì tầm nhìn hạn hẹp và tính tự cao tự đại, mà từ nhân vật chính đã trở thành nhân vật phụ trong cuộc tranh đoạt thế kỷ XVIII. Bây giờ, võ đài lịch sử thuộc về Phú Xuân – Quang Toản và Gia Định - Nguyễn Ánh, rồi đây sẽ là cuộc nội chiến khốc liệt bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam, với sự tham gia của những bộ óc tham mưu tài ba nhất và những đại tướng anh dũng nhất.

Tháng 3 Âm lịch năm 1794, Quang Toản sai thái úy Phạm Văn Hưng và tổng quản Trần Quang Diệu vào Quy Nhơn. Lúc này, quân Gia Định đang giữ thành Diên Khánh (thuộc Khánh Hòa hiện nay). Nơi này sẽ bắt đầu của trận chiến có tính bước ngoặt, để quân Gia Định tin rằng, không còn Nguyễn Huệ thì quân Tây Sơn chỉ ngang ngửa họ mà thôi. Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh giữ thành Diên Khánh theo lời dặn của Nguyễn Ánh trước khi rút về Gia Định. "Ta đêm ngày hao mòn, từng phải cay đắng mới được chút đất này đó." Lời dặn dò ấy đã tiếp thêm sức mạnh cho Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh liều chết giữ thành, bất chấp đối đầu với họ là Trần Quang Diệu, vị tướng giỏi nhất của nhà Tây Sơn, vị anh hùng lớn nhất của nhà Tây Sơn kể từ sau cái chết

của Nguyễn Huệ. Trong gần 1 tháng cầm cự, cuối cùng thành Diên Khánh đã đợi được cứu viện, người cứu viện từ Gia Định là vị tướng hàng đầu của Nguyễn Ánh, đó là Nguyễn Văn Thành. Thế "trong ứng ngoài hợp" khiến Trần Quang Diệu phải rút lui. Quân Gia Đình nhân thế đó truy kích.

Trên biển, Nguyễn Ánh và Lê Văn Duyệt cùng thủy quân Gia Định đi bọc từ hướng Bà Rịa - Vũng Tàu vòng lên. Còn trên đường bộ, Võ Tánh, Nguyễn Văn Thành, Võ Văn Lượng, hoàng tử Cảnh... tập kích sau lưng Tây Sơn. Đến tháng 6 Âm lịch năm 1794, tình hình vẫn ở thế giằng co, lần thứ hai đánh Thị Nại, Nguyễn Ánh không thể xuyên thủng được phòng tuyến này, trong khi ở trên bộ, sau những chiến thắng ban đầu của Tôn Thất Hội ở Phú Yên, của hoàng tử Cảnh tại Núi Chúa - Ninh Thuận, hay Nguyễn Văn Nhân ở Quảng Ngãi thì lực lượng chính của Nguyễn Văn Thành lại đại bại sau khi rơi vào phục kích Tây Sơn, dẫn đến kết quả Nguyễn Ánh phải cho quân rút dần về Gia Định. Quân Gia Định rút thì quân Tây Sơn lại nhân đó mà tràn vào. Trần Quang Diệu lần thứ hai đánh Diên Khánh, nơi đó sẽ có Võ Tánh, vị tướng giữ thành anh hùng nhất của Nguyễn Ánh. Diệu sẽ còn gặp Tánh một lần nữa trong một câu chuyện bi tráng tại Quy Nhơn sau đó 5 năm. Trần Quang Diệu lần này quyết tâm

đánh Diên Khánh, ông cho Lê Trung đi vòng qua Bình Thuận để cắt đường tiếp viện trên bộ, vì ở trên đường biển, do gió bấc thổi mạnh nên tiếp viện đường thủy của Gia Định không thể ra Diên Khánh. Cùng thời điểm, tại một mặt trận khác, Tôn Thất Hội đem binh ra Phan Rí để ngăn Tây Sơn nhưng bị Tây Sơn đuổi về tận Bà Rịa. Tình hình khiến Nguyễn Ánh không thể ngồi yên, ông để hoàng tử Cảnh giữ Gia Định, còn mình thì bất chấp gió bấc vẫn lên thuyền để đi cứu Diên Khánh. Lê Văn Duyệt tấn công lũy Lò Đức, trên bộ Lê Trung tiến về Xuy Miệt.

Tình hình đang giằng co trên mọi mặt trận thì một sự kiện bất ngờ xảy đến: Phú Xuân có biến. Mọi chuyện bắt đầu từ một cái tên không hề xuất hiện gì trước đó của Tây Sơn, giờ bỗng chốc bước lên "vũ đài phá hoại" như Trương Phúc Loan ngày nào, thái sư Bùi Đắc Tuyên là tên ông ta. Bùi Đắc Tuyên 80 tuổi, lạm quyền sinh sát, không khiến chúng quy phục, gây ra bất mãn trong nội bộ Tây Sơn. Người đứng đầu "Tây Sơn thất hổ tướng" là Võ Văn Dũng âm mưu cùng thái úy Phạm Văn Hưng, hộ giá Nguyễn Văn Huấn trong đêm tập kích phủ của Bùi Đắc Tuyên và giết chết Tuyên, sau đó tiến hành tiêu diệt những người thuộc phe cánh của Tuyên như Ngô Văn Sở, Bùi Đắc Thận, Ngự Sử Chương, tổng cộng có hơn mười người bị liên lụy. Điều nguy

hại là ở chỗ, hai vị tướng ngoài biên ải đang cầm cự với quân Gia Định là Lê Trung và Trần Quang Diệu cũng có mối quan hệ uyên nguyên với Tuyên. Lê Trung thuộc phe của Bùi Đắc Tuyên. Trong khi Trần Quang Diệu là chồng của nữ tướng đô đốc Bùi Thị Xuân, cháu ruột của Bùi Đắc Tuyên. Võ Văn Dũng biết vậy nên điều Nguyễn Văn Huấn đem 500 quân đến trấn giữ Quy Nhơn, hòng kiềm chế Lê Trung và Trần Quang Diệu. Tình thế sau lưng khiến Trần Quang Diệu bất đắc dĩ phải bỏ thành Diên Khánh rút về Quy Nhơn để xử lý sự vụ. Vậy là Diên Khánh tự nhiên được thoát vây nhờ Tây Sơn lục đục. Quân Gia Định không thể bỏ lỡ cơ hội nghìn năm có một để tiêu diệt vị tướng tài giỏi này, họ tổ chức một kế hoạch vây ráp đường lui của Trần Quang Diệu, khiến ông bị thiệt hại rất nhiều, cuối cùng phải theo đường núi Như Tráp vòng về Quy Nhơn. Trần Quang Diệu đi thẳng một mạch về Phú Xuân, đóng trại bên bờ nam Sông Hương để hỏi tội Võ Văn Dũng. Tây Sơn lúc này chứng kiến hai vị dũng tướng hàng đầu của mình là Dũng và Diệu đưa đại bác chĩa súng vào nhau. Vua Quang Toản phải vời văn thần hàng đầu của nhà Tây Sơn là Phan Huy Ích ra dùng thư giảng hòa cho cả hai bên. Bên ngoài biên ải, một nhân vật tưởng như đã chết bỗng đội mồ sống dậy: con trai của Thái Đức Nguyễn Nhạc, Nguyễn Văn Bảo nổi

loạn. Nguyễn Bảo nổi loạn là vì bị mẹ nói khích, mà cũng vì Nguyễn Ánh đã dụ hàng thành công. Thêm một lần nữa, Tây Sơn lại "nồi da xáo thịt". Mặc dù Nguyễn Bảo đã bị Quang Toản giết chết ngay sau đó nhưng vụ binh biến của Nguyễn Bảo cũng đã gián tiếp khiến những võ thần bậc nhất như Lê Trung, Nguyễn Văn Huấn phải chết và khiến Lê Chất phải xin hàng Nguyễn Ánh.

Mùa xuân 1799, từ Gia Định, Nguyễn Ánh lên kế hoạch tấn công Quy Nhơn. Khi sắp đặt những đợt lương thảo lớn khủng khiếp mà vùng đồng bằng Sông Cửu Long cung cấp có lẽ ngài sẽ không nghĩ rằng, con đường lần này mà ngài đi sẽ tiến thẳng ra tới Bắc Hà. Tháng 4 Âm lịch cùng năm, Nguyễn Ánh theo thuyền, tiến ra cửa Thị Nại. Trên bộ, từ cửa ngõ mới là thành Diên Khánh thì đã điều bộ binh ra trước, Nguyễn Huỳnh Đức, Võ Tánh đổ bộ ở Phú Trung. Theo đà, quân Nguyễn chiếm luôn cả vùng duyên hải ở trên bộ. Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức tiến đến đồng Cây Cầy đuổi thiếu úy Trương Tấn Thúy, giết đô Đốc Nguyễn Thực. Lê Chất đem quân ra hàng Võ Tánh, Nguyễn Văn Thành chiêu dụ được tham đốc Tây Sơn Nguyễn Văn Điềm. Ngoài đường biển, Nguyễn Ánh đưa quân tiến xa về phía Quảng Ngãi, đô đốc thủy sư số một của ông là Lê Văn Duyệt đến Bến Đá. Đến tháng 6, thủy quân Gia Định lại thắng tiếp ở cửa Mỹ Á,

truy kích đến Sa Kỳ. Cũng trong tháng 6, Nguyễn Văn Thành đã vượt qua được sông Lò Gạch, chiếm Ưu Đàm.

Nếu có thể dùng từ gì cho Tây Sơn lúc này, có lẽ là năm chữ "Binh bại như núi lở". Kể cả Võ Văn Dũng giỏi đến thế, mưu sâu đến vậy mà vì một chi tiết bất ngờ cũng thất bại. Nguyên do là ông cho quân đi tập kích trong đêm, khi đang hành quân thì có một con nai chạy qua, có người la "con nai", rồi truyền đi thành "quân Đồng Nai". Vậy là cả Tây Sơn nhốn nhác, đốt lửa hò hét, đánh động cho Tống Viết Phúc gần đó đưa quân vào tập kích, Tây Sơn bại ngay trận đầu. Tình thế đẩy Trần Quang Diệu phải lui về Thanh Hảo chờ viện binh thủy của Trần Viết Kết. Nhưng bi kịch của một vương triều sụp đổ giống như một số phận, lần này là thiên nhiên cũng muốn Tây Sơn bại trận, Trần Viết Kết đang đem 100 chiến thuyền định tràn vào Sa Huỳnh thì gặp bão đắm thuyền. Dưới Quy Nhơn, Lê Văn Ứng nghe tin viện binh đến liền đem 6000 quân lên lấy lương thì bị Nguyễn Văn Thành tập kích đánh bại ở Kha Đáo. Kết quả, tổng quản Lê Văn Thanh và binh bộ thượng thư Nguyễn Đại Phác ra hàng. Thế là Quy Nhơn đã mất. Quang Toản khi đó quá lo lắng đưa binh tới Trà Khúc. Nhưng tin bại trận đến dồn dập, đẩy toàn bộ quân đội Phú Xuân vào thế phòng thủ. Việc mất Quy Nhơn khiến nhiều

tướng của Tây Sơn bị trách tội, nhưng thay vì hành động vì một mục tiêu chung, họ lại làm hại lẫn nhau khi Trần Viết Kết, Hồ Công Diệu giả mạo thư Quang Toàn viết thư cho Võ Văn Dũng bảo Dũng giết Diệu. Dũng vì cảm kích ơn Diệu giấu tin thua trận nên cho Diệu xem thư. Tức giận, Diệu đem quân bản bộ đi thẳng về Phú Xuân giết Hồ Công Diệu. Tây Sơn từ đây coi như đã ổn thỏa nội bộ. Nhưng để đi đến cái "ổn thỏa" đó, họ đã trả một cái giá quá đắt. Những người thương tiếc nhà Tây Sơn lại càng nhớ Nguyễn Huệ hơn bao giờ hết.

Trần Quang Diệu đến Quy Nhơn, gặp Võ Tánh ở trong thành. Từ đây, hai cái tên này sẽ vẽ lên một trang sử đẫm máu và bi tráng nhất của cuối thế kỷ XVIII. Họ là những kẻ anh hùng nhất ở hai bên bờ chiến tuyến. Trần Quang Diệu vây thành Quy Nhơn tới gần 1 năm, Phan Huy Ích từ ngoài thành vừa tham mưu vừa gửi thư chiêu hàng như Nguyễn Trãi năm xưa làm với Vương Thông. Trần Quang Diệu đắp lũy, quyết tâm đòi cho được đất tổ của nghĩa quân Tây Sơn. Trong cuốn *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802* của nhà sử học Tạ Chí Đại Trường, ông có kể một chi tiết: Sự quyết liệt của Trần Quang Diệu khiến cho giáo sĩ người Pháp là De la Bissachère phải khen: "Viên tướng mà ngay cả ở Âu châu người ta cũng phải coi là dũng mãnh, anh hùng." Ác

mộng mà Trần Quang Diệu đưa lại lớn đến mức Nguyễn Ánh treo thưởng tước công cho ai bắt được Trần Quang Diệu hoặc Võ Văn Dũng, còn uy lực mà ông phang thẳng vào quân Nguyễn khủng khiếp đến độ số lượng hàng quân từ thành Quy Nhơn ra mỗi lúc mỗi nhiều. Võ Tánh trong thành không anh hùng tấn công như Trần Quang Diệu nhưng lại bền gan quyết giữ thành dù có đối bằng sinh mạnh. Trong cái đêm bị vây thành kinh khủng nhất, nhiều người khuyên ông trốn đi. Võ Tánh đã thốt: "Ta phụng mạng giữ thành này, nên thề với thành cùng sống chết. Nếu bỏ thành mà hèn nhát trốn lấy một mình, thì sau này còn mặt mũi nào trông thấy chúa thượng?" Ngày 7 tháng 7 năm 1801, Võ Tánh viết một bức thư trao cho Trần Quang Diệu, nội dung bức thư xin tha chết cho quân sĩ trong thành. Việc tiếp theo, ông sai thuộc hạ lấy rơm củi chất dưới lầu Bát Giác, đổ thuốc súng vào, rồi châm ngòi tự vẫn. Phó tướng của ông, Ngô Tùng Châu cũng uống thuốc độc tự tử. Xúc động trước hành động trung tiết anh hùng ấy, Trần Quang Diệu sai người tẩm liệm thi hài Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tử tế, rồi theo lời yêu cầu của Võ Tánh, ông không giết hại hàng binh nhà Nguyễn. Quy Nhơn vậy là trở về với đất tổ, nhưng bản bi hùng ca mà Trần Quang Diệu và Võ Tánh viết nên hóa ra chỉ là những quân cờ trong một âm mưu lớn hơn rất nhiều lần

của tham mưu số một của Nguyễn Ánh là Đặng Đức Siêu.

Trong khi Võ Tánh đang giữ chân vị tướng giỏi nhất của Tây Sơn ở Quy Nhơn thì Nguyễn Ánh đã thực hiện hai kế sách của Đặng Đức Siêu đó là: hỏa thiêu đầm Thị Nại và đưa thẳng quân binh ra Phú Xuân chứ không quay lại cứu Quy Nhơn. Trận chiến trên đầm Thị Nại diễn ra vào đêm rằm tháng Giêng năm Tân Dậu, ánh trăng hòa cùng ánh lửa ngợp trời là những gì diễn ra đêm đó. Trận chiến được mệnh danh "Xích Bích của Việt Nam" này được các sử gia nhà Nguyễn coi là "Đệ nhất võ công" của nhà Nguyễn.

Đầm Thị Nại là một đầm nước mặn khổng lồ thuộc thành phố Quy Nhơn, vì có cửa hẹp thông ra biển, mà diện tích lại đủ lớn để chứa thuyền nên Thị Nại trở thành đại bản doanh của thủy quân Tây Sơn. Nếu có dịp tới địa điểm giờ có cây cầu vượt biển dài nhất Đông Nam Á này, chúng ta sẽ không khỏi choáng ngợp trước sự kỳ vĩ của đầm Thị Nại, rộng lớn ngút tầm mắt và hiểu lý do vì sao Tây Sơn dồn hết quân lực vào nơi này để mở đường các cuộc chinh phục của họ. Nơi đây vào lúc cao điểm có thể lên tới 2000 chiến thuyền, đồng thời có tới 3 chiến hạm Định Quốc với 60 khẩu pháo hạng nặng mỗi thuyền. Đương nhiên, để bảo vệ địa lợi này, ngay cửa ngõ vào đầm Thị

Nại là hai pháo đài Gành Ráng và Phương Mai chĩa thẳng xuống. Thủy quân Tây Sơn được Nguyễn Huệ đào tạo để trở thành lực lượng tiên tiến nhất, tinh nhuệ nhất của Tây Sơn. Bởi vậy Thị Nại trở thành căn cứ tối quan trọng của Tây Sơn. Trước trận hỏa thiêu đêm rằm tháng Giêng năm Tân Dậu này, Nguyễn Ánh đã ba lần tấn công nơi này và cả ba lần đều thất bại.

Tây Sơn cũng đã sẵn sàng cho trận chiến này, khi đích thân Võ Văn Dũng đến tận Thị Nại để chỉ huy chống quân nhà Nguyễn. Nhưng trong cái đêm rằm tháng Giêng ấy, mọi thứ đều ủng hộ chúa Nguyễn, hay vì trong quân Nguyễn có một tham mưu thông cả thiên văn? Thủy triều lên cao nhất vào đêm trăng rằm, hẳn ai cũng biết. Nhưng đêm đó còn có gió mạnh thổi từ cửa biển vào đầm Thị Nại nữa. Tất cả tạo thành mồi dẫn tốt nhất cho ngọn lửa hung tàn ấy. Nguyễn Ánh đã chuẩn bị trận cuối cùng này rất cẩn thận, khi yêu cầu Nguyễn Văn Thành dàn quân dọc đường núi các bên của Thị Nại ở trên bộ để ngăn quân tiếp viện. 4000 quân Nguyễn trên 26 ghe chiến và 100 thuyền nhỏ chở đồ dẫn hỏa âm thầm vây bọc xung quanh đầm Thị Nại. Đúng 10 giờ 30 phút tối, tiếng đại bác nổ lên đầu tiên, quân Nguyễn ào ạt xông vào, dẫn đầu là Võ Di Nguy và Lê Văn Duyệt. Sách *Việt sử tân biên* chép: "Đồn Tây Sơn ở Tam tòa sơn, ở bên phải cánh quân tấn công,

chuyển một hỏa lực kinh khủng bắn xuống các thuyền chèo tay của Nguyễn vương khi đó vào đúng tầm súng. Võ Di Nguy bị một phát đạn bay đầu liền." Ngay khi thấy Võ Di Nguy vừa vào đã chết tại chỗ, toàn bộ quân Nguyễn rúng động, khi đang sợ hãi thì may cho quân Gia Định còn một vị anh hùng nữa. Lê Văn Duyệt nhảy ngay lên đầu thuyền, giữa khói lửa ngợp trời, hình ảnh vị Tả quân mắt long sòng sọc giương cao kiếm đòi đốt cháy cả Thị Nại khiến toàn bộ quân Nguyễn nổi máu nóng theo chỉ huy, họ cùng lao về phía trước như vị tướng của mình. Đại bác nổ mạnh, lửa cháy rừng rực. Những người bảo vệ Nguyễn Ánh cũng bị tinh thần chiến đấu kích động liền tự ý rời khỏi vị trí mà tự mình đốc thúc đốt cháy thuyền Tây Sơn. Về phía Tây Sơn, dù Nguyễn Huệ không còn nhưng tinh thần Nguyễn Huệ vẫn còn y nguyên trong lòng nghĩa quân Tây Sơn. Họ bảo vệ đến chết, đánh đến chết để giữ lấy niềm tự hào thủy binh cuối cùng này. Những người lính của Tây Sơn đã đánh đến khi mà mồi lửa cuối cùng lan đến thùng thuốc súng, tạo nên một tiếng nổ vang trời và vỡ tan tất cả các chiến thuyền thì khi đó mới họ gục ngã. Sĩ quan người Pháp Jean-Baptiste Chaigneau đã kể lại với giọng bi ai: "Họ đã chống giữ đến chết cho nên toàn bộ thủy quân đều bị tiêu diệt cả." Đến 4 giờ sáng thì toàn bộ thủy quân Tây Sơn đã bị đốt cháy hoàn

toàn, 1800 chiến thuyền, 20000 quân mãi mãi đã nằm im dưới đáy đầm Thị Nại. Từ đây, sẽ không còn đoàn quân thủy nào ngăn cản bước tiến của Nguyễn Ánh đi ra Phú Xuân và Bắc Hà nữa. "Xích Bích Việt Nam" đã khép lại. Lê Văn Duyệt, vị tướng anh hùng trong trận Thị Nại, sau này trở thành tổng trấn của Gia Định, người sẽ yêu dân như con, đã xây dựng nên một Gia Định mà sau này trong hồi ký về chuyến thăm Đông Dương của mình, nhà thám hiểm người Anh Crawfurd đã viết: "Tôi bất ngờ thấy rằng nó (thành Gia Định) không thua gì kinh đô nước Xiêm. Tôi có cảm giác rằng đây là một vùng đất lý tưởng. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có, người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phỉ, bọn trộm cướp nếu chúng ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với kẻ không quy phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây. Một vị quan nhỏ ra đường ghẹo gái cũng bị cách chức lưu đày, một đứa con vô lễ chửi mẹ mà tổng trấn biết được, ngài phạt cực nặng." Đất Sài Gòn được tạo nên bởi Nguyễn Hữu Cảnh và được hoàn thiện bởi Lê Văn Duyệt.

Với sự tham mưu của Đặng Đức Siêu, đoàn thủy quân của Nguyễn Anh đi bước tiếp theo là đánh ra Phú Xuân. Ngày 7 tháng 6 năm 1801, quân

Gia Định tới Đà Nẵng. Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương và Phạm Văn Nhân tấn công cửa Thuận An. Ngày 11 tháng 6 năm 1801, thủy quân Nguyễn đã có mặt ở cửa sông Hương. Cọc gỗ phòng thủ mà Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo đã dùng năm nào lại một lần nữa trở lại nhưng lần này là trên bờ sông Hương. Cùng với đó là những cố gắng của Trần Quang Diệu khi sai Từ Văn Chiêu đem 2000 quân đánh úp sau lưng Lê Văn Duyệt và sai Tư khấu Định mang 5000 quân về cứu. Võ Văn Dũng với Lê Văn Duyệt cũng định "Vây Ngụy cứu Triệu" khi dự định tấn công Phú Yên hòng đánh về Gia Định nhưng lại bị Nguyễn Văn Thành chặn lại. Những cố gắng vô vọng đó không thể ngăn cản được số phận của một vương triều đang chết. Một ngày sau, khi quân Gia Định đến bến Phú Xuân thì Quang Toản đã mang vàng bạc, bỏ Phú Xuân mà chạy ra Bắc Hà. Từ Quy Nhơn, Trần Quang Diệu đau đớn. Nhưng cái đau của ông sẽ không thể đau đớn hơn người vợ của mình, đô đốc Bùi Thị Xuân. Bây giờ, vinh quang cuối cùng, oanh liệt cuối cùng, vẻ đẹp cuối cùng của quân Tây Sơn hóa ra được một người phụ nữ gánh vác lấy.

Quang Toản bị đuổi ra tận Bắc Hà, ở đó, người con của vua Quang Trung lẫy lừng ngày nào mộ được 3 vạn quân, quyết bảo vệ vương triều mà người cha anh hùng đã gây dựng nên.

Ông tiến quân về Phú Xuân, hòng hợp lực với Trần Quang Diệu từ phía nam thốc tới để lật lại thế cờ. Quang Toản gặp quân Nguyễn tại Trấn Ninh. Nơi đây, Lũy Thầy, dòng sông Nhật Lệ và tỉnh Quảng Bình ngày nay sẽ chứng kiến cảnh nữ đô đốc Bùi Thị Xuân đánh trận cuối cùng của đời bà. Lũy Trấn Ninh được xem là cứ điểm cực kỳ quan trọng, Nguyễn Ánh đích thân kiểm tra phòng ngự, sai Đặng Trần Thường và Phạm Văn Nhân trấn giữ. Ngoài cửa biển, người đứng đầu "Gia Định Ngũ hổ tướng" là Nguyễn Văn Trương được giao nhiệm vụ đưa thuyền chiến ra cự địch. Bùi Thị Xuân lãnh đạo quân Tây Sơn của mình ào lên quyết đánh dẹp lũy này. Bà cưỡi voi ra trận, cùng binh lính tử chiến trên núi Đầu Mâu, phía trên cao, quân Nguyễn thả đá xuống, quân Tây Sơn chết cả ngàn vẫn không lùi bước vì có Bùi Thị Xuân áo bào đẫm máu đang giành lấy dùi để thúc tiếng trống trận Tây Sơn huyền thoại. Quân Tây Sơn tử chiến đến quá trưa vẫn không chịu lùi, nhiều mảng thành đã bị phá vỡ. Quân Nguyễn chứng kiến cảnh Bùi Thị Xuân đánh trống, cưỡi voi mà sợ hãi. Ác mộng bại trận như thời Nguyễn Huệ bỗng nhiên quay trở về. Quân Nguyễn vội vàng chia binh mở đường máu để chạy ra biển. Quang Toản thấy vậy, lại tưởng quân Nguyễn đông đảo đang định tấn công, thế là vội vàng ra hiệu lui binh. Bùi Thị

Xuân với tay áo đẫm máu, nắm lấy áo bào của Quang Toản xin ở lại đánh tiếp. Hành động anh dũng của vị nữ tướng huyền thoại ấy đã khiến những giáo sĩ người Pháp rúng động, họ khâm phục bà tới nỗi có nhiều tài liệu sửa lại hẳn quân số nhà Nguyễn và Tây Sơn để nêu bật lên sự bi hùng của bà. Đúng vào lúc ấy, Nguyễn Văn Trương đã đánh bại thủy quân Tây Sơn ngoài cửa biển Nhật Lệ. Tin bại trận đẩy về khiến Quang Toản vội vã tháo chạy. Ở trên bờ, một cánh quân cũng xin hàng. Chỉ còn Bùi Thị Xuân ở lại, trên lưng voi, tay cầm súng và một tấm áo giáp đẫm máu trên khuôn mặt người phụ nữ Việt Nam không kém phần nhan sắc mà độ ngoan cường thì hơn đứt nhiều đấng mày râu khác.

Trấn Ninh thất thủ đi theo hy vọng cuối cùng của nhà Tây Sơn. Tháng 3 cùng năm đó, Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu bỏ thành Quy Nhơn vượt đường núi vòng ra Bắc Hà. Rồi đây họ cùng với Bùi Thị Xuân sẽ lần lượt bị bắt và nhận sự trả thù đẫm máu của quân nhà Nguyễn. Sống anh hùng, chết cũng anh hùng. Một đời của Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân... đã đủ để ghi danh non sông rồi.

Ngày 20 tháng 7, Nguyễn Ánh đến Thăng Long. Quang Toản không chống nổi, bị bắt. Nhà Tây Sơn chấm dứt, vương triều đoản mệnh ấy chỉ

tồn tại được đúng 25 năm, rực rỡ mà cũng đau đớn. Nhà Nguyễn được thành lập, trở thành nền quân chủ cuối cùng của Việt Nam. "Từ độ mang gươm đi mở cõi, Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long." Hơn hai thế kỷ trước, tổ tiên ông từ Hoan Ái đánh lên Thăng Long, lại xuống Thanh Hóa rồi vào Nam mở cõi. Bây giờ, từ trời Nam, ông quay trở lại đất Bắc sau một hành trình của khổ nhục và vinh quang, từ một cậu bé 15 tuổi luôn bị truy sát, không một tấc đất, chỉ vài ba tùy tùng, sống bằng ngọn cỏ, lõi chuối, đến khi vùng lên đánh bại kẻ thù, làm vua thiên hạ, lấy được một dải đất từ Nam chí Bắc. Con người như Nguyễn Ánh thật khó để xem là tầm thường.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, tức Nguyễn Thái Tổ, niên hiệu Gia Long. Đặt tên nước là Việt Nam. Tính ra thời gian chia cắt, đi đến mở rộng và cuối cùng là thống nhất của dân tộc ta đã trôi qua hơn hai thế kỷ. Kể từ giai đoạn Nam Triều - Bắc Triều kéo dài 60 năm, đến giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài 149 năm. Rồi Nguyễn Huệ xuất hiện, dù đã san dọn mặt bằng mọi tàn tích cũ nhưng Tây Sơn vẫn phân ra ba miền, kéo dài 25 năm. Tổng cộng tới 235 năm người dân Việt đứng ở các bờ chiến tuyến khác nhau. Cuối cùng, vua Gia Long đã thống nhất được đất nước đến mũi Cà Mau.

2.2. Vua Minh Mạng hoàn thiện cơ đồ

Năm 1820, Gia Long mất, Minh Mạng lên kế vị. Dưới sự trị vì của ngài, lãnh thổ Việt Nam là rộng lớn nhất lịch sử, cùng với Xiêm La áp đặt ảnh hưởng lên Khơ Me, trở thành hai đế quốc mạnh nhất Đông Nam Á. Tự hào với những gì mình đạt được, Minh Mạng đã đổi tên quốc gia thành "Đế quốc Đại Nam" đầy ngạo nghễ. Trương Minh Giảng, vị tướng đánh trận giỏi nhất dưới thời Minh Mạng chính là Trấn Tây tướng quân, bảo hộ một nửa Cao Miên, bao gồm cả Phnôm Pênh. Ông cũng là vị tướng hai lần đánh bại Xiêm La xâm phạm vào lãnh thổ. Trương Minh Giảng với Minh Mạng chính là cặp "vua - ve" tượng trưng cho tham vọng và bá khí ngút ngàn nhất thời đại chúa Nguyễn.

Như chúng ta đã đọc ở phần 1, vào giai đoạn chúa Minh Nguyễn Phúc Chu cầm quyền thì Chăm Pa đã trở thành một khu tự trị của nước ta gọi là Thuận Thành Trấn. Nhưng đến giai đoạn vua Minh Mạng cầm quyền thì nhà vua đã chính thức xóa bỏ cái tên Chăm Pa trên bản đồ thế giới. Năm 1832, trong cuộc tấn công cuối cùng, toàn bộ vương quốc Chăm Pa chính thức bị sáp nhập Việt Nam. Cũng ở phần 1, chúng ta đã biết về công cuộc mở cõi của các chúa Nguyễn đến mũi Cà Mau, tuy nhiên chúng ta chưa nghe về Tây

Nguyên, bởi vì Tây Nguyên với các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng chỉ được sát nhập bản đồ Việt Nam trong khoảng thời gian sau năm 1830. Sau khi Chăm Pa bị sáp nhập hoàn toàn vào Việt Nam thì hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá của người Ê đê và Gia Rai tức miền đất Tây Nguyên ngày nay mới chính thức trở thành phiên thuộc của nhà Nguyễn. Như vậy bản đồ Việt Nam được thành hình và có thêm cả khu vực Trấn Tây (Phnôm Pênh bây giờ).

Thời đại Minh Mạng nếu bảo đất nước ta hình chữ S thì không đúng, giai đoạn này nước ta hình chữ B mới đúng.

Khi vua Thiệu Trị lên ngôi, vua ra lệnh cho Trương Minh Giảng rút quân về. Câu chuyện của "Đế quốc Đại Nam" ở lãnh thổ Chân Lạp chính thức khép lại, cho đến ngày tiếng súng của Pháp nổ trên cửa Đà Nẵng. Về vị tướng Trương Minh Giảng vì quá uất ức sinh bệnh mà chết.

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ngay từ dưới thời vua Gia Long (bắt đầu từ năm 1815) đã bắt đầu tiến hành đo đạc hải trình nhằm giúp cho các tàu thuyền di chuyển an toàn trên biển. Tuy nhiên đến thời vua Minh Mạng, công việc này càng được chú trọng. Việc ban thưởng và giáng tội đã được thực hiện một cách nghiêm túc. Đại Nam nhất thống toàn đồ của triều Minh Mạng được vẽ

vào năm 1834 có ghi rõ Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam. Bên cạnh tính pháp lý đó, lực lượng thủy quân - một lực lượng đặc nhiệm nhận sự chỉ đạo trực tiếp từ vua Minh Mạng hằng năm theo định kỳ đều đặn ra Hoàng Sa, Trường Sa. Nếu có dịp đến đảo Lý Sơn, chúng ta có thể gặp các chứng tích này ở nhà tổ của dòng họ Đặng tại thôn Đông Hộ, xã An Hải. Thư tịch cổ viết rõ về lệnh vua Minh Mạng điều một đội quân ra đảo Hoàng Sa, tất cả như nhắc nhở rằng, đừng quên Hoàng Sa - Trường Sa là của Việt Nam.

Không chỉ riêng vấn đề lãnh thổ, Minh Mạng còn có công lớn trong việc duy trì văn hóa nước nhà. *Đại Nam thực lục* chép, Minh Mạng ra chỉ dụ cho nội các: "Nước Việt ta lấy văn hiến mở nước, các vua anh minh ra đời, duy Thánh Tông nhà Lê là hiếm có, pháp độ và chính sách hay đều chép trong sử, lại còn sau khi mưu cơ muôn việc nhàn hạ, văn nghệ vui chơi làm ra rất phong phú, cái phong tao lưu lại còn thấy tiếng hay, trẫm truy tư cổ nhân rất là hâm mộ. Tuy đã xa đời, thơ đã tản mát, mà các văn nho học giả tất cũng còn giữ được. Trẫm muốn tìm nhặt in ra để lại lâu dài không mất." Nhà vua có công thu thập khắp nơi các bộ sách sử, sách văn học, các tài liệu, các bộ thư tịch của tiền triều, rồi in khắc lại, tạo thành kho mộc bản triều Nguyễn, ghi dấu cả một chặng

đường lịch sử dân tộc từ thuở sơ khai. Nhờ vậy mà dù phải gánh chịu khoảng thời gian 200 năm nội chiến thì lịch sử và văn học nước ta lại không hề bị mai một.

Minh Mạng hoàn thiện bộ máy hành chính qua việc cải cách Lục Bộ, tổ chức lại hoàn toàn bộ máy nhà nước thời Nguyễn. Tất cả là để phù hợp với địa lý mới, sự khác biệt về văn hóa, kinh tế, chính trị của các vùng miền. Để xã hội có quy củ cùng nề nếp, nhà vua cho thống nhất việc đo lường và y phục. Theo Giáo sư Phan Huy Lê đánh giá thì: "Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, cải cách của vua Lê Thánh Tông năm 1471 và cải cách của vua Minh Mạng năm 1831 - 1832 là hai cải cách hành chính có quy mô toàn quốc và đạt hiệu quả cao nhất."

Minh Mạng là một vị vua rất siêng năng và liêm chính, thức khuya dậy sớm lo chính sự, yêu người hiền, coi trọng tài và đức. Nhà vua là người đã mở Quốc Tử Giám ở Huế, phát triển giáo dục rộng khắp cả nước, thời Minh Mạng là giai đoạn người mù chữ ở Việt Nam thấp nhất. Cũng thời Minh Mạng, nông nghiệp được phát triển hơn một bậc, ông cho hoàn chỉnh hệ thống đê điều ở Bắc Bộ, đặt quan khuyến nông, khai hoang ven biển Bắc Bộ, lập các huyện Kim Sơn và Tiền Hải. Và đặc biệt là kênh Vĩnh Tế có giá trị lớn về các mặt trị thủy, giao thông, thương mại, biên phòng.

Vì thế thời Minh Mạng được đánh giá là thời thịnh trị nhất của nhà Nguyễn.

Tuy nhiên nhà vua có một hạn chế chết người. Ông giỏi nhưng mà giỏi không đúng hướng. Vua Minh Mạng tập trung phát triển Nho giáo. Nhưng Nho giáo vào thế kỷ XIX đã không còn phù hợp nữa rồi. Lùi lại 400 năm trước, giả sử như sự Nho giáo kiệt hiệt của vua Minh Mạng thay cho những đổi mới vội vàng của Hồ Quý Ly thì có lẽ đất nước không bị họa xâm lăng của nhà Minh. Còn trí tuệ đổi mới của Hồ Quý Ly, niềm đam mê kỹ thuật và toán học của cha con Hồ Quý Ly - Hồ Nguyên Trừng gặp được kỹ nghệ phương tây thế kỷ XIX thì có lẽ Việt Nam đã đi một con đường rất khác. Lịch sử Việt Nam rất hay gặp những chữ "nếu" đau lòng như thế.

Vậy Nho giáo có hạn chế gì trong thế kỷ XIX? Nó có hai hạn chế. Thứ nhất là trọng nông nghiệp và hạ thấp thương nghiệp. Phân tầng trong quan điểm Nho giáo chính là "sĩ - nông - công - thương". Thương xếp cuối, mà "thương" của thế kỷ XIX chính là xương sống của sự phát triển, nhưng Việt Nam lại tránh xa nó, cuối cùng tạo nên một xương sống èo uột. Điểm hạn chế thứ hai của Nho giáo chính là luôn tạo ra những nhà nho chỉ biết thơ phú mà thiếu thực tiễn kỹ nghệ. Minh Mạng hạn chế sự tham dự của người Pháp và kiểm soát các vị thừa sai, các cha chúa truyền

đạo. Sự nghi kị càng tăng lên sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Cuối cùng vì hoảng sợ trước phương Tây mà các vấn đề "bế quan tỏa cảng" lại càng được đẩy mạnh. Chính điều này khiến cho Việt Nam rơi vào cảnh lạc hậu, để rồi bị những quốc gia có nền kỹ nghệ tân tiến đánh bại vào cuối thế kỷ XIX.

Trong thế kỷ XX, mối quan hệ Việt - Mỹ là một mối quan hệ thăng trầm. Người dân luôn tiếc về bức thư mà Hồ Chủ tịch đã gửi cho tổng thống Harry Truman vào năm 1945 bị từ chối, đẩy Việt Nam và Mỹ vào một chương sử đẫm máu. Nhưng không ai hay biết rằng, 100 năm trước, vào các năm 1832 và 1836, tổng thống Hoa Kỳ thứ bảy, ông Andrew Jackson đã gửi đại sứ Edmund Roberts sang đàm phán với Minh Mạng về quan hệ mậu dịch song phương. Nhưng cả hai lần Minh Mạng đều từ chối. Mọi thứ hóa ra chỉ toàn là những quyết định sai giống nhau đã diễn ra lần đầu từ 200 năm trước.

Năm 1841, vua Minh Mạng qua đời, Thiệu Trị lên kế vị. Nhận định về Vua Minh Mạng có lẽ nên nhìn về cả hai mặt, ông đã đưa Việt Nam lên đến đỉnh cao chót vót của Đông Nam Á thế kỷ XIX, là người hoàn thiện cuối cùng cho khúc ca dòng họ Nguyễn, tạo nên diện mạo dân tộc hình chữ S, nhưng ông cũng là người đã để mầm mống diệt vong và mất nước vào trong lòng dân

tộc với chính sách đề cao Nho giáo bảo thủ. Dẫu cho tâm tư mang đậm tham vọng tạo nên đế quốc Đại Nam hùng cường, nhưng số phận đã giao cho ông một sứ mệnh sai thế kỷ. Minh Mạng là một nhân tài lớn, một tham vọng lớn. Hậu thế nhìn về ông đôi khi là một oán trách lớn, nhưng cũng có thể là một cảm thông lớn.

Câu chuyện của vua Minh Mạng cũng xin khép lại cuốn sách về 12 khúc tráng ca dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Lịch sử là những câu chuyện, lịch sử thì không có đúng - sai. Hậu thế cần nhìn về cha ông với cái nhìn công bằng nhất, có thể yêu thương, có thể bài xích nhưng việc tôn trọng giá trị ông cha để lại chính là động lực của sự phát triển.

Cuốn sách gấp lại, 1000 năm qua, sau bao dâu bể thăng trầm, mọi câu chuyện trở thành khúc ca bi tráng, để hậu thế nhìn về với bao nhiêu cảm khái. Cuộc trường chinh của dân tộc từ đất Phú Thọ đã hoàn thành. Trèo lên đỉnh cao vạn trượng, tro bụi lịch sử đã vĩnh viễn nằm im. Nhìn lại thời đại ta sống, chợt hiểu ra rằng, những tiếng gầm mây thét gió của tiền nhân sẽ là tiếng lòng vĩ đại nhất để hậu nhân lắng lấy mà vững vàng bước đến tương lai.

Phụ lục
Các tài liệu tham khảo trong cuốn sách

- *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* (Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm), Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, năm 2003

- *Đại Nam thực lục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2007

- *Đại Việt sử ký tiền biên* (Ngô Thì Sĩ *biên soạn*, Ngô Thì Nhậm *hiệu đính, dịch giả*: Tập thể Viện Nghiên cứu Hán Nôm), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 1997

- *Đại Việt sử ký toàn thư* (Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy *biên soạn*), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2010

- *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn, *dịch giả*: Ngô Thế Long), Nhà xuất bản Trẻ, năm 2012

- *Danh tướng Việt Nam* - bộ 3 tập (Nguyễn Khắc Thuần), Nhà xuất bản Giáo dục, năm 1998

- *Đất nước Việt Nam qua các đời* (Đào Duy Anh), Nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016

- *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức, *dịch giả*: Lý Việt Dũng), Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai, năm 2010

- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái, *dịch giả*: Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch), Nhà xuất bản Văn học, năm 2005

- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc Sử Quán triều Nguyễn *soạn thảo*), Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2007

- *Lam Sơn thực lục* (Nguyễn Trãi *biên soạn*, Lê Lợi đề tựa - 1431 (thế kỷ XV), *dịch giả*: Bảo Thần, năm 1944. Nhóm Công Đệ, Tuyết Mai, Doãn Vượng, Lê Bắc thực hiện ấn bản điện tử năm 2001

- *Lê Văn Duyệt với vùng đất Nam Bộ* (Tạp chí Xưa và Nay *biên soạn*), Nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2016

- *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802* (Tạ Chí Đại Trường), Nhà xuất bản Tri thức, năm 2013

- *Lịch sử Việt Nam, từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX* (Bản dịch tiếng Pháp từ *L'Histoire du Vietnam: Des origines à 1858*, Nhà xuất bản Sud Est Asie, Paris, 1982) (Lê Thành Khôi), Nhà xuất bản Thế giới, năm 2014

- *Lịch sử Việt Nam* - Tập I (Phan Huy Lê (chủ biên) *biên soạn*, cùng các tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, Nguyễn Quang Ngọc. *Lịch sử Việt Nam* - Tập II (Phan Huy Lê (chủ biên) *biên soạn*, cùng các tác giả Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân; Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2012

- *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý* (Hoàng Xuân Hãn), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2015

- *Mười cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt Nam* (GS. Văn Tạo), Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, năm 2006

- *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, năm 2003

- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), Nhà xuất bản Văn học, năm 2015

- *Việt Nam văn hóa sử cương* (Đào Duy Anh), Nhà xuất bản Thế giới, năm 2014

- *Việt sử tiêu án* (Ngô Thì Sĩ *biên soạn, dịch giả*: Hội Việt Nam Nghiên cứu Liên lạc văn hóa Á châu), năm 1960. Nhóm Công Đệ, Doãn Vượng, Lê Bắc thực hiện ấn bản điện tử năm 2001

- *Việt Sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777) - Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam* (Phan Khoang), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2016

- Cùng các tài liệu sưu tầm khác.

Do điều kiện hạn chế, có những sử gia đã đi về nơi vĩnh hằng, có những tác giả tôi không có dịp gặp mặt từng người, gửi thư cảm ơn. Nhân đây, tôi xin gửi lời tri ân đến những con người đã góp phần xây dựng nền sử Việt hôm nay, qua việc đã biên soạn nên những tư liệu quý giá, ngõ hầu để lại cho đời sau. Thế hệ trẻ biết yêu sử Việt, giữ được hồn sử sống mãi trong thời hiện đại, chính nhờ dấu chân của người đi trước.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

LỜI TRI ÂN

Cuốn sách sẽ không thể thành hình nếu như không có:

Công ty CP zGroup - Nhãn sách Bão và cá nhân Như Quỳnh, Minh Tâm, cùng vẽ bìa Achanvn đã giúp tôi biên tập và hoàn thiện tác phẩm.

Anh Lê Trường Sơn, anh Vương Quốc Hùng, hai người anh em của tôi tại The X File Of History.

Anh Võ Hoàng Giang, người đã góp ý cần mẫn để tôi hoàn thành được tác phẩm này.

Như, tình yêu của tôi. Sơn, tri kỷ của tôi. Duy, người anh em. Cùng những người thân yêu đến từ gia đình và họ hàng ở phương xa.

Anh Dương Đỗ Hoàng, người đã ủng hộ và hỗ trợ từ khi tác phẩm còn đang thai nghén. Nhà báo Trần Minh, người anh, người huynh đệ.

Anh Phạm Thành Long, anh Nguyễn Đỗ Thuyên, em Nguyễn Trung Hiếu, em Phan Duy Văn đã góp ý cho tôi những dòng sử liệu. Cảm ơn các anh em đến từ các hội lịch sử, bóng đá, kiếm

hiệp, *Tam quốc*... rất nhiều người mà tôi không thể kể hết tên ra đây được. Cảm ơn tất cả những người bạn từ xưa đến nay đã ở bên cạnh, luôn ủng hộ, động viên khi tôi gặp khó khăn trên con đường đến với cuốn sách này.

Và trọn vẹn tất cả những thành viên của The X File Of History.

Dũng Phan

(TP. Hồ Chí Minh, 30/04/2017)

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

KHÚC CA 1: TIẾNG NHẠC DẠO ĐẦU DÒNG HỌ KHÚC, ĐẶT NỀN MÓNG TỰ CHỦ 7
1. Khúc Thừa Dụ 9
2. Khúc Hạo 11

KHÚC CA 2: HÙNG CA TỰ CHỦ NGÔ QUYỀN - NGƯỜI ANH HÙNG CHẤM DỨT 1000 NĂM BẮC THUỘC 17
1. Ngô Quyền lên ngôi 17
2. Trận Bạch Đằng 21
2.1. Tính khoa học 22
2.2. Phương pháp đóng cọc trên sông 23
2.3. Nghệ thuật chiến thắng 25
3. Tiễn Ngô Vương 26

KHÚC CA 3: TIẾNG CA HOÀNG ĐẾ TIÊN HOÀNG ĐẾ ĐINH BỘ LĨNH, HOÀNG ĐẾ ĐẦU TIÊN 29
1. Trị nước 30
2. Cầm quân 33

KHÚC CA 4: LỜI CA UY VŨ HÙNG TÀI ĐẠI LƯỢC LÊ HOÀN - LÊ ĐẠI HÀNH 41
1. Bí ẩn giờ khắc lên ngôi 41
2. Uy vũ Lê Đại Hành 52

KHÚC CA 5: TIẾNG NHẠC VÚT CAO LÝ THÁI TỔ, NGƯỜI VƯƠN CÁNH RỒNG BAY 62
1. Lý Công Uẩn và Lê Long Đĩnh 62
2. Lý Thái Tổ và Thăng Long 68

KHÚC CA 6: LỜI CA CHIẾN THẮNG LÝ THƯỜNG KIỆT, NGƯỜI ANH HÙNG "PHÁ TỐNG BÌNH CHIÊM" 76
1. Anh hùng và bi thống 79
2. Bình Chiêm 81
3. Phá Tống 83
3.1. Trên đất Tống 83
3.2. Trên Đại Việt 89

KHÚC CA 7: TIẾNG CA HÙNG TRÁNG HÀO KHÍ ĐÔNG A VÀ ĐỨC THÁNH TRẦN 94
1. Gốc Nhà Trần 94
1.1. Hoàn cảnh lập nên nhà Trần 94
1.2. Tính cách Mông Cổ, tính cách Đông A 101
2.Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn 103
Một chút về Yết Kiêu: 113

KHÚC CA 8: TIẾNG NHẠC BI AI HỒ QUÝ LY, BẢN BI HÙNG CA CỦA HOÀNG ĐẾ SINH NHẦM THỜI 115
1. Hồ Quý Ly và bi kịch mất nước 115
1.1. Cuộc chiến Đại Minh - Đại Ngu 115
1.2. Bài học của tiền nhân 121
2.Cải cách mang tên Hồ Quý Ly 123

2.1. Thiên tài kỹ thuật Hồ Nguyên Trừng 123
2.2. Tầm nhìn Hồ Quý Ly 125

KHÚC CA 9: TIẾNG CA CỐ QUỐC LÊ LỢI - LÊ THÁI TỔ, VỊ ANH HÙNG CỨU NƯỚC TRONG CƠN NGẶT NGHÈO 129
1. Thời kỳ giặc Minh đô hộ 129
2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn 132
Phụ lục: Vai trò Nguyễn Trãi 152
Tản mạn 155

KHÚC CA 10: LỜI AN CA THỊNH THẾ LÊ THÁNH TÔNG, VỊ VUA GIỎI NHẤT 156
1. Câu chuyện ngày lên ngôi 156
2. Hồng Đức thịnh thế 160
2.1. Đối ngoại và quân sự 161
2.2. Đối nội và xây dựng 165
2.3. Những mặt hạn chế 169

KHÚC CA 11: KHÚC QUÂN HÀNH SẤM SÉT QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ, THIÊN TÀI QUÂN SỰ .. 172
1. Đánh dẹp Đàng Trong 173
1.1. Diệt Nguyễn 173
1.2. Đuổi quân Xiêm 176
2. Tiêu diệt Đàng Ngoài 178
2.1. Diệt Trịnh 178
2.2. Đánh quân Thanh 186
3. Tư duy đặc biệt của Vua Quang Trung 192
3.1. Tư duy tấn công 192
3.2. Tư duy chinh phạt 195
4. Hoàng Đế băng hà 199

KHÚC CA 12: VIÊN MÃN KHÚC KHẢI HOÀN
DÒNG HỌ NGUYỄN, GIA TỘC TẠO NÊN
DIỆN MẠO CHỮ S 202
1. Chúa Nguyễn mở cõi vào Nam 206
1.1. Chúa Tiên 208
1.2. Chúa Sãi 212
1.3. Chúa Thượng 213
1.4. Chúa Hiền 214
1.5. Chúa Nghĩa 221
1.6. Chúa Minh 222
1.7. Chúa Ninh 225
1.8. Chúa Vũ 227
1.9. Chúa Định và sự diệt vong dòng Chúa
Nguyễn 231
2. Vua Nguyễn thống nhất đất nước 234
2.1. Hành trình của vua Gia Long và cuộc chiến
với nhà Tây Sơn 234
2.2. Vua Minh Mạng hoàn thiện cơ đồ 256

Phụ lục:
Các tài liệu tham khảo trong cuốn sách 263

LỜI TRI ÂN 266

SỬ VIỆT - 12 KHÚC TRÁNG CA

DŨNG PHAN - The X File Of History

—***—

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN
65 Nguyễn Du - Hà Nội
Tel & Fax: 04.38222135
Email: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn
http://nxbhoinhavan.com
Chi nhánh miền Nam
371/16 Hai Bà Trưng - Q3 - TP. HCM
Tel & Fax: 08.38297915
Email: nxbhnv.saigon@gmail.com
Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên
42 - Trần Phú - Thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511.3849516
Email: nxbhnv.mientrungtaynguyen@gmail.com
Chi nhánh miền Tây Nam Bộ
314C - Hoàng Lam - Thành phố Bến Tre
Tel: 075.3812736 - 016.998.083.86
Email: nxbhnvmekong@gmail.com
Chi nhánh NXB Hội nhà văn khu Đông Bắc
114 Phố Hải Phúc - Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 090.3409142 - 091.4660592

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG THIỀU

Biên tập: Tạ Viết Đăng
Sửa bản in: Dương Quỳnh
Trình bày: Minh Tâm
Vẽ bìa: Achanvn

LIÊN KẾT XUẤT BẢN:
Công ty Cổ phần zGroup - Nhã sách BÃO
Giám đốc thương hiệu: Lê Nguyễn Nhật Linh
Địa chỉ: 88/554, Đường Trường Chinh, P.Khương Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 04.3564.3521 | Mail: bao.zgroup@gmail.com
Fanpage: https://facebook.com/bao.zgroup
Instagram: bao.zgroup | Website: zgroup.vn

In 4.000 cuốn, khổ 12x19cm tại Công ty CP In Sao Việt -
Địa chỉ: Số 9, ngõ 40, Nguy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 1594-2017/CXBIPH/03-39/HNV, ngày 23/05/2017.
Số quyết định xuất bản: 587/QĐ-NXBHNV, ngày 25/05/2017.
In xong và nộp lưu chiểu 2017.
Mã ISBN: 978-604-53-8871-6.

"...Từ Quy Nhơn, Trần Quang Diệu đau đớn. Nhưng cái đau của ông sẽ không thể đau đớn hơn người vợ của mình, đô đốc Bùi Thị Xuân. Bây giờ, vinh quang cuối cùng, oanh liệt cuối cùng, vẻ đẹp cuối cùng của quân Tây Sơn, hóa ra được một người phụ nữ gánh vác lấy..."

zgroup.vn
boo.zgroup
boo.zgroup
boo.zgroup@gmail.com

Văn

TỦ SÁCH VĂN HỌC

Tác phẩm "Sử Việt – 12 khúc tráng ca" kể về 12 câu chuyện dựng nước và giữ nước thời phong kiến, được chọn lọc theo tính chất quan trọng nhất và hùng tráng nhất trong lịch sử Việt Nam. Cuốn sách là sự kết hợp của những tư liệu đã được kiểm chứng, xen kẽ với những nhận định và tâm tư của người viết. Tác phẩm kể lại những câu chuyện Sử Việt bằng một cách tiếp cận hòa toàn mới, không phải tiểu thuyết dã sử, nhưng cũng không phải một tài liệu chuyên khảo khô khan.

Bởi vậy, cuốn sách lịch sử nhưng được viết như một bản nhạc, với nhưng tiết tấu khi thì dồn dập, khi thì bi ai, khi thì hùng tráng, khi thì trầm mặc. Những câu chuyện cứ trập trùng xen kẽ như các nốt nhạc thăng trầm của dân tộc Việt Nam.

Đây là cuốn sách dành cho tất cả mọi thế hệ, là người Việt Nam, bạn có thể tìm thấy trong đây tình yêu với sử nhà, phát hiện ra tính hấp dẫn, bí hùng của lịch sử, và những bài học của tiền nhân để lại.

Không chỉ đưa người đọc đến với những vị anh hùng như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... cuốn sách còn đến với những nhân vật quan trọng chưa được đánh giá hết mực (Khúc Hạo), hay nhưng địa danh bị bụi phủ mờ (thành Bình Lỗ, đầm Thị Nại), càng không chỉ nói sơ qua chiến tích ở Bạch Đằng, mà còn giúp hiểu thêm cách đóng cọc trên sông. Bên cạnh việc giải đáp bí ẩn chuyện hành quân thần tốc của hoàng đế Quang Trung, còn lí giải vì sao non sông đất nước có diện mạo hình chữ S như hôm nay.

"Sử Việt - 12 khúc tráng ca" hệt như một cuốn phim li kì, đây là "The X File Of History" với hàng loạt các câu hỏi về những nghi án của lịch sử, những tranh đoạt hoàng quyền trong các triều đại phong kiến Việt Nam.

NS Lâm - 3 Đinh Lễ
Sử việt 12 khúc tráng ca
177 999/12 617
Giá bán: 74.000

Văn
Dồn dường xuh ướng
GIÁ: 99.000 VNĐ
9 786045 388715